

Tổng cục Lâm nghiệp
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
DỰ ÁN THÍ ĐIỂM REDD+ TẠI ĐIỆN BIÊN
BÁO CÁO TỔNG KẾT

Tháng 03, 2014

Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản
(JICA)

Hiệp hội Tư vấn Lâm nghiệp Hải ngoại Nhật Bản (JOFCA)
Hiệp hội Công nghệ Lâm nghiệp Nhật Bản (JAFTA)

GE
JR
14-089

Tổng cục Lâm nghiệp
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
DỰ ÁN THÍ ĐIỂM REDD+ TẠI ĐIỆN BIÊN
BÁO CÁO TỔNG KẾT

Tháng 03, 2014

Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản
(JICA)

Hiệp hội Tư vấn Lâm nghiệp Hải ngoại Nhật Bản (JOFCA)
Hiệp hội Công nghệ Lâm nghiệp Nhật Bản (JAFTA)

GE
JR
14-089

Mục lục

Mục lục	i
Những từ viết tắt.....	iii
LỜI NÓI ĐẦU	1
1. Tóm tắt Dự án	2
1.1 Bối cảnh	2
1.2 Mục tiêu của Dự án và thời gian thực hiện	3
1.3 Địa bàn thực hiện Dự án.....	4
1.4 Hệ thống thực hiện Dự án	4
2. Các hoạt động	6
2.1 Giai đoạn thực hiện Dự án	6
2.2 Giai đoạn chuẩn bị tại Nhật Bản (Tháng 3 – tháng 4 năm 2011)	8
2.3 Hoạt động trong nước (Tháng 04/2012 – tháng 09/2013)	9
2.3.1 Đầu ra 1: Xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cho các địa bàn thí điểm.....	9
2.3.2 Đầu ra 2: Xây dựng hệ thống đo đếm, báo cáo và thẩm định (MRV) cho tỉnh Điện Biên	30
2.3.3 Đầu ra 3: Xây dựng các phương án chia sẻ lợi ích cho tỉnh Điện Biên.....	55
2.3.4 Đầu ra 4: Chia sẻ kinh nghiệm nhằm mục đích xây dựng và thực hiện Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+ và thực hiện REDD+ ở các tỉnh khác.....	61
2.3.5 Soạn thảo các báo cáo và các đầu ra về hợp tác kỹ thuật và hợp tác với đoàn kiểm tra đánh giá của JICA.....	62
3. Lợi ích, tác động và tính bền vững của việc thực hiện Dự án	64
3.1 Lợi ích trực tiếp do Dự án mang lại	64
3.2 Tác động của Dự án.....	64
3.3 Tính bền vững của Dự án	65
4. Các kiến nghị toàn diện dựa trên các vấn đề và bài học kinh nghiệm.....	68
4.1 Mục tiêu tổng quát.....	68
4.1.1 Bối cảnh của việc xây dựng mục tiêu dựa vào Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và xây dựng mục tiêu về lượng giảm phát thải.	68
4.1.2 Điều chỉnh giữa mục tiêu quốc gia và mục tiêu của tỉnh.....	68
4.1.3 Phương pháp tiếp cận FRELs/FRLs	69
4.2 Sắp xếp khung thể chế và chính sách và các biện pháp đảm bảo an toàn.	70
4.2.1 Khung thể chế.....	70
4.2.2 Xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã	71
4.2.3 Hệ thống các biện pháp đảm bảo an toàn	72
4.3 Xây dựng mô hình các hoạt động REDD+.....	72
4.4 Điều chỉnh hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng của tỉnh.....	73
4.4.1 Kiến nghị về NFI.....	73
4.4.2 Kiến nghị về rà soát PFMS.....	74
4.4.3 Kiến nghị về Cơ sở dữ liệu thông tin tài nguyên rừng	75
4.5 Thiết kế hệ thống chia sẻ lợi ích.....	75
4.6 Các biện pháp cần thiết ở Việt Nam ứng phó với những đàm phán quốc tế hiện nay	76
Phụ lục 1: Ma trận thiết kế dự án (phiên bản 1.0).....	77

Phụ lục 2: Kế hoạch hoạt động chi tiết.....	79
Phụ lục 3: Kế hoạch phái cử chuyên gia.....	87
Phụ lục 4: Các biên bản họp Ban điều phối chung.....	88
Phụ lục 5: Lựa chọn xã thí điểm (trích từ Báo cáo tiến độ).....	102
Phụ lục 6: Xây dựng Hướng dẫn lập Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã.....	128
Phụ lục 7: Bảng câu hỏi khảo sát tình hình kinh tế xã hội.....	145
Phụ lục 8: Hướng dẫn xác định ranh giới thôn bản.....	165
Phụ lục 9: Danh mục kiểm tra các biện pháp đảm bảo an toàn.....	173
Phụ lục 10: Tham vấn về Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh.....	180
Phụ lục 11: Tham vấn các nhà tài trợ.....	197
Phụ lục 12: Xây dựng bản đồ phân bố rừng (trích từ Báo cáo tổng kết của Nghiên cứu về Rừng và Đất tiềm năng liên quan đến Biến đổi khí hậu và Lâm nghiệp).....	202
Phụ lục 13: Báo cáo về Đào tạo gián tiếp.....	225
Phụ lục 14: Báo cáo về hội thảo báo cáo tiến độ và hội thảo tổng kết.....	239
Phụ lục 15: Bộ sưu tập ảnh.....	255

Những từ viết tắt

AD	Số liệu hoạt động
CFM	Quản lý rừng cộng đồng
CPC	Ủy ban nhân dân xã
C-RAP	Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã
DARD	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
DONRE	Sở Tài nguyên và Môi trường
DPC	Ủy ban nhân dân huyện
EF	Hệ số phát thải
FMS	Hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng
FORMIS	Hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp
FOs	Chủ rừng
FPD	Cục Kiểm lâm
FPDP	Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng
FRELS/FRLs	Mức phát thải tham chiếu rừng/Mức tham chiếu rừng
GHG	Khí nhà kính
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
GPS	Hệ thống định vị toàn cầu
IPCC	Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu
JICA	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
MNNR	Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé
NFI&S	Tổng kiểm kê và điều tra rừng toàn quốc
NFMS	Hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc
NRAP	Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+
NTFP	Lâm sản ngoài gỗ
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
PFES	Chi trả dịch vụ môi trường rừng
PFMB	Ban quản lý rừng phòng hộ
PFMS	Hệ thống theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh
PFPDF	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh
PPC	Ủy ban nhân dân tỉnh
PRAP	Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh
PaMs	Các chính sách và biện pháp
REDD+	Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng, vai trò của bảo tồn, quản lý rừng bền vững, và tăng cường trữ lượng các-bon rừng ở các nước đang phát triển.
SBSTA	Tiểu ban Tư vấn Khoa học và Công nghệ
SUF	Rừng đặc dụng
SUFMB	Ban quản lý rừng đặc dụng
SUSFORM-NOW	Dự án quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc
Sub-DOF	Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Điện Biên

Sub-FPD	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Điện Biên
TFF	Quỹ ủy thác lâm nghiệp
UNFCCC	Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu

LỜI NÓI ĐẦU

Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên (sau đây được gọi tắt là “Dự án”) được triển khai thực hiện từ tháng 3 năm 2012 và sẽ kết thúc vào tháng 3 năm 2014. Các hoạt động đã thực hiện trong giai đoạn thực hiện Dự án cũng như các kết quả và kiến nghị đã trình bày trước Ban quản lý Dự án (sau đây được gọi tắt là “PMU”) vào tháng 01/2014 được trình bày trong Báo cáo tổng kết này. Dự án được triển khai thực hiện trên cơ sở Biên bản Thảo luận và Biên bản Cuộc họp được ký vào tháng 2 năm 2012 giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (sau đây được gọi tắt là “MARD”), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (sau đây được gọi tắt là “MPI”), Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên (sau đây được gọi tắt là “PPC”) và Văn phòng Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản tại Việt Nam. Các hoạt động được lên kế hoạch thực hiện của Dự án được liệt kê trong Báo cáo khởi động đã trình bày trước Ban điều phối chung (sau đây được gọi tắt là “JCC”) vào ngày 24/04/2012 và Báo cáo tiến độ đã được trình bày trước JCC vào ngày 19/10/2012.

1. Tóm tắt Dự án

1.1 Bối cảnh

Diện tích rừng ở Việt Nam đã giảm xuống còn 27,7% vào năm 1990 do chiến tranh, chuyển đổi rừng thành đất canh tác vì dân số tăng nhanh, khai thác trái phép, vv... Để giải quyết tình hình này, Chính phủ Việt Nam đã đưa công tác phục hồi rừng là một trong những mục tiêu quan trọng của ngành lâm nghiệp và Chính phủ đã thực hiện nhiều chương trình, dự án cấp quốc gia; kết quả là, diện tích rừng đã tăng lên 39,5% (13.388.000 ha) vào cuối năm 2010. Tuy nhiên, mục tiêu chính sách nâng độ che phủ rừng lên 47% vào năm 2020 là khó có thể đạt được. Bên cạnh đó, không chỉ phục hồi diện tích rừng mà việc nâng cao chất lượng rừng và quản lý rừng bền vững cũng rất quan trọng.

Để ứng phó với những thách thức đó, Chính phủ Việt Nam ngày càng quan tâm đến “giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng ở các nước đang phát triển và vai trò của bảo tồn, quản lý rừng bền vững, tăng cường trữ lượng các-bon rừng” (sau đây được gọi tắt là “REDD+”). Cùng với việc theo dõi các thảo luận quốc tế tại sáng kiến Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (sau đây được gọi tắt là “UNFCCC”), nhiều chương trình đang được thực hiện theo sáng kiến của Tổng cục Lâm nghiệp (sau đây được gọi tắt là “VNFOREST”), Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, có sự hợp tác với các nhà tài trợ song phương và đa phương, các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế, các viện nghiên cứu, các trường đại học trong nước, vv...

Cụ thể là trong sáu tháng cuối năm 2010, Việt Nam đã lên kế hoạch thực hiện REDD+ trên quy mô toàn quốc mà bắt đầu là việc thực hiện thí điểm ở cấp tỉnh, song song với việc chuẩn bị REDD+ ở cấp quốc gia, và sử dụng những kiến thức thu được từ thực hiện thí điểm để xây dựng các chính sách/khuôn khổ về REDD+. Điều này phù hợp với “cách tiếp cận theo giai đoạn” được công nhận tại Hội nghị các bên lần thứ 16 (COP16) của UNFCCC. Cũng thừa nhận rằng Việt Nam đang trong quá trình xây dựng các chính sách và khuôn khổ cụ thể và các phương pháp tiếp cận kỹ thuật như Mức phát thải tham chiếu rừng/Mức tham chiếu rừng (sau đây được gọi tắt là “FRELs/FRLs”), các phương pháp đo đếm/ báo cáo/ thẩm định (sau đây được gọi tắt là “MRV”) đáng tin cậy, Hệ thống chia sẻ lợi ích (sau đây được gọi tắt là “BDS”), vv... thông qua các cuộc thảo luận ở cấp trung ương và cả các “dự án thí điểm ở cấp tỉnh” sẽ được thực hiện trong thời gian tới.

Hơn nữa, diện tích rừng ở Việt Nam đang tăng lên, mặc dù diện tích rừng tự nhiên đang tiếp tục suy giảm, do đó có thể cho rằng diện tích rừng phục hồi và rừng trồng tăng là lý do dẫn đến tổng diện tích rừng tiếp tục tăng. Do vậy, nếu “REDD” chỉ tập trung vào mất rừng và suy thoái rừng thì có thể sẽ mang lại lợi ích thấp hơn cho Việt Nam nói chung. Theo đó, đối với REDD+ tại Việt Nam, vấn đề đang được bàn thảo là việc đo đếm “REDD” và “+” có cần thực hiện một cách riêng biệt bằng các phương pháp thích hợp hay không, có xem xét đến tình hình cả mất rừng, suy thoái rừng và “+” hoặc tăng cường trữ lượng các bon rừng cùng đồng thời xảy ra.

Trong khi đó, khi thực hiện “Nghiên cứu về Rừng và Đất tiềm năng liên quan đến Biến đổi khí hậu và Lâm nghiệp” (từ tháng 9 năm 2009 đến tháng 3 năm 2012) (sau đây được gọi tắt là “Nghiên cứu của JICA về REDD+”), số liệu về rừng trên toàn quốc cũng như FRELs/FRLs đã được xây dựng, cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư tiềm năng, và đã thực hiện khảo sát cơ bản trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Trong cùng thời gian đó, để đáp ứng đề nghị của Chính phủ Việt Nam thực hiện “Dự án tăng cường

năng lực về điều tra, theo dõi và đánh giá tài nguyên rừng ở Đông Nam châu Á” và “Dự án tăng cường năng lực về Biến đổi khí hậu và Lâm nghiệp cộng đồng”, Chính phủ Nhật Bản đã chấp thuận các dự án này là một trong những dự án hợp tác kỹ thuật theo hình thức Hỗ trợ Phát triển chính thức (ODA) trong lĩnh vực bảo tồn rừng và môi trường tự nhiên. Trong trường hợp dự án thứ nhất, đề nghị ban đầu có liên quan đến trao đổi kỹ thuật ở khu vực Đông Nam châu Á về quản lý rừng, đặc biệt là xây dựng hệ thống thông tin về tài nguyên rừng mà trong thực hiện REDD+ là rất quan trọng. Trong trường hợp dự án thứ hai, đề nghị ban đầu liên quan đến xúc tiến rừng cộng đồng ở các tỉnh Tây Nguyên với vài yếu tố của REDD+.

Mặt khác, liên quan đến việc thúc đẩy REDD+ tại Việt Nam, Chương trình UN-REDD với sự hỗ trợ của Chính phủ Na Uy đi vào hoạt động đã thu hút sự tham gia của các tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ song phương, các tổ chức phi chính phủ quốc tế, vv... Để thích ứng với tình hình, JICA thấy cần thiết phải xây dựng lại nội dung hợp tác thông qua việc tổ chức và lồng ghép các nội dung của hai dự án nói trên và rà soát lại chính sách hợp tác có liên quan đến việc thúc đẩy REDD+ tại Việt Nam.

Theo đó, JICA đã cử Đoàn khảo sát lập kế hoạch chi tiết từ tháng 9 đến tháng 10 năm 2011 để khảo sát về các chính sách thực hiện và các nội dung cụ thể của hai dự án nói trên, gộp hai dự án đã được phê duyệt vào với nhau, đồng thời thay đổi vùng mục tiêu dự án sau khi đã thảo luận và thống nhất với tỉnh Điện Biên và Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, JICA đã đồng ý thực hiện “Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên” (dưới đây được gọi tắt là “Dự án”). Vào tháng 2 năm 2011, JICA đã ký Biên bản Thảo luận với tỉnh Điện Biên, cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện dự án của phía Việt Nam và Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

1.2 Mục tiêu của Dự án và thời gian thực hiện

Mục tiêu của Dự án là tăng cường các kỹ năng và khung thể chế của tỉnh Điện Biên để thực hiện REDD+ theo Chương trình hành động quốc gia về REDD+¹ (sau đây gọi tắt là “NRAP”) thông qua việc xây dựng một Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh² (sau đây gọi tắt là “PRAP”) ở tỉnh Điện Biên. Do PRAP được xây dựng trên cơ sở NRAP mà Tổng cục Lâm nghiệp đóng vai trò chủ trì xây dựng các chính sách khác nhau liên quan đến REDD+ gồm Chương trình Mục tiêu Quốc gia về ứng phó với Biến đổi khí hậu (NTP-RCC), Chiến lược Quốc gia về Phát triển xanh, Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng (FPDP) giai đoạn 2011 – 2020, Chính sách Chi trả Dịch vụ môi trường rừng (PFES), vv... Cần phải có kiến thức và hiểu biết đầy đủ về các chính sách này để phản ánh vào việc xây dựng PRAP. Phần dưới đây trình bày tóm tắt về nội dung dự án bao gồm mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của Dự án và các sản phẩm đầu ra của Dự án.

<p>[Mục tiêu chung]</p> <p>Các phát hiện và kinh nghiệm có được thông qua việc thực hiện Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên sẽ được phản ánh vào Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+ (NRAP) và các chính sách liên quan khác, và được áp dụng vào việc thực hiện REDD+ ở các tỉnh khác.</p>
<p>[Mục tiêu cụ thể của Dự án]</p> <p>Năng lực về kỹ thuật và thể chế cho việc thực hiện REDD+ ở tỉnh Điện Biên được tăng cường theo khuôn khổ NRAP, thông qua việc xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh.</p>

¹ Trong ma trận thiết kế dự án, cụm từ “Chương trình Quốc gia về REDD+ – NRP” được sử dụng, nhưng trong báo cáo này lại dùng cụm từ “Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+ - NRAP” do Chương trình này mới có hiệu lực từ tháng 06/2012, sau khi Dự án đã bắt đầu thực hiện.

² Trong ma trận thiết kế dự án, cụm từ “Chương trình REDD+ cấp tỉnh (PRP) được sử dụng nhưng trong báo cáo này sử dụng cụm từ “Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh” cho phù hợp với cách gọi trong NRAP.

[Đầu ra của Dự án]
<ol style="list-style-type: none"> 1. Kế hoạch thực hiện tại các địa bàn thí điểm được xây dựng. 2. Hệ thống Đo đếm, Báo cáo và Thẩm định (MRV) cho tỉnh Điện Biên được xây dựng. 3. Các phương án chia sẻ lợi ích (BDS) cho tỉnh Điện Biên được xây dựng. 4. Chia sẻ các bài học kinh nghiệm để tiếp tục hoàn thiện và thực hiện NRAP và để thực hiện REDD+ ở các tỉnh khác.
[Thời gian thực hiện Dự án]
Từ tháng 3 năm 2012 đến tháng 12 năm 2013 (1 năm, 10 tháng)
[Vùng mục tiêu]
Tỉnh Điện Biên (địa bàn thí điểm sẽ được quyết định trong khi thực hiện dự án)
[Đối tượng mục tiêu]
Sở NN&PTNT tỉnh Điện Biên và các bên tham gia chủ chốt

1.3 Địa bàn thực hiện Dự án

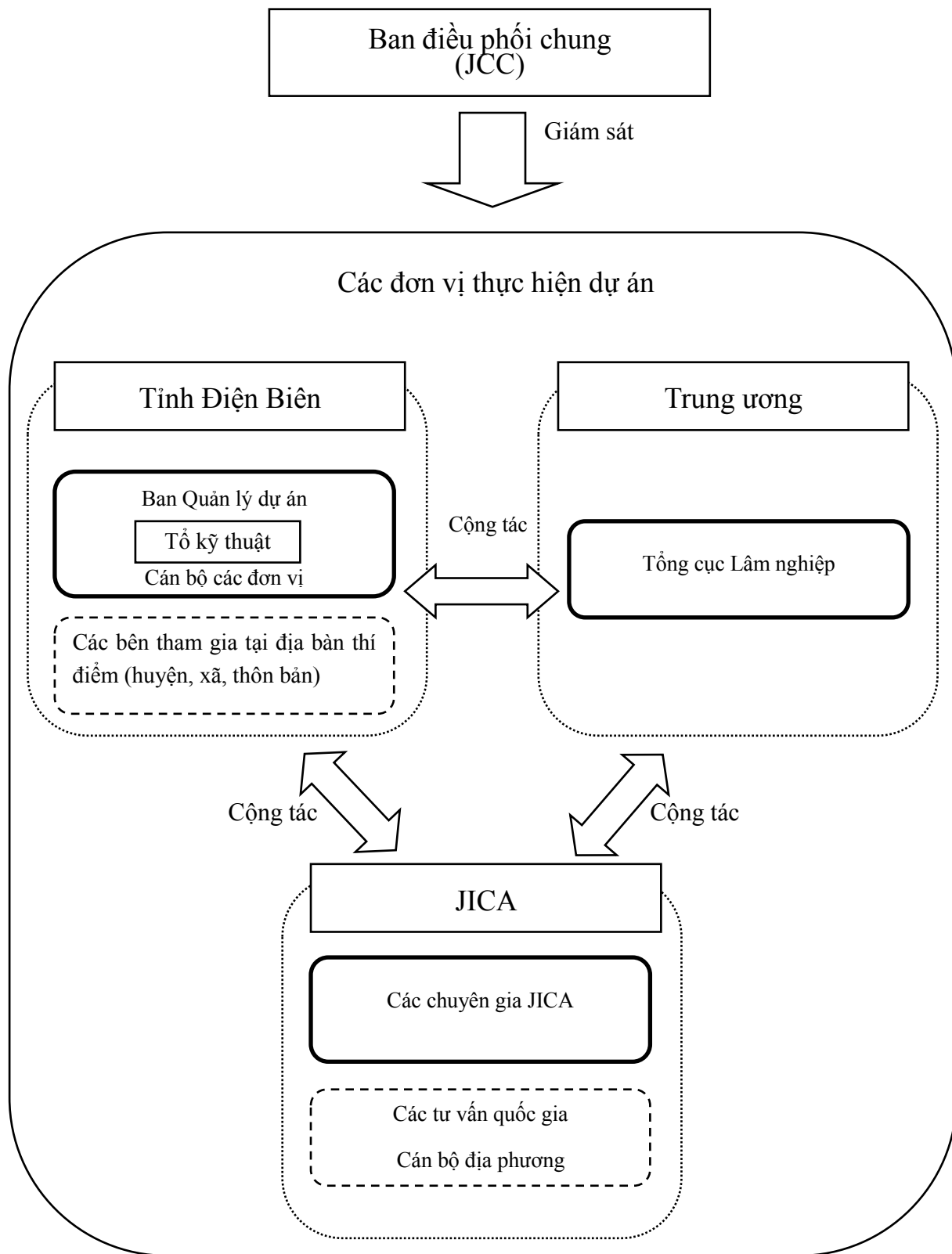
Dự án được thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh Điện Biên. Trong đó, xã Mường Phăng thuộc huyện Điện Biên và xã Mường Mươn thuộc huyện Mường Chà được chọn làm các địa bàn thí điểm.

1.4 Hệ thống thực hiện Dự án

Dự án được thực hiện với một nỗ lực nhằm tăng cường sự hợp tác giữa chính quyền tỉnh Điện Biên, chính quyền Trung ương và các chuyên gia Nhật Bản. Các hoạt động của Dự án chủ yếu được thực hiện trên địa bàn tỉnh Điện Biên; một tổ công tác kỹ thuật dưới Ban quản lý Dự án đã được thành lập tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh là thành phần chính của Dự án. Thành viên tổ công tác kỹ thuật này gồm có Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phó trưởng phòng kỹ thuật Chi cục Lâm nghiệp tỉnh, Phó chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh, Phó trưởng phòng quản lý bảo vệ rừng Chi cục Kiểm lâm tỉnh và một số cán bộ khác của Chi cục Kiểm lâm và Chi cục Lâm nghiệp, tổng số thành viên gồm 8 người. Các cuộc họp được tổ chức thường xuyên giữa tổ kỹ thuật và các chuyên gia Nhật Bản để chia sẻ thông tin về tiến độ, kế hoạch và các hoạt động của Dự án, thảo luận về các vấn đề vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án. Cụ thể, bản Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh, một trong những đầu ra chính của Dự án, đã được xây dựng, chia sẻ thông tin với Tổng cục Lâm nghiệp và thu thập các ý kiến tham vấn, đóng góp.

Việc xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã cho các xã thí điểm (xã Mường Phăng và xã Mường Mươn) có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức như UBND huyện, Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng, UBND xã, v.v... và được xây dựng theo các ý tưởng của các cơ quan, tổ chức này. Bên cạnh đó, các cán bộ huyện và xã còn được chọn để đào tạo, tập huấn trở thành các thúc đẩy viên để hỗ trợ người dân trong các cuộc họp bản để xây dựng các kế hoạch quản lý rừng và kế hoạch phát triển sinh kế cho từng bản trong vùng dự án. Các thúc đẩy viên này được mong đợi sẽ trở thành các cố vấn cho người dân tại các thôn bản trong việc xây dựng và thực hiện các kế hoạch quản lý rừng và kế hoạch phát triển sinh kế theo hướng dẫn và kế hoạch của Dự án quản lý bền vững rừng đầu nguồn Tây Bắc (dưới đây viết tắt là SUSFORM-NOW).

Ban Điều phối chung của Dự án được thành lập gồm ba bên để bàn bạc, thảo luận về tiến độ và các vấn đề của Dự án, và các hoạt động của Dự án đã được thực hiện theo các quyết định được thống nhất tại Ban Điều phối chung. Sơ đồ dưới đây minh họa hệ thống thực hiện Dự án.



2. Các hoạt động

Việc thực hiện các hoạt động đã xác định trong Ma trận thiết kế Dự án để đạt được các đầu ra của Dự án được trình bày như sau.

Các hoạt động để đạt được Đầu ra 1:

1-1. Chính sửa và cập nhật Kế hoạch cơ bản về REDD+ của tỉnh, là một trong những sản phẩm của Nghiên cứu REDD+ của JICA theo Chương trình hành động quốc gia về REDD+ (NRAP), các chính sách hiện hành có liên quan của chính phủ Việt Nam và các quy định, điều kiện của tỉnh cũng như các đàm phán quốc tế.

1-2. Xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ tại các địa bàn thí điểm.

1-3. Đào tạo (trực tiếp và gián tiếp) cho các bên liên quan chủ chốt.

Các hoạt động để đạt được Đầu ra 2:

2-1. Xem xét và điều chỉnh FREL/FRL qua việc sử dụng số liệu sẵn có và các cuộc khảo sát bổ sung về sinh khối tại thực địa,...

2-2. Thay đổi hệ thống MRV bao gồm cả việc theo dõi các chính sách và biện pháp (PaMs).

2-3. Xây dựng một hệ thống theo dõi thực hiện đối với các hoạt động REDD+ khác nhau.

Các hoạt động để đạt được Đầu ra 3:

3-1. Ước tính các lợi ích tiềm năng từ việc thực hiện các hoạt động REDD+.

3-2. Tìm kiếm các nguồn tài chính cho việc chi trả và hỗ trợ.

3-3. Điều chỉnh hệ thống chi trả lợi ích cấp tỉnh.

Các hoạt động để đạt được Đầu ra 4:

4-1. Đóng góp vào Chương trình hành động quốc gia về REDD+ thông qua các cuộc họp Tổ công tác kỹ thuật và Tiểu nhóm Công tác kỹ thuật

4-2. Tổ chức các cuộc hội thảo vùng.

Bên cạnh các hoạt động kể trên, các hoạt động khác cần thiết cho hoạt động của Dự án được trình bày trong các mục ([1] – [7]), [20] – [22]).

2.1 Giai đoạn thực hiện Dự án

[1] Quản lý Ma trận thiết kế và Kế hoạch hoạt động Dự án

Trong quá trình thực hiện, không có thay đổi nào trong Ma trận thiết kế dự án (PDM) và Kế hoạch hoạt động dự án (PO), nhưng nội dung công việc và giai đoạn thực hiện dự án có những thay đổi dưới đây, Kế hoạch hoạt động chi tiết được lập và cập nhật thường xuyên.

Xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cho các địa bàn thí điểm:

Kế hoạch Hành động REDD+ cho hai xã được chọn làm địa bàn thí điểm đã được Dự án xây dựng. Dự án Quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc (SUSFORM-NOW) đã thực hiện việc tổ chức các hội thảo về tham vấn cộng đồng (sau đây được gọi tắt là “FPIC”) ở từng thôn bản thuộc hai xã và việc xây dựng các kế hoạch phát triển thôn bản dựa trên kết quả các hội thảo. Dự án này sẽ được hợp nhất vào Dự án SUSFORM-NOW sau khi kết thúc. Để xúc tiến các hoạt động của Dự án này trong Dự án SUSFORM-NOW, phương pháp tiếp cận phù hợp là một số phần việc xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cho các địa bàn thí điểm được giao cho/ được thực hiện bởi Dự án SUSFORM-NOW trong thời gian thực hiện Dự án này, và điều này đã được một nghiên cứu đánh giá giữa kỳ của SUSFORM-NOW xác

nhận.

Bổ sung phần việc thiết kế cơ sở dữ liệu thông tin tài nguyên rừng:

Dự án đã thiết kế và phát triển một cơ sở dữ liệu thông tin mẫu về tài nguyên rừng, hệ thống này cần thiết cho MRV ở tỉnh Điện Biên, có tích hợp các thông tin về các chính sách và biện pháp (PaMs), có xem xét đến việc kết nối với hệ thống MRV quốc gia. Để nâng cấp hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng (PFMS) hiện có của tỉnh, điều không thể không làm là tăng cường hệ thống thu thập thông tin tại thực địa chủ yếu do lực lượng kiểm lâm địa bàn thực hiện, và PFMS có vai trò cung cấp số liệu bổ sung vào số liệu Điều tra rừng toàn quốc (sau đây được gọi là “NFI”) do Trung ương thực hiện theo chu kỳ 5 năm, dựa trên các kết quả đầu ra của Nghiên cứu của JICA về REDD+.

Thêm vào đó, các quan điểm dưới đây cũng đã được kết luận:

- Việc tăng cường hệ thống PFMS hiện có và việc giám sát tiến độ thực hiện các chính sách về lâm nghiệp nên được quản lý thống nhất và cách quản lý đó có thể dẫn đến việc có được hệ thống MRV nhất quán và minh bạch.
- Phải tích hợp hệ thống giám sát PaMs bao gồm cả PFES vào hệ thống cơ sở dữ liệu do hệ thống này có ảnh hưởng đáng kể đến công tác bảo tồn rừng và gia tăng diện tích rừng.
- Cần xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu mẫu và thiết lập logic của cơ sở dữ liệu để làm công cụ thực hiện MRV cấp tỉnh.

Ngoài ra, thời điểm kết thúc dự án được thay đổi đến 31/12/2013 do việc xây dựng PRAP bị chậm và điều này được thống nhất tại cuộc họp tổng kết Ban điều phối chung vào ngày 19/09/2013.

[2] Tham dự các cuộc họp trong nước và các cuộc họp ở Nhật Bản

Ngoài các hoạt động kể trên, Dự án đã tham dự các hội nghị quốc tế dưới đây để theo sát các tiến trình đàm phán quốc tế và phản hồi vào việc xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh và việc thực hiện Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+.

- Hội nghị Tiểu ban tư vấn khoa học và công nghệ (SBSTA) lần thứ 36 (từ 17 đến 25 tháng 5 năm 2012 tại Bonn, Đức)
- Hội nghị Tiểu ban tư vấn khoa học và công nghệ (SBSTA) lần thứ 38 (từ 05 đến 14 tháng 6 năm 2013 tại Bonn, Đức)

Hội nghị Tiểu ban tư vấn khoa học và công nghệ (SBSTA) lần thứ 36 đã thảo luận các vấn đề dưới đây:

- Thảo luận về phương pháp xây dựng Hệ thống theo dõi diễn biến rừng quốc gia (NFMS) dựa trên thỏa thuận về NFMS được thống nhất tại Hội nghị các bên (COP) lần thứ 16.
- Thảo luận về tầm quan trọng của việc áp dụng các hướng dẫn mới nhất của IPCC (Tiểu ban liên chính phủ về Biến đổi khí hậu) trong các giai đoạn (phương pháp tiếp cận theo giai đoạn) vào việc xây dựng hệ thống, đóng góp vào hệ thống quản trị và đảm bảo an toàn. Nhằm thông qua phương pháp này và hướng dẫn tại COP 18, việc làm rõ các điều trên dự định sẽ hoàn thành tại Hội nghị SBSTA lần thứ 37 tới.
- Thảo luận về MRV là khuyến khích “phương pháp tiếp cận từng bước”; cung cấp thông tin trong Báo cáo 2 năm một lần (BUR); đo đếm đồng lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường ngoài lợi ích các-bon.
- Thảo luận về hệ thống thông tin đảm bảo an toàn, cung cấp thông tin về mối quan tâm và ứng phó với đảm bảo an toàn về môi trường và xã hội, bao gồm: thảo luận chi tiết về hướng dẫn được thông qua tại COP 17 đã bắt đầu đảm bảo tính nhất quán và minh bạch, tần suất báo cáo; tiếp tục thảo luận để hoàn thiện tại Hội nghị SBSTA lần thứ 39 vào năm 2013.

- Về nguyên nhân mất rừng và suy thoái rừng, việc xem xét đến các yếu tố xã hội đã được đề cập đến trong phần giới thiệu của văn kiện nghị quyết SBSTA lần thứ 36;
- Về FRELs/FRLs, đã đạt được thỏa thuận rằng sẽ thực hiện các hoạt động cần thiết để báo cáo các phương pháp cụ thể của hướng dẫn tại COP 18 và COP 19 theo các kết quả của Tổ công tác đặc biệt về Hoạt động Hợp tác lâu dài thuộc Công ước (AWG-LCA), để xác định về mặt tài chính của REDD+. Tại SBSTA38, Phụ lục kỹ thuật chi tiết (dự thảo) bao gồm các đánh giá về FRELs/FRLs được trình bày đồng thời nhất trí tiếp tục thảo luận về vấn đề này tại COP 19.

Các thông tin trên đã được chia sẻ với Tổng cục Lâm nghiệp, JICA và các bên liên quan khác tại Việt Nam và ý tưởng về FRELs/FRLs nằm trong phụ lục của Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP). Trong khi đó, liên quan tới các kết quả đàm phán về NFMS mà đã được thảo luận rất nhiều tại hội nghị COP, sự nhất quán về số liệu và các yêu cầu về tính minh bạch đã được áp dụng để xây dựng NFMS. Ngoài ra, tương ứng với quan điểm tăng cường quản trị đã được nhấn mạnh trong những năm gần đây, hệ thống kiểm chứng cũng đã được lồng ghép trong hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

[3] Quan hệ công chúng

Khi thực hiện hoạt động, một trang tin điện tử về Dự án đã được đăng tải trên trang mạng của Văn phòng REDD+ Việt Nam, cung cấp thông tin tóm tắt về Dự án cũng như các thông tin liên quan để các bên liên quan phía Nhật Bản và Việt Nam cũng như các nhà tài trợ đang thực hiện các hoạt động REDD+ tại Việt Nam hiểu rõ về mục tiêu, nội dung các hoạt động cũng như các đầu ra của Dự án. Ngoài ra, Dự án đã xuất bản 4 bản tin bằng tiếng Anh và tiếng Việt với độ dài khoảng 1 đến 2 trang A4 với các thông tin mới nhất về các hoạt động của Dự án. Dự án cũng đã xây dựng một trang web của dự án dựa trên nền của JICA bằng tiếng Nhật và tiếng Anh cung cấp thông tin tóm tắt về Dự án cũng như cập nhật các bản tin đã nêu ở trên.

2.2 Giai đoạn chuẩn bị tại Nhật Bản (Tháng 3 – tháng 4 năm 2011)

[4] Kiểm tra các nguyên tắc cơ bản và các chi tiết vận hành

Dự án đã tạm thời xác định các nguyên tắc cơ bản, các phương pháp, khuôn khổ thực hiện, lịch trình vv..., về hoạt động dự án dựa vào Biên bản Thảo luận (R/D) và Biên bản Cuộc họp (M/M) đã ký, kết quả nghiên cứu xây dựng kế hoạch chi tiết cho Dự án, UN-REDD giai đoạn 2 (dự thảo), kế hoạch cơ bản do Nghiên cứu của JICA về REDD+ chuẩn bị và các thông tin khác. Bên cạnh đó, Dự án đã làm rõ trước các thông tin bổ sung cần thiết để thực hiện dự án.

[5] Chuẩn bị Báo cáo khởi động

Dựa vào việc kiểm tra các nguyên tắc cơ bản và chi tiết hoạt động được nêu tại mục [4], Dự án đã xây dựng báo cáo khởi động (dự thảo). Báo cáo khởi động bao gồm các nội dung dưới đây.

- 1) Tóm tắt dự án
- 2) Chính sách hoạt động
- 3) Phương pháp thực hiện các hoạt động
- 4) Cơ cấu thực hiện dự án
- 5) Kế hoạch hoạt động của dự án
- 6) Các báo cáo được xây dựng trong thời gian thực hiện Dự án
- 7) Kế hoạch ký hợp đồng với các Tư vấn trong nước
- 8) Kế hoạch nhân sự

9) Các phụ lục

[6] Tổ chức họp về các nguyên tắc thực hiện

Dựa vào báo cáo khởi động (dự thảo), Dự án đã tham gia hội nghị về chính sách thực hiện do JICA tổ chức, và đã giải thích chi tiết cho các bên liên quan đồng thời xin ý kiến đóng góp về báo cáo khởi động (dự thảo) đã được soạn thảo như trong mục [5] nêu trên. Căn cứ vào các ý kiến đóng góp, Dự án đã chỉnh sửa báo cáo khởi động (dự thảo).

2.3 Hoạt động trong nước (Tháng 04/2012 – tháng 09/2013)

[7] Tóm tắt và thảo luận về Báo cáo khởi động

Dự án đã có các tham vấn chi tiết với các bên có liên quan của phía Việt Nam về báo cáo khởi động (dự thảo) nhằm đạt được sự đồng thuận; mặt khác, Dự án đã chỉnh sửa và hoàn thiện báo cáo khởi động dựa trên kết quả của các cuộc tham vấn và trình lên JICA và phía Việt Nam.

2.3.1 Đầu ra 1: Xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cho các địa bàn thí điểm

[8] Xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh (Hoạt động 1-1)

Trong nghiên cứu của JICA về REDD+, “Kế hoạch cơ bản phát triển REDD+ tại tỉnh Điện Biên” (Kế hoạch cơ bản REDD+ cấp tỉnh) đã được xây dựng và nội dung của nó đã được trình bày với tỉnh Điện Biên và Tổng cục Lâm nghiệp. Trong Dự án này, Kế hoạch cơ bản REDD+ cấp tỉnh đã được rà soát lại để xây dựng PRAP theo NRAP, các điều kiện cụ thể của tỉnh Điện Biên, các đàm phán quốc tế mới nhất về REDD+ và nguyên tắc cơ bản đã trình bày trong phần “2.1 Các chính sách cơ bản về mặt kỹ thuật” trong Báo cáo khởi động. Kế hoạch cơ bản REDD+ cấp tỉnh là một nguồn tham khảo để xây dựng các ý tưởng cho PRAP và bao gồm các nội dung sau:

- 1) Mục tiêu của Kế hoạch cơ bản Phát triển REDD+ tại tỉnh Điện Biên.
- 2) Điều kiện tự nhiên và kinh tế-xã hội của tỉnh Điện Biên.
- 3) Các điều kiện để thực hiện REDD+.
- 4) Chính sách/chương trình lâm nghiệp và khung thể chế ở tỉnh Điện Biên.
- 5) Dự thảo các hoạt động REDD+ tiềm năng ở tỉnh Điện Biên.
- 6) Các địa bàn ưu tiên thực hiện các hoạt động REDD+ tiềm năng.
- 7) Phân loại các huyện để thực hiện các hoạt động REDD+ tiềm năng.
- 8) Ảnh hưởng của các văn bản pháp lý đến các hoạt động REDD+.
- 9) Đề xuất các phương án thiết lập FRELs/FRLs tạm thời ở tỉnh Điện Biên.
- 10) Các phương án về MRV và BDS.
- 11) Sắp xếp thực hiện các hoạt động REDD+.
- 12) Các biện pháp đảm bảo an toàn về môi trường và xã hội.
- 13) Các vấn đề và kiến nghị về thực hiện các hoạt động REDD+.

Để xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cho tỉnh Điện Biên, cần phải quan tâm đến tính tương hợp của nó với Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+. Hầu hết các nội dung trong Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+ đều có trong Kế hoạch cơ bản REDD+ cấp tỉnh. Tuy nhiên, Kế hoạch cơ bản REDD+ cấp tỉnh không làm theo giai đoạn, do đó, vấn đề này đã được bổ sung khi xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh. Hơn nữa, Kế hoạch cơ bản REDD+ cấp tỉnh cũng không có nội dung về xây dựng năng lực. Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh có nội dung này như là một trong những mục tiêu cụ

thể. PRAP đã được soạn thảo có sự cộng tác của các cán bộ tỉnh Điện Biên để nâng cao năng lực cho các cán bộ này. Cụ thể, Dự án đã thành lập Tổ công tác bao gồm các cán bộ của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (cơ quan đối tác). Sau đó, phương pháp xây dựng các nội dung của PRAP, những điểm nào nên được đưa vào làm nội dung PRAP đã được đưa ra bàn thảo giữa các chuyên gia Nhật Bản và các thành viên tổ công tác.

Tuy nhiên, do công tác xây dựng năng lực chưa được thực hiện đầy đủ và cũng do tính phức tạp của các phương pháp luận trong REDD+, việc hiểu biết về REDD+ của các thành viên tổ công tác vẫn còn hạn chế. Do đó, các chuyên gia Nhật Bản đã phải đóng vai trò chủ chốt trong việc soạn thảo PRAP. Về cơ bản, mặc dù bản dự thảo PRAP là do các chuyên gia Nhật Bản xây dựng và chuyển đến cho các thành viên tổ công tác, sau đó tổ chức họp để lấy ý kiến đóng góp từ các thành viên tổ công tác về bản dự thảo, song khó có thể lấy được những ý kiến đóng góp quan trọng có thể cải thiện được bản dự thảo PRAP từ các thành viên tổ công tác.

Bên cạnh đó, do việc xây dựng PRAP chưa từng được thực hiện ở Việt Nam, nên không có nguồn nào để tham khảo. Nên việc xây dựng PRAP được thực hiện theo cách thử và sai đầu sửa đó, cũng như bố cục và nội dung PRAP, gồm cả việc xác định mục tiêu cũng đã thay đổi rất nhiều qua ba cuộc họp ở cấp tỉnh để xây dựng PRAP.

Trong hoàn cảnh đó, PRAP nên được xây dựng theo mẫu văn bản chính thức được sử dụng ở Việt Nam. Theo mẫu chính thức này, quá trình thực hiện REDD+ của tỉnh đã được trình bày thông qua việc làm rõ các mục tiêu tổng thể, mục tiêu cụ thể, các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm. Từng nội dung được diễn tả như sau:

Mục tiêu tổng thể: thực hiện REDD+ sẽ đạt được điều gì;

Mục tiêu cụ thể: mục tiêu tổng thể được tách ra thành những chủ đề cụ thể;

Nhiệm vụ trọng tâm: cần phải làm những gì để đạt được mục tiêu cụ thể;

Giải pháp: các biện pháp sẽ thực hiện để thực thi các nhiệm vụ trọng tâm.

Trước hết, mục tiêu tổng thể của Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh đã được xác định; qua thảo luận với Tổng cục Lâm nghiệp và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Điện Biên, các bên đều có nhận thức chung rằng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh phải đóng góp vào việc đạt được mục tiêu chung của Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng (Quyết định số 57/QĐ-TTg) và giảm phát thải khí nhà kính. Do vậy, điều này được xác định là mục tiêu tổng thể của Kế hoạch. Tiếp theo, mục tiêu cụ thể của Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh cũng đã được xác định. Mục tiêu tổng thể được xem là có thể đạt được dựa trên 5 khía cạnh sau: 1) khung thực hiện; 2) các công cụ bảo vệ và phát triển rừng; 3) thông tin về tài nguyên rừng; 4) tài chính thực hiện và 5) xây dựng năng lực. Vì vậy, các mục tiêu cụ thể đã được xác định dựa trên các khía cạnh này.

Về các phương pháp thực hiện REDD+, cách hiệu quả nhất được cân nhắc là kết nối việc sử dụng hiệu quả các chính sách, chương trình, và dự án hiện hành có liên quan với REDD+ thông qua việc hoàn thiện các điều kiện về MRV, BDS và các biện pháp đảm bảo an toàn theo yêu cầu của UNFCCC. Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, Chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng và Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (sau đây gọi tắt là “Chương trình 30A”) hỗ trợ cho công tác bảo vệ và phát triển rừng một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Từ đó, mất rừng và suy thoái rừng sẽ giảm xuống, có nghĩa là rừng sẽ tăng lên nếu các chương trình này được thực hiện thành công. Điều này dẫn đến việc giảm phát thải và tăng hấp thụ các-bon. Giảm phát thải và tăng hấp thụ các-bon sẽ được đo đếm, báo

cáo và thẩm định theo các điều kiện quy định của UNFCCC. Hơn nữa, REDD+ sẽ được công nhận qua việc đáp ứng đủ các điều kiện về BDS và biện pháp đảm bảo an toàn và sau đó có thể thu được tín chỉ các-bon.

Khi xây dựng chiến lược thực hiện REDD+, vấn đề gặp phải đó là không có nguồn tài chính cụ thể nào cho việc thực hiện REDD+. Theo Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+, mỗi tỉnh sẽ thành lập một Quỹ REDD+ cấp tỉnh. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Dự án, Quỹ REDD+ của tỉnh Điện Biên chưa được thành lập. Ngoài quỹ này ra, chưa có nguồn nào để đảm bảo tài chính cho REDD+. Mặt khác, REDD+ được cân nhắc là có thể dựa vào việc thực hiện các chính sách, chương trình hoặc dự án đang được triển khai và có bố trí kinh phí như đã nêu ở trên như là một phương pháp tiếp cận hiệu quả nhằm giải quyết vấn đề khó khăn này.

Ở Việt Nam, Chương trình 661 đã được thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010 và tiếp theo là Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng. Các hoạt động chính của các chương trình này là bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng mới. Các hoạt động đó sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến giảm phát thải và hấp thu các-bon và do đó được đưa vào làm các hoạt động mang tính nền tảng trong Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh. Tuy nhiên, không thể kỳ vọng các hoạt động này sẽ thành công nếu chỉ dựa vào các chính sách về lâm nghiệp. Theo một khảo sát được thực hiện trong Dự án, hầu hết các diện tích mất rừng xảy ra trong giai đoạn 2000 – 2010 đều được xác định nguyên nhân là do canh tác nương rẫy. Khi dân số tiếp tục tăng, áp lực chuyển đổi các diện tích rừng thành đất canh tác cũng tăng theo. Mặt khác, các hoạt động như bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng mới sẽ làm giảm đi diện tích đất canh tác. Do đó, cần kết hợp các hoạt động này với các hỗ trợ về phát triển sinh kế. Ý tưởng về xây dựng mô hình kết hợp các hoạt động lâm nghiệp với các hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế được trình bày trong Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh.

Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh có thời gian từ năm 2013 đến năm 2020 và xác định từ năm 2013 đến năm 2015 là giai đoạn thí điểm và từ năm 2016 đến năm 2020 là giai đoạn mở rộng. Trong giai đoạn thí điểm, một mô hình thực hiện sẽ được thiết lập thông qua việc thực hiện tại các địa bàn thí điểm. Sau đó, mô hình này sẽ được áp dụng sang các địa bàn khác trong giai đoạn từ 2016 đến 2020 để mở rộng thực hiện cấp tỉnh. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện theo các giai đoạn, các xã ưu tiên đã được lựa chọn; trong số đó có xã Mường Phăng thuộc huyện Điện Biên và xã Mường Mươn thuộc huyện Mường Chà và hai xã này đã được chọn làm các địa bàn thí điểm. Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020, bắt đầu áp dụng mô hình được thiết lập ở hai xã thí điểm này tại các xã được ưu tiên khác. Hơn nữa, có thể mong đợi là lượng loại bỏ 376.650 tấn các-bon sẽ tăng dần lên hàng năm so với FRLs trong giai đoạn 2016 – 2020 thông qua việc thực hiện PRAP.

Trong thời gian xây dựng và chỉnh sửa Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh, đã tổ chức ba cuộc họp tham vấn tại tỉnh. Ngoài ra, còn có một cuộc họp tham vấn các nhà tài trợ đang hoạt động trong lĩnh vực REDD+. Thông qua các cuộc họp này, dự thảo Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh đã được chỉnh sửa. Sau đó, bản dự thảo sẽ được Tổng cục Lâm nghiệp xem xét, đóng góp ý kiến. Bản dự thảo Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh sẽ được hoàn thiện theo ý kiến đóng góp của Tổng cục Lâm nghiệp và sẽ được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt chính thức.

Ngoài ra, Dự án đã xây dựng được Cẩm nang xây dựng PRAP với mục đích cung cấp thông tin tham khảo cho các tỉnh khác khi xây dựng PRAP (được đính kèm vào bản báo cáo hoàn chỉnh). Hơn nữa, cẩm nang này còn có mục đích là làm tài liệu tham khảo để xây dựng PRAP hiện trung ương đang xây

dựng. Cuốn cẩm nang này không chỉ trình bày về trình tự xây dựng Kế hoạch mà còn cung cấp các bài học dựa vào kinh nghiệm của tỉnh Điện Biên.

[9] Xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cho các địa bàn thí điểm (Hoạt động 1-2)

Mục đích của Kế hoạch Hành động REDD+ ở địa bàn thí điểm là nhằm đưa ra một mô hình thực hiện REDD+ cho các địa bàn khác ở tỉnh Điện Biên thông qua việc lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động REDD+ tại địa bàn thí điểm để thực hiện REDD+ ở cấp dưới quốc gia (ở Việt Nam, cấp tỉnh là cấp dưới quốc gia) mà Điện Biên là tỉnh dẫn đầu trong khuôn khổ NRAP.

Dự án đã chọn các địa bàn thí điểm theo đơn vị xã có xem xét đến qui mô địa bàn thí điểm và cơ quan thực hiện chủ chốt và đã xây dựng kế hoạch hành động cấp xã là địa bàn thí điểm. Do kế hoạch hành động được xây dựng cho cấp xã, nên nó có tên là Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã (viết tắt là C-RAP).

Do vậy, các xã thí điểm phải là những xã đầu tiên được chọn để xây dựng C-RAP. Phần này sẽ trình bày việc lựa chọn xã thí điểm, quá trình xây dựng C-RAP và tóm tắt nội dung của C-RAP.

(1) Lựa chọn các xã thí điểm và các xã được ưu tiên

1) Lựa chọn các xã thí điểm dựa vào việc lựa chọn các huyện được ưu tiên.

Trong Báo cáo tiến độ của Dự án, các phương pháp sau đây đã được áp dụng để lựa chọn các xã thí điểm:

- i) trước hết, chọn ra các huyện ưu tiên dựa trên diễn biến tài nguyên rừng, nguyên nhân mất rừng và nguyên nhân tăng rừng cũng như dựa trên các điều kiện kinh tế xã hội. Huyện Mường Chà đã được chọn làm huyện ưu tiên.
- ii) tiếp theo, chọn ra các xã ưu tiên ở huyện ưu tiên (huyện Mường Chà) dựa trên cùng tiêu chí sử dụng để chọn huyện ưu tiên. Xã Mường Tùng được cho là xã phù hợp hơn để thực hiện thí điểm REDD+ ở huyện Mường Chà.

Trong khi đó, xét từ quan điểm khác về lựa chọn xã thì xã nào có một doanh nghiệp tư nhân Nhật Bản đang xây dựng nghiên cứu khả thi về thực hiện REDD+ cũng sẽ được chọn làm xã thí điểm, vì thế xã Mường Phăng đã được chọn.

Để hiểu cụ thể hơn về phương pháp lựa chọn xã thí điểm đã đề cập ở trên, vui lòng xem Phụ lục 5 để biết thêm về những phần liên quan được trích ra từ Báo cáo Tiến độ dự án.

Diện tích rừng tại các năm 2000 và 2010 và biến động rừng trong giai đoạn này được lấy làm các tiêu chí mang tính nguyên tắc để lựa chọn các xã thí điểm và các xã được ưu tiên như đã được trình bày trong mục 2). Diện tích rừng vào năm 2010 được ước tính trên Bản đồ phân bố rừng 2010 do Dự án xây dựng qua việc phân tích ảnh vệ tinh ALOS năm 2010. Mục [11] (2) trình bày về cách thức xây dựng bản đồ này. Mặt khác, diện tích rừng tại năm 2000 được ước tính trên bản đồ phân bố rừng năm 2000 được xây dựng trong Nghiên cứu REDD+ của JICA qua việc phân tích ảnh vệ tinh Landsat TM năm 2000 theo phương pháp ước tính tương đối. Phương pháp xây dựng bản đồ phân bố rừng năm 2000 được trình bày trong Phụ lục 12, được trích từ nhiều phần có liên quan trong Báo cáo tổng kết Nghiên cứu REDD+ của JICA.

Tuy nhiên, khi thảo luận để đưa ra quyết định lựa chọn các xã thí điểm sau khi nộp Báo cáo tiến độ dự án, thì xã Mường Tùng lại không được chọn làm xã thí điểm khi xét đến khối lượng công việc mà cán

bộ UBND xã này phải thực hiện khi họ tham gia các hoạt động của Dự án này vì xã đã có một dự án khác của JICA. Do đó, Dự án đã quyết định lựa chọn một xã khác thuộc huyện Mường Chà. Kết quả là, xã Mường Mươn đã được chọn làm xã thí điểm sau khi tham vấn với các xã khác trong huyện Mường Chà dựa vào các điều kiện sau:

- Là xã có diện tích rừng lớn đứng thứ ba trong huyện;
- Là một trong 3 xã trong huyện có diện tích rừng bị suy giảm trong giai đoạn từ 2000 đến 2010;
- Là xã có mật độ dân số thấp nhất;
- Là xã có diện tích lúa nước trên đầu người cao nhất;
- Điều kiện giao thông thuận lợi;
- Cán bộ xã quan tâm nhiều đến việc thực hiện REDD+.

Sau cùng, Dự án đã chọn được hai xã là Mường Mươn và Mường Phăng làm các xã thí điểm.

2) Lựa chọn các xã ưu tiên trong toàn bộ các xã ở tỉnh Điện Biên.

Sau việc lựa chọn các xã thí điểm như đã đề cập ở trên, thay vì áp dụng phương pháp lựa chọn xã thí điểm dựa trên việc lựa chọn huyện ưu tiên, phương pháp dưới đây đã được thông qua để lựa chọn xã thí điểm trong Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh.

- i) xã ưu tiên được chọn trong số tất cả các xã trong tỉnh Điện Biên không phụ thuộc vào việc xã đó thuộc huyện nào;
- ii) xã thí điểm phải được chọn trong số các xã được ưu tiên. (Tuy nhiên, các xã thí điểm cụ thể lại không được chọn trong PRAP).

Phần này sẽ trình bày về việc lựa chọn các xã ưu tiên dựa trên các tiêu chí đã trình bày trong PRAP. Các xã thí điểm được lựa chọn của dự án đã đề cập ở phần 1) nói trên cũng nằm trong các xã ưu tiên của Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh. Ngoài ra, các phương pháp lựa chọn các xã thí điểm và các huyện được ưu tiên đã đề cập ở phần trên cũng được tham khảo đến khi xem xét đến các tiêu chí lựa chọn xã ưu tiên trong PRAP.

Tiêu chí 1: Diện tích đất có rừng lớn (10.000 ha hoặc lớn hơn) vào năm 2010.

Một xã có diện tích rừng khá lớn sẽ được coi là có tiềm năng thực hiện REDD+ không phân biệt diện tích đó đang tăng lên hay đang giảm đi. Theo tiêu chí này, diện tích đất có rừng 10.000 ha trở lên được coi là một chỉ số để xác định là diện tích có rừng lớn. Như trình bày trong Bảng 2.1 dưới đây, có 6 xã đáp ứng được tiêu chí này và do đó được chọn là các xã ưu tiên.

Bảng 2.1 Sáu xã có diện tích rừng lớn (10.000 ha trở lên) vào năm 2010

Xã	Huyện	Diện tích có rừng (ha) tại năm 2010
Mường Lói	Điện Biên	15.247
Mường Nhà	Điện Biên	13.274
Sen Thượng	Mường Nhé	11.895
Chung Chải	Mường Nhé	11.530
Mường Mùn	Tuần Giáo	11.029
Leng Su Sìn	Mường Nhé	10.986

Nguồn: Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên của JICA

Tiêu chí 2: Diện tích đất có rừng lớn (5.000 ha hoặc lớn hơn) vào năm 2010 và có giảm rông diện tích rừng trong giai đoạn giữa 2000 và 2010

Diện tích rừng đã tăng rông ở hầu hết các xã trong giai đoạn từ 2000 đến 2010 chủ yếu do Chương trình 661 và các nỗ lực khác trong việc bảo vệ và phát triển rừng. Trong bối cảnh đó, cần quan tâm đến các xã có diện tích rừng đã và đang giảm rông. Có thể hoài nghi các nỗ lực bảo vệ và phát triển rừng đã không được thực hiện tốt ở các xã này. Để giải quyết vấn đề mất rừng và suy thoái rừng, các xã này cần được quan tâm hơn và do đó được chọn làm xã ưu tiên cho REDD+.

Mặt khác, các xã có ít rừng để bảo vệ không phù hợp được ưu tiên cho hoạt động bảo vệ rừng. Do đó, các xã đó phải có diện tích rừng hiện còn tương đối lớn. Vì vậy, trong số các xã có diện tích rừng hiện còn 5.000 ha trở lên, thì những xã có giảm rông diện tích rừng được xem xét ưu tiên theo tiêu chí này. Có 8 xã trong Bảng 2.2 dưới đây được chọn làm xã ưu tiên theo tiêu chí này.

Bảng 2.2 Tám xã có diện tích đất có rừng lớn (5.000 ha hoặc lớn hơn) vào năm 2010 và có giảm rông diện tích rừng trong giai đoạn giữa 2000 và 2010

Xã	Huyện	Diện tích có rừng (ha)		Diễn biến diện tích có rừng (ha)
		2010	2000	
Chung Chải	Mường Nhé	11.530	14.790	-3.261
Mường Tùng	Mường Chà	6.988	9.363	-2.375
Mường Toong	Mường Nhé	6.825	8.977	-2.152
Nậm Kè	Mường Nhé	7.792	9.813	-2.021
Mường Nhé	Mường Nhé	8.802	10.482	-1.680
Leng Su Sìn	Mường Nhé	10.986	11.604	-618
Chà Cang	Nậm Pồ	6.870	7.478	-608
Mường Mươn	Mường Chà	5.890	6.392	-503

Nguồn: Dự án thí điểm REDD+ tại Điện Biên của JICA

Tiêu chí 3: Diện tích đất có rừng lớn (5.000 ha hoặc lớn hơn) vào năm 2010 nằm trong vùng có thể thực hiện Chi trả dịch vụ môi trường rừng

Chi trả dịch vụ môi trường rừng là một công cụ hữu hiệu để bảo vệ rừng và do vậy các xã nằm trong vùng có thể được hưởng Chi trả dịch vụ môi trường rừng nên được ưu tiên thực hiện REDD+. Hơn nữa, Chi trả dịch vụ môi trường rừng chỉ được áp dụng đối với các diện tích đang có rừng. Do đó, các xã hiện có diện tích rừng lớn có thể nhận được nhiều tiền hơn từ Chi trả dịch vụ môi trường rừng. Đối với tiêu chí này, trong số các xã nằm ở các vùng đầu nguồn thuộc đối tượng Chi trả dịch vụ môi trường rừng, những xã có diện tích rừng hiện còn từ 5.000 ha trở lên sẽ xem xét là xã ưu tiên. Bảng 2.3 dưới đây liệt kê 15 xã được lựa chọn là các xã ưu tiên.

Bảng 2.3 15 xã có diện tích đất có rừng lớn (5.000 ha hoặc lớn hơn) vào năm 2010 nằm trong vùng thực hiện Chi trả dịch vụ môi trường rừng

Xã	Huyện	Diện tích có rừng (ha)	Xã	Huyện	Diện tích có rừng (ha)
Sen Thượng	Mường Nhé	11.895	Nậm Kè	Mường Nhé	7.792
Chung Chải	Mường Nhé	11.530	Mường Tùng	Mường Chà	6.988
Mường Mùn	Tuần Giáo	11.029	Chà Cang	Nậm Pồ	6.870
Leng Su Sin	Mường Nhé	10.986	Mường Toong	Mường Nhé	6.825
Hừa Ngải	Mường Chà	9.698	Mường Mươn	Mường Chà	5.890
Sín Thầu	Mường Nhé	9.464	Mường Pòn	Điện Biên	5.715
Pa Tần	Nậm Pồ	8.989	Nậm Khăn	Nậm Pồ	5.199
Mường Nhé	Mường Nhé	8.802			

Nguồn: Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên của JICA

Tiêu chí 4: Diện tích lớn (1.000 ha trở lên) nằm trong kế hoạch khoanh nuôi xúc tiến tái sinh theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng 2012-2020

Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng sẽ được thực hiện theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giúp nâng cao trữ lượng các-bon rừng. Do đó, các xã có diện tích lớn nằm trong kế hoạch khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có tiềm năng hơn trong việc hấp thụ lượng các-bon lớn. Theo tiêu chí này, diện tích nằm trong kế hoạch khoanh nuôi xúc tiến tái sinh từ 1.000 ha trở lên là chỉ số để lựa chọn xã ưu tiên. Hoạt động khoanh nuôi xúc tiến tái sinh cần thực hiện trong thời gian 5 năm tại tất cả các vùng. Để tính toán tổng diện tích nằm trong kế hoạch, chỉ tính diện tích nằm trong kế hoạch khoanh nuôi xúc tiến tái sinh năm thứ nhất nhằm tránh bị lặp lại. Hay nói cách khác, khi diện tích được quy hoạch cho các hoạt động năm năm theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng được bổ sung vào, thì diện tích được quy hoạch đó phải chia cho năm. Theo đó, có 7 xã đáp ứng được tiêu chí này và do đó được lựa chọn làm xã ưu tiên.

Bảng 2.4 Bảy xã có diện tích lớn (1.000 ha trở lên) nằm trong kế hoạch khoanh nuôi xúc tiến tái sinh theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng 2012-2020

Xã	Huyện	Diện tích nằm trong kế hoạch khoanh nuôi xúc tiến tái sinh (ha)		
		2012 - 2015	2016 - 2020	Tổng
Mường Tùng	Mường Chà	400	3.088	3.488
Mường Lói	Điện Biên	500	1.660	2.160
Mường Nhà	Điện Biên	400	1.540	1.940
Hừa Ngải	Mường Chà	1.400	448	1.848
Sen Thượng	Mường Nhé	1.796	0	1.796
Mường Toong	Mường Nhé	1.334	0	1.334
Mường Đăng	Mường Ảng	1.000	0	1.000

Nguồn: Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2012-2020

Tiêu chí 5: Diện tích lớn nằm trong kế hoạch trồng rừng theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng 2012-2020

Trồng rừng sẽ được thực hiện theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giúp gia tăng trữ lượng các-bon rừng. Do vậy, các xã có diện tích trồng rừng lớn theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng sẽ có tiềm năng hơn trong việc hấp thụ lượng các-bon lớn. Theo tiêu chí này, diện tích nằm trong kế hoạch trồng rừng từ 500 ha trở lên là chỉ số để lựa chọn xã ưu tiên. Hoạt động trồng rừng cần thực hiện trong thời gian 4 năm, bao gồm trồng mới năm đầu tiên và chăm sóc rừng trồng từ năm thứ hai đến hết năm thứ tư. Để tính toán tổng diện tích nằm trong kế hoạch, chỉ tính diện tích nằm trong kế hoạch trồng rừng năm đầu tiên để tránh bị tính lặp lại. Theo đó, có 14 xã đáp ứng được tiêu chí này và do đó được lựa chọn làm xã ưu tiên.

Bảng 2.5 14 xã có diện tích lớn nằm trong kế hoạch trồng rừng theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng 2012-2020

Xã	Huyện	Diện tích nằm trong kế hoạch trồng rừng (ha)		
		2012 - 2015	2016 - 2020	Tổng
Mường Lói	Điện Biên	1.000	1.040	2.040
Mường Nhà	Điện Biên	965	945	1.910
Tòa Tình	Tuần Giáo	482	320	802
Nậm Kè	Mường Nhé	730	20	750
Keo Lôm	Điện Biên Đông	280	420	700
Búng Lao	Mường Ảng	370	250	620
Pá Mỹ	Mường Nhé	220	330	550
Xá Nhè	Tủa Chùa	126	402	528
Mường Đăng	Mường Ảng	320	187	507
Luân Giới	Điện Biên Đông	220	280	500
Mường Luân	Điện Biên Đông	220	280	500
Chiềng Sơ	Điện Biên Đông	220	280	500
Phi Nhừ	Điện Biên Đông	220	280	500
Pú Nhi	Điện Biên Đông	210	290	500

Nguồn: Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Điện Biên 2012-2020

Tiêu chí 6: Có tiềm năng được hỗ trợ nguồn vốn từ bên ngoài cho thực hiện REDD+

Do thực tế cho đến thời điểm tháng 10 năm 2013, chưa có nguồn vốn cụ thể nào được xác định cho REDD+, nên các chính sách, chương trình và dự án hiện có đã có ngân sách sẽ là các công cụ được áp dụng cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên, có thể các nguồn vốn đó vẫn chưa đủ để thực hiện các chính sách, chương trình và dự án theo kế hoạch và do đó có thể cần thêm vốn hỗ trợ từ bên ngoài. Ở xã Mường Phăng đã có kế hoạch đầu tư tư nhân cho bảo vệ và phát triển rừng cho nên xã Mường Phăng được chọn là xã ưu tiên.

(Kết luận dựa trên toàn bộ 6 tiêu chí)

Kết quả phân tích tất cả các xã dựa trên 6 tiêu chí lựa chọn các xã ưu tiên được trình bày trong Bảng 2.6 dưới đây. Toàn bộ các xã đã được liệt kê, trong đó các xã được tô màu ứng với các tiêu chí được chọn. Tất cả có 29 xã đã được chọn làm xã ưu tiên.

Bảng 2.6 Các xã được chọn ưu tiên dựa trên sáu tiêu chí

Đơn vị: ha

TT	Xã	Huyện	Tiêu chí 1 Rừng năm 2010	Tiêu chí 2 Biến động 2000 /2010	Tiêu chí 3 CTDVM TR	Tiêu chí 4 KNTS theo KH BVPTR	Tiêu chí 5 Trồng rừng theo KH BVPTR	Tiêu chí 6 Đầu tư tư nhân
1.	Mường Lói	Điện Biên	15.247	10.751		2.160	2.040	
2.	Mường Nhà	Điện Biên	13.274	7.643		1.940	1.910	
3.	Na Ú	Điện Biên	5.772	2.593		560	230	
4.	Nửa Ngam	Điện Biên	4.710	1.891		620	210	
5.	Sam Mứn	Điện Biên	2.421	1.628		520	100	
6.	Noọng Hệt	Điện Biên	45	16		80	50	
7.	Noọng Luống	Điện Biên	742	490		80	50	
8.	Thanh An	Điện Biên	195	148		130	100	
9.	Thanh Yên	Điện Biên	522	342		70	50	
10.	Pa Thom	Điện Biên	3.864	2.234		110	50	
11.	Thanh Xương	Điện Biên	255	191		130	50	
12.	Thanh Chăn	Điện Biên	964	666		0	30	
13.	Thanh Hưng	Điện Biên	802	561		100	30	
14.	Thanh Luống	Điện Biên	920	315		360	150	
15.	Mường Phăng	Điện Biên	3.060	1.667	3.060	590	150	Có
16.	Thanh Nưa	Điện Biên	3.663	2.834	3.663	410	200	
17.	Nà Nhạn	Điện Biên	2.374	1.348	2.374	920	250	
18.	Nà Tấu	Điện Biên	3.671	65	3.671	100	100	
19.	Mường Pôn	Điện Biên	5.715	3.253	5.715	620	320	
20.	Pú Hồng	Điện Biên Đông	3.876	1.872		537	300	
21.	Tia Đình	Điện Biên Đông	4.071	2.714		530	200	
22.	Phình Giàng	Điện Biên Đông	2.616	1.162		587	400	
23.	Háng Lìa	Điện Biên Đông	2.242	733		567	200	
24.	Luân Giới	Điện Biên Đông	1.743	1.060		537	500	
25.	Keo Lôm	Điện Biên Đông	3.037	2.242		617	700	
26.	Mường Luân	Điện Biên Đông	1.481	258		567	500	
27.	Điện Biên Đông	Điện Biên Đông	528	181		525	100	
28.	Chiềng Sơ	Điện Biên Đông	952	515		537	500	
29.	Phì Nhừ	Điện Biên Đông	2.486	504		587	500	
30.	Noọng U	Điện Biên Đông	1.902	788		537	200	
31.	Xa Dung	Điện Biên Đông	2.066	1.360		525	200	
32.	Na Sơn	Điện Biên Đông	944	851		617	400	
33.	Pú Nhi	Điện Biên Đông	3.112	1.537	3.112	530	500	
34.	Nam Thanh	Điện Biên Phủ	64	61		0	20	
35.	Mường Thanh	Điện Biên Phủ	30	20		0	0	
36.	Noong Bua	Điện Biên Phủ	78	29		20	55	

37.	Tân Thanh	Điện Biên Phủ	56	21		0	10
38.	Tà Lèng	Điện Biên Phủ	582	436		30	120
39.	Thanh Bình	Điện Biên Phủ	0	0		0	0
40.	Him Lam 2	Điện Biên Phủ	12	-23		0	0
41.	Him Lam	Điện Biên Phủ	126	-3		0	30
42.	Thanh Trường	Điện Biên Phủ	16	10		0	5
43.	Thanh Minh	Điện Biên Phủ	1.038	706		50	180
44.	Mường Lạn	Mường Ảng	970	447		281	260
45.	Xuân Lao	Mường Ảng	1.315	941		700	440
46.	Nậm Lịch	Mường Ảng	650	404		400	270
47.	Ảng Cang	Mường Ảng	1.299	960		602	477
48.	Mường Ảng	Mường Ảng	84	84		0	30
49.	Ảng Nưa	Mường Ảng	277	277		234	67
50.	Búng Lao	Mường Ảng	1.008	481		400	620
51.	Ảng Tờ	Mường Ảng	934	659		622	380
52.	Ngôi Cáy	Mường Ảng	1.179	993		839	110
53.	Mường Đăng	Mường Ảng	2.389	615		1.000	507
54.	Mường Mươn	Mường Chà	5.890	-503	5.890	330	370
55.	Mường Chà	Mường Chà	874	541	874	302	40
56.	Na Sang	Mường Chà	3.625	49	3.625	230	340
57.	Si Pa Phìn	Nậm Pồ	364	-235	364	0	0
58.	Sa Lông	Mường Chà	3.346	257	3.346	836	180
59.	Ma Thi Hồ	Mường Chà	2.873	1.372	2.873	821	462
60.	Phìn Hồ	Nậm Pồ	1.210	-68	1.210	0	0
61.	Pa Ham	Mường Chà	2.174	-66	2.174	329	380
62.	Huổi Lèng	Mường Chà	2.545	1.027	2.545	517	313
63.	Hừa Ngải	Mường Chà	9.698	2.586	9.698	1.848	400
64.	Chà Nưa	Nậm Pồ	3.976	-672	3.976	0	0
65.	Chà Tờ	Nậm Pồ	3.203	1.228	3.203	0	0
66.	Mường Tùng	Mường Chà	6.988	-2.375	6.988	3.488	402
67.	Sá Tổng	Mường Chà	3.248	1.513	3.248	672	420
68.	Nậm Khăn	Nậm Pồ	5.199	3.129	5.199	0	0
69.	Na Lay	Mường Lay	1.325	284	1.325	75	100
70.	Lay Nưa	Mường Lay	2.601	518	2.601	540	300
71.	Sông Đà	Mường Lay	1.485	1.162	1.485	75	200
72.	Nà Búng	Nậm Pồ	3.850	74	3.850	0	0
73.	Nà Hỳ	Nậm Pồ	4.113	-44	4.113	0	0
74.	Nà Khoa	Nậm Pồ	3.145	559	3.145	0	0
75.	Chà Cang	Nậm Pồ	6.870	-608	6.870	0	0
76.	Na Cô Sa	Nậm Pồ	4.148	1.993	4.148	0	0
77.	Quảng Lâm	Mường Nhé	4.279	1.275	4.279	473	180
78.	Pá Tàn	Nậm Pồ	8.989	814	8.989	0	0
79.	Pá Mỹ	Mường Nhé	2.378	470	2.378	182	550

80.	Nậm Kè	Mường Nhé	7.792	-2.021	7.792	466	750
81.	Mường Toong	Mường Nhé	6.825	-2.152	6.825	1.334	270
82.	Mường Nhé	Mường Nhé	8.802	-1.680	8.802	567	220
83.	Nậm Vi	Mường Nhé	1.753	-1.906	1.753	33	110
84.	Chung Chải	Mường Nhé	11.530	-3.261	11.530	797	210
85.	Leng Su Sìn	Mường Nhé	10.986	-618	10.986	847	120
86.	Sín Thầu	Mường Nhé	9.464	483	9.464	602	340
87.	Sen Thượng	Mường Nhé	11.895	2.187	11.895	1.796	220
88.	Tùa Chùa	Tùa Chùa	29	-23	29	0	0
89.	Mường Báng	Tùa Chùa	1.216	615	1.216	326	407
90.	Xá Nhè	Tùa Chùa	1.133	683	1.133	351	528
91.	Mường Đun	Tùa Chùa	1.599	781	1.599	282	273
92.	Sính Phình	Tùa Chùa	2.056	716	2.056	251	0
93.	Trung Thu	Tùa Chùa	1.861	332	1.861	251	0
94.	Tùa Thàng	Tùa Chùa	3.537	856	3.537	408	463
95.	Tả Phìn	Tùa Chùa	1.434	254	1.434	299	0
96.	Lao Xá Phình	Tùa Chùa	1.786	40	1.786	278	0
97.	Tả Sìn Thàng	Tùa Chùa	1.167	191	1.167	142	0
98.	Sín Chải	Tùa Chùa	3.983	-242	3.983	433	0
99.	Huổi Sớ	Tùa Chùa	1.224	140	1.224	270	179
100.	Tênh Phong	Tuần Giáo	2.155	575	2.155	0	230
101.	Chiềng Sinh	Tuần Giáo	1.278	-37	1.278	90	311
102.	Quài Tở	Tuần Giáo	1.468	897	1.468	190	489
103.	Tuần Giáo	Tuần Giáo	582	88	582	30	106
104.	Quài Cang	Tuần Giáo	714	77	714	80	283
105.	Tỏa Tinh	Tuần Giáo	2.304	1.559	2.304	106	802
106.	Nà Sáy	Tuần Giáo	4.565	1.156	4.565	40	250
107.	Mường Thín	Tuần Giáo	1.247	818	1.247	98	138
108.	Quài Nưa	Tuần Giáo	714	147	714	90	364
109.	Pú Nhung	Tuần Giáo	2.083	558	2.083	70	260
110.	Ta Ma	Tuần Giáo	4.839	1.450	4.839	99	190
111.	Mường Mùn	Tuần Giáo	11.029	60	11.029	49	449
112.	Mùn Chung	Tuần Giáo	2.131	521	2.131	70	493
113.	Phình Sáng	Tuần Giáo	4.331	610	4.331	50	380

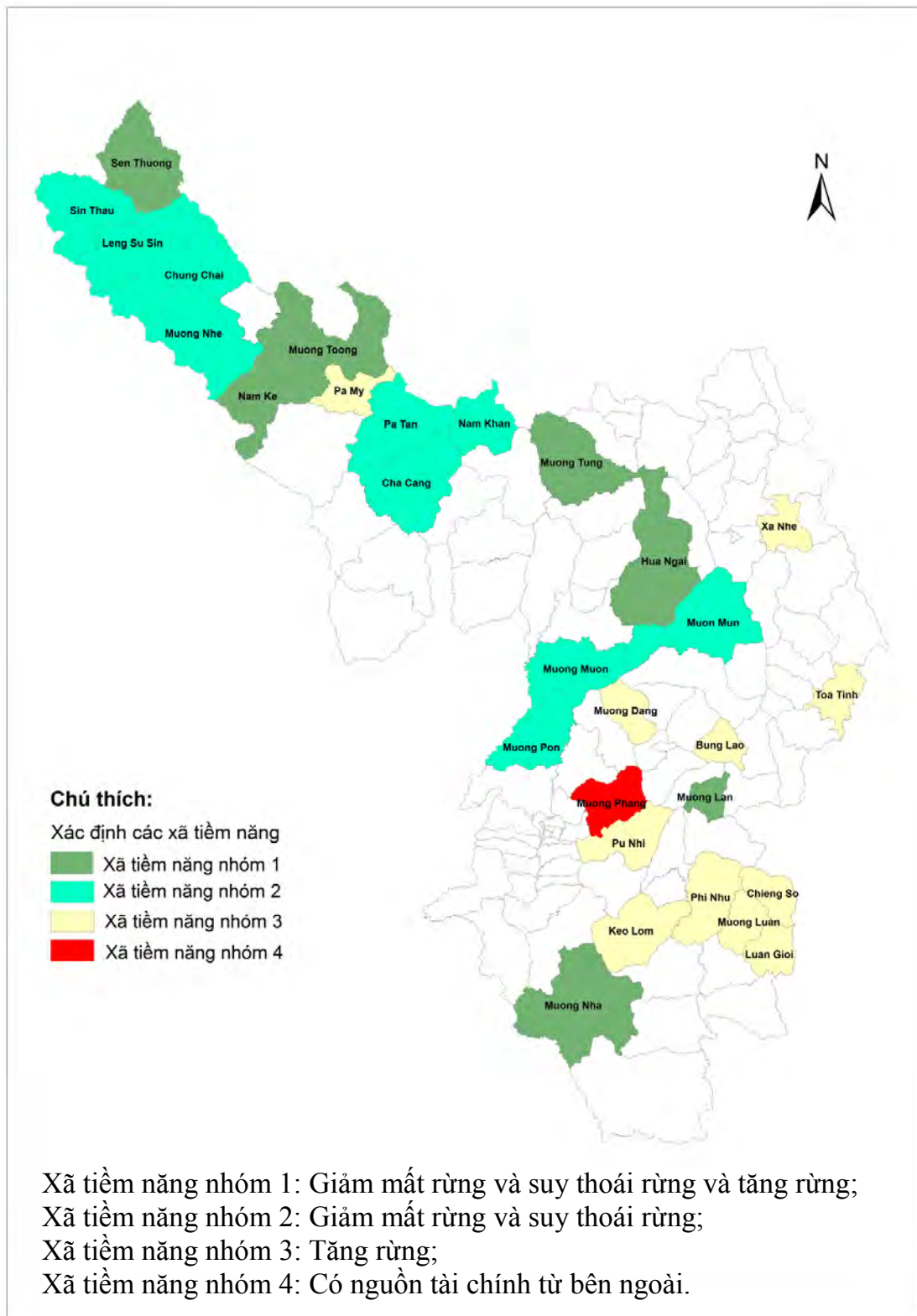
Kết quả phân tích các xã ưu tiên được minh họa trong Hình 2.1 Bản đồ các xã ưu tiên thực hiện REDD+ được đính kèm ở trang sau. Các xã ưu tiên được phân loại theo 4 nhóm tiềm năng sau đây.

Xã tiềm năng 1: Các xã phù hợp với ít nhất một trong các tiêu chí từ 1-3 (phù hợp với giảm mất rừng và suy thoái rừng) và ít nhất một trong các tiêu chí từ 4 - 5 (phù hợp với tăng diện tích rừng).

Xã tiềm năng 2: Các xã phù hợp với ít nhất một trong các tiêu chí từ 1-3 (phù hợp với giảm mất rừng và suy thoái rừng).

Xã tiềm năng 3: Các xã phù hợp với ít nhất một trong các tiêu chí từ 4-5 (phù hợp với tăng diện tích rừng).

Xã tiềm năng 4: Các xã phù hợp với tiêu chí 6 (các điều kiện kinh tế-xã hội).



Hình 2.1 Bản đồ các xã ưu tiên thực hiện REDD+

(2) Xây dựng C-RAP

Mặc dù Chương trình Hành động quốc gia về REDD+ không yêu cầu việc phải xây dựng C-RAP, tuy nhiên việc xây dựng C-RAP vẫn được thực hiện trên cơ sở lập luận rằng đây là một bước thu xếp cần

thiết để thực hiện NRAP.

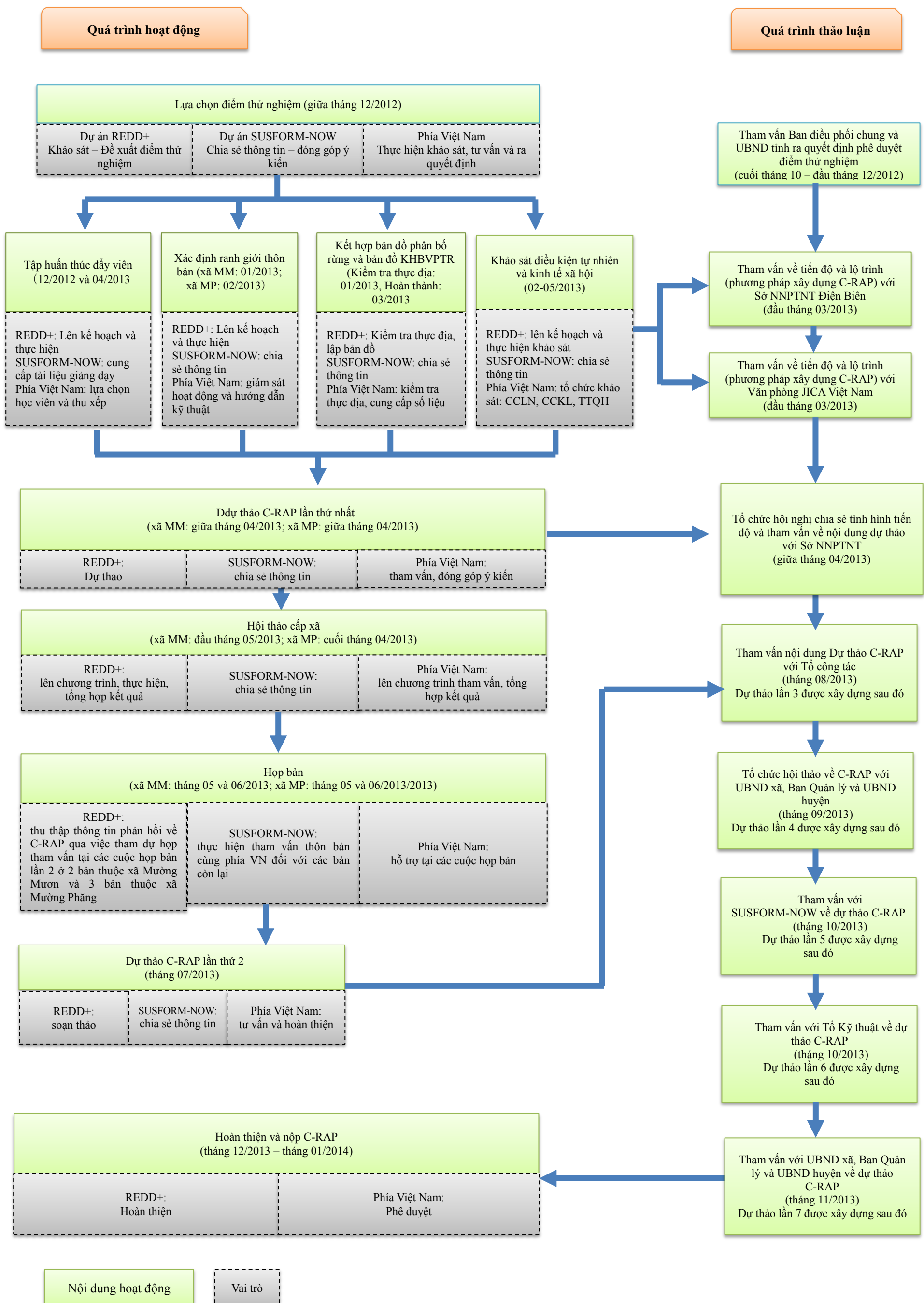
Bên cạnh đó, mục tiêu của PRAP là thực hiện thành công Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, và theo cấu trúc chính sách này, đã quyết định xây dựng C-RAP.

Dự án đã xây dựng các Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã (C-RAP) cho các xã được chọn làm xã thí điểm gồm xã Mường Mươn thuộc huyện Mường Chà và xã Mường Phăng thuộc huyện Điện Biên. Phần này trình bày về quá trình xây dựng C-RAP và tóm tắt C-RAP.

1) Quá trình xây dựng C-RAP.

Quá trình xây dựng C-RAP được trình bày trong Hình 2.2 Lộ trình xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã. Lộ trình bao gồm trình tự công việc và quá trình thảo luận có liên quan mật thiết với nhau. Dưới đây là các hoạt động chính, các nội dung và chi tiết quá trình.

Ngoài ra, Dự án đã quyết định không soạn thảo Cẩm nang hướng dẫn xây dựng C-RAP một cách chính thức, bởi những gì đúng những gì sai trong việc xây dựng C-RAP ở các xã khác sẽ được thảo luận sau và, dự án SUSFORM-NOW sẽ xem xét về nội dung cũng như quá trình xây dựng C-RAP theo tiến độ thực hiện các hoạt động. Tuy nhiên, khi xây dựng C-RAP cho các xã khác, thì cẩm nang hướng dẫn (mẫu) như được đính kèm trong Phụ lục 6 sẽ là một nguồn tham khảo có xem xét đến khả năng là một cuốn Cẩm nang chính thức sẽ được xây dựng.



Hình 2.2 Lộ trình xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã

(a) Tập huấn thúc đẩy viên

Hai khóa tập huấn thúc đẩy viên đã được tổ chức với các nội dung sau:

a) khóa 1:

Mục đích: Nhằm cải thiện khả năng cho cán bộ huyện và xã trong việc thúc đẩy và hỗ trợ người dân xây dựng kế hoạch phát triển thôn bản theo C-RAP trong các cuộc họp bản, và hiểu những kiến thức cơ bản về REDD+.

Thời gian: 3 ngày, từ 18 đến 20 tháng 12 năm 2012.

Thành phần: ba cán bộ cấp huyện của huyện Điện Biên, hai cán bộ Ban Quản lý rừng phòng hộ Điện Biên, hai cán bộ Ban quản lý rừng đặc dụng Mường Phăng, hai cán bộ xã Mường Phăng, hai cán bộ huyện Mường Chà, hai cán bộ Ban Quản lý rừng phòng hộ Mường Chà, hai cán bộ xã Mường Mươn. Tổng cộng là 15 người tham dự.

Địa điểm: Giảng dạy tại Khách sạn Mường Thanh tại Thành phố Điện Biên Phủ và thực hành tại xã Mường Phăng.

Giảng viên: Ông Nguyễn Quang Ninh – Tư vấn về truyền thông và thúc đẩy.

Chương trình:

Thời gian	Nội dung	Người hướng dẫn
<i>Ngày 1</i>		
8h00-8h10	Tuyên bố khai mạc, giới thiệu đại biểu	Đối tác tỉnh Điện Biên
8h10-8h40	Giới thiệu, mong đợi của lớp tập huấn. Đánh giá trước tập huấn	Nguyễn Quang Ninh
8h40-8h45	Giới thiệu Mục tiêu, xây dựng Nội quy của tập huấn	Nguyễn Quang Ninh
8h45-10h00	Giới thiệu về REDD+ <ul style="list-style-type: none">- REDD+ là gì- Lợi ích của REDD+- Mối quan hệ giữa REDD+ với Biến đổi khí hậu- REDD+ tại Việt Nam	Nguyễn Quang Ninh
<i>10h00 -10h15</i>	<i>Giáo lao</i>	
10h15- 10h45	Sự tham gia và tầm quan trọng của sự tham gia của địa phương	Nguyễn Quang Ninh
10h45 -11h30	Tiếp cận có sự tham gia <ul style="list-style-type: none">- Đặc điểm của người tham gia- Hình thức tham gia- Các bước tham gia	Nguyễn Quang Ninh
<i>11h30-13h30</i>	<i>Nghỉ trưa</i>	
13h30 -14h30	<ul style="list-style-type: none">- Nguyên tắc tham gia- Những rào cản của sự tham gia- Phương pháp thúc đẩy sự tham gia	Nguyễn Quang Ninh
14h30 -15h00	Vai trò của thúc đẩy viên <ul style="list-style-type: none">- Tại sao cần thúc đẩy viên- Vai trò của thúc đẩy viên	Nguyễn Quang Ninh
<i>15h00 -15h15</i>	<i>Giải lao</i>	
15h15 -15h45	<ul style="list-style-type: none">- Kế hoạch có sự tham gia	Nguyễn Quang Ninh
15h45 – 17h00	<ul style="list-style-type: none">- Thực hành lập kế hoạch có sự tham gia+ Thảo luận nhóm+ Trình bày kết quả	Nguyễn Quang Ninh
<i>Ngày 2</i>		
8h00-8h10	Đánh giá ngày làm việc thứ nhất	Nguyễn Quang Ninh
8h10-8h30	Kỹ năng trình bày	Nguyễn Quang Ninh
8h30 – 9h15	Kỹ năng đặt câu hỏi	Nguyễn Quang Ninh

Thời gian	Nội dung	Người hướng dẫn
	Kỹ năng lắng nghe	
9h15 -10h15	Kỹ năng xác định và giải quyết vấn đề	Nguyễn Quang Ninh
10h15 -10h30	<i>Giải lao</i>	Nguyễn Quang Ninh
10h30 -11h00	Kỹ năng sử dụng tài liệu trực quan	Nguyễn Quang Ninh
10h00 -11h30	Kỹ năng quản lý nhóm	Nguyễn Quang Ninh
11h30-13h30	<i>Nghỉ trưa</i>	
13h30 -14h45	Thực hành các kỹ năng - Các bước tổ chức họp cộng đồng - Chia nhóm và thảo luận theo chủ đề	Nguyễn Quang Ninh
14h45-15h00	<i>Giải lao</i>	
15h00-17h00	Thực hành tổ chức họp cộng đồng	Nguyễn Quang Ninh
17h00 -17h15	Chuẩn bị đi thực địa	Đơn vị tổ chức và Nguyễn Quang Ninh
Ngày 3		
7h00-12h00	Đi thực địa tại xã Mường Phăng	Toàn thể học viên
13h30 -14h45	Phản hồi về kết quả thực địa - Chia sẻ kết quả thực địa - Các bài học kinh nghiệm	Nguyễn Quang Ninh
14h45-15h00	<i>Giải lao</i>	
15h00-15h30	Thảo luận về những khó khăn ở thực địa	Nguyễn Quang Ninh
15h30 -1600	Thực hành cơ chế FPIC - Nguyên tắc - Các bước	Nguyễn Quang Ninh
16h 00 -16h15	Đánh giá cuối khóa học	Nguyễn Quang Ninh
16h15-16h30	Bế mạc	Sở NNPTNT Điện Biên

b) Khóa 2

Mục đích: Để có khả năng xây dựng kế hoạch phát triển thôn bản theo nội dung C-RAP dựa trên hướng dẫn về xây dựng kế hoạch quản lý rừng và kế hoạch phát triển sinh kế thôn bản tiếp theo Khóa 1 về tập huấn kỹ năng thúc đẩy đã đề cập ở trên.

Thời gian: 2 ngày (từ 11 đến 12 tháng 04 năm 2013).

Thành phần: ba cán bộ cấp huyện của huyện Điện Biên, hai cán bộ Ban Quản lý rừng phòng hộ Điện Biên, hai cán bộ Ban quản lý rừng đặc dụng Mường Phăng, hai cán bộ xã Mường Phăng, hai cán bộ huyện Mường Chà, hai cán bộ Ban Quản lý rừng phòng hộ Mường Chà, hai cán bộ xã Mường Mươn. Tổng cộng là 15 người tham dự

Địa điểm: giảng dạy trong phòng tại Văn phòng Chi cục Kiểm lâm, thực hành tại bản Phiêng Ban thuộc Tp. Điện Biên Phủ.

Chương trình: như sau:

Thời gian	Nội dung	Người trình bày
Ngày 1: 11/04/2013		
7:30-8:00	Đăng ký	
8:00-8:10	Khai mạc	Ban Quản lý dự án (CCKL)
8:10-8:20	Giới thiệu mục đích khóa tập huấn	Lê Quang Trung, FSIV

Thời gian	Nội dung	Người trình bày
8:20-9:20	Giới thiệu về REDD+	Nguyễn Quang Ninh
9:20-10:00	Tìm hiểu kiến thức cơ bản	
10:00-10:15	Giải lao	
10:15-10:45	Trình bày về quá trình lập kế hoạch (Phần 1)	Lê Quang Trung, FSIV
10:45-11:30	Trình bày về quá trình lập kế hoạch (Phần 2)	Lê Quang Trung, FSIV
11:15-13:30	Nghỉ trưa	
13:30-14:00	Thảo luận và trình bày nhóm	Học viên
14:00-15:15	Trình bày về quá trình lập kế hoạch (Phần 3)	Lê Quang Trung, FSIV
15:15-15:30	Nghỉ trưa	
15:30-16:00	Thảo luận và trình bày nhóm	Học viên
16:00-17:00	Trình bày về quá trình lập kế hoạch (Phần 4)	Lê Quang Trung, FSIV
17:00	Kết thúc ngày 1	
<i>Ngày 2, 12/04/2013</i>		
7:00-10:00	Thực địa tại bản Phiêng Ban (hoặc Háng Trờ B)	Học viên, Lê Quang Trung, FSIV, Tổ kỹ thuật
10:30-11:30	Giới thiệu về Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã	Ông Hiroyuki Chiba – Cố vấn trưởng Dự án
11:30-13:30	Nghỉ trưa	
13:30-14:30	Thảo luận và trình bày nhóm	Học viên
14:30-15:00	Trình bày về quá trình lập kế hoạch (Phần 5)	Lê Quang Trung, FSIV
15:00-15:30	Thảo luận nhóm	Học viên
15:30-15:45	Bế giảng	

(b) Khảo sát điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội

Để đưa được các thông tin về tình hình điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội của xã vào nội dung C-RAP như đề cập dưới đây cũng như việc thu thập thông tin để xây dựng C-RAP có xem xét đến các biện pháp đảm bảo an toàn về môi trường và xã hội, Dự án đã tiến hành điều tra điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội. Dưới đây là phương pháp khảo sát:

- i. Thu thập thông tin từ UBND xã thông qua phỏng vấn các cán bộ xã có liên quan theo bảng câu hỏi và hướng dẫn do Dự án cung cấp.
- ii. Thu thập thông tin từ các trưởng bản thông qua phỏng vấn các trưởng bản nằm trong vùng khảo sát theo bảng câu hỏi và hướng dẫn do Dự án cung cấp.
- iii. Thu thập thông tin từ các hộ dân tiêu biểu (mỗi bản có 3 hộ tiêu biểu, đại diện cho từng mức sống) theo bảng câu hỏi và hướng dẫn do Dự án cung cấp.

Phụ lục 7 trình bày mẫu bảng câu hỏi. Bên cạnh đó, vui lòng tham khảo C-RAP của cả 2 xã vì kết quả khảo sát được tóm tắt trong C-RAP.

(c) Xác định ranh giới thôn bản

Dự án đã tổ chức hai lần họp để xác định ranh giới thôn bản ở mỗi xã thí điểm (xã Mường Phăng và xã Mường Mươn) với sự tham gia của đại diện từng bản trong xã. Dưới đây là tóm tắt về nội dung các cuộc họp.

- i. Giới thiệu về bản đồ cho các thành viên tham dự cuộc họp, giải thích sơ lược về ảnh vệ tinh, địa hình địa vật, đường đồng mức và tọa độ ô lưới;
- ii. Hỗ trợ người dân xác định các địa hình địa vật chính cũng như ranh giới xã trên bản đồ, liên hệ với thực địa.
- iii. Các đại diện của hai bản liền kề nhau thảo luận với nhau để xác định ranh giới địa phận của bản một cách tạm thời, có sự hỗ trợ của các cán bộ hỗ trợ liên quan như kiểm lâm địa bàn, cán bộ địa chính, khuyến nông, vv... (các bản khác chờ đến lượt);
- iv. Vẽ đường ranh giới tạm thời lên bản đồ giấy theo thông tin đang thảo luận. Các nét vẽ thường đi theo đông, khe hoặc bờ vùng bờ thửa, bia rừng;
- v. Xác nhận lại với đại diện các bản với sự đồng thuận của cán bộ địa chính xã, kiểm lâm địa bàn và (phó) Chủ tịch UBND xã;
- vi. Sửa đổi lại nét vẽ theo thông tin xác nhận và tô đậm đường vẽ, xóa các nét vẽ thừa hoặc sai.
- vii. Lặp lại các bước từ (ii) đến (vi) đối với từng cặp bản liền kề nhau.



Các bản đang xác định ranh giới thôn bản với sự hỗ trợ của cán bộ kỹ thuật

Sau cuộc họp xác định ranh giới trong phòng tại trụ sở UBND xã, những ranh giới chưa được xác định và những chỗ ranh giới không đúng với thực địa đã được xác định tại các cuộc họp bản do Dự án SUSFORM-NOW tổ chức. Những chỗ không đúng là do những đường ranh giới chỉ được xác định thông qua cuộc họp ở trong phòng bởi khả năng đọc ảnh vệ tinh và bản đồ địa hình của người dân có hạn, ngay cả khi đã giải thích với họ về những địa hình địa vật, đông núi và khe núi. Tuy nhiên, do gặp phải nhiều khó khăn trong việc xác định đúng các ranh giới trong các cuộc họp, nên giải pháp thực tế hơn là tổ chức các cuộc họp thôn bản như một bước tiếp theo.

Tuy nhiên, qua các cuộc họp bản, những sai khác về ranh giới thông bản cũng chưa được cải thiện. Do đó, đối với những trường hợp có sai lệch đường ranh giới sau khi họp thôn bản, cần phải điều chỉnh lại dựa trên sự xác nhận ranh giới ngoài thực địa. Dự án SUSFORM-NOW phải tiến hành những khảo sát thực địa để điều chỉnh lại ranh giới thôn bản. Ngoài ra, do tầm quan trọng của việc xác định ranh giới thôn bản đối với những diện tích có rừng để xây dựng kế hoạch phát triển thôn bản, những khảo sát thực địa chỉ được thực hiện đối với những đường ranh giới nằm trên diện tích có rừng.

Với bối cảnh trên, cuốn cẩm nang hướng dẫn cách xác định ranh giới thôn bản trên những diện tích có rừng đã được xây dựng, bao gồm cả việc khảo sát thực địa. (Chi tiết tại phụ lục 8).

(d) Hội thảo cấp xã và họp thôn bản

Hội thảo cấp xã và cuộc họp cấp thôn bản được thực hiện như sau.

Hội thảo cấp xã do Dự án chủ trì và thực hiện. Các hội thảo này được tổ chức cho các cán bộ cấp huyện, cấp xã và các trưởng bản tại hai xã thí điểm là Mường Mươn và Mường Phăng.

Các cuộc họp thôn bản được xúc tiến có xem xét đến yếu tố an toàn về xã hội như một biện pháp tham vấn cộng đồng khác và thực tế là do SUSFORM-NOW thực hiện. Vì thế lịch trình tham dự của các cuộc họp thôn bản đã được quyết định thông qua các cuộc thảo luận với SUSFORM-NOW. Kết quả là, Dự án đã tham gia họp thôn bản lần thứ nhất với bản Mường Mươn 1, bản Mường Mươn 2, bản Huổi Vang tại xã Mường Mươn và các bản Lọng Luông 1, bản Lọng Luông 2, bản Lọng Nghịu tại xã Mường Phăng. Tại các cuộc họp thôn bản lần thứ hai, Dự án đã lập các bản đồ theo quy hoạch của Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng được chồng xếp lên ảnh vệ tinh độ phân giải cao để xác định các diện tích có rừng và trao đổi các quan điểm đối với các diện tích có rừng trong bản. Dự án chỉ tham dự tại 2 bản Lọng Luông 1 và Lọng Luông 2 thuộc xã Mường Phăng.

a) Xã Mường Mươn

(Hội thảo cấp xã)

Để xây dựng C-RAP nhằm thực hiện REDD+ ở cấp xã, mỗi bên liên quan trong tiến trình này sẽ tham gia vào quá trình xây dựng và thực hiện C-RAP thông qua việc thiết lập sự đồng thuận và thúc đẩy sự hiểu biết về nội dung C-RAP giữa các bên liên quan.

Ngoài ra, các nội dung của hội thảo bao gồm phần giới thiệu cơ bản về khuôn khổ REDD+, tác động của hiện tượng trái đất ấm dần lên và biện pháp ứng phó, sự hưởng ứng của Việt Nam đối với REDD+ (ban hành NRAP và thực hiện thí điểm), tóm tắt PRAP, tóm tắt C-RAP, và các bước thực hiện các hoạt động REDD+. Tiếp theo là trình bày về lịch và nội dung họp thôn bản. Thành phần chủ yếu tham dự hội thảo là các cán bộ từ Sở NN & PTNT, các cán bộ từ UBND huyện, từ Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Chà, các cán bộ (Chủ tịch, Phó Chủ tịch và cán bộ khuyến nông) của xã Mường Mươn, cán bộ kiểm lâm xã, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, các trưởng bản, các thành viên của dự án SUSFORM-NOW và Dự án. Hội thảo cấp xã được tổ chức tại xã Mường Mươn vào ngày 03 tháng 05 với sự tham gia của 45 người.

(Các cuộc họp bản)

Dự án chỉ tham dự cuộc họp bản lần thứ nhất ở xã Mường Mươn. Mục tiêu của cuộc họp bản lần thứ nhất là giúp người dân hiểu được REDD+ và xác nhận về quyết định của người dân về việc tham gia vào các hoạt động thử nghiệm thông qua việc trình bày tóm tắt về C-RAP và một số hoạt động cho đến hiện tại. Các nội dung của cuộc họp bản là cung cấp kiến thức cơ bản về REDD+, giới thiệu dự án SUSFORM-NOW và giới thiệu khuôn khổ của C-RAP. Việc khẳng định lại sự quan tâm của những người dân tham gia cuộc họp về việc tham gia vào các hoạt động REDD+ đã được thực hiện vào cuối cuộc họp thông qua việc giơ tay biểu quyết nếu đồng ý tham gia. Sau khi thống nhất sự tham gia của người dân vào các hoạt động REDD+, lịch họp bản lần thứ hai đã được thống nhất. Quyết định của người dân về sự tham gia của họ vào chương trình thử nghiệm này đã được xác nhận vào cuối cuộc họp.

Các thành viên chính tham dự cuộc họp bản lần thứ nhất gồm trưởng bản, đại diện của tất cả các hộ gia đình trong bản. Các cán bộ hỗ trợ chính gồm cán bộ UBND xã và UBND huyện, cán bộ kiểm lâm xã,

các cán bộ từ Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Chà, và các thành viên của SUSFORM-NOW và Dự án. Thời gian, địa điểm, và thành viên tham gia được trình bày trong bảng sau.

Bảng 2.7 Cuộc họp cấp thôn bản lần thứ nhất tại xã Mường Mươn

Thời gian	Bản	Đại biểu tham dự
14/05/2013	Mường Mươn 1 Mường Mươn 2	157
15/05/2013	Huổi Vang	74

b) Xã Mường Phăng

(Hội thảo cấp xã)

Mục tiêu và các nội dung của hội thảo này giống như các mục tiêu và nội dung trong hội thảo cấp xã tại xã Mường Mươn nêu trên. Đại biểu tham dự hội thảo là các cán bộ Sở NN & PTNT, các cán bộ UBND huyện, các cán bộ của Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Điện Biên, cán bộ Ban quản lý rừng đặc dụng Mường Phăng, các cán bộ (Phó Chủ tịch và cán bộ khuyến nông) của xã Mường Phăng, cán bộ kiểm lâm xã, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn thanh niên, Hội người cao tuổi, trưởng thôn/bản, các thành viên SUSFORM-NOW và Dự án. Hội thảo được tổ chức tại xã Mường Phăng vào ngày 26 tháng 04 với sự tham dự của 62 người.

(Các cuộc họp bản)

Mục tiêu và nội dung của các cuộc họp bản này giống như nội dung và mục tiêu của cuộc họp bản ở xã Mường Mươn đã được đề cập ở trên. Các đại biểu tham gia và thành phần cán bộ hỗ trợ cũng giống như cuộc họp bản tại xã Mường Mươn.

Hơn nữa, mục đích của các cuộc họp bản lần thứ hai là để quyết định định hướng xây dựng kế hoạch cho cả kế hoạch quản lý rừng (FMP) và kế hoạch phát triển sinh kế (LDP). Liên quan đến cuộc họp bản lần thứ hai, cuộc họp đã được tổ chức bằng cách chia thành các nhóm xây dựng FMP và các nhóm xây dựng LDP nhằm xem xét việc thực hiện các hoạt động quản lý rừng và thực hiện các hoạt động cải thiện sinh kế. Đối với kế hoạch quản lý rừng, cuộc họp đã tiến hành kiểm tra vị trí diện tích rừng hiện còn trên từng bản, đối chiếu với bản đồ Kế hoạch BV&PTR, thu thập thông tin hiện tại thông qua việc tham vấn ý kiến người dân. Đối với kế hoạch phát triển sinh kế, sau khi xác định và phân tích các hoạt động sinh kế hiện có và xác định các tài nguyên tự nhiên hiện đang được sử dụng trong bản, danh mục các hoạt động phát triển sinh kế đã được rút ngắn lại dựa trên ý kiến đóng góp của người dân trong bản. Các cuộc họp bản lần thứ hai có thành phần tham gia gần giống như các cuộc họp bản lần thứ nhất. Thời gian, địa điểm, và thành phần tham dự được thể hiện trong Bảng 2.8 và Bảng 2.9 dưới đây.

Bảng 2.8 Các cuộc họp bản lần thứ nhất tại xã Mường Phăng

Thời gian	Bản	Đại biểu tham dự
08/05/2013	Lọng Luông 1	32
09/05/2013	Lọng Luông 2	20
10/05/2013	Lọng Nghịu	36

Bảng 2.9 Các cuộc họp bản lần thứ hai tại xã Mường Phăng

Thời gian	Bản	Đại biểu tham dự
4/06/2013	Lọng Luông 1	37
5/06/2013	Lọng Luông 2	16

2) Tóm tắt C-RAP

Trong phần này, mục lục của C-RAP được đề cập đến như là phần tóm tắt C-RAP.

Phần giới thiệu

I. Cơ sở pháp lý và tài liệu sử dụng để xây dựng kế hoạch

1. Cơ sở pháp lý
2. Các tài liệu đã sử dụng

II. Đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội

1. Đặc điểm tự nhiên
2. Đặc điểm kinh tế-xã hội
 - 2.1 Đặc điểm dân số
 - 2.2 Thực trạng kinh tế
 - 2.3 Hoạt động sản xuất
3. Các vấn đề trong bảo vệ và phát triển rừng và nguyên nhân của các vấn đề

III. Kế hoạch hành động REDD+ cấp xã

1. Mục tiêu chung
2. Các mục tiêu cụ thể
3. Các nhiệm vụ chính
 - 3.1 Nhiệm vụ về bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và trồng rừng
 - 3.2 Nhiệm vụ về theo dõi diễn biến tài nguyên rừng
 - 3.3 Nhiệm vụ về đẩy mạnh các hoạt động phát triển sinh kế cho người dân
 - 3.4 Nhiệm vụ về tăng cường thể chế về quản lý rừng và phát triển sinh kế
 - 3.5 Nhiệm vụ về nâng cao năng lực cho cán bộ xã và người dân
4. Giải pháp
 - 4.1 Giải pháp về thúc đẩy bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và trồng rừng
 - 4.2 Giải pháp về việc thiết lập và vận hành thí điểm Hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng
 - 4.3 Giải pháp về phát triển sinh kế cho người dân thông qua các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và các hoạt động sản xuất khác
 - 4.4 Giải pháp về thiết lập và tăng cường khung thể chế cho hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế có xem xét các hoạt động REDD+
 - 4.5 Giải pháp về nâng cao năng lực về quản lý rừng và phát triển sinh kế cho cán bộ xã và người dân

IV. Tổ chức thực hiện

V. Kinh phí thực hiện và nguồn vốn

1. Kinh phí thực hiện kế hoạch hành động
2. Nguồn tài chính
3. Giải pháp về tài chính

VI. Giám sát và đánh giá việc thực hiện Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã

Phụ lục: Các hoạt động theo giải pháp

Xin tham khảo C-RAP để biết thêm chi tiết về nội dung của C-RAP.

[10] Tổ chức đào tạo tập huấn cho các bên liên quan chủ chốt (đào tạo lý thuyết và thực hành)

Công tác xây dựng năng lực được tiến hành phù hợp với nhu cầu đã nêu trên quan điểm cải thiện các kỹ năng để thực hiện Kế hoạch Hành động REDD+ cả cấp tỉnh và cấp xã. Trong thời gian thực hiện, Dự án đã tổ chức các lớp đào tạo tập huấn sau:

Chủ đề	Thời gian	Đối tượng tham gia
Hội thảo tập huấn thúc đẩy viên REDD+ địa phương lần thứ nhất ở tỉnh Điện Biên	Tháng 12/2012	UBND huyện, Ban Quản lý rừng Phòng hộ Mường Chà, Ban Quản lý rừng đặc dụng Mường Phăng, Hạt kiểm lâm, các UBND xã và kiểm lâm địa bàn hai xã Mường Mươn và Mường Phăng.
Tập huấn về Viễn thám, GIS và GPS	Tháng 04/2013	Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm, Hạt kiểm lâm, Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, Kiểm lâm địa bàn, Trung tâm Quy hoạch và Thiết kế Nông lâm nghiệp Điện Biên
Hội thảo tập huấn thúc đẩy viên REDD+ địa phương lần thứ hai ở tỉnh Điện Biên	Tháng 04/2013	UBND huyện, Ban Quản lý rừng Phòng hộ Mường Chà, Ban Quản lý rừng đặc dụng Mường Phăng, hạt kiểm lâm, các UBND xã và kiểm lâm địa bàn hai xã Mường Mươn và Mường Phăng.
Tập huấn theo dõi diễn biến tài nguyên rừng bằng phần mềm DBR 2012, MapInfo và GPS	Tháng Sáu, 2013	Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm, Hạt kiểm lâm, Ban Quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.
Hội thảo giới thiệu Hệ thống PFMS lần thứ nhất	Tháng 06/2013	Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm, Hạt kiểm lâm các huyện Điện Biên và Mường Chà, Ban Quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.
Hội thảo giới thiệu Hệ thống PFMS lần thứ hai	Tháng 06/2013	Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm, Hạt kiểm lâm các huyện Điện Biên và Mường Chà, Ban Quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.
Hội thảo tìm hiểu về Biện pháp an toàn và hệ thống giám sát ở tỉnh Điện Biên	Tháng 07/2013	Ban Quản lý và Tổ Kỹ thuật Dự án, Phòng NN&PTNT, Hạt Kiểm lâm; Ban Quản lý rừng Phòng hộ Mường Chà, Ban Quản lý rừng đặc dụng Mường Phăng, các UBND xã và kiểm lâm địa bàn hai xã Mường Mươn và Mường Phăng.

2.3.2 Đầu ra 2: Xây dựng hệ thống đo đếm, báo cáo và thẩm định (MRV) cho tỉnh Điện Biên

[11] Đánh giá và cải thiện FRELS/FRLs qua sử dụng số liệu sẵn có

Ba nhiệm vụ tiếp theo được lên kế hoạch thực hiện trong hoạt động này gồm: 1) xem xét hoàn cảnh và năng lực quốc gia để xây dựng FRELS/FRLs; 2) làm lại bản đồ hiện trạng rừng; và 3) khảo sát sinh khối.

(1) Xem xét hoàn cảnh và năng lực quốc gia để xây dựng FRELS/FRLs

Hướng dẫn về phương pháp ước tính FRELs/FRLs hiện đã được xây dựng thông qua các thảo luận cho đến Hội nghị các bên lần thứ 19. Căn cứ vào văn bản quyết định của UNFCCC, việc đưa hoàn cảnh quốc gia vào việc ước tính FRELs/FRLs được chấp nhận, nhưng lại không nêu chi tiết cụ thể nào trong văn bản này. Khi xem xét đến hoàn cảnh quốc gia về tình hình rừng ở Việt Nam, thì các chính sách về khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và trồng rừng mới trên lãnh thổ Việt Nam đã được thông qua trước khi bắt đầu thảo luận thường xuyên về REDD. Các chính sách đó đã đóng góp vào việc phát triển rừng trên toàn quốc và độ che phủ rừng đã tăng từ 28% năm 1995 (thông tin trên trang web của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) lên 40,70% năm 2012 (theo Quyết định số 1739/QĐ-BNN-TCLN ngày 31/07/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Các quốc gia khác có độ che phủ rừng tăng là Trung Quốc và Ấn Độ, v.v... Các quốc gia này đứng ở vị trí bất lợi khi ước tính FRELs/FRLs trừ khi họ yêu cầu bổ sung các biện pháp phát triển rừng trước khi thiết lập REDD vào diễn thế rừng trong quá khứ như là những hành động sớm. Ngoài ra, thông tin báo cáo lên UNFCCC về FRELs/FRLs phải minh bạch, thống nhất và hoàn chỉnh.

Khi xem xét đến bối cảnh trên, Dự án đã ước tính FRELs/FRLs có lưu ý đến chính sách phát triển rừng trước đây, còn gọi là “Chương trình 661” để tính hành động sớm của quốc gia. Dự án thấy rằng Chương trình 661 có độ minh bạch cao về thông tin, bởi những thông tin trước đây về đầu tư của Chương trình 661 đã được phân loại cụ thể về mặt thời gian. Dự án đã làm rõ tỷ lệ thành công của Chương trình 661 với cách ước tính thấp hơn thực tế, thông qua việc thẩm tra bằng ảnh vệ tinh. Kết quả là, Dự án đã phát triển được phương pháp ước tính FRLs có bổ sung tỷ lệ thành công của Chương trình 661.

(2) Làm lại bản đồ rừng

Để thu được mức FRELs/FRLs nói trên thì cần phải sử dụng bản đồ rừng trong quá khứ. Nghiên cứu REDD+ của JICA đã lập được các bản đồ hiện trạng rừng theo chu kỳ 5 năm (tại các năm 1990, 1995, 2000, 2005 và 2010) của tất cả các tỉnh thành ở Việt Nam. Tuy nhiên, bản đồ hiện trạng rừng năm 2010 của tỉnh Điện Biên thực ra là được lập dựa vào ảnh vệ tinh năm 2007 có ngày chụp rất gần với ảnh vệ tinh được sử dụng để xây dựng bản đồ hiện trạng rừng năm 2005. Lý do là bởi thông tin lưu trữ về số liệu ảnh vệ tinh cho khu vực này rất ít, nên phải quay trở lại đến năm 2007. Do đó, biến động về các-bon rừng thu được ở tỉnh Điện Biên giữa năm 2005 và 2010 trở nên nhỏ hơn nếu so với biến động ở các chu kỳ khác. Trong bối cảnh này, Dự án đã điều chỉnh bản đồ hiện trạng rừng năm 2010 của tỉnh Điện Biên sử dụng ảnh vệ tinh (ảnh vệ tinh ALOS với độ phân giải toàn sắc 2,5 m và độ phân giải đa phổ là 10m) chụp gần năm 2010 nhất có thể. Việc thẩm định mang tính định tính về độ chính xác của bản đồ hiện trạng rừng này đã được thực hiện bởi một bên thứ ba (nghĩa là do một bên khác giải đoán ảnh vệ tinh). Kết quả là đã có được bản đồ hiện trạng rừng năm 2010 cập nhật (Hình 2.3).

(3) Khảo sát sinh khối

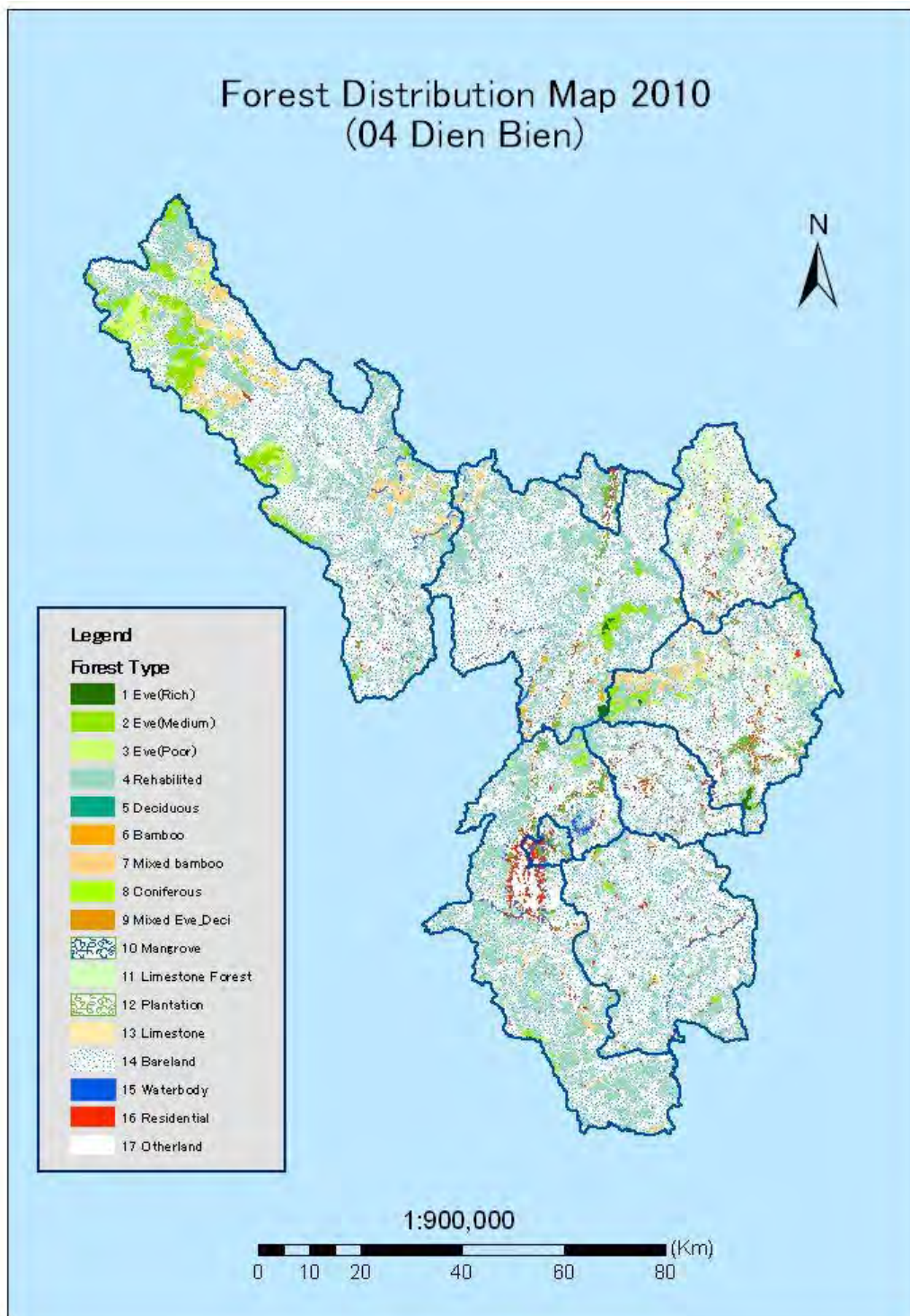
Số liệu trữ lượng các-bon trung bình trên một đơn vị diện tích, thông thường là héc-ta, còn được gọi là hệ số phát thải của từng kiểu rừng và số liệu diện tích của từng kiểu rừng là không thể thiếu được khi ước tính FRELs/FRLs. Dự án đã nghiên cứu hai phương pháp dưới đây để thiết lập hệ số phát thải:

- Phương pháp tiếp cận chuẩn hóa toàn quốc: Sử dụng số liệu của Chương trình Điều tra rừng toàn quốc (gọi tắt là NFI) được thực hiện ở cấp quốc gia;
- Phương pháp tiếp cận riêng cho tỉnh: Chỉ rõ số liệu gốc của tỉnh bằng cách lấy số liệu từ NFI.

Kết quả cho thấy là việc phân loại kiểu rừng trong hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng hiện nay ở cấp tỉnh và cấp thấp hơn đều theo việc phân loại kiểu rừng trong hệ thống theo dõi diễn biến tài

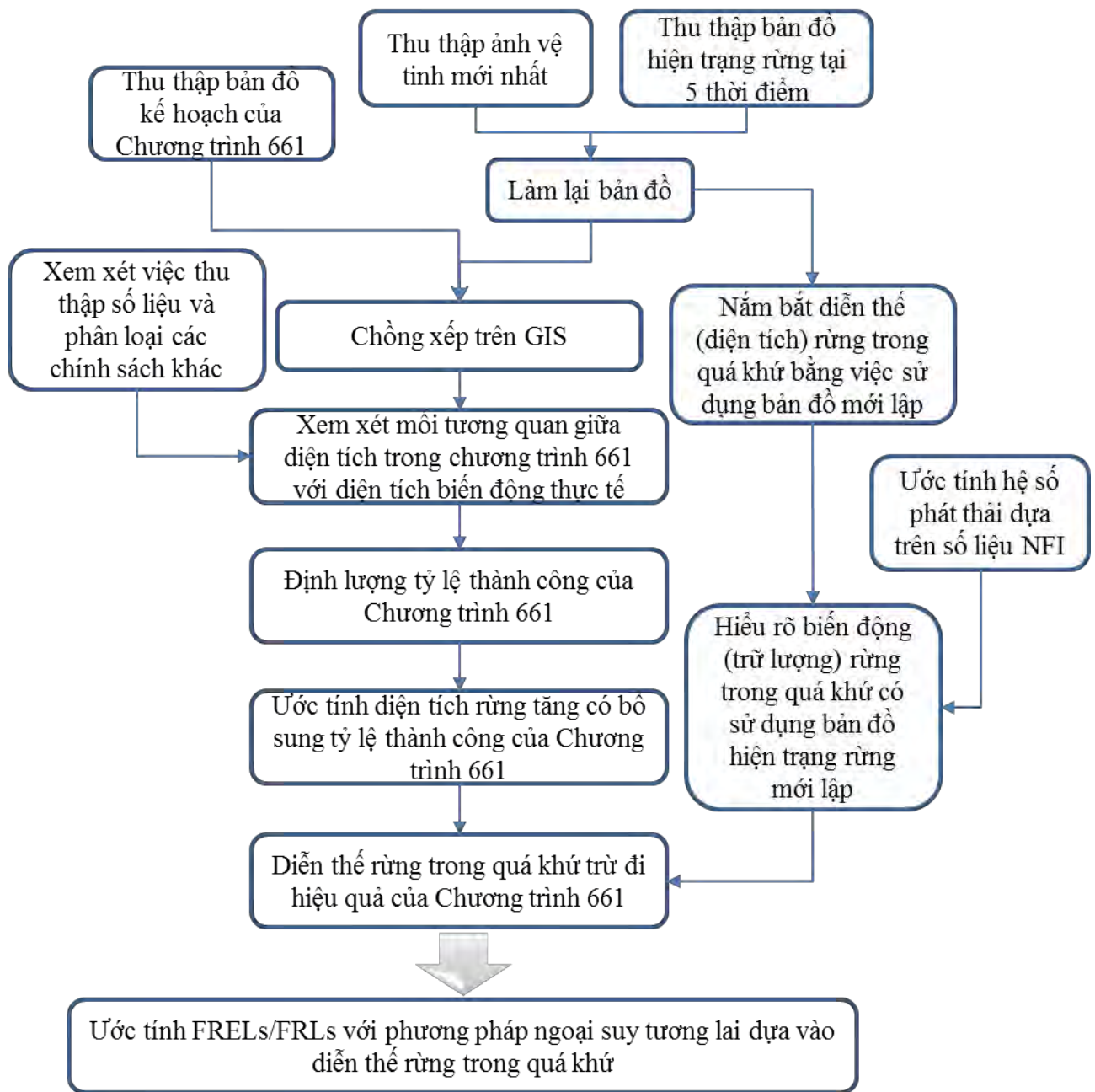
nguyên rừng toàn quốc. Hay nói cách khác, hệ thống phân loại kiểu rừng riêng cấp tỉnh chưa được thông qua, và áp dụng hệ thống phân loại kiểu rừng cấp quốc gia cho cấp tỉnh. Như vậy, đảm bảo được sự thống nhất về định nghĩa về phân loại kiểu rừng. Ngược lại, việc áp dụng phương pháp tiếp cận riêng cấp tỉnh thì không nhất quán với cấp quốc gia và gây nhầm lẫn.

Thêm vào đó, việc tiến hành khảo sát sinh khối cần kỹ thuật cao và nhiều kinh phí nhưng tỉnh Điện Biên không đủ khả năng để thực hiện khảo sát độc lập. Dự án đã xem xét đến những giải pháp có lợi và chi phí thấp để tiến hành khảo sát. Kết quả cuối cùng là, Dự án đã quyết định áp dụng phương pháp tiếp cận chuẩn hóa toàn quốc, sử dụng số liệu kiểm kê rừng toàn quốc trước đây thay vì áp dụng phương pháp riêng cho tỉnh vì phương pháp này cần có số liệu sinh khối của tỉnh. Do đó, khảo sát sinh khối ở tỉnh Điện Biên là không cần thiết và không được thực hiện trong Dự án này. Số liệu NFI chu kỳ 4 được sử dụng trong việc xây dựng PRAP.



Hình 2.3: Bản đồ hiện trạng rừng năm 2010 đã cập nhật (cập nhật năm 2012).

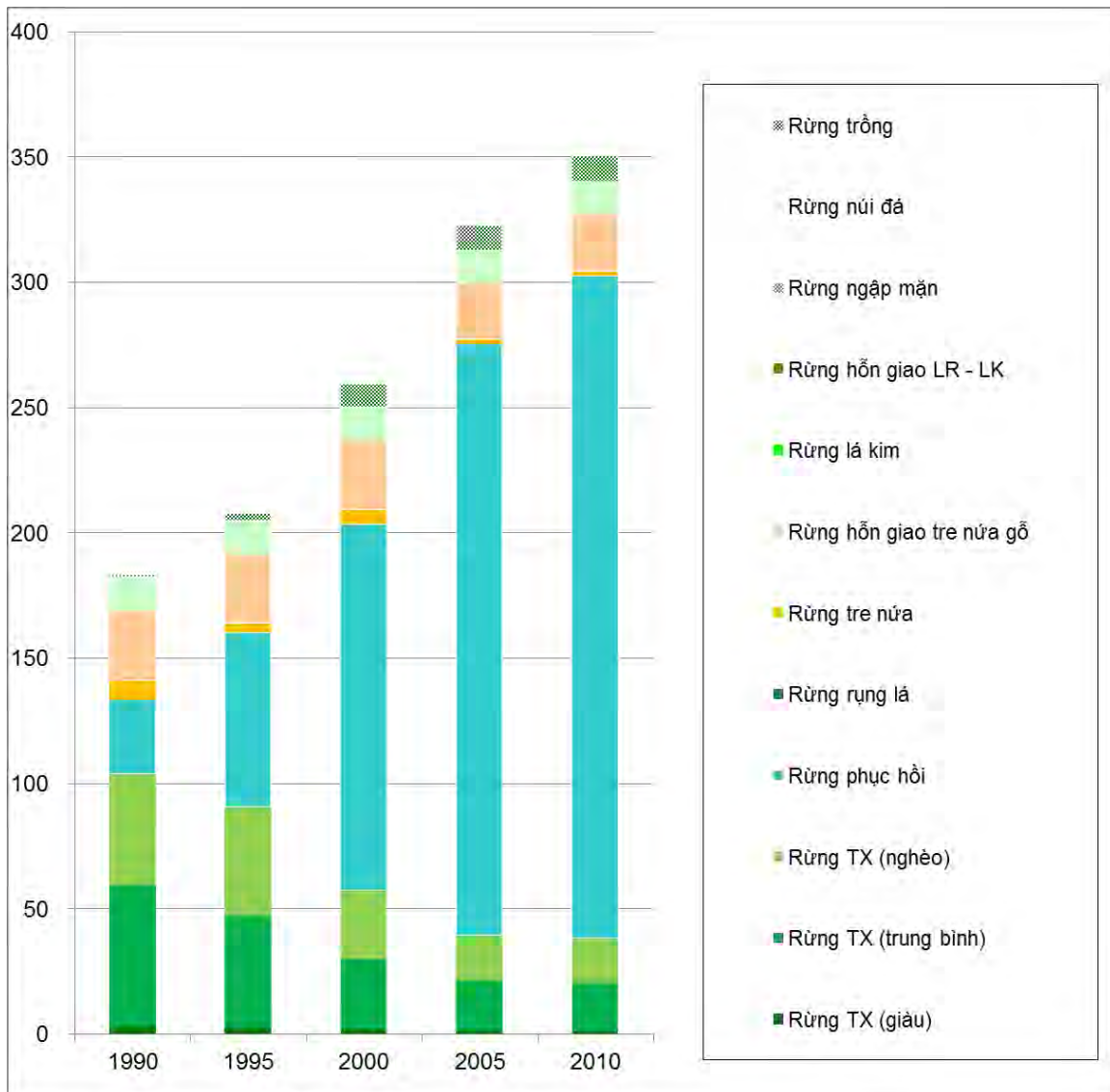
Căn cứ kết quả xem xét đã đề cập ở trên, quy trình ước tính FRELs/FRLs được minh họa như sau:



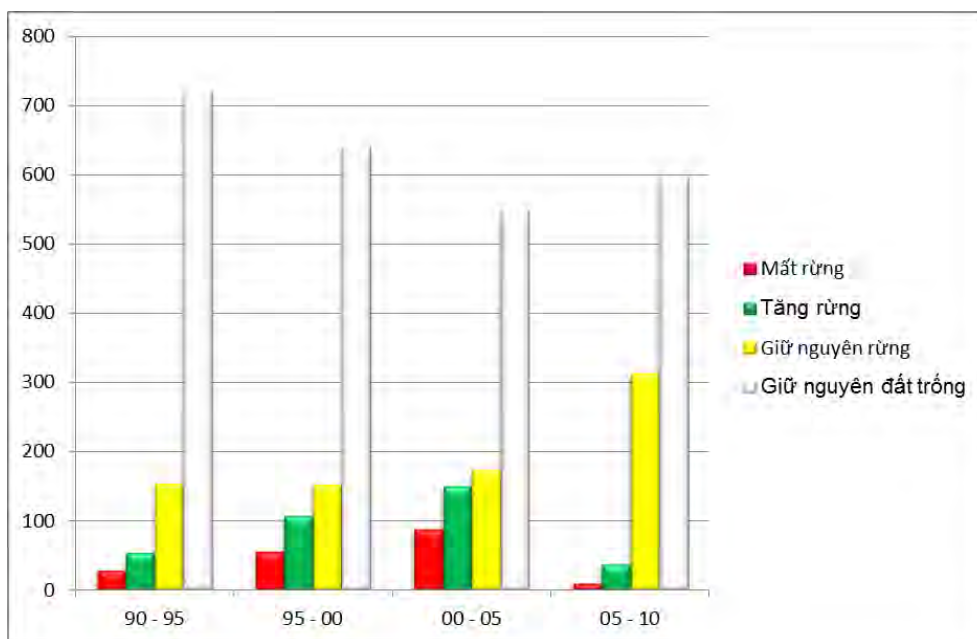
Hình 2.4 Quy trình ước tính FRELs/FRLs

(4) Kết quả đánh giá FRLs

Kết quả dựa trên phương pháp khảo sát nêu trên được minh họa như sau:



Hình 2.5 Biến động diện tích rừng trong tỉnh theo kiểu rừng từ năm 1990 (đơn vị: 1.000 ha).



Hình 2.6 Diễn biến che phủ đất: từ có rừng chuyển sang chưa có rừng; từ chưa có rừng chuyển sang có rừng; từ có rừng chuyển sang có rừng; từ chưa có rừng chuyển sang chưa có rừng dựa trên ma trận diễn biến tài nguyên rừng.

Bảng 2.10 Diễn biến che phủ đất: từ có rừng chuyển sang chưa có rừng; từ chưa có rừng chuyển sang có rừng; từ có rừng chuyển sang có rừng; từ chưa có rừng chuyển sang chưa có rừng dựa trên ma trận diễn biến tài nguyên rừng.

(1.000 ha)	1990-1995	1995-2000	2000-2005	2005-2010
Mất rừng	28,8	56,1	86,5	9,5
Tăng rừng	53,4	107,5	149,5	37,6
Giữ nguyên rừng	154,4	151,7	173,1	313,0
Giữ nguyên đất trống	720,2	641,6	547,3	595,8
Cộng	956,8	956,9	956,3	955,9

Bảng 2.11 Số liệu diện tích theo các loại che phủ đất tại 3 thời điểm trong Chương trình 661

Kiểu rừng	Nỗ lực của Chương trình 661 (ha)		
	2000	2005	2010
Đất trống có cây gỗ rải rác	1.535	9.553	47.596
Đất trống cây bụi	644	739	1.890
Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	-	-	1.070
Rừng tự nhiên trung bình (100 – 200 m ³ /ha)	77	6	19.606
Rừng tự nhiên nghèo (dưới 100 m ³ /ha)	-	-	792
Rừng tự nhiên giàu (trên 300 m ³ /ha)	-	-	481
Rừng trồng	1.206	4.193	2.348
Rừng phục hồi (dưới 10 m ³ /ha)	-	106	15.742
Rừng phục hồi (trên 10 m ³ /ha)	222	18	15.223
Tổng cộng	3.684	14.614	104.748

Số liệu trong bảng này là diện tích nằm trong kế hoạch đầu vào của Chương trình 661 và tỷ lệ thành

công chưa được xem xét.

Giả sử hiệu quả của Chương trình 661 được thể hiện bằng biến động diện tích che phủ đất từ “chưa có rừng chuyển sang có rừng” hoặc từ “có rừng chuyển sang có rừng” như trong bảng 2.12 dưới đây, thì tỷ lệ diện tích thực hiện trong Chương trình 661 so với ma trận diễn biến tài nguyên rừng sẽ như sau:

Bảng 2.12 Tỷ lệ diện tích thực hiện của Chương trình 661 so với ma trận diễn biến tài nguyên rừng

(1.000 ha)	1995-2000	2000-2005	2005-2010
Tăng rừng + Giữ rừng	259,2	322,5	350,6
Chương trình 661	4,0	15,0	105,0
Tỷ lệ	1,5%	4,7%	29,9%

Theo số liệu bảng trên, ảnh hưởng của Chương trình 661 trên toàn bộ diện tích có biến động che phủ đất từ “chưa có rừng thành có rừng” và “từ có rừng thành có rừng” là rất hạn chế cho đến năm 2005. Tuy nhiên, con số này tăng lên tới 30% trên toàn bộ diện tích có biến động che phủ đất từ “chưa có rừng thành có rừng” và “từ có rừng thành có rừng” trong giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2010. Nếu Chương trình 661 được xem như là hoàn cảnh quốc gia, thì sự khác biệt so với xu hướng bình thường là rất nhỏ cho đến năm 2005; mặt khác, Chương trình 661 được kỳ vọng là có thể kéo đường cơ sở xuống trong giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2010.

Liên quan đến khối lượng đầu vào và tỷ lệ thành công của Chương trình 661, bản đồ thực hiện Chương trình 661 được chồng xếp lên nền ảnh vệ tinh và ảnh hưởng của hoạt động khoanh nuôi xúc tiến tái sinh của Chương trình 661 đã được kiểm tra bằng quan sát một số điểm mẫu. Nếu ảnh vệ tinh cho thấy có khoanh nuôi tái sinh hoặc/và bảo vệ rừng, thì diện tích đó được xem là thành công. Trên cơ sở phân tích các số liệu này, diện tích theo kế hoạch, diện tích thành công và tỷ lệ thành công theo từng loại và từng năm của Chương trình 661 được tóm tắt trong bảng 2.13 dưới đây.



Nét vẽ vàng: ranh giới lô trạng thái, con số biểu thị các hoạt động (ví dụ như số 6 biểu thị cho hoạt động trồng rừng mới)

Hình 2.7 Bản đồ quy hoạch Chương trình 661 được chồng xếp trên ảnh vệ tinh

Bảng 2.13 Diện tích thành công của Chương trình 661

Diện tích quy hoạch theo Chương trình 661

Kiểu rừng	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	Cộng
Đất trồng có cây gỗ rải rác	1,535			1,345	80	2	8,125	10,212	31,401	4,718	1,265		58,683
Đất trồng cây bụi	644			500			239	748	956	122	65		3,273
Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa										260	810		1,070
Rừng tự nhiên trung bình (100 - 200 m ³ /ha)	77					6				16,074	3,207	325	19,690
Rừng tự nhiên nghèo (dưới 100 m ³ /ha)										560	173	59	792
Rừng tự nhiên giàu (trên 300 m ³ /ha)										481			481
Rừng trồng	683	523	457	636	1,370	1,004	726	357	692	508	493	299	7,747
Rừng phục hồi (dưới 10 m ³ /ha)					106					6,448	8,010	1,285	15,848
Rừng phục hồi (trên 10 m ³ /ha)	222			18						8,158	6,406	659	15,463
	3,161	523	457	2,500	1,556	1,013	9,090	11,316	33,049	37,330	20,429	2,627	123,048

Diện tích thành công trong Chương trình 661 theo kết quả giải đoán ảnh vệ tinh

Kiểu rừng	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	Cộng
Đất trồng có cây gỗ rải rác	629			606	32	2	3,351	3,236	15,933	2,673	482		26,944
Đất trồng cây bụi	343			98			105	327	171	54	16		1,114
Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa										205	271		476
Rừng tự nhiên trung bình (100 - 200 m ³ /ha)	1									2,336	790		3,127
Rừng tự nhiên nghèo (dưới 100 m ³ /ha)										25	6		31
Rừng tự nhiên giàu (trên 300 m ³ /ha)													-
Rừng trồng	103	60	11	29	86	46	8	46	143	56	52	1	641
Rừng phục hồi (dưới 10 m ³ /ha)					77					2,310	4,427	639	7,453
Rừng phục hồi (trên 10 m ³ /ha)	88			15						5,178	4,443	367	10,091
	1,164	60	11	748	195	48	3,464	3,609	16,247	12,837	10,487	1,007	49,877

Tỷ lệ thành công trong Chương trình 661 (%)

Kiểu rừng	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	Cộng
Đất trồng có cây gỗ rải rác	41			45	32	80	41	32	51	57	38		46
Đất trồng cây bụi	53			20			44	44	18	44	25		34
Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa										79	33		45
Rừng tự nhiên trung bình (100 - 200 m ³ /ha)	2									15	25		16
Rừng tự nhiên nghèo (dưới 100 m ³ /ha)										5	3		4
Rừng tự nhiên giàu (trên 300 m ³ /ha)													-
Rừng trồng	15	11	2	5	6	5	1	13	21	11	11	-	8
Rừng phục hồi (dưới 10 m ³ /ha)					72					36	55	50	47
Rừng phục hồi (trên 10 m ³ /ha)	40			81						63	69	56	65
	37	11	2	30	12	5	38	32	49	34	51	38	41

Kết quả này cho thấy, tỷ lệ thành công của Chương trình 661 là khác nhau tùy thuộc vào hạng mục đầu tư. Tuy nhiên, tỷ lệ thành công tính đến năm 2007 có thể không tốt để tham khảo vì diện tích nằm trong kế hoạch thực hiện Chương trình 661 là rất nhỏ và sự tỷ lệ thành công có thể được đánh giá quá cao. Tỷ lệ thành công của Chương trình 661 trong các năm 2008, 2009 và 2010 trong đó có diện tích đầu vào đủ lớn là 34%, 51% và 38%. Do vậy, có thể kết luận rằng tỷ lệ thành công dao động trong khoảng từ 30 % đến 50%. Sau cùng, diện tích thành công được tính toán trên cơ sở tỷ lệ thành công theo năm và theo hoạt động hơn là theo cách ước tính trung bình được sử dụng để tính toán hoàn cảnh quốc gia.

Cho đến nay, các phân tích đều dựa trên diện tích và phần dưới đây sẽ phân tích về việc đổi diện tích thành các-bon tương ứng.

Bảng 2.14 Khối lượng đầu vào thành công của Chương trình 661 (diện tích và lượng các-bon tương ứng).

Diện tích trong Chương trình 661 và lượng các-bon tương ứng (theo quy hoạch)

Kiểu rừng	Nỗ lực của CT661 (ha)			Hệ số phát thải từng kiểu rừng (tấn CO ₂)			Tổng trữ lượng từ CT661 (tấn CO ₂)		
	2000	2005	2010	2000	2005	2010	2000	2005	2010
Đất trồng có cây gỗ rải rác	1,535	9,553	47,596	-	-	-	-	-	-
Đất trồng cây bụi	644	739	1,890	30	28	36	19,311	20,328	67,452
Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa			1,070	N/D	N/D	19	-	-	20,534
Rừng tự nhiên trung bình (100 - 200 m ³ /ha)	77	6	19,606	81	82	82	6,199	523	1,598,682
Rừng tự nhiên nghèo (dưới 100 m ³ /ha)			792			40	-	-	31,660
Rừng tự nhiên giàu (trên 300 m ³ /ha)			481			218	-	-	104,945
Rừng trồng	1,206	4,193	2,348	22	32	26	26,351	134,773	57,665
Rừng phục hồi (dưới 10 m ³ /ha)		106	15,742	N/D	N/D		-	-	-
Rừng phục hồi (trên 10 m ³ /ha)	222	18	15,223	51	36	40	11,293	640	603,296
	3,684	14,615	104,748	183	177	459	63,155	156,265	2,484,223

Diện tích trong Chương trình 661 và lượng các-bon tương ứng (theo diện tích thành công)

Kiểu rừng	Nỗ lực của CT661 (ha)			Hệ số phát thải từng kiểu rừng (tấn CO ₂)			Tổng trữ lượng từ CT661 (tấn CO ₂)		
	2000	2005	2010	2000	2005	2010	2000	2005	2010
Đất trồng có cây gỗ rải rác	629	3,991	22,324	-	-	-	-	-	-
Đất trồng cây bụi	343	203	568	30	28	36	10,296	5,598	20,262
Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa			476	N/D	N/D	19	-	-	9,142
Rừng tự nhiên trung bình (100 - 200 m ³ /ha)	1	-	3,126	81	82	82	116	-	254,887
Rừng tự nhiên nghèo (dưới 100 m ³ /ha)			31			40	-	-	1,254
Rừng tự nhiên giàu (trên 300 m ³ /ha)			-			218	-	-	-
Rừng trồng	163	179	299	22	32	26	3,563	5,759	7,341
Rừng phục hồi (dưới 10 m ³ /ha)		77	7,376	N/D	N/D		-	-	-
Rừng phục hồi (trên 10 m ³ /ha)	88	15	9,988	51	36	40	4,496	517	395,839
	1,224	4,465	44,188	183	95	459	18,471	11,873	688,726

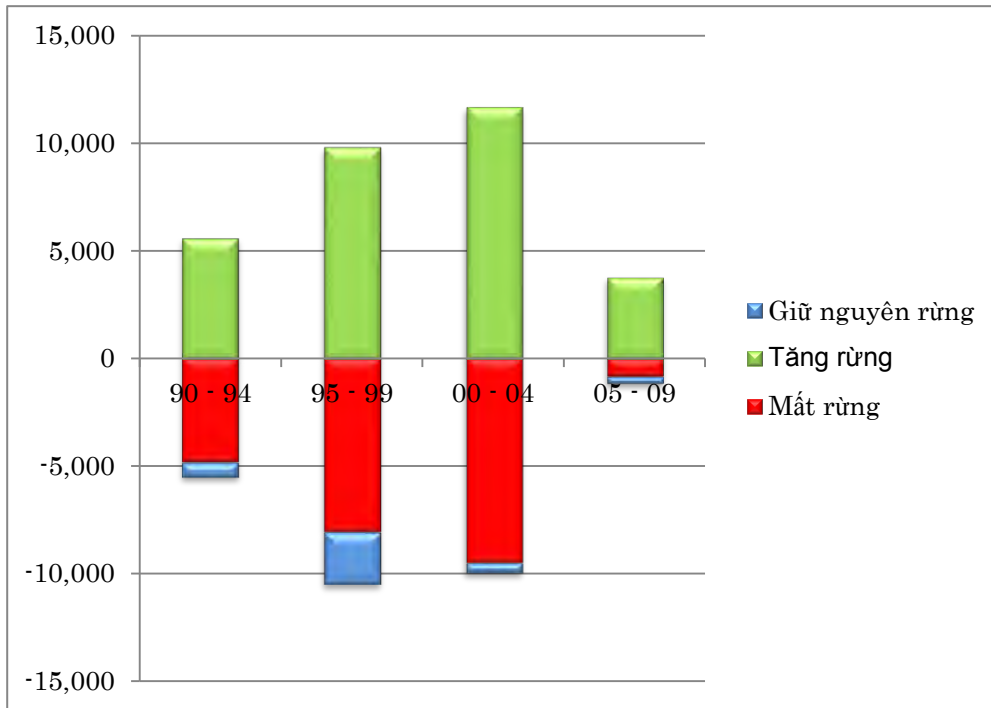
* Hai bảng trên tính toán lượng các-bon tương đương dựa trên diện tích theo kế hoạch và tỷ lệ thành công tương ứng.

So sánh diện tích theo kế hoạch và diện tích thực hiện thành công, ví dụ năm 2010, diện tích theo kế hoạch và diện tích thực hiện thành công là 104.748 ha và 44.189 ha (tỷ lệ thực hiện thành công so với diện tích theo kế hoạch là 42%). Số liệu diện tích này được chuyển đổi thành 2.484.223 tấn CO₂ và 688.726 tấn CO₂ (tỷ lệ trữ lượng các-bon trên diện tích theo kế hoạch với trữ lượng các bon trên diện tích thực hiện thành công 28%). Vì vậy, giá trị hệ số phát thải sử dụng để tính trữ lượng các-bon trung bình cho kiểu rừng thứ nhất và kiểu rừng thứ tám là 0.

Phần dưới đây trình bày kết quả so sánh giữa biến động trữ lượng các-bon được tính toán từ ma trận diễn biến tài nguyên rừng có sử dụng bản đồ phân bố rừng tại 5 thời điểm với hệ số phát thải dựa vào NFI và diện tích thực hiện thành công của Chương trình 661. Trước hết, trình bày về biến động trữ lượng các-bon từ kết quả áp dụng bản đồ phân bố rừng năm 2010 đã được điều chỉnh (do FIPI xây dựng):

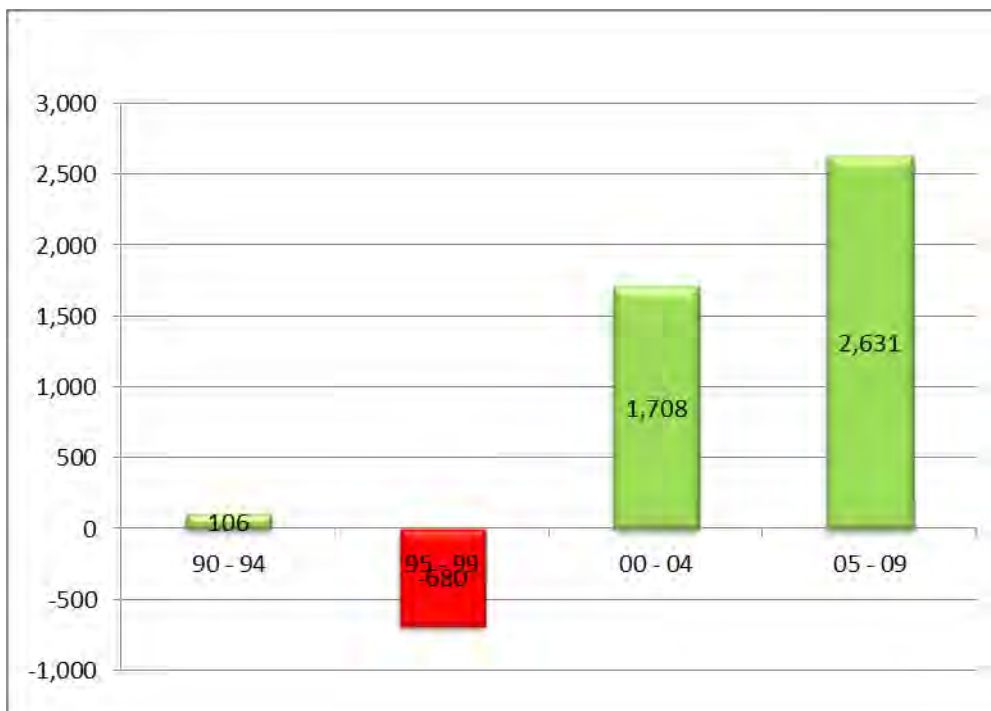
Bảng 2.15 Biến động các-bon dựa trên ma trận diễn biến tài nguyên rừng

(1.000 tấn CO ₂)	1990 - 1994	1995 - 1999	2000 - 2004	2005 - 2009
Mất rừng	-4,822	-8,051	-9,470	-868
Tăng rừng	5,608	9,800	11,647	3,799
Giữ nguyên rừng	-680	2,429	-468	-300
Cộng	106	-680	1,708	2,631



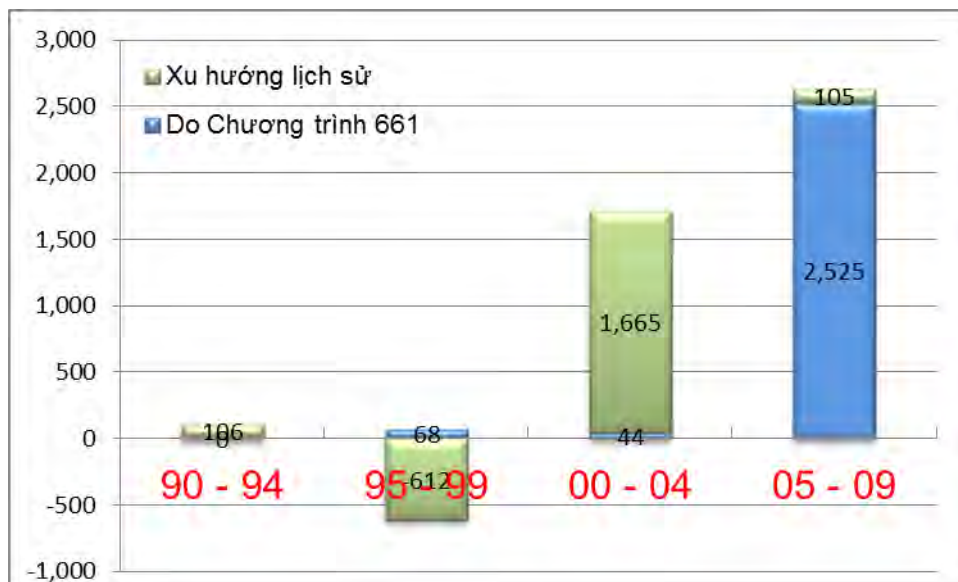
Hình 2.8 Biến động trữ lượng các-bon dựa vào ma trận diễn biến rừng (đơn vị: tấn CO₂).

Phát thải từ mất rừng đạt mức cao nhất trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2005 và sau đó giảm xuống. Tương tự như vậy, loại bỏ các-bon do diễn biến từ chưa có rừng thành có rừng cũng đạt mức cao nhất trong giai đoạn giữa năm 2000 và 2005 và sau đó giảm xuống. Diễn biến từ có rừng thành có rừng có thể là phát thải ròng hoặc loại bỏ các bon ròng. Trước năm 2005 là phát thải ròng và chuyển sang loại bỏ các bon ròng sau đó.

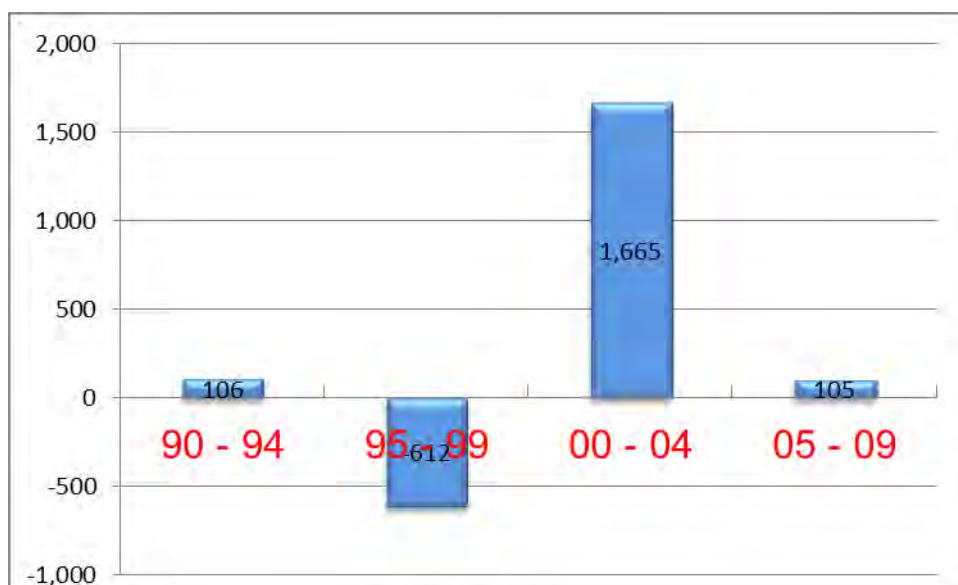


Hình 2.9 Biến động trữ lượng các-bon theo tổng trữ lượng (đơn vị: tấn CO₂)

Sơ đồ trên minh họa biến động trữ lượng các-bon dựa trên tổng trữ lượng. Phát thải rừng đã chuyển thành loại bỏ các bon rừng trong giai đoạn từ 2000 đến 2005. Trữ lượng các-bon rừng từ Chương trình 661 được đưa vào trong tổng trữ lượng các-bon này và khi bỏ lượng này ra thì có thể sẽ lập được đường cơ sở không tính đến Chương trình 661. Điều này được coi là tích hợp cả các hoàn cảnh quốc gia.



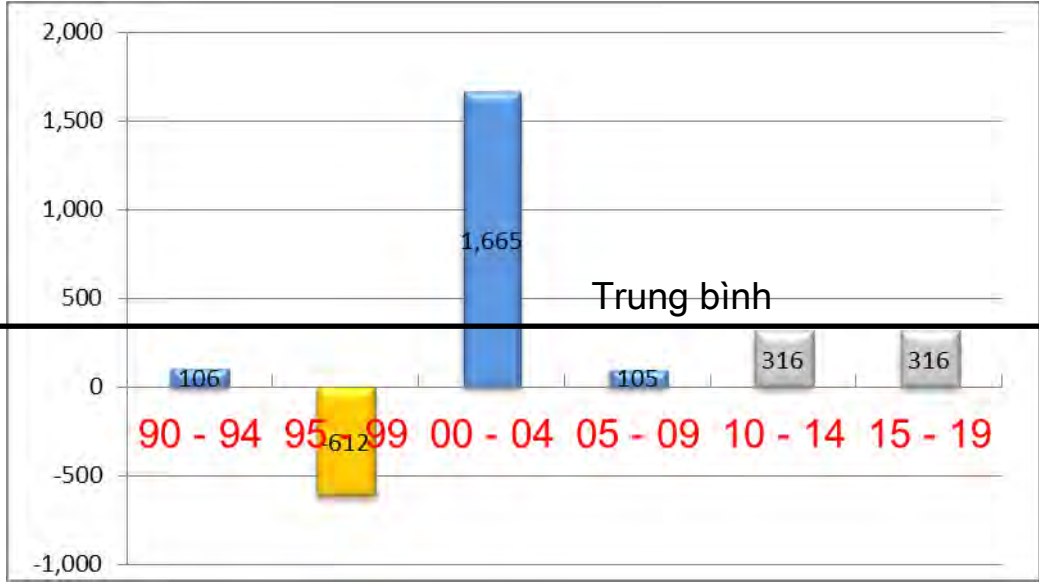
Hình 2.10 Biến động trữ lượng các-bon trong quá khứ do Chương trình 661 (đơn vị: 1.000 tấn CO₂)



Hình 2.11 Biến động trữ lượng các-bon ở tỉnh Điện Biên sau khi đã loại bỏ trữ lượng các-bon thay đổi do Chương trình 661 (đơn vị tính: 1.000 tấn CO₂)

Mặc dù có nhiều phương pháp ước tính diễn biến tài nguyên rừng trong tương lai đã được đề xuất, nhưng chi tiết của các phương pháp đó vẫn chưa rõ ràng. Các dự án trước đây ở mỗi quốc gia đều áp dụng phương pháp ngoại suy xu hướng diễn biến tài nguyên rừng trong quá khứ thành xu hướng trong tương lai. Bên cạnh đó, mô hình ước tính cho tương lai có tính toán đến các yếu tố kinh tế xã hội cũng được đề xuất, tuy nhiên mô hình này được cho là vẫn còn thiếu tính chắc chắn. Do đó, xu hướng trong quá khứ được giả định là sẽ tiếp diễn trong tương lai. Ngoài ra, do không tìm được một xu hướng thống nhất từ số liệu diễn biến tài nguyên rừng như trong Hình 2.12, nên mô hình ngoại suy tương lai được dựa trên cách tính trung

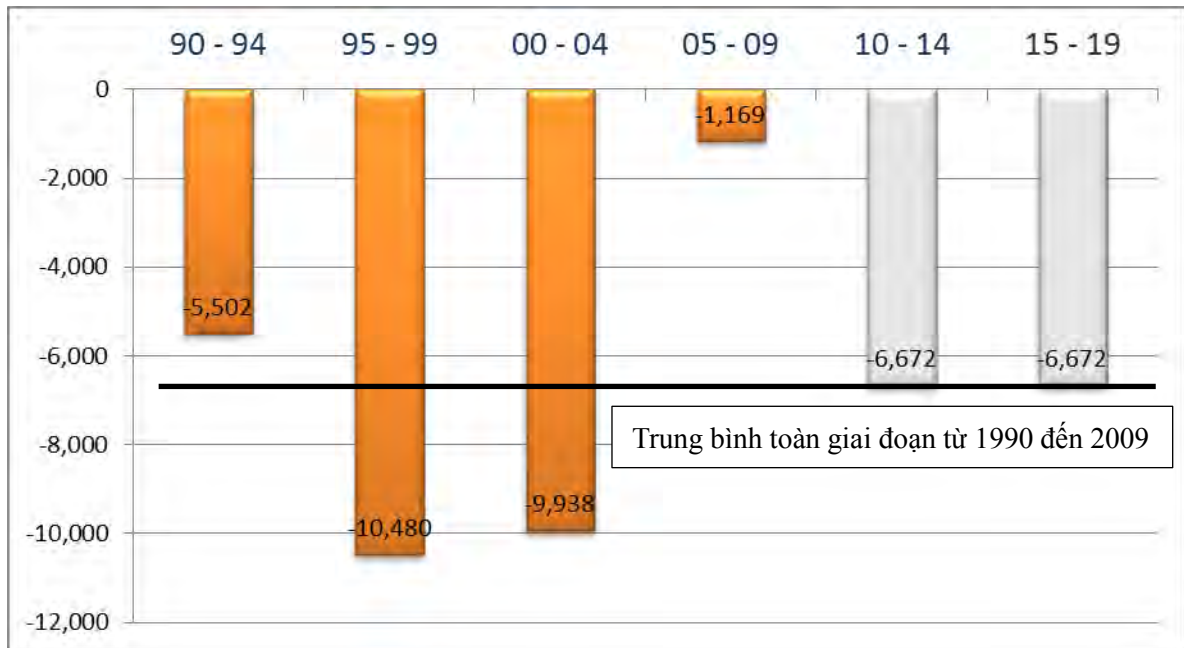
biến đổi tài nguyên rừng trong quá khứ. Hình dưới đây trình bày FRLs được thiết lập theo phương pháp này. Theo đó, FRLs được ước tính là 316.000 tấn CO₂ cho 5 năm, tương đương 63.200 tấn CO₂/năm.



Hình 2.12 FRLs của tỉnh Điện Biên có tính đến các hoàn cảnh quốc gia (Đơn vị tính: 1.000 tấn CO₂)

(5) Kết quả đánh giá FRELs

Hoạt động khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và trồng mới rừng theo Chương trình 661 được xem là hoàn cảnh quốc gia được xác định bằng cách trừ đi lượng tăng từ biến động trữ lượng các-bon trong quá khứ và kết quả sẽ được xem là FRLs. Tuy nhiên, FRELs liên quan đến phát thải và điều đó làm cho hoạt động khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và trồng mới rừng theo Chương trình 661 khó được xem xét là hoàn cảnh quốc gia. Theo đó, mô hình BAU (diễn biến bình thường) được chấp nhận, sử dụng xu hướng quá khứ để ngoại suy cho diễn biến trong tương lai. Xu hướng phát thải tăng trong giai đoạn từ 1995 đến 2005 nhưng gần đây lại trở thành xu hướng giảm và chúng ta không thể xác định được nguyên nhân. Kết quả là, theo xu hướng phát thải các-bon rừng trong quá khứ, ước tính có khoảng 6,8 triệu tấn CO₂ trung bình trong 5 năm. Nói cách khác, con số này là có tiềm năng cho giảm phát thải trong REDD+.



Hình 2.13 FRELs của tỉnh Điện Biên có tính đến hoàn cảnh quốc gia (Đơn vị tính: 1.000 tấn CO₂)

Đến nay vẫn còn chưa rõ ràng xem sẽ áp dụng FRELs hay FRLs, bởi việc xây dựng FRLs lấy Chương trình 661 như một “Hành động sớm” trong khi việc xây dựng FRELs chỉ tính đến mất rừng. Đặc biệt là việc xây dựng FRLs, cũng như ở các quốc gia đang phát triển khác với xu hướng tăng diện tích rừng là rất nhỏ ngoại trừ Trung Quốc và Ấn Độ. Do đó, liên quan đến phương pháp luận về xem xét hoàn cảnh quốc gia và phương pháp luận trong xây dựng FRLs, cần phải khuyến khích việc xây dựng một lý thuyết đủ chắc chắn nhằm hỗ trợ cho các đàm phán quốc tế trong tương lai. Kết quả là, FRLs có thể được xây dựng có tính đến Chương trình 661 bằng cách định lượng Chương trình 661 như một “Hành động sớm”.

[12] Cải thiện hệ thống MRV bao gồm cả giám sát các chính sách và biện pháp (PaMs)

Để điều chỉnh hệ thống MRV cấp tỉnh do Nghiên cứu REDD+ của JICA đề xuất năm 2012, 1) rà soát đánh giá hệ thống MRV hiện có; và 2) rà soát đánh giá các điều kiện hiện tại về các chính sách và biện pháp (PaMs) và phương pháp giám sát đã được nghiên cứu theo quy mô, mục tiêu, mối quan hệ với chia sẻ lợi ích và năng lực. Kết quả là, hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng cấp tỉnh (PFMS) đã được xây dựng và đề xuất cách đóng góp vào hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng toàn quốc. Ngoài ra, một hệ thống (mẫu) về cơ sở dữ liệu thông tin tài nguyên rừng cũng đã được xây dựng nhằm thu thập và lưu trữ thông tin về PaMs, PFES, diễn biến tài nguyên rừng và các thông tin khác có liên quan để làm chứng cứ. Dự án đã soạn thảo Cẩm nang thực hiện Hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng cấp tỉnh và Cẩm nang vận hành cơ sở dữ liệu thông tin tài nguyên rừng để áp dụng trong vận hành hệ thống. Các bước nghiên cứu như sau:

(1) Rà soát lại hệ thống MRV hiện có.

- Dự án đã làm rõ mối liên quan và khả năng tương thích giữa các chương trình liên quan đến kiểm kê rừng toàn quốc (NFI, NFI&S và FORMIS) cũng như hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng cấp tỉnh. Việc thiết kế NFI tiếp theo đã được thử nghiệm với sự hỗ trợ của FAO. Liên quan đến Chương trình Tổng điều tra, thống kê rừng toàn quốc (viết tắt là NFI&S), Chương trình này đã được lên kế hoạch thực hiện trên phạm vi toàn quốc cho đến năm 2015, nhưng tiến độ thực hiện chưa được như kế

hoạch. Do đó, đến nay vẫn chưa rõ NFI ở cấp quốc gia sẽ được thống nhất và thực hiện như thế nào. Do vậy, trong một vài giả định nào đó, Dự án đã đề xuất một hệ thống bổ sung hữu cơ giữa NFI và PFMS với nhau. Trong khi đó, về cơ sở dữ liệu, FORMIS là dự án chủ chốt đang phát triển hệ thống lưu trữ thông tin và số liệu về diễn biến tài nguyên rừng do các địa phương cung cấp, nhưng hệ thống này vẫn đang được xây dựng. Với bối cảnh đã đề cập ở trên, hệ thống cơ sở dữ liệu được xây dựng cho tỉnh Điện Biên sẽ không thể hoàn toàn tương thích với hệ thống cơ sở dữ liệu ở cấp quốc gia. Do đó, Dự án đã xây dựng một hệ thống có khả năng tương thích với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia lưu trữ đầy đủ số liệu với mức yêu cầu thấp nhất về xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu.

- Dự án đã phân tích các bất cập trong việc thực hiện MRV ở cấp quốc gia và cấp tỉnh và qua đó, đề xuất một khung thể chế phù hợp. Đây là một hoạt động nhằm thúc đẩy các bên liên quan hiểu rõ lẫn nhau, làm rõ mối tương quan giữa PFMS - biện pháp cụ thể cho MRV cấp tỉnh, với NFI - một phần của MRV cấp quốc gia, như đã được làm rõ ở trên.
- Dự án đã làm rõ các vấn đề kỹ thuật về MRV và các vấn đề khác có liên quan, đặc biệt, trên quan điểm mục tiêu đo đếm liên quan đến chữ M (đo đếm) trong MRV (đối tượng nào được lựa chọn, diện tích, trữ lượng rừng hay trữ lượng các-bon). Kết quả là, Dự án đã làm rõ diện tích diễn biến tài nguyên rừng là mục tiêu đo đếm ngoài thực địa dựa trên hệ thống PFMS hiện có. Ngoài ra, liên quan đến chữ R (báo cáo) trong MRV, Dự án đã kết luận rằng việc tăng cường chức năng báo cáo diễn biến tài nguyên rừng được thực hiện hàng năm chính là giải pháp của vấn đề này. Về chữ V (thẩm định) trong MRV, Dự án đã làm rõ rằng cần phải thiết lập hệ thống thẩm định nội bộ có xem xét đến việc cải thiện hệ thống quản trị rừng. Các ý tưởng được đề cập ở trên đã được tích hợp vào hệ thống PFMS sau khi nâng cấp.
- Dự án đã tìm các bản đồ hiện có ở tất cả các cấp quản lý hành chính trong tỉnh và xem xét việc cập nhật bản đồ được thực hiện như thế nào. Một số bản đồ như Bản đồ quy hoạch Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và bản đồ của ngành tài nguyên môi trường đang là bản đồ của cấp tỉnh và các cấp thấp hơn. Bản đồ kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng được xây dựng dựa trên thông tin thực địa nhưng còn có một số vấn đề về tính chính xác. Các vấn đề này đã được khắc phục trong hệ thống PFMS sửa đổi qua việc thu thập các thông tin tài nguyên rừng bằng ảnh vệ tinh.
- Dự án đã làm rõ cách sử dụng hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng hiện có. Thông qua việc rà soát như đã đề cập ở trên, Dự án đã làm rõ rằng hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng không nên chỉ được sử dụng cho mục đích REDD+, và Dự án đã kết luận rằng, sẽ là hợp lý hơn nếu hệ thống được sử dụng nhằm tăng cường và bổ sung hệ thống PFMS hiện có khi xét đến năng lực và tài chính của tỉnh Điện Biên.

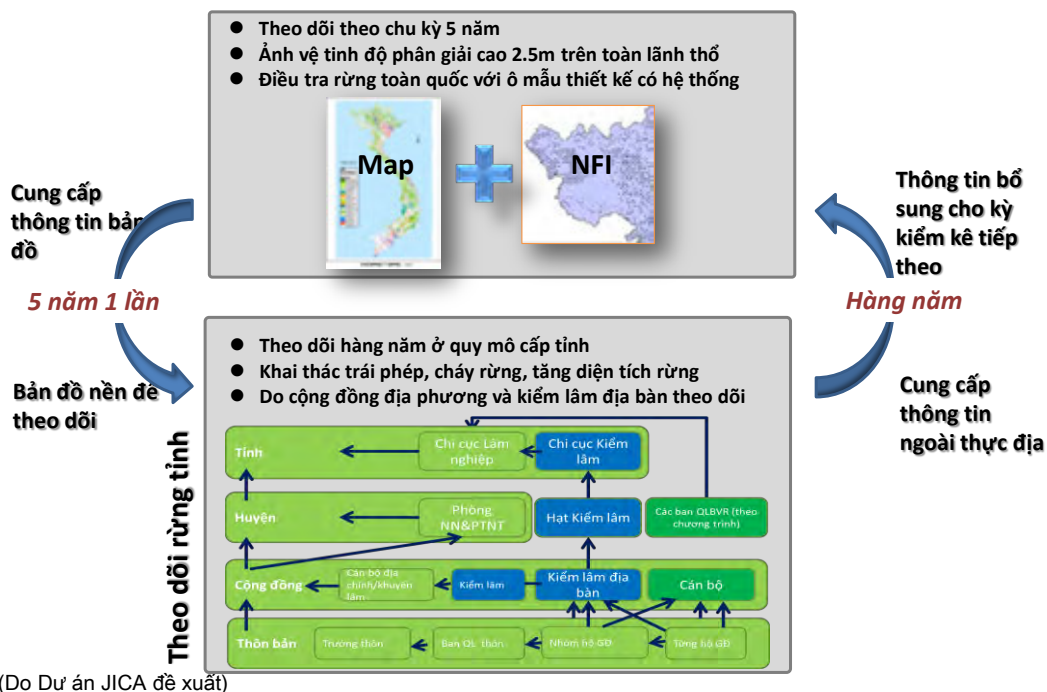
(2) Rà soát đánh giá các thực trạng các chính sách và biện pháp (PaMs) và phương pháp giám sát.

Dự án đã nghiên cứu về thể chế và các vấn đề kỹ thuật trong việc thực hiện Chi trả dịch vụ môi trường rừng ở cấp tỉnh. Kết quả là, Dự án đã đề xuất một hệ thống trong đó các kiểm lâm địa bàn sẽ thực hiện việc giám sát các hoạt động REDD+ ở cấp thôn bản kết hợp giám sát việc thực hiện Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng và Chi trả dịch vụ môi trường rừng và khung thể chế thực hiện MRV cấp tỉnh, vì Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng và Chi trả dịch vụ môi trường rừng là các chính sách chủ yếu có ảnh hưởng đến Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh. Ngoài ra, Dự án cũng đã kết luận rằng việc đề xuất các phương án chia sẻ lợi ích vào lúc này là còn quá sớm và các phương án chia sẻ lợi ích nên được xem xét một cách tách biệt với hệ thống MRV do tại thời điểm này, chính phủ chưa ban hành chính sách về cơ chế

chia sẻ lợi ích.

Căn cứ kết quả nghiên cứu rà soát hệ thống hiện có, Dự án đã làm rõ những điểm cần cải thiện của hệ thống MRV bao gồm việc giám sát các chính sách và biện pháp và đã kết nối việc xây dựng một hệ thống giám sát như được đề cập trong phần [13] tiếp theo.

- ☑ Về mối liên kết giữa hệ thống MRV quốc gia và hệ thống MRV cấp tỉnh, Dự án đã kết luận rằng cả hai hệ thống MRV đều cần được bổ sung cho nhau thông qua việc cấp quốc gia cung cấp ảnh vệ tinh và bản đồ hiện trạng rừng và cấp tỉnh cung cấp số liệu bản đồ cập nhật/làm mới và kết quả khảo sát thực địa.
- ☑ Cơ sở của hệ thống MRV cấp tỉnh là hệ thống PFMS, và PFMS cần phải được tăng cường và bổ sung xét từ quan điểm MRV.
- ☑ Cần phải có một hệ thống nào đó có thể giám sát Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng và PFMS trong hệ thống MRV cấp tỉnh.



Hình 2.14 Bổ sung lẫn nhau giữa NFI được thực hiện ở cấp quốc gia và PFMS ở cấp tỉnh

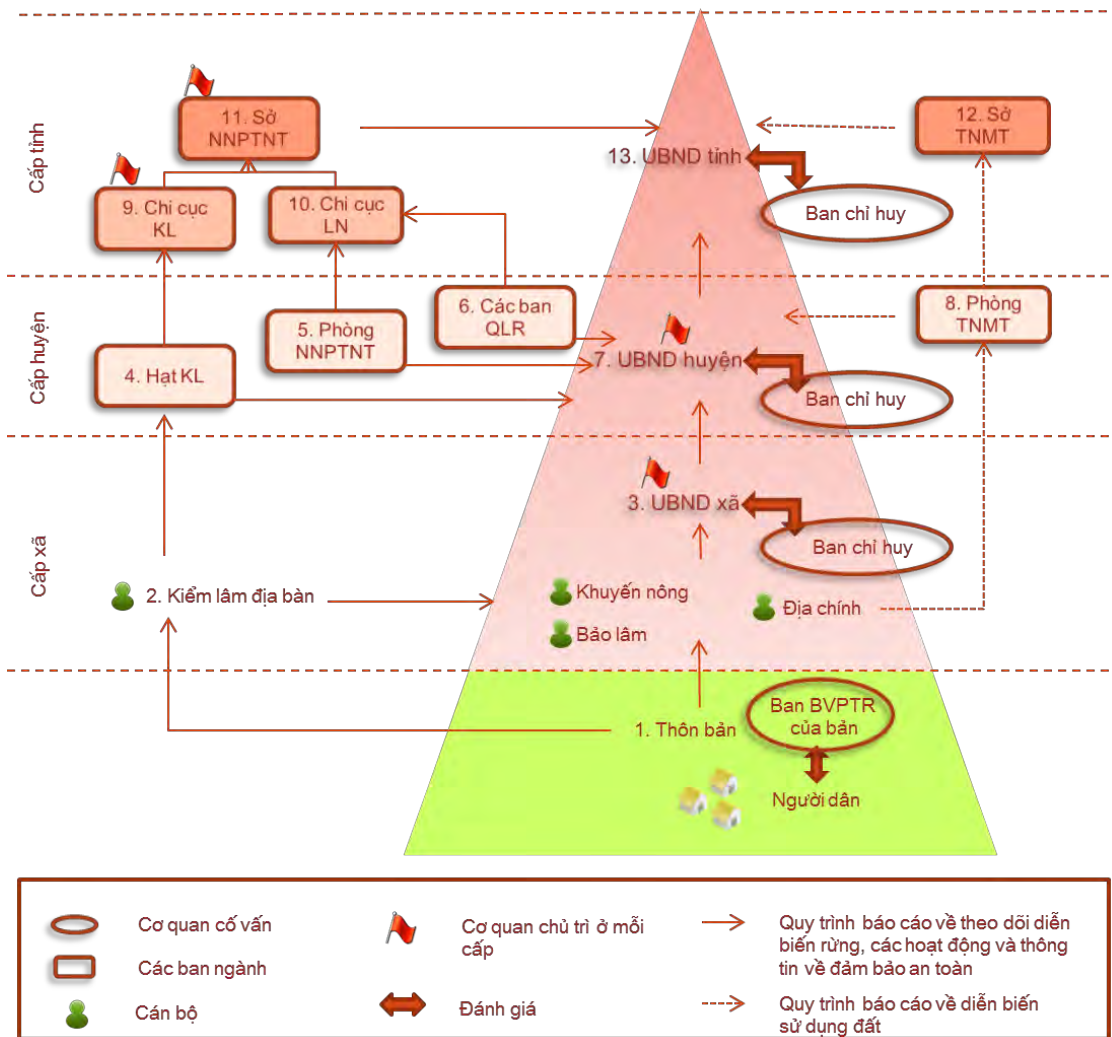
[13] Xây dựng hệ thống giám sát kết quả cho 5 hoạt động REDD+

Khi đã đo đếm được việc thực hiện các hoạt động bảo tồn rừng liên quan đến REDD+ thì sẽ xem xét đến các chỉ số giám sát khác nhau đối với 5 hoạt động (giảm mất rừng, giảm suy thoái rừng, bảo tồn rừng, quản lý rừng bền vững, và nâng cao trữ lượng các-bon rừng). Hệ thống giám sát kết quả cần được liên kết với hệ thống chia sẻ lợi ích (BDS) thông qua việc giám sát kết quả đầu ra của các hoạt động. Tuy nhiên, như đã được nêu rõ trong phần [17] Cải thiện các phương án chia sẻ lợi ích, Dự án đã quyết định không thiết kế các phương án chia sẻ lợi ích bởi nếu các phương án chia sẻ lợi ích được đưa ra thảo luận vào lúc này trong điều kiện các nguồn và cơ chế tài chính chưa được rõ ràng, thì có thể làm tăng thêm những kỳ vọng quá mức của các bên liên quan đến vấn đề chia sẻ lợi ích này. Trong bối cảnh này, cơ chế giữa kết

qua của đo đếm, báo cáo và thẩm định với chia sẻ lợi ích là không được kết nối với nhau ngoại trừ việc theo dõi sự tăng và giảm tài nguyên rừng. Trên cơ sở khái niệm về cải thiện hệ thống MRV cấp tỉnh được đề xuất trong phần [12] ở trên, hệ thống MRV cấp tỉnh được xác định dưới hình thức tăng cường và bổ sung cho hệ thống PFMS hiện có, và từ đó 5 hoạt động REDD+ sẽ được giám sát. Ngoài ra, Dự án đã xây dựng cơ sở dữ liệu để lưu trữ tất cả các thông tin số liệu về tài nguyên rừng.

(1) Cách cải thiện hệ thống PFMS

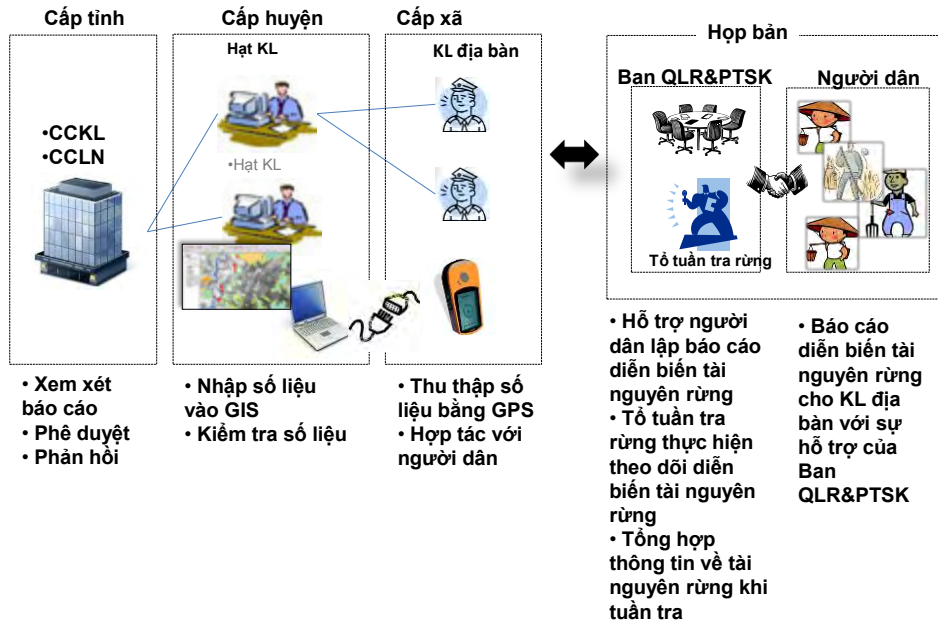
Về hệ thống PFMS hiện có, Dự án đã sắp xếp các tổ chức và vai trò của họ ở cấp tỉnh, huyện, xã và thôn bản trong việc thu thập các thông tin tài nguyên rừng.



Hình 2.15: Hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng cấp tỉnh

Theo hệ thống này, vai trò của kiểm lâm địa bàn ở từng xã là đặc biệt quan trọng. Do các kiểm lâm địa bàn chưa từng khảo sát thực địa có sử dụng bản đồ có độ chính xác cao, Dự án đã thử áp dụng giải pháp khắc phục vấn đề này bằng cách kiểm lâm địa bàn sử dụng GPS và ảnh vệ tinh trong khảo sát thực địa. Ngoài ra, kiểm lâm địa bàn sẽ thu thập thông tin thực địa bằng cách chụp ảnh thực địa bằng máy ảnh có tích hợp GPS. Đồng thời, cần phải có báo cáo của người dân về những vấn đề liên quan đến diễn biến tài nguyên rừng trong hệ thống PFMS hiện có. Tuy nhiên, những áp dụng trên chưa được thực hiện một cách hoàn hảo trong thực tế do trình độ kỹ thuật thấp. Dự án đã áp dụng một biện pháp mới như một phương pháp bổ sung cho tình hình này để giúp báo cáo về diễn biến tài nguyên rừng có đầy đủ thông tin

thông qua việc kết nối Ban quản lý rừng và phát triển sinh kế thôn bản (VMBFMLD) và kiểm lâm địa bàn. Dự án đã cải thiện hệ thống PFMS theo hình dưới đây:



Hình 2.16 Quy trình thông tin tài nguyên rừng trong hệ thống PFMS được nâng cấp

Theo quy trình thông tin được đề cập trong hình trên, liên quan đến việc báo cáo diễn biến tăng và giảm của tài nguyên rừng, thông tin sơ bộ và địa điểm xảy ra biến động sẽ được người dân báo cáo cho kiểm lâm địa bàn thông qua Ban quản lý bản, sau đó kiểm lâm địa bàn sẽ tiến hành kiểm tra, đo đếm diện tích biến động thông qua khảo sát thực địa. Để tăng cường chức năng thu thập thông tin thực địa, Dự án khuyến khích kiểm lâm địa bàn sử dụng bản đồ chồng xếp trên ảnh vệ tinh và bản đồ hiện trạng rừng, đo đếm điểm có biến động bằng GPS và thu thập bằng chứng biến động bằng máy ảnh kỹ thuật số có tích hợp GPS được hợp nhất trong hệ thống PFMS được nâng cấp. Hơn nữa, Dự án đã xây dựng một hệ thống để thông tin được cập nhật tại Hạt kiểm lâm để báo cáo cho các tổ chức liên quan.

(2) Đầu ra của hệ thống PFMS

Phần trên đã đề cập đến phương pháp phối hợp giữa các ban ngành liên quan trong việc thu thập thông tin về tài nguyên rừng đã được thiết lập. Tiếp theo, Dự án đã làm rõ những đầu ra nào mà hệ thống PFMS hướng tới bằng cách sử dụng các phương pháp trên. Dựa trên các bước vận hành hệ thống PFMS như đã nêu trên, các yêu cầu của hệ thống PFMS là thực hiện theo hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng hiện có, có thể giám sát các chính sách về REDD+ và có một hệ thống thẩm định thông tin. Do đó, các đầu ra của hệ thống PFMS bao gồm ba điểm sau:

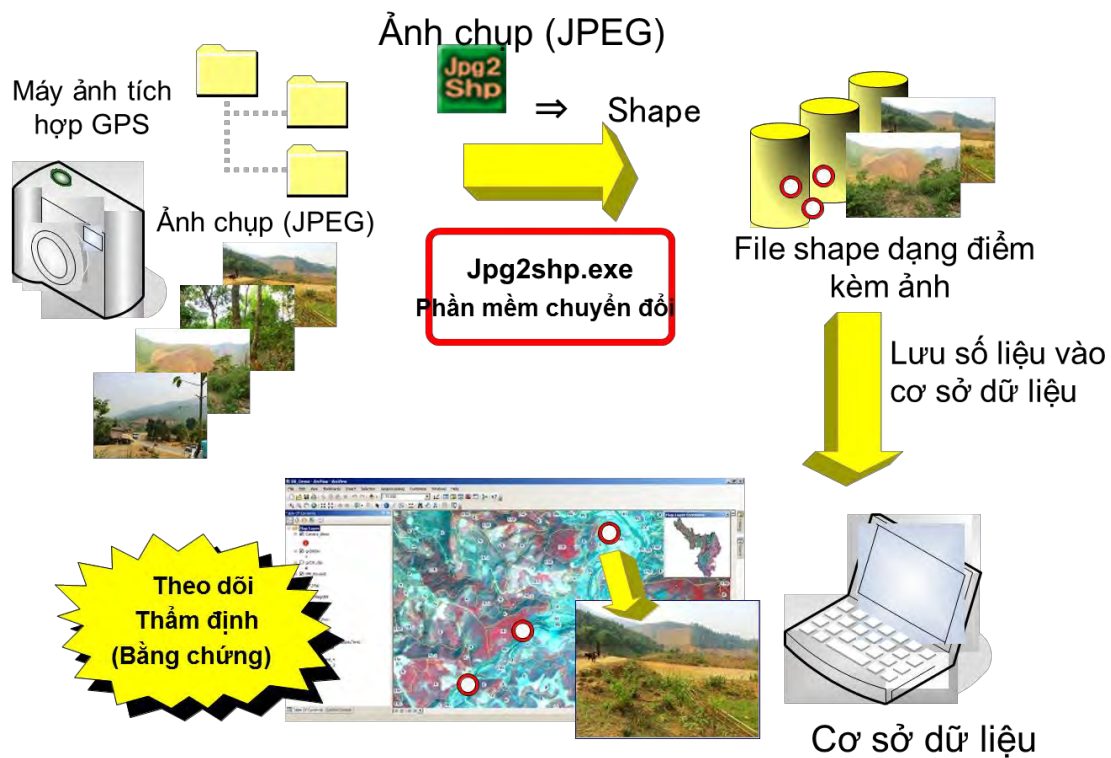
- 1) Hỗ trợ trực tiếp cho điều tra thống kê tài nguyên rừng mà ngành kiểm lâm thực hiện hàng năm;
- 2) Nắm bắt được kết quả thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và Chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- 3) Khảo sát thẩm định theo ô mẫu ngẫu nhiên.

(3) Xây dựng hệ thống thông tin tài nguyên rừng (bản mẫu).

PFMS có nghĩa là một hệ thống được sử dụng để thu thập thông tin về tài nguyên rừng. Trong khi đó, cần phải có một cơ sở dữ liệu thông tin do trung ương kiểm soát. Như rà soát trong phần [12], hệ thống cơ sở dữ liệu ở cấp quốc gia vẫn còn đang được thảo luận xây dựng. Do đó, không thể xây dựng được một cơ sở dữ liệu ở cấp tỉnh hoàn toàn phù hợp với hệ thống ở cấp quốc gia. Trong bối cảnh này, hệ thống cơ sở dữ liệu ở tỉnh Điện Biên đã được xây dựng như là bản mẫu cho đến khi hệ thống ở cấp quốc gia được xây dựng, và cơ sở dữ liệu cho tỉnh Điện Biên được thiết kế để số liệu được thu thập trong cơ sở dữ liệu có thể được sử dụng để chuẩn hóa các hệ thống cơ sở dữ liệu ở cấp quốc gia và cấp tỉnh. Dưới đây là các khái niệm khác về việc xây dựng cơ sở dữ liệu:

- Hệ thống phải được xây dựng sao cho các cán bộ của các cơ quan ban ngành liên quan đều có thể vận hành được một cách bền vững;
- Hệ thống phải đơn giản và dễ sử dụng đối với kiểm lâm địa bàn khi vận hành trong công việc hàng ngày;
- Cách thu thập số liệu và mức độ thiếu chắc chắn phải được nêu rõ ràng theo từng trường hợp;
- Kết quả số liệu thu thập được như là bằng chứng được lưu giữ cùng với bản đồ cập nhật và ảnh chụp bởi kiểm lâm địa bàn.
- Việc theo dõi diễn biến tài nguyên rừng được dựa trên ảnh vệ tinh mới nhất và bản đồ. Ảnh vệ tinh mới nhất được kỳ vọng có được do NFI cung cấp.

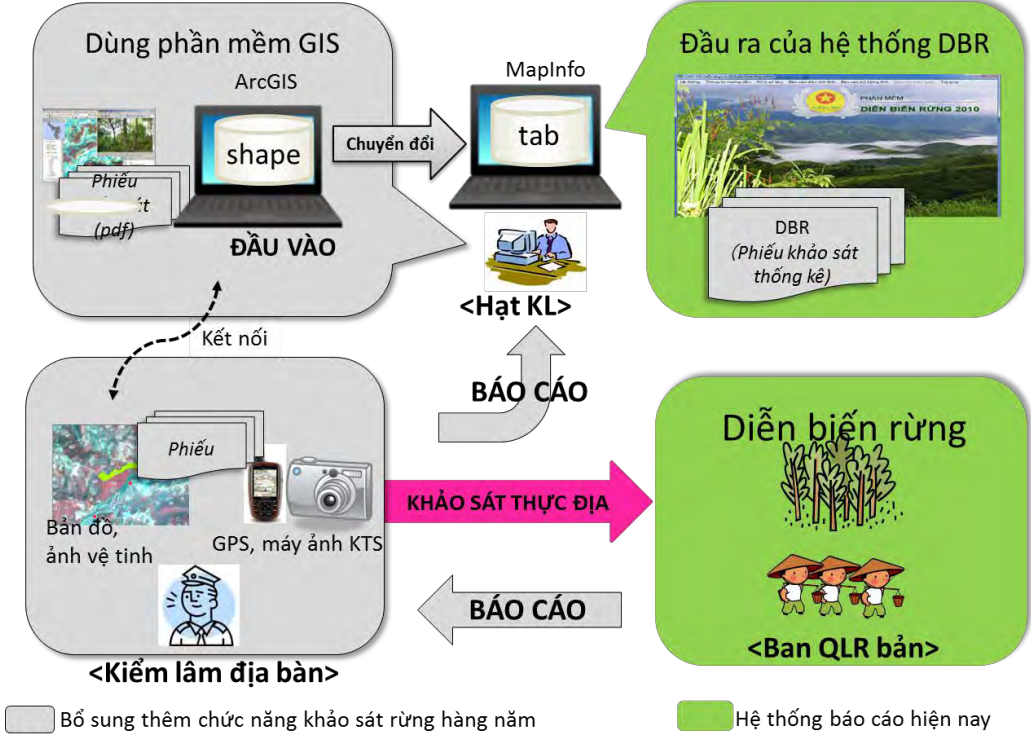
Toàn bộ cấu trúc của hệ thống cơ sở dữ liệu mẫu dựa vào các khái niệm nêu trên được trình bày trong hình sau.



Hình 2.17 Toàn bộ cấu trúc của hệ thống cơ sở dữ liệu mẫu

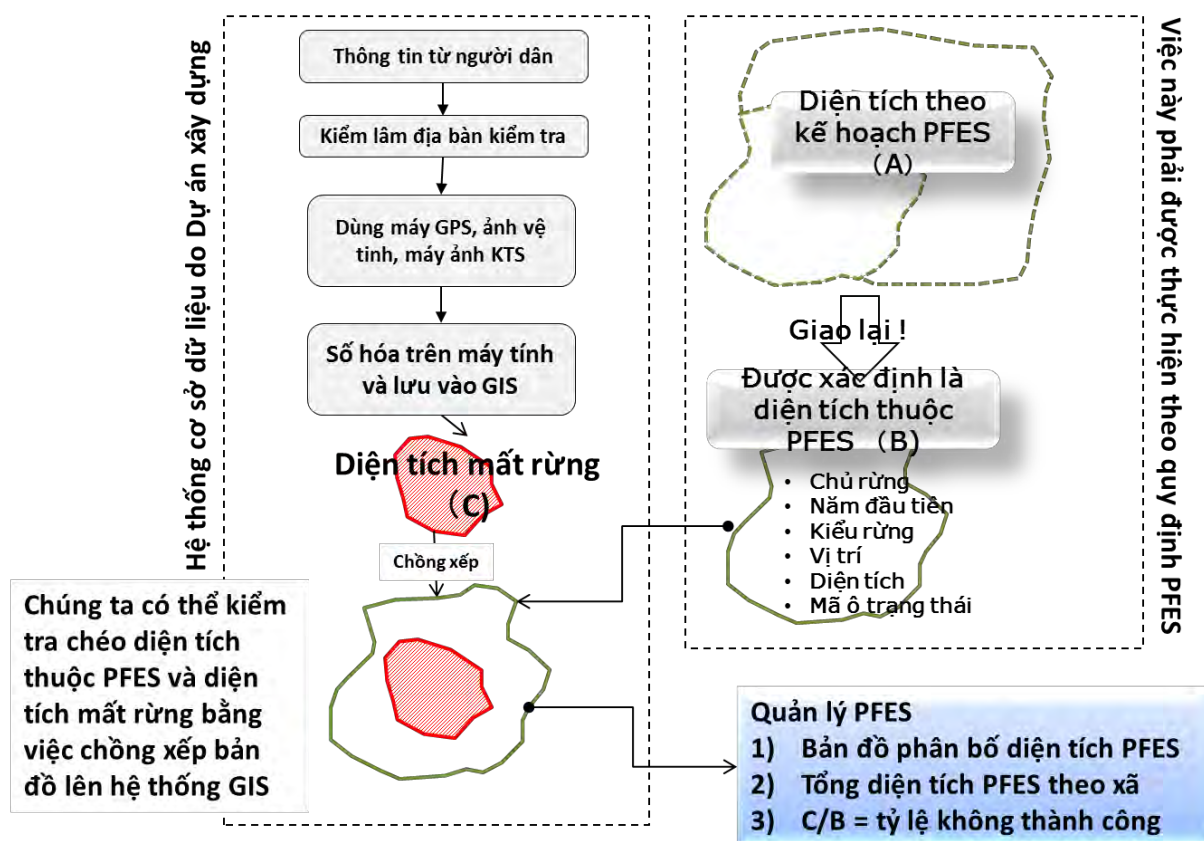
Phần tiếp theo sẽ mô tả các chức năng theo từng đầu ra của hệ thống cơ sở dữ liệu mẫu. Trước hết,

đầu ra 1 với chức năng hỗ trợ trực tiếp cho khảo sát thống kê tài nguyên rừng mà ngành kiểm lâm thực hiện hàng năm được minh họa như trong Hình 2.18. Thông tin diễn biến tài nguyên rừng được thu thập thông qua kiểm lâm địa bàn với việc sử dụng GPS và ảnh vệ tinh sẽ được tổng hợp tại Hạt kiểm lâm và được lưu trữ vào phần mềm GIS. Cùng thời gian đó, thông tin có thể được tự động chuyển đến Phiếu khảo sát thống kê qua một chương trình chuyển đổi, và được báo cáo thông qua hệ thống phần mềm DBR.



Hình 2.18 Toàn bộ cấu trúc của đầu ra 1

Đầu ra 2 với chức năng nắm bắt kết quả thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và Chi trả dịch vụ môi trường rừng có cấu trúc như được minh họa trong hình 2.19. Các bước bên trái của hình mô tả quá trình thu thập thông tin được tổng hợp từ quy trình của đầu ra 1. Các bước ở bên phải của hình mô tả việc tổng hợp số liệu về diện tích quy hoạch thực hiện Chi trả dịch vụ môi trường rừng và/hoặc giao đất giao rừng và nắm bắt tỷ lệ và tiến độ giao đất giao rừng. Hơn nữa, công tác bảo tồn rừng đối với những diện tích Chi trả dịch vụ môi trường rừng có được thực hiện tốt hay không cũng sẽ được xác nhận thông qua việc kết hợp hai số liệu nói trên.



Hình 2.19 Toàn bộ cấu trúc của Đầu ra 2

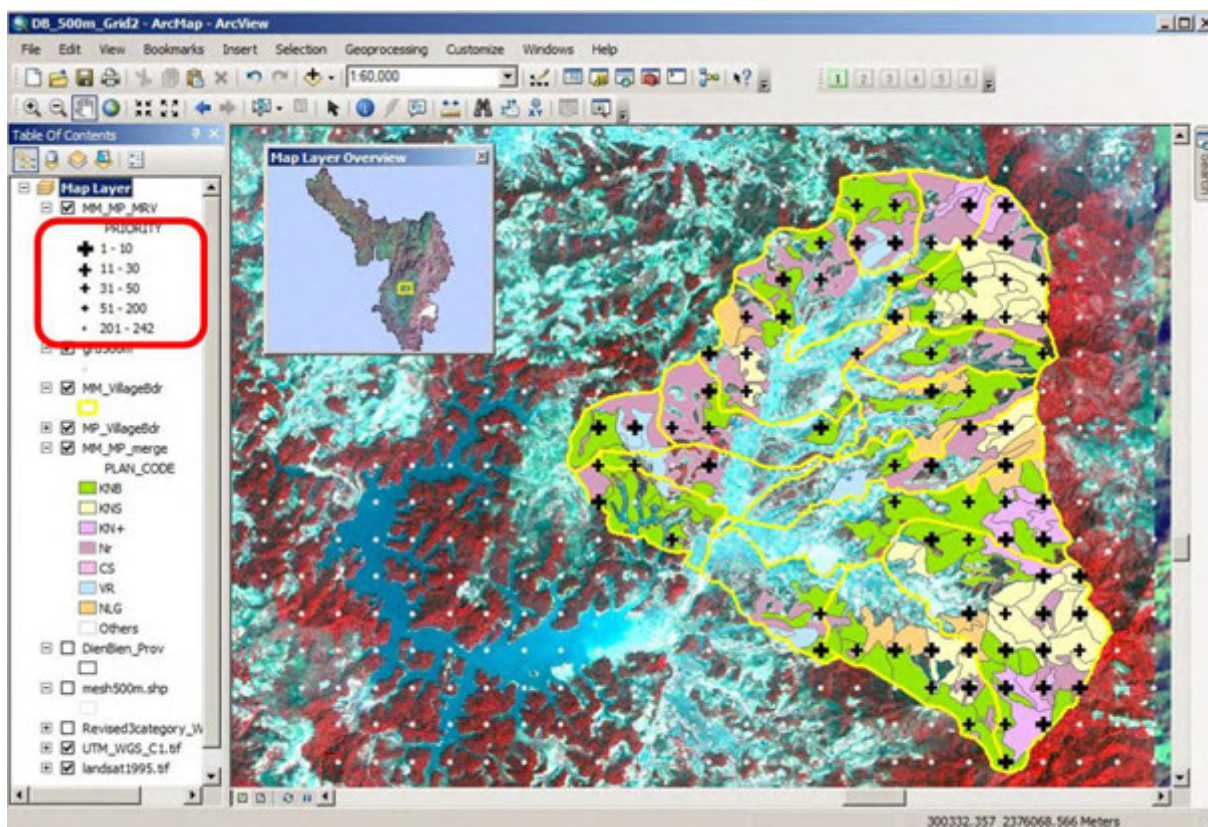
Đầu ra 3 với chức năng khảo sát thẩm định theo ô mẫu ngẫu nhiên sẽ được thực hiện nhằm thẩm định mức độ chính xác của thông tin về tài nguyên rừng và ngăn chặn báo cáo thiếu về thông tin tài nguyên rừng từ người dân. Ngoài ra, cũng kỳ vọng cải thiện được công tác quản trị rừng thông qua các hoạt động thẩm định này. Đặc tính nổi bật của chức năng thẩm định có thể được nêu trong ba điểm sau đây:

- Tăng cường hệ thống báo cáo một chiều (báo cáo từ cộng đồng thôn bản cho kiểm lâm địa bàn) nhằm cải thiện độ chính xác của thông tin về tài nguyên rừng;

- Thu thập thông tin diễn biến tài nguyên rừng tại các ô mẫu ngẫu nhiên có trong tỉnh nhằm thu được độ chính xác mang tính định lượng về diễn biến tài nguyên rừng trong tỉnh. (Số lượng ô mẫu cần phải được thảo luận kỹ lưỡng dựa trên quy mô và năng lực).

- Giúp cho kiểm lâm địa bàn có thể theo dõi diễn biến tài nguyên rừng một cách hiệu quả.

Xem xét đến ba điểm vừa nêu trên, Dự án đã tích hợp một khảo sát của bên thứ ba do kiểm lâm địa bàn thực hiện tại các điểm hiện trường theo ô mẫu hệ thống vào hệ thống PFMS đã nâng cấp. Mục đích của khảo sát này là thẩm định các điểm hiện trường xem các báo cáo của người dân có sai gì không và để nắm bắt được một cách định lượng về các báo cáo thiếu hoặc báo cáo quá mức (Vui lòng xem hình 2.20).



Hình 2.20 Ví dụ về các điểm thăm định theo Đầu ra 3

Thông tin tài nguyên rừng thu thập được thông qua hệ thống PFMS đã nâng cấp với 3 đầu ra như đã nêu ở trên được tóm tắt trong Bảng 2.16 theo 5 hoạt động REDD+.

Bảng 2.16: Thông tin thu thập được từ hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng cấp tỉnh theo 5 hoạt động REDD+

5 hoạt động REDD+	Thông tin thu thập được
Giảm mất rừng	<ul style="list-style-type: none"> - Mất rừng do cháy rừng - Mất rừng do sâu bệnh hại - Thay đổi mục đích sử dụng đất (chuyển đổi từ rừng sang đất canh tác nương rẫy)
Giảm suy thoái rừng	(không thể theo dõi được với hệ thống PFMS đã nâng cấp hiện nay)
Bảo tồn rừng	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích rừng tăng trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất qua việc trồng mới hoặc khoanh nuôi tái sinh tự nhiên. - Diện tích rừng hiện còn tăng nằm trong vùng hưởng Chi trả dịch vụ môi trường rừng.
Quản lý rừng bền vững	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thành các tổ đội phòng chống cháy rừng ở cấp thôn bản - Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý rừng - Các thay đổi về mục đích sử dụng đất (chuyển đổi từ đất lâm nghiệp sang đất canh tác nông nghiệp) - Trồng mới rừng trong diện tích rừng sản xuất
Nâng cao trữ lượng các-bon	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao chất lượng và diện tích rừng trên đất lâm nghiệp qua các hoạt động nêu trên.

(4) Các tồn tại trong Hệ thống PFMS đã nâng cấp

Một tồn tại trong hệ thống PFMS sau khi nâng cấp là không thể thực hiện được việc theo dõi suy thoái rừng. Xét về suy thoái rừng ở tỉnh Điện Biên, có thể cho rằng việc khai thác chọn trong rừng thường xanh để làm củi đun và đốt than củi là nguyên nhân chủ yếu. Tuy nhiên, điều không thể thiếu là phải đánh giá chất lượng rừng hiện còn thông qua một số phương pháp như tiến hành khảo sát ô mẫu nhằm kiểm tra sự suy thoái rừng ở ngoài thực địa. Do vậy, Dự án đã quyết định là ở thời điểm hiện tại, không tích hợp việc đánh giá suy thoái rừng vào trong hệ thống PFMS đã nâng cấp bởi vì vẫn còn có những nghi ngờ về tính khả thi của hệ thống theo dõi này khi thực hiện những khảo sát như vậy do thiếu nhân lực có kỹ thuật cao. Tuy nhiên, việc điều chỉnh lại hệ thống PFMS đã nâng cấp dự kiến sẽ được thực hiện sau năm 2015 khi nhu cầu phát sinh khi vận hành hệ thống PFMS tại các xã thí điểm.

Một tồn tại khác nữa của hệ thống PFMS đã nâng cấp là việc thu thập thông tin có độ chính xác nhất định dựa trên trình độ kỹ thuật đồng đều khi mở rộng quy mô áp dụng hệ thống PFMS này trên địa bàn toàn tỉnh, và việc đào tạo rất nhiều kiểm lâm địa bàn là không thể không làm. Liên quan đến vấn đề này, chi phí và lợi ích thu được khi áp dụng phương pháp mua ảnh vệ tinh có độ phân giải cao sẽ được xác định. Đề nghị xem phần các kiến nghị trong Báo cáo này về vấn đề tồn tại cũng như các phương án cải thiện.

[14] Xây dựng hệ thống cung cấp thông tin về các biện pháp đảm bảo an toàn được đề cập và tôn trọng như thế nào

(1) Các biện pháp đảm bảo an toàn REDD+

Các Kế hoạch Hành động REDD+ và việc thực thi các Kế hoạch này phải đảm bảo không có những ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình xã hội, kinh tế và môi trường theo 7 biện pháp về đảm bảo an toàn dưới đây, được nêu rõ trong các Thỏa thuận Cancun (Quyết định số 1, Hội nghị các bên lần thứ 16). Do đó, các kế hoạch hành động và việc thực hiện kế hoạch này cần phải được đánh giá xem có đảm bảo an toàn hay không. 7 biện pháp đảm bảo an toàn trong hội nghị Cancun như sau.

(a) Các hành động phải bổ sung hoặc phù hợp với mục đích của các chương trình lâm nghiệp quốc gia và các công ước và thỏa thuận quốc tế liên quan;

(b) Phải có các cơ cấu quản trị rừng quốc gia minh bạch và hiệu quả, có tính đến luật pháp và chủ quyền quốc gia;

(c) Tôn trọng kiến thức và quyền của người bản địa và các thành viên của cộng đồng địa phương, có tính đến các nghĩa vụ quốc tế có liên quan, bối cảnh và luật pháp quốc gia, đồng thời lưu ý rằng Đại hội đồng LHQ đã thông qua Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền của người bản địa;

(d) Đảm bảo sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan, đặc biệt là người dân bản địa và các cộng đồng địa phương;

(e) Các hoạt động phải nhất quán với việc bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học, đảm bảo rằng các hoạt động được nêu trong Điều 70 của quyết định này không được sử dụng để chuyển đổi rừng tự nhiên, mà thay vào đó là để khuyến khích việc bảo vệ và bảo tồn rừng tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái của chúng, đồng thời nâng cao lợi ích khác về xã hội và môi trường

(f) Hành động để giải quyết các rủi ro về tác động ngược;

(g) Hành động để giảm dịch chuyển phát thải.

Theo Hướng dẫn trong Quyết định 12/CP.17 của Hội nghị các bên lần thứ 17 với 7 biện pháp bảo đảm an toàn trong thỏa thuận Cancun ở trên, việc xây dựng một hệ thống để cung cấp thông tin về việc các biện pháp bảo đảm an toàn được xem xét và áp dụng như thế nào (sau đây gọi là Hệ thống thông tin các biện pháp bảo đảm an toàn) là cần thiết trong quá trình thực hiện REDD+. Ngoài ra, cũng theo Hướng dẫn tại Quyết định số 12/CP.17, hệ thống thông tin các biện pháp đảm bảo an toàn được xây dựng ở cấp quốc gia.

Mặt khác, tại Việt Nam, các bên đã thống nhất về nguyên tắc xây dựng các biện pháp bảo đảm an toàn REDD+ thông qua việc sử dụng các chính sách hiện hành và các công ước quốc tế đã được phê duyệt. Trong Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+ (Quyết định 799/QĐ-TTg ngày 27/6/2012) có đề cập rằng một hệ thống thử nghiệm sẽ được xây dựng cho đến năm 2015 và hệ thống thông tin này sẽ được nâng cấp vào giai đoạn 2016 – 2020. Một tiểu nhóm công tác kỹ thuật về các biện pháp đảm bảo an toàn REDD+ đã được thành lập để đối thoại với các bên liên quan về REDD+ tại Việt Nam. Nhóm công tác này được Tổng cục lâm nghiệp (VNFOREST) và Tổ chức phát triển Hà Lan (SNV) quản lý. Hiện tại, bản dự thảo lộ trình xây dựng các biện pháp đảm bảo an toàn REDD+ tại Việt Nam đang trong quá trình xây dựng thông qua tiểu nhóm công tác kỹ thuật này. Theo cách này, việc xây dựng Hệ thống thông tin các biện pháp đảm bảo an toàn được xem xét ở cấp quốc gia và hệ thống nào tham gia giám sát biện pháp bảo đảm an toàn cũng chưa được kết luận trong các cuộc thảo luận tại UNFCCC.

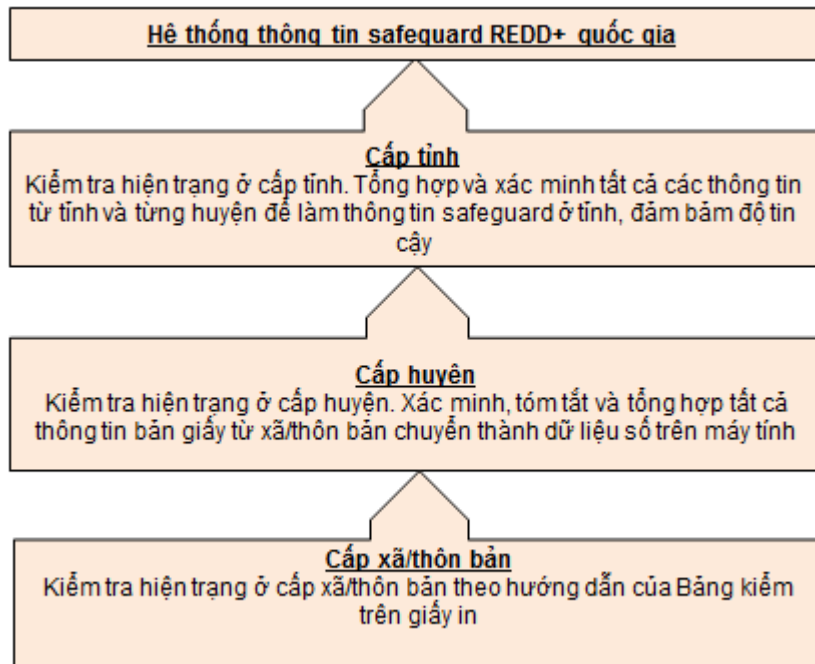
Trong bối cảnh như vậy, sẽ thực sự khó khăn để xây dựng Hệ thống thông tin các biện pháp đảm bảo an toàn ở cấp tỉnh thông qua dự án này. Do đó, các biện pháp đảm bảo an toàn trong Thỏa thuận Cancun được giải quyết như thế nào trong giai đoạn chuẩn bị REDD+ ở Điện Biên được mô tả trong PRAP.

Tuy nhiên, cần giải quyết nhu cầu ở cấp tỉnh tại thời điểm khi mà Hệ thống thông tin các biện pháp đảm bảo an toàn ở cấp quốc gia đang trong quá trình xây dựng. Trong bối cảnh như vậy, mục (2) dưới đây được xem như một phương án cho hệ thống này tại tỉnh Điện Biên dựa trên việc xây dựng Hệ thống thông tin các biện pháp đảm bảo an toàn ở cấp quốc gia.

(2) Xem xét phương án lựa chọn của Hệ thống thông tin các biện pháp đảm bảo an toàn trong tương lai tại tỉnh Điện Biên.

Giả sử rằng hệ thống này sẽ được xây dựng như là một phương án lựa chọn có các biện pháp đảm bảo an toàn ở cấp tỉnh nên cung cấp thông tin minh bạch và nhất quán mà theo đó tất cả các bên liên quan đều có thể tiếp cận được. Trong điều kiện như vậy, một phương án lựa chọn về hệ thống đã được thiết kế với mục đích thử nghiệm tại tỉnh Điện Biên. Trong hệ thống này, để cung cấp thông tin về các biện pháp đảm bảo an toàn, tầm quan trọng của việc giám sát tình hình các biện pháp đảm bảo an toàn đã được xem xét thông qua việc thực hiện PRAP.

Theo Hình 2.21, hệ thống này có 3 cấp hành chính gồm xã, huyện và tỉnh. Các kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch sẽ được đánh giá ở từng cấp và kết quả được chuyển giao theo trình tự từ cấp xã lên cấp tỉnh.



Hình 2.21 Ví dụ về Hệ thống thông tin các biện pháp đảm bảo an toàn ở tỉnh

Ở cấp xã, Ban chỉ đạo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp xã gồm có lãnh đạo UBND xã, kiểm lâm địa bàn, cán bộ các Ban Quản lý rừng đặc dụng và các Ban Quản lý rừng phòng hộ, các Trưởng ban sẽ kiểm tra Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã và việc thực hiện kế hoạch này bằng cách sử dụng danh mục kiểm tra (Phụ lục 9). Họ ghi lại các kết quả và báo cáo lên các cơ quan hành chính ở cấp huyện.

Ở cấp huyện, Hạt kiểm lâm huyện chủ yếu kiểm tra các phiếu thông tin về các biện pháp đảm bảo an toàn đã được hoàn thiện ở cấp xã và rà soát lại các mục kiểm tra và chỉ số cần thiết ở cấp huyện bằng cách sử dụng cùng mẫu phiếu thông tin. Sau đó, các kết quả này sẽ được tổng hợp với các kết quả được báo cáo từ cấp xã và toàn bộ kết quả tổng hợp này sẽ được đưa vào hệ thống cơ sở dữ liệu và được chuyển về cấp tỉnh.

Ở cấp tỉnh, các cơ quan hành chính ở cấp này kiểm tra tất cả các kết quả được tổng hợp từ cấp huyện và rà soát lại các mục kiểm tra cần thiết ở cấp tỉnh. Các kết quả này sau đó được tổng hợp và đưa vào hệ thống cơ sở dữ liệu và chuyển giao cho cấp quốc gia.

Các kết quả đó được thẩm định thông qua tham vấn với Ban chỉ đạo Chương trình hành động quốc gia về REDD+ và là thông tin đầu vào cho hệ thống thông tin các Biện pháp đảm bảo an toàn ở cấp quốc gia.

Tất cả các thông tin được sử dụng cho việc kiểm tra kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch về các Biện pháp đảm bảo an toàn sẽ được lưu trữ ở từng cấp chính quyền.

Một trong các công cụ để nhận biết hệ thống là danh mục kiểm tra trong Phụ lục 9 dưới đây. Trong danh mục kiểm tra này, các tiêu chí được xây dựng tại mỗi hạng mục về 7 biện pháp đảm bảo an toàn của các thỏa thuận Cancun và theo đó các chỉ số được xây dựng như là những hạng mục kiểm tra dựa trên mỗi tiêu chí. Các chỉ số này nhằm xác định tác động của kế hoạch REDD+ và các hoạt động của nó. Các chỉ số cần được xem xét trong bối cảnh quốc gia và vùng của mỗi nước do vậy chúng có thể khác biệt ở mỗi vùng và quốc gia.

Đồng thời, điều quan trọng là đạt được sự đồng thuận với các cộng đồng địa phương trên cơ sở xem xét tính khả thi của việc giám sát. Trong trường hợp này, một việc quan trọng cần làm là đưa khái niệm về tham vấn cộng đồng (FPIC) vào trong phương pháp luận. Việc thực hiện FPIC chính là một trong các chỉ số có thể kiểm tra các biện pháp đảm bảo an toàn.

Cuối cùng, Hệ thống thông tin các biện pháp đảm bảo an toàn hiện vẫn đang trong quá trình thảo luận trong khuôn khổ UNFCCC. Hệ thống thông tin các biện pháp đảm bảo an toàn sẽ có tại phiên họp SBSTA lần thứ 39 trong năm 2014. Hệ thống trên sẽ được xây dựng tuân thủ những hướng dẫn bổ sung của UNFCCC.

2.3.3 Đầu ra 3: Xây dựng các phương án chia sẻ lợi ích cho tỉnh Điện Biên

[15] Tính toán các lợi ích tiềm năng từ việc thực hiện chương trình REDD+ (Hoạt động 3-1)

Dự án đã tính toán các lợi ích tiềm năng có thể thu được qua việc thực hiện các hoạt động REDD+ ở tỉnh Điện Biên tính đến năm 2020. Các lợi ích tiềm năng được tính toán dựa trên giả định rằng Kế hoạch BVPTR giai đoạn 2012 – 2020 sẽ được thực hiện đầy đủ. Các hoạt động được thực hiện theo Kế hoạch BVPTR gồm bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và trồng rừng. Diện tích bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và trồng rừng theo Kế hoạch BVPTR của từng huyện được trình bày trong bảng 2.17 sau:

Bảng 2.17 Diện tích bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và trồng mới theo các Kế hoạch BVPTR của từng huyện

Đơn vị tính: ha

Năm		2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Cộng
Bảo vệ rừng	Điện Biên	0	5.483	5.100	5.200	5.100	1.000	2.200	3.700	2.700	30.483
	Điện Biên Đông	0	6.000	6.000	6.500	5.791	600	2.000	2.600	2.600	32.091
	Điện Biên Phủ	0	595	600	618	369	60	170	70	70	2.552
	Mường Ảng	347	11.247	77	27	0	258	227	220	117	12.520
	Mường Chà	42.573	68	49	0	87	220	1.340	1.290	1.080	46.707
	Mường Lay	4.441	0	0	0	0	100	100	100	200	4.941
	Mường Nhé	82.288	0	0	0	0	80	350	190	210	83.118
	Tủa Chùa	27.076	0	0	21	0	60	60	60	120	27.397
	Tuần Giáo	28.488	3.942	4.078	141	71	210	1.245	210	250	38.635
	Cộng	185.213	27.335	15.904	12.507	11.418	2.588	7.692	8.440	7.347	278.444
Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	Điện Biên	0	1.000	1.500	1.500	1.000	1.000	1.000	600	400	8.000
	Điện Biên Đông	0	1.200	1.800	1.800	1.800	1.200	1.000	900	600	10.300
	Điện Biên Phủ	0	100	0	0	0	0	0	0	0	100
	Mường Ảng	0	5.078	0	0	0	0	0	0	0	5.078
	Mường Chà	0	1.400	1.400	1.000	4.131	1.442	0	0	0	9.373
	Mường Lay	0	690	0	0	0	0	0	0	0	690
	Mường Nhé	0	7.097	0	0	0	0	0	0	0	7.097
	Tủa Chùa	0	750	728	600	633	567	509	462	263	4.512
	Tuần Giáo	0	1.025	1.069	2.026	4.200	0	0	0	0	8.320
	Cộng	0	18.340	6.497	6.926	11.764	4.209	2.509	1.962	1.263	53.470
Tổng	70	1.000	1.000	1.000	1.000	800	600	300	300	6.070	

Điện Biên Đông	0	600	800	800	800	700	700	500	300	5.200
Điện Biên Phủ	0	60	70	70	70	60	50	40	30	450
Mường Ảng	0	650	627	657	497	380	250	50	50	3.161
Mường Chà	87	420	260	290	420	360	330	400	390	2.957
Mường Lay	0	100	100	150	150	100	0	0	0	600
Mường Nhé	0	410	790	725	540	305	120	80	30	3.000
Tủa Chùa	0	120	180	180	240	240	290	300	300	1.850
Tuần Giáo	71	517	685	975	550	690	435	380	530	4.833
Cộng	228	3.877	4.512	4.847	4.267	3.635	2.775	2.050	1.930	28.121

Nguồn: Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2012 – 2020

Thực hiện thành công hoạt động bảo vệ rừng trong khuôn khổ Kế hoạch BVPTR làm cho các thảm thực vật không thay đổi (từ rừng chuyển sang rừng).

Thực hiện thành công hoạt động khoanh nuôi tái sinh rừng trong khuôn khổ Kế hoạch BVPTR làm cho đất trống chuyển đổi thành rừng phục hồi sau 5 năm. Căn cứ số liệu trên bảng 2.17, tổng diện tích quy hoạch cho khoanh nuôi tái sinh trong giai đoạn 2013 – 2015 là 31.763 ha, và có thể mong đợi diện tích này trở thành rừng phục hồi vào năm 2020.

Thực hiện thành công trồng rừng trong khuôn khổ Kế hoạch BVPTR chuyển đổi đất trống thành rừng trồng sau 4 năm. Căn cứ số liệu trên bảng 2.17, tổng diện tích quy hoạch cho trồng rừng trong giai đoạn 2012 – 2016 là 17.731 ha, và có thể mong đợi diện tích này trở thành rừng trồng vào năm 2020.

Giả định rằng tất cả các hoạt động nằm trong kế hoạch sẽ được thực hiện thành công, lượng các-bon sẽ thu được như mô tả trong bảng 2.18 dưới đây.

Hệ số phát thải của rừng phục hồi và rừng trồng thuộc chu kỳ kiểm kê rừng toàn quốc lần thứ 4 lần lượt là 93 tấn CO₂/ha và 102 tấn CO₂/ha.

Hệ số phát thải của các diện tích rừng được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền hệ số phát thải của từng loại rừng và diện tích của loại rừng này trong năm 2010; Ước tính là 116 tấn CO₂/ha.

Hệ số phát thải của đất trống là 0 tấn CO₂/ha.

Mặc dù hoạt động bảo vệ rừng được quy hoạch thực hiện trong 5 năm đối với diện tích không nằm trong vùng được hưởng Chi trả dịch vụ môi trường rừng, các tính toán vẫn được thực hiện với giả định rằng các diện tích rừng được bảo vệ theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trước năm 2020 sẽ được duy trì tiếp đến năm 2020.

Bảng 2.18 Trữ lượng các-bon thu được

Đơn vị tính: tấn CO₂

		EF*	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Total
Bảo vệ rừng	Điện Biên	116										0
	Điện Biên Đông	116										0
	Điện Biên Phủ	116										0
	Mường Ảng	116										0
	Mường Chà	116										0

	Mường Lay	116									0
	Mường Nhé	116									0
	Tùa Chùa	116									0
	Tuần Giáo	116									0
	Cộng										0
Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	Điện Biên	93					0	93.000	139.500	139.500	372.000
	Điện Biên Đông	93					0	111.600	167.400	167.400	446.400
	Điện Biên Phủ	93					0	9.300	0	0	9.300
	Mường Ảng	93					0	472.254	0	0	472.254
	Mường Chà	93					0	130.200	130.200	93.000	353.400
	Mường Lay	93					0	64.170	0	0	64.170
	Mường Nhé	93					0	660.021	0	0	660.021
	Tùa Chùa	93					0	69.750	67.704	55.800	193.254
	Tuần Giáo	93					0	95.325	99.417	188.418	383.160
	Cộng						0	1.705.620	604.221	644.118	2.953.959
Trồng rừng	Điện Biên	102				7.140	102.000	102.000	102.000	102.000	415.140
	Điện Biên Đông	102				0	61.200	81.600	81.600	81.600	306.000
	Điện Biên Phủ	102				0	6.120	7.140	7.140	7.140	27.540
	Mường Ảng	102				0	66.300	63.954	67.014	50.694	247.962
	Mường Chà	102				8.874	42.840	26.520	29.580	42.840	150.654
	Mường Lay	102				0	10.200	10.200	15.300	15.300	51.000
	Mường Nhé	102				0	41.820	80.580	73.950	55.080	251.430
	Tùa Chùa	102				0	12.240	18.360	18.360	24.480	73.440
	Tuần Giáo	102				7.242	52.734	69.870	99.450	56.100	285.396
	Cộng					23.256	395.454	460.224	494.394	435.234	1.808.562
Tổng cộng											4.762.521

*EF: Hệ số phát thải

Theo một nghiên cứu phân tích của Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên của JICA, diện tích đất lâm nghiệp có rừng ở tỉnh Điện Biên vào năm 2010 là 339.825 ha. Trong đó, diện tích rừng được bảo vệ theo Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng là 278.444 ha và diện tích không được bảo vệ theo Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng là 61.381 ha. Ước tính các khu rừng không được bảo vệ theo Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng sẽ bị mất đi với tốc độ 36%³ trong giai đoạn 2000 – 2010. Kết quả là, giả định 22.097 ha rừng sẽ bị mất, lượng phát thải sẽ là 2.563.271 tấn CO₂. Nếu lấy tổng lượng hấp thụ trừ đi lượng phát thải, lượng hấp thụ ròng sẽ là:

$$4.762.521 - 2.563.271 = 2.199.250 \text{ tấn CO}_2$$

Mức tham chiếu rừng là 316.000 tấn CO₂ cho 5 năm trong giai đoạn từ 2016 đến 2020, lượng các-bon tăng so với Mức tham chiếu rừng trong 5 năm sẽ là:

$$2.199.250 - 316.000 = 1.883.250 \text{ tấn CO}_2$$

³ Diện tích mất rừng trong giai đoạn 2000 – 2010 (92.723 ha) / diện tích có rừng năm 2000 (260.037 ha) x 100 = 36%.

Như vậy mức tham chiếu là 376.650 tấn CO₂/năm.

Giá sử tín chỉ các-bon được bán với giá 5 USD/tấn CO₂, lợi ích thu về sẽ là 1.883.250 USD/năm. Các tính toán trên có thể được tóm tắt như trong bảng sau:

	Cơ sở tính toán	Trừ lượng các-bon
(1) loại bỏ các-bon do khoanh nuôi tái sinh (thay đổi trong giai đoạn 2017 – 2020 là kết quả của các hoạt động được thực hiện trong giai đoạn 2012 – 2016).	31.763 ha x 93CO ₂ t/ha =	2.953.959
(2) loại bỏ các-bon do trồng rừng (thay đổi trong giai đoạn 2016 – 2020 là kết quả của các hoạt động được thực hiện trong giai đoạn 2012 – 2017).	17,731 ha x 102 CO ₂ t/ha =	1.808.562
(3) loại bỏ các-bon (thay đổi tính đến năm 2020 là kết quả của các hoạt động được thực hiện từ 2012).	(1) + (2)	4.762.521
(4) phát thải từ mất rừng (thay đổi trong giai đoạn từ 2010 đến 2020)	22.097 ha x 116 CO ₂ t/ha =	2.563.271
(5) loại bỏ ròng (kết quả xuất hiện từ năm 2016 là kết quả của các hoạt động được thực hiện từ năm 2012)	(3) – (4)	2.199.250
(6) FRLs (cho 5 năm)	Ảnh hưởng của Chương trình 661 được trừ bỏ từ tổng loại bỏ trong giai đoạn 1990 - 2009	316.000
(7) Loại bỏ ròng so với FRLs	(5) – (6)	1.883.250

Với giả định là tỷ lệ mất rừng trên các diện tích không nằm trong kế hoạch của Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2010 – 2020 là 36%, Dự án đưa 36% đó vào cách tính toán sau.

Trước hết, phương pháp ước tính tương lai sử dụng mô hình kinh tế xã hội không được áp dụng do phương pháp này cũng như kết quả rà soát đánh giá ở một số quốc gia là không đáng tin cậy. Dựa trên kết luận đó, phương pháp BAU (diễn biến như bình thường) về cơ bản được áp dụng để ước tính FRELs/FRLs. Cũng như vậy, kịch bản dự án cũng được ước tính theo cùng cách ước tính FRELs/FRLs dựa trên giả định là các lợi ích sẽ thu được từ việc thực hiện các chính sách và biện pháp bổ sung, không bổ sung các điều kiện kinh tế xã hội trong quá khứ và tương lai. Tỷ lệ 36% giống với tỷ lệ mất rừng từ năm 2000 đến 2010 đã được áp dụng dựa trên giả định đó. Đề nghị tham khảo thêm ở phần 2.3.2 [11] về FRLs.

Thêm vào đó, đối với diện tích không được bảo vệ theo kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, việc suy thoái rừng được xen là chỉ xảy ra trên các diện tích rừng hiện có chứ không phải trên các diện tích mất rừng. Tuy nhiên, suy thoái rừng không được đưa vào ước tính lợi ích REDD+ tiềm năng do rất khó để có thể ước tính được lượng suy thoái rừng. Bên cạnh đó, việc ước tính sự tăng chất lượng rừng ví dụ như từ rừng nghèo trở thành rừng trung bình cũng không được đưa vào ước tính lợi ích tiềm năng, vì một số giá trị có thể bù trừ cho nhau giữa tăng và giảm trữ lượng rừng. Do đó, tổng lượng suy thoái rừng không được kết nối với việc giảm ước tính lợi ích tiềm năng. Ngoài ra, lợi ích thực sẽ có được thông qua việc vận hành

hệ thống theo dõi, nên lượng lợi ích chính xác hơn sẽ có thể có trong tương lai. Do đó, cần phải ghi nhớ rằng lợi ích tiềm năng trong phần này được ước tính theo một số giả định cụ thể.

[16] Khảo sát và xác định các nguồn tài chính (chi trả và hỗ trợ) (Hoạt động 3-2)

Dự án đã cố gắng tìm kiếm các nguồn tài chính tiềm năng cho thực hiện REDD+ ở tỉnh Điện Biên. Dự án đã phân tích các nguồn tài chính theo hai khía cạnh gồm chi trả dựa trên kết quả⁴ và chi trả dựa trên sự tham gia⁵. Tuy nhiên, không thể xác định được nguồn tài chính khi phân biệt hình thức chi trả dựa trên sự tham gia và theo kết quả nếu không có sự tồn tại của vốn và tín chỉ REDD+ thực sự. Do vậy, nguồn vốn cũng có thể được sử dụng để thực hiện các hoạt động REDD+ đã được xác định trên cơ sở xem xét hình thức chi trả dựa trên sự tham gia và theo kết quả.

Đầu tiên, các nguồn tài chính có thể là nguồn vốn chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) được sử dụng cho hoạt động bảo vệ rừng. Hơn nữa, ngân sách nhà nước cho việc thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng hiện cũng được bố trí cho công tác bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và trồng rừng mới; ngân sách Chương trình 30A cũng có thể được sử dụng cho hoạt động bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và trồng rừng mới cũng như hỗ trợ sinh kế. Dự án Giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2 (NMPRP2) được thực hiện bởi Ngân hàng Thế giới trong đó ngân sách của dự án có thể bổ sung nguồn tài chính cho các hoạt động hỗ trợ sinh kế. Ngoài ra, như được nêu trong phần tiếp theo [17], trong trường hợp mà tín chỉ REDD+ có thể thu được bằng cách thực thi hiệu quả công tác quản lý rừng thông qua những sáng kiến hỗ trợ sinh kế do dự án SUSFORM-NOW xây dựng đi vào hoạt động, phương án sử dụng tiền tín chỉ cho các hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế ở các khu vực khác có thể được xem là giống như hình thức chi trả dựa trên sự tham gia đối với các vùng khác. Bên cạnh đó, hiện có một công ty tư nhân Nhật Bản cung cấp hỗ trợ tài chính cho các hoạt động REDD+ tại xã Mường Phăng.

Liên quan tới nguồn quỹ REDD+, Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+ có đề cập đến việc thiết lập quỹ REDD+ cấp trung ương và cấp tỉnh. Bên cạnh đó, Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+ cũng đề cập đến việc thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (dưới đây viết tắt là “FPDF”) để quản lý và phân bổ tiền Chi trả dịch vụ môi trường rừng. Các nguồn tài chính cho quỹ REDD+ cấp tỉnh được lấy từ quỹ REDD+ trung ương, đầu tư của các công ty tư nhân, đóng góp của các nhà tài trợ nước ngoài .v.v. Trong giai đoạn triển khai dự án, Quỹ REDD+ trung ương đang trong quá trình thảo luận, vì vậy quỹ REDD+ trung ương và tỉnh hiện vẫn chưa được thành lập cho nên chưa thể xác định được nguồn tài chính cho quỹ REDD+ cấp tỉnh.

Trong khi đó, Hội nghị COP 19 đã thảo luận về khả năng sử dụng các nguồn vốn khác nhau trong đó có Quỹ khí hậu xanh (GCF) đã được thành lập. Đặc biệt, GCF được xác định là một nguồn tài chính quan trọng cho việc chi trả dựa trên kết quả, nên có thể hy vọng rằng hình thức chi trả dựa trên kết quả thực hiện sẽ được khuyến khích thực hiện khi GCF được triển khai. Theo dự kiến, các nguồn tài chính từ quỹ GCF sẽ được quản lý bằng cách sử dụng quỹ REDD+ cấp trung ương và/ hoặc cấp tỉnh tại Việt Nam. Như đã đề cập ở trên, quỹ REDD+ hiện đang trong quá trình thảo luận. Các điểm cần xem xét và các phương án lựa chọn được tóm lược như sau.

⁴ Trong báo cáo này, chi trả dựa trên kết quả thực hiện được xác định như một hình thức mà trong đó, các lợi ích được phân phối cho những người tham gia các hoạt động REDD+ trong trường hợp kết quả giảm phát thải và/hoặc tăng loại bỏ được xác định có khác biệt so với FRELs/FRLs dựa trên kết quả thực hiện các hoạt động.

⁵ Trong báo cáo này, chi trả dựa trên sự tham gia được xác định như một hình thức mà trong đó, các lợi ích được phân phối cho những người tham gia các hoạt động REDD+ khi các hoạt động đó được triển khai.

Các điểm cần xem xét	Phương án lựa chọn
Cấp thành lập quỹ	➤ Chỉ có cấp trung ương hoặc cả 2 cấp trung ương và tỉnh
↓	
Nguồn tài chính	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Nguồn vốn nào sẽ được sử dụng: nguồn quốc tế, trong nước hoặc tư nhân; hoặc tất cả ➤ Trong trường hợp việc thành lập quỹ REDD+ cấp tỉnh được chấp nhận, liệu có khả năng quỹ REDD+ cấp tỉnh phải huy động tài chính độc lập?
↓	
Tổ chức quản lý	➤ Quỹ chính phủ hoặc quỹ hội đồng độc lập

Theo kết quả thảo luận, nếu quỹ REDD+ cấp tỉnh được thành lập, sẽ cần phải thiết lập hệ thống mà theo đó quỹ REDD+ có thể vận hành được. Đối với việc xây dựng hệ thống, các cán bộ của quỹ REDD+ cần được nâng cao năng lực thông qua việc làm rõ những quy định quản lý quỹ và vận hành quỹ.

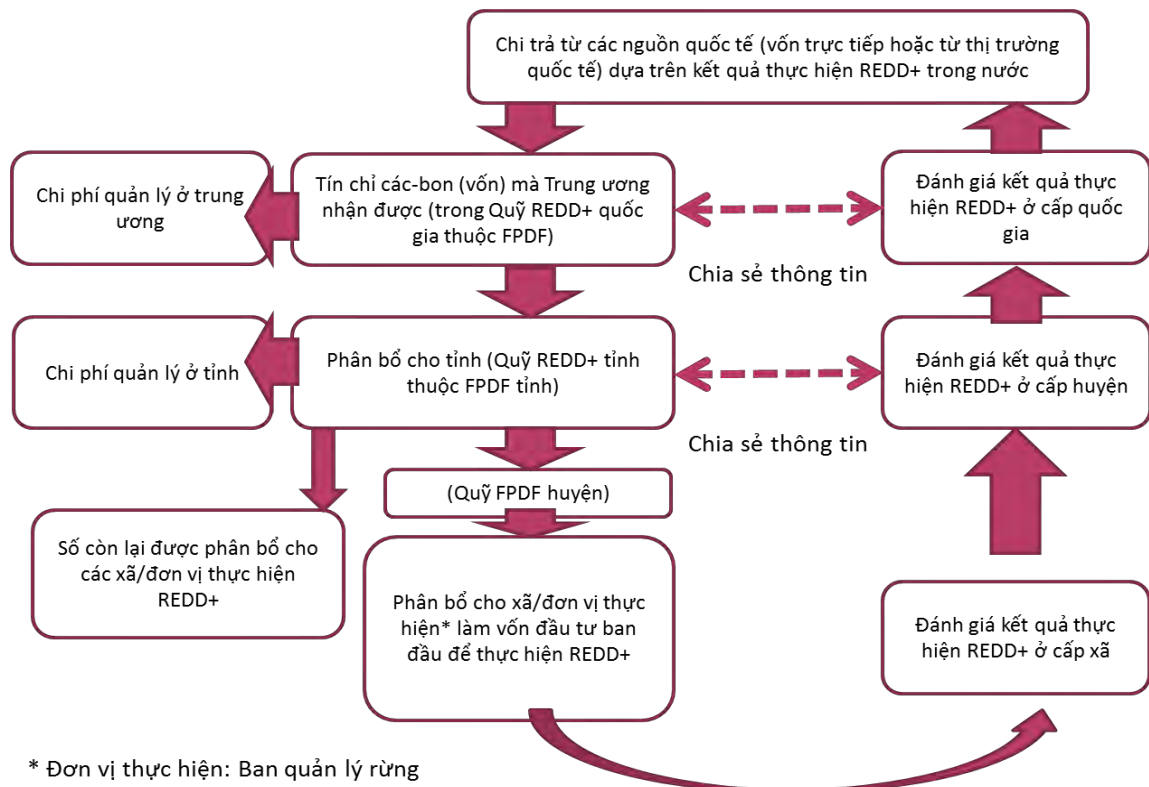
[17] Phương án chia sẻ lợi ích được cải thiện

Trước khi thảo luận về các phương án được đề xuất trong Nghiên cứu về REDD+ của JICA là chi trả dựa trên kết quả, chi trả dựa trên sự tham gia và kết hợp cả 2 hình thức chi trả, Dự án đã thảo luận về sự liên kết giữa Hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng của tỉnh với Hệ thống chia sẻ lợi ích. Sau đó, Dự án đã đi đến kết luận rằng việc lập kế hoạch BDS trong PRAP là không phù hợp tại thời điểm này vì các lý do sau:

- Chính sách quốc gia về BDS chưa được ban hành;
- Dự án không thể giải thích về BDS như một động cơ khuyến khích người dân vì quá khó để tính toán tín chỉ thu được từ REDD+ sẽ là bao nhiêu.

Mặt khác, khi xem xét các hoạt động REDD+ theo Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh cùng với việc Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã sẽ được thực hiện bởi Dự án Hợp tác kỹ thuật quản lý bền vững rừng đầu nguồn Tây Bắc (SUSFORM-NOW) thông qua việc hỗ trợ các hoạt động phát triển sinh kế để khuyến khích người dân tự bảo vệ rừng, đề xuất một hệ thống mới trong đó tín chỉ thu được từ các hoạt động REDD+ sẽ không được phân bổ trực tiếp đến người dân mà được sử dụng để làm ngân sách thực hiện đối với các địa bàn khác (Xem Hình 2.22). Khi thực hiện hệ thống này, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (FPDF), hiện đang chịu trách nhiệm quản lý và phân bổ ngân sách PFES sẽ là đơn vị quản lý các nguồn vốn cho hoạt động REDD+.

Hơn nữa, dự án SUSFORM-NOW đang hướng tới mục tiêu thiết lập hệ thống mà có thể quản lý và vận hành chi trả PFES tại quỹ thôn bản trong trường hợp giao rừng cho thôn bản mà không phải giao cho cá nhân, đồng thời đề nghị PPDF để thiết lập hệ thống. Nếu như hệ thống này được thiết lập, sự gắn kết giữa PPDF và quỹ thôn bản thông qua hình thức chi trả PFES có thể thực hiện được. Do vậy, có thể thu được những kinh nghiệm cho việc phân bổ tín chỉ REDD+ trong tương lai và hy vọng rằng hệ thống này có thể được sử dụng như là một kinh nghiệm tốt cho quy định về quản lý và vận hành.



Hình 2.22: Sơ đồ hệ thống chia sẻ lợi ích

2.3.4 Đầu ra 4: Chia sẻ kinh nghiệm nhằm mục đích xây dựng và thực hiện Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+ và thực hiện REDD+ ở các tỉnh khác

[18] Phản hồi đến Chương trình REDD+ Quốc gia thông qua việc tham gia vào nhóm công tác kỹ thuật và tiểu nhóm công tác kỹ thuật (Hoạt động 4-1)

Để hỗ trợ Chính phủ về những vấn đề có liên quan đến khuôn khổ/chính sách REDD+, Việt Nam đã thành lập Tổ công tác kỹ thuật (TWG) và 5 tiểu nhóm công tác kỹ thuật (STWG) gồm: MRV, thực hiện tại địa phương, BDS, Quản trị, Đảm bảo an toàn và Liên kết khối tư nhân, để thực hiện/đưa ra/lập các khảo sát/cố vấn/đề xuất kỹ thuật cũng như khuyến khích chia sẻ thông tin giữa các cơ quan hữu quan. Tiến độ, sản phẩm, kinh nghiệm v.v... của dự án này đã được phản hồi thông qua các cơ hội thích hợp.

Tại cuộc họp Tiểu nhóm Công tác kỹ thuật MRV được tổ chức vào ngày 31/08/2012, Dự án đã trình bày một đề xuất MRV ở cấp quốc gia dựa trên số liệu NFI và phương pháp theo dõi diễn biến tài nguyên rừng ở tỉnh Điện Biên có sử dụng số liệu NFI. Do các cuộc họp này được tổ chức thường xuyên và nhiều lần, lịch họp của Tiểu nhóm công tác kỹ thuật này thường trùng với các cuộc họp của Dự án ở Điện Biên, nên Dự án chỉ tham dự được một cuộc họp vào ngày 31/08/2012. Tuy nhiên, có thể cho rằng vẫn còn nhiều cơ hội cải thiện qua việc sử dụng có hiệu quả các tư vấn địa phương và yêu cầu họ báo cáo về các đầu ra của Dự án trong trường hợp các chuyên gia Nhật Bản không tham dự được. Mặt khác, Dự án đã xúc tiến thảo luận và chia sẻ thông tin về việc theo dõi diễn biến tài nguyên rừng ở các tỉnh có thể được sử dụng như thế nào cho MRV quốc gia tại một hội thảo do Dự án tổ chức vào ngày 05/09/2012. Bên cạnh đó, như đã trình bày trong Đầu ra 2 của Dự án, các kiến nghị thông qua việc thực hiện Dự án sẽ được trình bày trong báo cáo này.

[19] Tổ chức hội thảo báo cáo tiến độ và hội thảo tổng kết

Mặc dù theo kế hoạch ban đầu, hội thảo vùng được tổ chức hai lần ở Việt Nam để chia sẻ tiến độ, các kết quả, bài học kinh nghiệm, vv. của dự án với các bên liên quan ở Việt Nam cũng như các nước láng giềng (Lào, Campuchia, v.v), song do điều kiện của các nước láng giềng, hội thảo lần thứ nhất đã được thay thế bằng một hội thảo báo cáo tiến độ, chủ yếu cho các đại biểu trong nước và các nước láng giềng được coi là khách mời.

Hội thảo báo cáo tiến độ dự án đã được tổ chức vào ngày 13/12/2012. Mục đích tổ chức hội thảo là để chia sẻ những thông tin cập nhật, thành quả đầu ra giữa kỳ, các vấn đề tồn tại cũng như các bài học kinh nghiệm từ thực hiện các dự án có liên quan đến REDD+ giữa các bên liên quan của Việt Nam và tăng cường thảo luận nhằm trao đổi thông tin, ý tưởng hướng đến các giải pháp giải quyết các vấn đề tồn tại trong REDD+. Hội thảo này cũng có mục tiêu phản hồi về vận hành và kỹ thuật cho Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+ và các hoạt động thí điểm ở các tỉnh khác. Hơn nữa, với sự tham gia của các đại biểu đến từ Lào và Cam Pu Chia, hội thảo đã khuyến khích thảo luận chia sẻ thông tin, ý tưởng về các cách tiếp cận thực hiện REDD+ giữa các quốc gia.

Các đại biểu đến tham dự hội thảo này gồm: Các tổ chức ở Việt Nam (Chi cục Lâm nghiệp và Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Điện Biên; Tổng cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Viện Điều tra Quy hoạch rừng; UN-REDD; GIZ; SNV; RECOFTC; FFI; WWF; chính quyền các tỉnh thí điểm); Lào và Cam pu chia (các cán bộ có liên quan ở cấp trung ương phù hợp nhất đã đến tham dự hội thảo); Các công ty tư nhân.

Hội thảo thứ hai là Hội thảo tổng kết Dự án, được tổ chức vào ngày 10/01/2014, với mục đích trình bày các đầu ra cuối cùng của Dự án. Hội thảo tổng kết đã khuyến khích sự tham gia của các đại biểu phía Việt Nam (cụ thể là cán bộ tỉnh) với mục đích tuyên truyền về các đầu ra của Dự án như PRAP và Cẩm nang xây dựng PRAP đến các tỉnh đang thực hiện các hoạt động thí điểm về REDD+. Nhằm khuyến khích các đại biểu Việt Nam tham dự tích cực vào các thảo luận, nên các đầu ra của Dự án đã chủ yếu được đối tác phía Việt Nam (các thành viên của Tổ kỹ thuật) trình bày trước hội nghị. Do hầu hết các nội dung chưa được trình bày ở các hội thảo tương tự, nên công tác chuẩn bị cho hội thảo đã tốn nhiều thời gian do phải thuê tư vấn địa phương tập luyện các kỹ năng cho người trình bày.

Mục đích của Hội thảo tổng kết là để trình bày các đầu ra của Dự án và thảo luận về việc những kiến thức và kinh nghiệm thu được thông qua các hoạt động ở tỉnh Điện Biên sẽ được áp dụng như thế nào ở các tỉnh khác. Phần sau của Hội thảo, các đại biểu đã chia làm 2 nhóm thảo luận, một nhóm thảo luận về các vấn đề liên quan đến PRAP và một nhóm thảo luận về các vấn đề liên quan đến PFMS. Mỗi nhóm thảo luận về nhiều chủ đề và do một nhóm trưởng đóng vai trò dẫn dắt và khuyến khích thảo luận. Dưới đây là một số ý kiến đóng góp thu thập được ở từng nhóm.

- Không thấy có sự khác biệt nào giữa PRAP và Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.
- Cần phải có Kế hoạch Hành động REDD+ cho cấp huyện.
- Ngân sách thực hiện Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh được lấy từ đâu.
- Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh Điện Biên là Kế hoạch đầu tiên ở Việt Nam. Chất lượng của bản Kế hoạch là rất tốt và có thể dùng cho các tỉnh khác tham khảo.

Phụ lục 14 cung cấp Báo cáo về Hội thảo tổng kết với các chi tiết về các nội dung thảo luận tại Hội thảo.

2.3.5 Soạn thảo các báo cáo và các đầu ra về hợp tác kỹ thuật và hợp tác với đoàn kiểm tra đánh

giá của JICA

[20] Soạn thảo Báo cáo tiến độ

Báo cáo tiến độ đã được xây dựng và được trình bày tại Hội nghị lần thứ hai Ban điều phối chung, tổ chức vào ngày 19/10/2012. Nội dung của Báo cáo tiến độ gồm:

- (A) Tóm tắt Dự án;
- (B) Chi tiết các hoạt động của Dự án;
- (C) Các thách thức, ý tưởng, bài học có liên quan đến hoạt động của Dự án.

[Các tài liệu kèm theo]

- (1) Ma trận thiết kế Dự án (bản mới nhất kèm bản cũ);
- (2) Sơ đồ hoạt động;
- (3) Kế hoạch hoạt động sửa đổi;
- (4) Kế hoạch nhân sự (phái cử chuyên gia);
- (5) Biên bản Hội nghị lần thứ nhất Ban điều phối chung;
- (6) Tóm tắt Dự thảo Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh;
- (7) Tóm tắt Dự thảo Kế hoạch hành động cho các địa bàn thí điểm.

[21] Soạn thảo các sản phẩm đầu ra về Hợp tác kỹ thuật

Dự án đã xây dựng được các sản phẩm dưới đây về hợp tác kỹ thuật cùng với việc thực hiện Dự án và đã nộp các sản phẩm này cho JICA.

- (1) Dự thảo lần cuối Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh của Điện Biên;
- (2) Dự thảo Kế hoạch Hành động REDD+ cho các địa bàn thí điểm (các xã Mường Mươn và Mường Phăng);
- (3) Báo cáo công tác liên quan đến đào tạo (tập huấn);
- (4) Báo cáo kết quả hội thảo vùng;
- (5) Hướng dẫn xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh;
- (6) Hướng dẫn xây dựng Kế hoạch Hành động cấp xã;
- (7) Cẩm nang vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin tài nguyên rừng.

[22] Hợp tác với đoàn JICA về chỉ đạo hoạt động

Khi JICA cử đoàn đánh giá giữa kỳ Dự án SUSFORM-NOW và đoàn chỉ đạo hoạt động vào hồi tháng 01 năm 2013, Dự án đã tóm tắt và cung cấp kế hoạch hoạt động, thông tin về tiến độ theo kế hoạch hoạt động và các vấn đề thực hiện dự án. Ngoài ra, Dự án đã tham gia thảo luận về việc chuyển giao từ Dự án sang dự án SUSFORM-NOW và trình bày về tình hình hoạt động của Dự án tại thời điểm đó. Dự án cũng đã đi cùng với đoàn công tác đến các địa bàn thí điểm là xã Mường Phăng và Mường Mươn và trình bày về hiện trạng tại các địa bàn thí điểm.

Bên cạnh đó, đoàn công tác chỉ đạo hoạt động cũng đã được phái cử đến vào tháng 09 năm 2013. Lần này, Dự án đã báo cáo về tiến độ và các đầu ra của Dự án tại Hội nghị lần cuối Ban điều phối chung và đã thực hiện việc sắp xếp để kết thúc dự án cùng với việc thảo luận về các công việc được chuyển giao cho dự án SUSFORM-NOW.

3. Lợi ích, tác động và tính bền vững của việc thực hiện Dự án

3.1 Lợi ích trực tiếp do Dự án mang lại

(1) Xây dựng PRAP và C-RAP

Nền tảng thực hiện REDD+ ở tỉnh Điện Biên đã được xây dựng trong PRAP và C-RAP do Dự án xây dựng cũng như trong quá trình xin phê duyệt.

(2) Cung cấp các lớp tập huấn và tổ chức các hội thảo

Dự án đã tổ chức các lớp đào tạo tập huấn nhằm chuyển giao các công nghệ cần thiết cho việc thực hiện REDD+ (được nêu chi tiết trong phần 2.3.1 [10]). Các thành viên tham dự các lớp đào tạo tập huấn hoặc hội thảo có thể áp dụng các kỹ năng học hỏi được vào việc thực hiện REDD+ phù hợp với vị trí và địa bàn làm việc của mình. Tuy nhiên, cũng cần phải tiếp tục duy trì các kỹ năng đó cho họ thông qua việc tiếp tục đào tạo theo hình thức đào tạo trực tiếp.

Mặt khác, việc tổ chức hội thảo báo cáo tiến độ và hội thảo tổng kết cùng với việc đề cho các nhân sự của phía đối tác của Dự án trình bày và thảo luận về các đầu ra và bài học kinh nghiệm của Dự án cũng có thể nâng cao hiểu biết của họ về REDD+ và kỹ năng trình bày (được nêu chi tiết trong phần 2.3.4 [19]).

(3) Xây dựng các cẩm nang hướng dẫn

Các cẩm nang hướng dẫn về xác định ranh giới thôn bản trên các diện tích có rừng và về vận hành cơ sở dữ liệu thông tin tài nguyên rừng có thể cung cấp cho những người tham gia Dự án những phương pháp hữu ích có thể áp dụng vào công tác xác định ranh giới thôn bản và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu. Ngoài ra, Cẩm nang xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh cũng có thể được các thành viên tham gia Dự án áp dụng để rà soát và sửa đổi PRAP.

3.2 Tác động của Dự án

(1) Áp dụng các chính sách hiện hành để xây dựng REDD+

Bằng việc xem các chính sách hiện hành có liên quan đến REDD+ như FPDP, PFES, ... là PaMs, Dự án đã thiết kế việc sắp xếp áp dụng các nguồn ngân sách của các chính sách này vào thực hiện REDD+ cũng như mục đích ban đầu của các chính sách đó. Việc sắp xếp này có thể làm giảm các lo ngại về tài chính nếu toàn bộ các chi phí thực hiện đều do lợi ích REDD+ chi trả và điều đó được cho là làm giảm những trở ngại đối với việc thực hiện REDD+ ở Việt Nam. Hơn thế nữa, điều được cho là tác động lớn là thúc đẩy REDD+ ở Việt Nam để xây dựng lên những ý tưởng cơ bản trong thực hiện REDD+ thông qua việc áp dụng phù hợp các chính sách hiện hành đó trong quá trình xây dựng PRAP, ... Tuy nhiên, đây không phải là một giải pháp cho toàn bộ các vấn đề và về mặt này, các kiến nghị đã được trình bày trong các phần 4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, v.v...

(2) Xây dựng bản Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh đầu tiên ở Việt Nam

Liên quan đến nội dung đã trình bày ở trên, căn cứ tình hình các hoạt động thí điểm REDD+ được lập kế hoạch ở cấp tỉnh, bản Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh đầu tiên ở Việt Nam đã được xây dựng và đang trong quá trình xin phê duyệt. Bản Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh Điện Biên được cho là sẽ đóng góp vào việc xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ ở các tỉnh khác được các nhà tài trợ nước

ngoài hỗ trợ. Ngoài ra, Cẩm nang xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh đã được xây dựng, trong đó nêu rõ quy trình xây dựng PRAP, các điểm cần lưu ý, trường hợp của tỉnh Điện Biên cũng như những bài học kinh nghiệm thu được từ trường hợp tỉnh Điện Biên, đây có thể là nguồn tham khảo chính được áp dụng trong xây dựng PRAP ở các tỉnh khác. Cuốn Cẩm nang hướng dẫn xây dựng PRAP cũng có thể đóng góp vào việc xây dựng hướng dẫn chính thức về xây dựng PRAP có thể được cấp trung ương ban hành trong tương lai.

(3) Cung cấp thông tin đến cấp trung ương và chính quyền các tỉnh khác cũng như các nhà tài trợ nước ngoài

Tại hội thảo tổng kết được tổ chức trước khi hoàn thành Dự án, PRAP tỉnh Điện Biên và kinh nghiệm thực tiễn đã được trình bày trước các cơ quan có liên quan ở cấp trung ương và chính quyền cấp tỉnh, các nhà tài trợ nước ngoài, vv... Thông tin này được cho là có thể được áp dụng như nguồn tham khảo để lập kế hoạch và thực hiện REDD+ ở các tỉnh khác.

3.3 Tính bền vững của Dự án

(1) Về thể chế

1) Tổ chức thực hiện REDD+ ở cấp tỉnh trên cơ sở PRAP

PRAP đặt ra các giai đoạn, trong đó giai đoạn thí điểm đến năm 2015 và giai đoạn mở rộng thực hiện từ năm 2016 đến năm 2020 với các công việc cụ thể cần thực hiện trong từng giai đoạn. Để tỉnh Điện Biên thực hiện được REDD+ ở cấp tỉnh theo kế hoạch, điều cần thiết là phải xác định được các kiến nghị và các điểm khác cần xem xét khi thực hiện REDD+ trên các khía cạnh khác nhau được nêu trong phần 4 của Báo cáo này. Cụ thể, những điểm được trình bày trong các mục từ 4.2 đến 4.5 là rất quan trọng đối với tỉnh Điện Biên khi thực hiện REDD+. Việc xác định được các yêu cầu cần thiết như đã nêu trong chương 3 báo cáo này sẽ làm cho tính bền vững của Dự án được cao hơn.

2) Tổ chức thực hiện REDD+

PRAP và C-RAP đã trình bày cơ cấu tổ chức thực hiện cũng như vai trò của tỉnh, huyện, xã, thôn bản trong việc thực hiện PRAP và C-RAP. Để thực hiện thành công, Dự án đã cố gắng cải thiện năng lực của từng cấp nhằm thực hiện REDD+ thông qua các lớp đào tạo, tập huấn và tổ chức hội thảo nâng cao năng lực (chi tiết được trình bày trong các phần 2.3.1 [10] và 2.3.4 [19]) vào thảo luận với tổ kỹ thuật. Tuy nhiên, năng lực của từng cấp chưa được xem là đã đạt được mức độ phù hợp để có thể tự thực hiện REDD+. Do đó, công tác nâng cao năng lực có các bên liên quan tham gia thực hiện REDD+ như đã được trình bày trong chương 3 (cụ thể là trong phần 4.2.1) là không thể thiếu nhằm duy trì tính bền vững của Dự án. Những công việc liên quan đến công tác xây dựng năng lực sẽ tiếp tục được dự án SUSFORM-NOW thực hiện sau khi Dự án kết thúc và do đó, tính bền vững của Dự án được mong đợi là sẽ tăng lên.

3) Sử dụng cơ sở dữ liệu trong hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh

PFMS đã được xây dựng nhằm theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và quản lý thông tin theo dõi, việc tổ chức thực hiện vận hành PFMS cũng đã được trình bày trong PRAP. Tỉnh Điện Biên sẽ làm rõ tình hình hiện trạng rừng trong tỉnh qua việc vận hành hệ thống PFMS theo PRAP. Để làm được việc này, cần phải thực hiện các hoạt động cần thiết có lưu ý đến các kiến nghị được trình bày trong phần “4.4 Sắp xếp tài chính”, cũng như cần phải sắp xếp về khía cạnh kỹ thuật nhằm vận hành được hệ thống PFMS. Hy vọng rằng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ sắp xếp để vận hành PFMS. Tính bền vững của việc thực

hiện hệ thống PFMS có thể phụ thuộc vào sự sắp xếp này.

(2) Về kỹ thuật

1) Vận hành hệ thống PFMS của kiểm lâm địa bàn và các ban ngành liên quan

Các lớp đào tạo tập huấn để chuyển giao các công nghệ cần thiết trong vận hành hệ thống PFMS như phương pháp đo đếm biến động rừng, nhập và quản lý số liệu hiện trường, v.v... đã được Dự án tổ chức và góp phần duy trì được tính bền vững. Tuy nhiên, tính bền vững được cho là có thể cao hơn nữa khi các kiểm lâm địa bàn và các ban ngành liên quan áp dụng đầy đủ các kiến thức đã học vào việc vận hành hệ thống thông qua đào tạo trực tiếp.

2) Tiếp tục cố vấn kỹ thuật của SUSFORM-NOW

Một phần kế hoạch đào tạo đã nêu trong PRAP sẽ được thực hiện với sự hỗ trợ của SUSFORM-NOW, góp phần vào việc cải thiện kỹ năng thực hiện PRAP. Qua việc này, có thể mong đợi là tính bền vững của Dự án sẽ được tăng lên.

(3) Về tài chính

1) Hỗ trợ của SUSFORM-NOW

Trong giai đoạn thí điểm đến năm 2015, SUSFORM-NOW sẽ hỗ trợ thực hiện các hoạt động phát triển sinh kế ở các xã thí điểm (xã Mường Phăng và Mường Mươn) và hỗ trợ đó được cho là sẽ đóng góp vào việc xây dựng các mô hình phát triển REDD+ ở cấp tỉnh nếu xét về mặt tài chính. Tuy nhiên, đối với tình hình tài chính sau khi SUSFORM-NOW kết thúc, cần phải tìm kiếm các nguồn tài chính khác cho REDD+ và duy trì tính bền vững về mặt tài chính trong thời gian thực hiện của SUSFORM-NOW.

2) Sử dụng ngân sách của các chính sách hiện hành và xây dựng các nguồn tài chính mới

Như đã trình bày ở trên, việc thực hiện PRAP là dựa trên việc áp dụng các chính sách hiện hành và khả năng có thể đảm bảo ngân sách thực hiện các chính sách ở mức cao. Với cách nhìn đó, tính bền vững của Dự án cũng cao. Tuy nhiên, để thực hiện được PRAP, khoản tiền còn thiếu theo kế hoạch là 428.148 triệu đồng (khoảng 2,1 tỷ Yên) đến năm 2020 ngoài nguồn ngân sách nhà nước dành cho các chính sách liên quan và đầu vào của các dự án có tài trợ của nước ngoài. Do đó, điều cần thiết là phải đảm bảo được ngân sách thực hiện PRAP. Điều được cho là khó đối với tỉnh Điện Biên là tự đảm bảo được ngân sách này, nên các hỗ trợ từ chính quyền trung ương là rất cần thiết. Để làm được điều đó, điều quan trọng là phải tìm kiếm các nguồn tài chính khác nhau. Các nỗ lực đó sẽ làm cho tính bền vững về mặt tài chính của Dự án được cao hơn.

(4) Về con người

Việc đưa các thành viên tổ kỹ thuật vào quá trình xây dựng PRAP đã giúp cải thiện năng lực và kỹ năng cho họ. Tuy nhiên, REDD+ vẫn đang được giải thích với những từ ngữ mang tính khái niệm hơn là mở rộng hiểu biết và điều thiết yếu là cần phải cải thiện sự hiểu biết của họ thông qua quá trình hành động thực tiễn. Việc đưa những cán bộ trong tổ kỹ thuật vào thực hiện công tác tìm kiếm giải pháp khắc phục các tồn tại về mặt nhân lực thông qua thực hành trực tiếp được mong đợi là duy trì được tính bền vững của Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên.

Ngoài ra, Dự án cũng đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ có thể đóng vai trò cố vấn trong quá

trình vận hành hệ thống PFMS. Việc đưa đội ngũ cán bộ đó vào lực lượng nòng cốt trong việc cải thiện năng lực của toàn bộ nhân sự liên quan đến thực hiện REDD+ trong tỉnh được mong đợi sẽ làm tăng thêm tính bền vững của Dự án.

4. Các kiến nghị toàn diện dựa trên các vấn đề và bài học kinh nghiệm

Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+ (Quyết định số 799/QĐ-TTg ngày 27/06/2012 của Thủ tướng Chính phủ) nêu rõ rằng mỗi tỉnh cần phải xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+. Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) nhằm đáp ứng theo yêu cầu đó. Dự án nhắm đến việc xây dựng một PRAP đầu tiên được phê duyệt chính thức ở Việt Nam. Do đó, thách thức này sẽ đóng góp tích cực vào việc xây dựng PRAP có sự hỗ trợ của các nhà tài trợ khác ở các tỉnh khác. Mong đợi của PRAP là xác định nhu cầu cần bù đắp sự thiếu hụt tạm thời giữa phương pháp tiếp cận REDD+ ở cấp quốc gia được đề cập trong NRAP và các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế ở cấp thôn bản (như các hoạt động được SUSFORM-NOW thực hiện). Chính vì vậy, trong Dự án này, PRAP ở cấp tỉnh (cấp dưới quốc gia) đã được xây dựng với sự kết hợp hai phương pháp tiếp cận từ trên xuống và từ dưới lên. PRAP không có kế hoạch nào có các hoạt động cụ thể để thực hiện REDD+ và PRAP chỉ đưa ra cách tiếp cận về mặt chính sách mà tỉnh cần khắc phục.

Trong quá trình xây dựng PRAP, cần phải tích hợp các yếu tố phức tạp khác nhau như các hoàn cảnh quốc tế và quốc gia liên quan đến REDD+ và các chính sách về rừng của Việt Nam vào PRAP và sau đó, cần xem xét thêm và sử dụng các sản phẩm đầu ra của Dự án. Chính vì vậy, về kiến thức và phương pháp tiếp cận trong tương lai thông qua việc thực hiện dự án, các kiến nghị được trình bày dưới đây theo thứ tự các chương trong PRAP. Kiến nghị này bao gồm các kiến thức thu được không chỉ từ các sản phẩm đầu ra của Dự án mà còn từ Nghiên cứu về REDD+ của JICA. Hy vọng rằng, kiến nghị này sẽ đóng góp cho các chính sách lâm nghiệp và việc thực hiện REDD+ ở Việt Nam.

4.1 Mục tiêu tổng quát

4.1.1 Bối cảnh của việc xây dựng mục tiêu dựa vào Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và xây dựng mục tiêu về lượng giảm phát thải.

“PRAP” biểu thị cho các hành động liên quan đến REDD+. Do đó, mục tiêu của PRAP là phải đưa ra được lượng giảm phát thải và mục tiêu đến năm 2020 cũng phải được mô tả theo phát thải/hấp thụ các-bon. Tuy nhiên, tình hình REDD+ sau năm 2020 vẫn đang được xem xét bàn thảo tại UNFCCC, lợi ích từ mục tiêu giảm phát thải đến nay vẫn chưa rõ ràng. Do đó, sẽ rất rủi ro nếu xây dựng chính sách dựa vào việc xác định mục tiêu giảm phát thải và dự đoán lợi ích từ mục tiêu này.

Mặt khác, không có khuôn khổ REDD+, thì việc thực hiện quản lý rừng bền vững vẫn là một vấn đề mang tính toàn cầu theo Tuyên bố chung về Nguyên tắc ứng xử với rừng. Căn cứ tình hình thực tế đó, sẽ là phù hợp hơn khi đặt mục tiêu của PRAP cùng với Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng như một quy hoạch tổng thể về chính sách lâm nghiệp ở Việt Nam (Kết quả giảm phát thải khí nhà kính mong đợi qua thực hiện PRAP được ghi nhận như một thông tin tham khảo). Trong khi xác định tiến độ hình thành cơ chế REDD+, điều cần thiết là phải tiếp tục xem xét xác định các mục tiêu tập trung vào giảm phát thải khí nhà kính đối với một số trường hợp trong tương lai.

4.1.2 Điều chỉnh giữa mục tiêu quốc gia và mục tiêu của tỉnh

PRAP là một nhân tố quan trọng để hiện thực hóa NRAP và là yếu tố cần thiết xét về mặt xây dựng chính sách. Chính phủ Việt Nam không thực hiện cách tiếp cận giao mục tiêu giảm phát thải cho từng tỉnh

trên cơ sở mục tiêu quốc gia về giảm phát thải⁶. Do đó, PRAP xác định rằng ưu tiên trước hết về mục tiêu chính sách là Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và việc đóng góp vào lượng giảm phát thải sẽ được nêu ra như là mục tiêu thứ hai. Không có sự xem xét đến tính nhất quán giữa PRAP và mục tiêu giảm phát thải được xác định bởi các chính sách quốc gia.

Tuy nhiên, về cơ bản, xét về tính nhất quán của chính sách, điều cần thiết đối với cách tiếp cận là nên chia nhỏ mục tiêu ở cấp quốc gia hay xây dựng giá trị mục tiêu cho tỉnh. Lý tưởng nhất là, Văn phòng REDD+ Việt Nam và một số tổ chức phân tích từng Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của mỗi tỉnh và so sánh từng mức RLs cấp tỉnh từ đầu ra của Nghiên cứu JICA về REDD+, dự báo và tính tổng lượng giảm phát thải của mỗi tỉnh. Ngoài ra, Vụ sử dụng rừng của Tổng cục Lâm nghiệp Nhật Bản có một hệ thống thu thập tỷ lệ thực hiện quản lý rừng của từng tỉnh và lượng phát thải/hấp thụ các-bon dựa trên tỷ lệ này, đóng góp vào việc hoạch định chính sách.

4.1.3 Phương pháp tiếp cận FRELS/FRLs

Về chi trả dựa vào kết quả thực hiện, cần phải có ngưỡng đánh giá kết quả của một hoạt động nào đó và việc xây dựng FRELS/FRLs là điều không thể thiếu. Mặc dù cả nước, tỉnh, và các vùng sinh thái được xem là các ranh giới địa lý được sử dụng trong FRELS/FRLs, Nghiên cứu về REDD+ của JICA đưa ra các gợi ý về tầm quan trọng của việc thiết lập các mô hình chắc chắn có xem xét đến các đặc điểm về tình hình tài nguyên rừng và nguyên nhân mất rừng. Ngoài ra, về xây dựng chính sách, đơn vị quản lý hành chính phải được đặt làm một đơn vị cố định. Nếu hai yếu tố này được xem xét thì có thể nói rằng việc ước tính FRELS/FRLs ở mỗi tỉnh đều có một lợi thế. Do đó có thể kết luận rằng, FRELS/FRLs được dự án xây dựng bao gồm xu hướng tăng của rừng, và đã có kết quả chứng minh cho các quan điểm đã đề cập ở trên.

Mặt khác, qua việc thiết lập FRELS/FRLs ở cấp tỉnh, kết quả thực hiện REDD+ sẽ được đánh giá ở phạm vi toàn tỉnh, làm cân bằng các khác biệt về kết quả giữa các xã. Ví dụ, các xã thực hiện tốt về giảm phát thải có thể không nhận được lợi ích mà họ xứng đáng được hưởng do các xã khác không thực hiện tốt các hoạt động giảm phát thải hoặc làm tăng phát thải. Ngược lại, các xã làm không tốt vẫn có thể nhận được lợi ích nếu như toàn tỉnh thực hiện tốt do có nhiều xã làm tốt. Việc thiết lập FRELS/FRLs ở cấp xã có thể là giải pháp để khắc phục vấn đề này, nhưng điều đó không khả thi về mặt tài chính và kỹ thuật. Hiện tại vẫn chưa có câu trả lời rõ ràng nào về vấn đề này. Ít nhất, để làm giảm tác động này thì cần phải có nhiều xã tham gia thực hiện REDD+.

Vì những lý do trên, sẽ là hiệu quả nếu FRELS/FRLs báo cáo lên UNFCCC là tổng hợp của FRELS/FRLs của từng tỉnh phù hợp với các chính sách của tỉnh có bổ sung các nguyên nhân gây mất rừng, đánh giá cách tiếp cận của từng tỉnh và phân bổ lợi ích trong tương lai.

Việc áp dụng FRELS hay FRLs hiện vẫn còn đang được thảo luận, việc áp dụng FRLs là phù hợp nếu xét đến hiện trạng tài nguyên rừng với xu hướng tăng ở Việt Nam và để bổ sung Chương trình 661 như một hành động sớm trong hoàn cảnh quốc gia. Các nước đang phát triển có xu hướng tăng diện tích rừng là rất nhỏ, trừ Trung Quốc và Ấn Độ. Do đó, liên quan đến phương pháp luận về xem xét hoàn cảnh quốc gia và việc xây dựng phương pháp luận thiết lập FRLs, điều cần thiết là xúc tiến xây dựng một lý thuyết chắc chắn nhằm củng cố điều đó trong các đàm phán quốc tế trong tương lai.

⁶ Đã đề cập rằng mục tiêu tổng hợp toàn quốc là 702 triệu tấn CO₂ từ trồng rừng mới, v.v... và mục tiêu giảm phát thải là 669 triệu tấn CO₂ từ bảo vệ rừng và quản lý rừng bền vững liên quan đến ngành lâm nghiệp (Quyết định số 3119/QĐ-BNN-KHCN, ngày 16/12/2011 của Bộ NN&PTNT).

Ngoài ra, giá trị thực của FRLs không chỉ quan trọng như một ngưỡng chuẩn để xác định mục tiêu giảm phát thải mà còn là chỉ số trong trường hợp áp dụng chi trả dựa trên kết quả thực hiện ở mỗi tỉnh. Cần phải đưa chỉ số về lượng giảm phát thải vào Báo cáo cập nhật hai năm (BUR) để nộp lên UNFCCC. Thỏa thuận tại COP19 cũng đã đi đến kết luận rằng phải đảm bảo được tính nhất quán với báo cáo về FRELs/FRLs. Nói cách khác, cần phải chỉ rõ xem FRELs/FRLs được tính toán như thế nào để đáp ứng yêu cầu từ phía BUR ngay cả nếu không thực hiện việc tự báo cáo về FRELs/FRLs. Điều được cho cần thiết là xây dựng các bản đồ về độ che phủ rừng quốc gia bằng các số liệu năm 2015 và việc theo dõi diễn biến tài nguyên rừng ở quy mô toàn quốc, bởi vì việc xây dựng số liệu đến năm 2010 đã hoàn tất. Cũng nên xem xét việc hợp tác và điều phối giữa BUR và thông cáo quốc gia là cần thiết bởi báo cáo BUR được thực hiện hai năm một lần trong khi Báo cáo Thông cáo quốc gia được thực hiện bốn năm một lần. Ngoài ra, liên quan đến chu kỳ thu thập thông tin tài nguyên rừng để làm cơ sở báo cáo, NFI được thực hiện 5 năm một lần, trong khi thống kê rừng được thực hiện hàng năm. Do đó, cần phải cải thiện tình hình số liệu trong tương lai, bởi nó chưa được phối hợp và nhất quán trong thời điểm hiện tại.

4.2 Sắp xếp khung thể chế và chính sách và các biện pháp đảm bảo an toàn.

4.2.1 Khung thể chế

Trong PRAP, có kế hoạch sử dụng các chính sách như Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, Chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng, Chương trình 30A, Chính sách phát triển rừng sản xuất và các dự án tài trợ để thực hiện các hoạt động REDD+. Mặt khác, được kết nối với diễn biến của các đàm phán quốc tế về REDD+, dựa trên nguyên tắc thúc đẩy chính sách lâm nghiệp tổng hợp mà không chuyên về REDD+, không chỉ REDD+ tập trung vào thu hồi các-bon, mà điều quan trọng là phối kết hợp các chính sách và ngân sách phù hợp cho quản lý rừng bền vững thông qua việc áp dụng các chính sách khác ngoài ngành lâm nghiệp trong tương lai có quan tâm đến việc phát triển của địa phương nên được xúc tiến như thế nào thông qua việc sử dụng rừng.

Hơn nữa, hiện vẫn còn thiếu nguồn nhân lực (cán bộ nhà nước) có kiến thức về REDD+ ở cấp địa phương vì kiến thức REDD+ chưa được phổ biến rộng rãi ở cấp địa phương do REDD+ là một vấn đề phức tạp với khuôn khổ mang tầm quốc tế. Tuy nhiên, có một thực tế là việc xây dựng năng lực được thực hiện mà không có sự hiểu biết về lợi ích và cơ hội của REDD+ thì hiệu quả cũng sẽ không được cải thiện. Để khắc phục tình trạng này, điều thực sự cần thiết là phải bắt đầu một thử nghiệm về thực hiện REDD+ và để nhận thức được không chỉ về các ưu điểm về mặt chi trả tín chỉ mà còn về lợi ích của công tác bảo vệ rừng, tăng cường trồng rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh các diện tích đất canh tác nương rẫy. Bên cạnh đó, còn có một thực tế là chỉ có một số ít cán bộ nhà nước ở cấp địa phương biết được sự tồn tại của Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+ như một chính sách quốc gia và REDD+ vẫn chưa được phổ biến rộng khắp đến các cấp chính quyền ở huyện và xã. Do đó, chính quyền ở cấp trung ương và cấp tỉnh phải nhận thức được trách nhiệm của chính họ trong việc thực hiện REDD+ đã được nêu rõ trong Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+ và phải đặt REDD+ làm một nhiệm vụ cần thực hiện cho các cấp chính quyền bên dưới sau này. Hơn nữa, cần phải thẩm thấu nhiệm vụ thực hiện đến các cán bộ chính quyền địa phương cùng với công tác xây dựng năng lực.

Bên cạnh đó, việc xây dựng năng lực cho những người có quyền hưởng lợi từ rừng cũng là điều cần thiết đối với các hoạt động REDD+ ở cấp cơ sở bởi vì những người có quyền hưởng lợi này sẽ đóng vai trò chính trong việc thực hiện REDD+. Công tác giao đất giao rừng là cần thiết để chuẩn bị cho việc thực hiện Chi trả dịch vụ môi trường rừng ở tỉnh Điện Biên. Do đó, cần phải tăng cường công tác quản lý rừng cho

các thôn bản cũng như các ban quản lý bản trong trường hợp các hoạt động bảo vệ rừng là những hoạt động REDD+ thực sự được thực hiện chủ yếu bởi các thôn bản với tư cách những người có quyền hưởng lợi từ rừng. Để hiện thực hóa vấn đề này, điều quan trọng là phải thực thi một cách phù hợp việc chỉ đạo và giám sát các hoạt động quản lý rừng của các cấp chính quyền từ tỉnh xuống huyện, xã vì việc phát triển thôn bản có thể được cải thiện với đội ngũ thúc đẩy viên được Dự án đào tạo tập huấn dựa trên việc lập kế hoạch, thực hiện và quản lý các kế hoạch phát triển thôn bản, đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động. Bên cạnh đó, điều quan trọng là phải đảm bảo được ngân sách dành cho việc giám sát và xây dựng năng lực giám sát.

Việc củng cố khung thể chế bao gồm cả công tác xây dựng năng lực như đã đề cập ở trên sẽ do SUSFORM-NOW hỗ trợ thực hiện.

4.2.2 Xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã.

Kế hoạch Hành động cấp xã (viết tắt là C-RAP) được xem như là một kế hoạch cần thiết để thực hiện PRAP. Mặt khác, cần phải rà soát xem có cần thiết phải xây dựng C-RAP cho các xã khác hay không, lưu ý đến khả năng việc xây dựng C-RAP sẽ gây ra khó khăn trong thực hiện REDD+ ở các xã khác bởi vì quá trình xây dựng C-RAP là một quá trình phức tạp với nhiều công đoạn. Cũng nên xem xét các phần được hợp nhất với nhau trở thành hướng dẫn như là một trong những phương pháp trong xây dựng C-RAP cho các xã khác. Các phần có thể trở thành hướng dẫn được liệt kê một cách cụ thể như dưới đây.

Tuy nhiên, có một số phần sẽ khác nhau đối với từng xã và được nêu trong dấu móc vuông dưới đây. Liên quan đến những phần này, cần phải xây dựng các kế hoạch đối với từng xã bằng việc ra các quyết định. Trong bất kỳ trường hợp nào, điều quan trọng là C-RAP phải ngắn gọn và súc tích nhất có thể.

- Thiết lập và vận hành hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng;
- Xây dựng năng lực về quản lý rừng và phát triển sinh kế cho cán bộ xã và người dân;
- Thiết lập và tăng cường cơ cấu tổ chức để thực hiện các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế (như đối với cấp xã, cơ cấu tổ chức thực hiện ở mỗi xã có khác nhau theo loại rừng chủ yếu trong xã, ví dụ như đề cập đến rừng đặc dụng).
- Thực thi các hoạt động quản lý rừng (nội dung kế hoạch là khác nhau tùy thuộc vào tình hình và hiện trạng rừng ở mỗi xã, tùy thuộc vào diện tích được hưởng Chi trả dịch vụ môi trường rừng trong xã và nội dung của kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng).
- Thực hiện kế hoạch hoạt động về phát triển sinh kế (các hoạt động phát triển sinh kế được lựa chọn cũng khác nhau tùy thuộc vào điều kiện kinh tế xã hội trong xã).

Ngoài ra, với kinh nghiệm rút ra được từ quá trình xây dựng C-RAP, mặc dù các khảo sát về tình hình kinh tế xã hội đã được thực hiện nhằm trình bày các điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội của xã vào trong C-RAP, việc thực hiện khảo sát như vậy cũng có thể không cần thiết hoặc có thể được đơn giản hóa trong quá trình xác định nhu cầu của C-RAP. Sẽ là thực tế hơn nếu đơn giản hóa C-RAP dựa trên những đầu vào (thông tin và số liệu) hiện có mặc dù có một số vấn đề về độ chính xác, tuy nhiên nội dung đó không phải là phần cốt lõi trong C-RAP.

Về bài học kinh nghiệm trong xác định ranh giới thôn bản, có khả năng vẽ đường ranh giới thôn bản bị sai do khả năng đọc ảnh vệ tinh và bản đồ địa hình là rất hạn chế, nếu chỉ thảo luận trong cuộc họp về địa hình địa vật, đồng, khe, đỉnh núi. Do đó, điều quan trọng là phải thực hiện các khảo sát ngoài thực địa với sự tham gia của người dân để phân định ranh giới các diện tích rừng dọc theo đường ranh giới giữa 2

bản nhằm xây dựng được kế hoạch phát triển thôn bản phù hợp.

Điều được mong đợi là SUSFORM-NOW sẽ tiếp tục các thảo luận về việc xây dựng các Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã như đã đề cập ở trên.

4.2.3 Hệ thống các biện pháp đảm bảo an toàn

Về các biện pháp đảm bảo an toàn, như đã được đề cập trong phần 2.3.2 [14] trong Báo cáo này, Chính phủ Việt Nam đã quyết định các biện pháp đảm bảo an toàn REDD+ sẽ được xây dựng thông qua việc áp dụng các chính sách hiện có trong nước và các điều ước quốc tế liên quan đã được phê chuẩn. Ngoài ra, thông qua tiểu nhóm công tác kỹ thuật về các biện pháp đảm bảo an toàn REDD+, bản dự thảo lộ trình xây dựng các biện pháp đảm bảo an toàn REDD+ ở Việt Nam đang trong quá trình biên soạn và theo Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+, một hệ thống thử nghiệm về cung cấp thông tin các biện pháp đảm bảo an toàn cấp quốc gia sẽ được xây dựng vào năm 2015.

Trong tình hình này, điều được cho cần thiết là phải thực hiện một khảo sát thử nghiệm để phân tích các bất cập ở cấp tỉnh cùng với việc xây dựng lộ trình để đóng góp vào việc xây dựng hệ thống thông tin các biện pháp đảm bảo an toàn ở cấp quốc gia.

Bên cạnh đó, điều quan trọng là phải áp dụng các phương pháp khả thi đối với việc thực hiện cơ chế FPIC với người dân địa phương. Để hiện thực hóa vấn đề này, nên áp dụng thử nghiệm và sàng lọc các phương pháp luận khác nhau nhằm đạt được sự đồng thuận thực sự, thay vì xây dựng một phương pháp luận chuẩn hóa toàn quốc một cách dễ dàng. Ví dụ, cuộc họp thôn bản để xây dựng kế hoạch phát triển thôn bản do SUSFORM-NOW thực hiện dường như sẽ được dựa vào khái niệm FPIC. Do đó, cần phải áp dụng các phương pháp này một cách rộng khắp để đóng góp vào việc hình thành phương pháp luận về FPIC ở Việt Nam.

4.3 Xây dựng mô hình các hoạt động REDD+

Việc mở rộng cách tiếp cận REDD+ trên địa bàn toàn tỉnh sẽ gặp khó khăn do khó khăn về nguồn nhân lực và nguồn vốn. Ngoài ra, cũng có những khác biệt về tiềm năng thực hiện REDD+ trong tỉnh do chủ yếu là khác biệt về điều kiện tự nhiên. Về vấn đề này, phương pháp lựa chọn các xã ưu tiên đã được áp dụng.

Phương pháp lựa chọn xã ưu tiên với tiềm năng lớn về lợi ích REDD+ để mở rộng thực hiện REDD+ theo từng bước cần được áp dụng để cải thiện tính khả thi của mô hình các hoạt động REDD+ rồi sau đó mở rộng quy mô thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh. Theo đó, cần phải xem các công việc thực hiện REDD+ như những công việc được ưu tiên ở các tỉnh khác và quy trình này nên được áp dụng nếu cần thiết.

Mặc dù là phải tiến hành các biện pháp cải thiện sinh kế để kiểm soát được mất rừng và suy thoái rừng và phục hồi rừng, có nhiều biện pháp khác nhau theo từng nguyên nhân mất rừng và suy thoái rừng. Hơn nữa, do việc phát triển sinh kế bị ảnh hưởng bởi toàn bộ đời sống xã hội và điều kiện tự nhiên của từng vùng, nên sẽ là một rủi ro nếu mở rộng quy mô thực hiện các biện pháp này trên phạm vi rộng lớn mà không cân nhắc cẩn thận. Bên cạnh đó, cũng sẽ rất khó để đảm bảo được đủ lượng vốn lớn thực hiện các hoạt động phát triển sinh kế tại cùng một thời điểm trên phạm vi rộng. Do đó, cần thực hiện các hoạt động thí điểm REDD+ ở điểm mô hình và mở rộng quy mô sau khi đã xác định được tính khả thi. Cách tiếp cận “mô hình hóa” này được cho là có hiệu quả ở các tỉnh khác khi thực hiện REDD+. Việc thử nghiệm thực

hiện theo mô hình đã được lên kế hoạch trong khuôn khổ SUSFORM-NOW.

Về những khó khăn có thể gặp phải khi xây dựng các mô hình, khó định lượng được các biện pháp phát triển sinh kế đóng góp bao nhiêu vào việc kiểm soát mất rừng và suy thoái rừng và phục hồi rừng, khi mà các biện pháp phát triển sinh kế được xác định như một phương tiện của các chính sách và biện pháp. Ví dụ, sẽ rất khó để chỉ ra liệu thu nhập được tăng lên từ các hoạt động phát triển sinh kế ảnh hưởng đến số lượng giảm mất rừng.

Về nguyên tắc, cấp tính nhận được các động lực kinh tế và các đóng góp của cộng đồng địa phương và kết quả của hoạt động này trong giảm mất rừng và suy thoái rừng chính là một khái niệm cơ bản trong REDD+. Do đó, không cần thiết phải định lượng mối quan hệ giữa các khuyến khích về mặt kinh tế và hiệu quả của nó trong giảm mất rừng và suy thoái rừng. Mặt khác, khi xem xét đến chiến lược REDD+, điều quan trọng là phải tính toán trước được lượng đầu vào và đầu ra về kinh tế (kết quả giảm phát thải = lượng CO₂ tương ứng). Do đó, cách tiếp cận “mô hình hóa” là không thể thiếu.

Điều quan trọng khi xây dựng các mô hình hoạt động REDD+ ở các tỉnh khác trong tương lai là phải xác định được tính hiệu quả của mô hình khi xem xét đến các điểm này.

4.4 Điều chỉnh hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng của tỉnh

4.4.1 Kiến nghị về NFI

Mặc dù phương pháp kỹ thuật trong NFI vẫn chưa rõ ràng, các kiến nghị về NFI dưới đây căn cứ vào kiến thức thu được qua Nghiên cứu về REDD+ của JICA cũng như của Dự án.

- Kiến nghị sử dụng ô mẫu hình tròn vì hệ thống ô mẫu hình vuông dễ bị lỗi.
- Kiến nghị sử dụng mẫu vùng để tiết kiệm chi phí.
- Xem xét về mức độ đóng góp vào số liệu thống kê, số lượng lần khảo sát thực địa có thể giảm đi nếu thực hiện lấy mẫu phân tầng⁷ dựa vào phân bố rừng.
- Ngân sách phân bổ cho phân tích ảnh vệ tinh cần được ưu tiên và các điểm có biến động sẽ được theo dõi qua việc sử dụng bản đồ phân bố rừng trước đây. Từ đó, khối lượng công việc sẽ được giảm bớt và đảm bảo được tính thống nhất của số liệu biến động.
- Cần đẩy nhanh việc thảo luận với các bộ ngành khác như Bộ TN&MT liên quan đến sử dụng số liệu vệ tinh.

NFI được vận hành theo chu kỳ 5 năm và PFMS được vận hành hàng năm. Hai hệ thống này sẽ được phối hợp một cách hữu cơ với nhau và việc cải thiện độ chính xác trong phân tích số liệu NFI được nêu rõ trong phần cải thiện hệ thống PFMS trong PRAP. Cụ thể, thông tin số liệu ảnh vệ tinh thu thập được của NFI và kết quả phân tích ảnh vệ tinh sẽ được cung cấp cho tỉnh 5 năm một lần và sau đó tỉnh sẽ phản hồi kết quả cập nhật lên cấp quốc gia trong khi đó việc theo dõi dựa vào các số liệu đó được tỉnh thực hiện hàng năm. Cách làm này có một lợi thế là đảm bảo được sự nhất quán về bản đồ và thông tin cơ bản được sử dụng ở cả hai cấp trung ương và tỉnh.

Chính quyền địa phương có thể thu thập được thông tin cụ thể về tình hình sử dụng đất thông qua việc sử dụng số liệu ảnh vệ tinh mặc dù các bản đồ được sử dụng trong khảo sát thực địa có vấn đề về độ chính xác. Mặt khác, do các khảo sát của cấp trung ương về bản đồ phân bố rừng không đủ mật độ cần thiết, nên cần có sự phân lớp độ chính xác thông qua việc phân tích ảnh vệ tinh có tham khảo đến các

⁷ Phương pháp trích điểm mẫu đối với từng kiểu rừng

nguồn số liệu cập nhật hàng năm từ cấp tỉnh. Để có sự phối kết hợp tốt thì điều không thể thiếu là chính quyền trung ương và cấp tỉnh cần phối hợp chặt chẽ với nhau. Căn cứ vào sự thúc đẩy hiểu biết chung thông qua các hội thảo sau này, cần phải xác định rõ những ưu điểm ở cả cấp trung ương và cấp tỉnh thông qua các hệ thống thử nghiệm tại các địa bàn thí điểm trong tương lai.

4.4.2 Kiến nghị về rà soát PFMS

Mặc dù hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng ở cấp tỉnh và các cấp bên dưới đã được xây dựng theo khuôn khổ hiện có ở Việt Nam, hệ thống này thực ra chưa đủ để hoạt động đúng với vai trò chức năng của nó do chưa có đủ thông tin bản đồ cũng như còn thiếu năng lực kỹ thuật. Bên cạnh đó, còn thiếu cả sự hợp tác với hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng cấp quốc gia (như NFI). Việc sử dụng số liệu ảnh vệ tinh, đào tạo tập huấn về sử dụng GPS, cài đặt cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin tài nguyên rừng đã được đề cập trong PRAP và một hệ thống PFMS được nâng cấp đã được thiết kế nhằm khắc phục các bất cập trong hệ thống hiện hành. Tuy nhiên, từng đó vẫn là chưa đủ để theo dõi hiện trạng bao gồm cả việc cải thiện chất lượng rừng và theo dõi suy thoái rừng trong khuôn khổ pháp lý hiện hành, do vậy hệ thống PFMS được nâng cấp đã tập trung tìm hiểu về tình trạng mất rừng và tăng diện tích rừng. Trong tương lai, hệ thống PFMS được nâng cấp này sẽ được SUSFORM-NOW thử nghiệm tại hai xã thí điểm và những điều chỉnh cần thiết sẽ được làm rõ. Hiện cần xem xét là có cần thiết phải hiểu về tình trạng suy thoái rừng và định tính tăng diện tích rừng hay không, xét về mặt chi phí-hiệu quả và các chính sách. Sau đó, sẽ có điều chỉnh nếu cần thiết.

Nếu hệ thống PFMS được nâng cấp là khả thi, thì điều không thể thiếu là phải 1) thành lập các nhóm bản, 2) bố trí cán bộ kiểm lâm địa bàn và tập huấn nâng cao năng lực cho họ, 3) cài đặt các máy tính, bố trí nhân viên kỹ thuật và nâng cao năng lực cho các kỹ thuật viên ở cấp huyện để mở rộng quy mô trên địa bàn toàn tỉnh Điện Biên (và các xã thí điểm). Các công việc vận hành chủ yếu là kiểm tra chéo các bản đồ phân bố rừng được lập bằng cách sử dụng ảnh vệ tinh độ phân giải cao tại năm 2015 và thông tin diễn biến tài nguyên rừng thu thập được từ hệ thống PFMS.

Nếu được kết luận rằng phương pháp theo dõi có sử dụng ảnh vệ tinh là một phương pháp có hiệu quả về mặt chi phí-lợi ích và chất lượng được kiểm soát theo kết quả thẩm định, thì một tổ theo dõi diễn biến tài nguyên rừng sẽ được thành lập tại Sở NN&PTNT. Để thành lập tổ theo dõi này, cần 1) bố trí cán bộ phân tích số liệu viễn thám và 2) cần phải có tổ khảo sát thực địa để thẩm định. Mặt khác, trong trường hợp phương pháp theo dõi có sử dụng ảnh vệ tinh là không hiệu quả theo kết quả thẩm định, thì cần phải tập trung vào việc xây dựng năng lực cho cán bộ và cải thiện cơ cấu tổ chức thực hiện hệ thống PFMS được nâng cấp hiện nay. Thêm nữa, tổ khảo sát thực địa cần phải có kỹ năng và thiết bị công nghệ cao để xác định ranh giới. Điều được mong đợi là SUSFORM-NOW sẽ thực hiện công việc thẩm định này.

Ngoài ra, một điều rất quan trọng cần phải xem xét đó là việc cân đối giữa chi phí và độ phân giải mặt đất, xét về khía cạnh sử dụng ảnh vệ tinh độ phân giải cao. Ví dụ, có thể ảnh vệ tinh có độ phân giải 1 mét sẽ gây khó khăn về mặt chi phí. Do đó, có thể sẽ là hiện thực hơn nếu sử dụng ảnh vệ tinh có độ phân giải 2 mét nếu xét trên khía cạnh quan sát các vật thể trên mặt đất cũng như trên khía cạnh chi phí. Do đó, phương án hiệu quả về chi phí-hiệu quả là sử dụng ảnh vệ tinh VNREDSat của Việt Nam (độ phân giải toàn sắc là 2,5 mét).

Mặt khác, có ý kiến đề cập đến cách tiếp cận rộng hơn xét về mặt hợp tác giữa các ban ngành khác có liên quan đến thu thập thông tin diễn biến tài nguyên rừng. Ví dụ, liên quan đến khảo sát về quyền sử dụng đất, Sở Nội vụ kiểm soát trên đăng ký sử dụng đất dựa trên khảo sát do Sở TN&MT thực hiện để thu

thập số liệu. Bộ phận GIS của Sở TNMT đã có đủ các kỹ năng cần thiết và do đó, có thể sẽ là hợp lý nếu giao các công việc lập bản đồ cho Sở TNMT, thay vì sở NNPTNT.

4.4.3 Kiến nghị về Cơ sở dữ liệu thông tin tài nguyên rừng

Phần 3.4.2 đã gợi ý về nhiệm vụ cũng như những cải thiện trong tương lai đối với hệ thống PFMS. Theo gợi ý đó, điều không thể thiếu là chuẩn bị đầy đủ công cụ để quản lý thông tin thu thập được từ hệ thống PFMS theo hướng thống nhất. Khi sử dụng công cụ này, không chỉ riêng việc thu thập thông tin mà còn cả việc phân tích và phản hồi cũng sẽ sẵn sàng và là điều cần thiết cho việc áp dụng cấu trúc PDCA (Lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch, kiểm tra, hành động). Hơn nữa, việc chia sẻ thông tin với các bên liên quan ở cấp quốc gia thông qua công cụ này cũng là điều được mong đợi. Do đó, cơ sở dữ liệu thông tin tài nguyên rừng đã được xây dựng.

Mặt khác, tùy thuộc vào xu hướng phát triển về cơ sở dữ liệu thông tin tài nguyên rừng ở cấp quốc gia, việc vận hành thử một cơ sở dữ liệu mẫu sẽ được thực hiện và thúc đẩy việc thu thập thông tin gốc. Mặc dù việc vận hành hệ thống này chủ yếu được thực hiện ở các hạt kiểm lâm, nhưng kỹ năng vận hành của các cán bộ kỹ thuật cấp huyện còn rất nghèo nàn, điều đó đã được xác định qua ba khóa tập huấn kỹ thuật do Dự án tổ chức. Không còn cách nào khác ngoài việc xây dựng năng lực thông qua đào tạo trực tiếp kết hợp với đưa ra số liệu thực trong cơ sở dữ liệu. Bên cạnh đó, kiến nghị việc chuyển sang sử dụng phiên bản 2.0 của cơ sở dữ liệu có xem xét đến ý kiến về tính hữu dụng về mặt giao diện nhằm cải thiện khả năng vận hành.

4.5 Thiết kế hệ thống chia sẻ lợi ích

Mặc dù PRAP đã đưa ra một số ý tưởng về các phương án chia sẻ lợi ích, tuy nhiên cần phải nghiên cứu cẩn thận quyết định của chính sách quốc gia do chính sách và hệ thống BDS được xây dựng ở cấp quốc gia. Phương án BDS thể hiện trong PRAP là một hệ thống mà các thôn bản thực hiện REDD + ban đầu có thể nhận được sự hỗ trợ về phát triển sinh kế nhằm khuyến khích bảo vệ rừng bằng cách sử dụng các nguồn vốn của chính phủ và/hoặc của các nhà tài trợ và sau đó các khoản tín chỉ đạt được thông qua thực hiện REDD + sẽ được trả cho các thôn bản tiếp theo nhằm sử dụng ngân sách này cho hỗ trợ phát triển sinh kế. Tuy nhiên, có khả năng các phương án BDS trong PRAP sẽ không được thông qua theo quyết định của trung ương đề cập ở trên.

Trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng cần phải xác nhận tính thực tiễn của quỹ REDD+ với việc quản lý nguồn tài chính BDS có mang tính thực tiễn. Để làm điều đó, điều quan trọng là đưa vào quỹ một lượng tiền nhất định và vận hành thử nghiệm quỹ đó. Điều này là rất cần thiết để xây dựng năng lực về các quy tắc quản lý quỹ và vận hành quỹ đồng thời với việc vận hành thử nghiệm quỹ. Về cơ chế chia sẻ lợi ích, cần phải đợi đến khi chính phủ ra quyết định về vấn đề này, như đã đề cập ở trên. Tuy nhiên, có thể SUSFORM-NOW sẽ tham gia thực hiện công tác xây dựng năng lực nếu việc vận hành hệ thống chia sẻ lợi ích được bắt đầu trước khi SUSFORM-NOW kết thúc.

Ngoài ra, phương án hoặc nguồn tài chính thích hợp sẵn có cho quỹ REDD+ cũng cần được xem xét cân nhắc cẩn thận. Liên quan đến các phương án tài chính hoặc các nguồn tài chính, cũng nhất thiết phải xác nhận liệu có các cơ chế mà các nguồn tài chính ban đầu quốc gia nhận được có được chuyển đến cấp tỉnh hay không hay việc phát triển các nguồn tài chính riêng của tỉnh liệu có khả thi.

Điều quan trọng trong xây dựng BDS là hạn chế tối thiểu các chi phí giao dịch và tạo cơ hội cho nhiều người dân địa phương và các tổ chức thực hiện các hoạt động REDD+ có thể được sử dụng nguồn

vốn đối với quản lý BDS. Để làm điều đó, BDS nên càng đơn giản càng tốt. Đối với một BDS đơn giản thì cần lưu ý rằng số lượng các tổ chức tham gia vào tiến trình này sẽ trở nên ít đi. Tuy nhiên, rất khó để quản lý hệ thống này nếu bỏ qua một số tổ chức tại Việt Nam do hệ thống hành chính của Việt Nam là hệ thống từ trên xuống theo các cấp: quốc gia, tỉnh, huyện, xã. Vì vậy, cơ chế này ở Việt Nam có thể được điều chỉnh thông qua yếu tố quan trọng là kiểm chế chi phí giao dịch. Cuối cùng, liên quan tới chi phí cần thiết và tối thiểu cho việc quản lý BDS, có thể cho rằng Trung ương phải thu một lượng tiền thích hợp tương ứng với chi phí giao dịch cần thiết và tối thiểu trừ khi có sẵn các ngân sách khác cho việc quản lý. Tuy nhiên, cũng cần phải xem xét đến việc cấp trung ương và cấp tỉnh phải sắp xếp các chi phí giao dịch đó làm các chi phí cơ bản cho các cơ quan hành chính.

4.6 Các biện pháp cần thiết ở Việt Nam ứng phó với những đàm phán quốc tế hiện nay

Trong đàm phán tại COP 19 ở Warsaw, đã thu được kết quả qua các thảo luận về REDD+ trong "Khuôn khổ Warsaw REDD+". Điểm đáng chú ý là các thảo luận về một loạt các lĩnh vực chuyên ngành kỹ thuật như MRV, FREL / FRL, và NFMS đã kết thúc và sau đó cũng hoàn thành những hướng dẫn đối với các lĩnh vực này. Vì vậy, từ bây giờ trở đi, việc xây dựng hướng dẫn quốc gia để thực hiện NRAP và PRAP là nhu cầu cấp thiết và việc tổng hợp các chính sách trong nước của Việt Nam đã thực hiện và tổng kết các kết quả của các dự án được các nhà tài trợ thực hiện cho đến nay cũng là việc quan trọng cho việc xây dựng các biện pháp tương lai.

Một khía cạnh đáng chú ý khác là những thỏa thuận đã đạt được về các vấn đề tài chính REDD+. Khi việc chỉ định các đơn vị trong nước nhận các hỗ trợ dựa trên kết quả được đề cập trong mục này, thì việc sớm thành lập Quỹ REDD+ quốc gia là cần thiết. Cần xem xét các hình thức khác nhau của nguồn lực tài chính REDD+, không chỉ từ UNFCCC, các nguồn hợp tác song phương và đa phương, mà còn cả các nguồn ngân sách quốc gia, các nguồn tư nhân gồm nguồn tư nhân trong nước và nguồn tư nhân nước ngoài, quỹ REDD+ nên có chức năng linh hoạt để có thể tiếp cận các nguồn tài chính khác nhau.

Phụ lục 1: Ma trận thiết kế dự án (phiên bản 1.0)

DỰ THẢO Thiết kế Ma trận dự án (PDM) phiên bản 1.0 (05/04/2012)

Tên dự án: Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên

Thời gian thực hiện dự án: Từ tháng Tư năm 2012 đến tháng Mười năm 2013 (1 năm rưỡi)

Địa bàn thực hiện dự án: Tỉnh Điện Biên (các địa bàn thí điểm được quyết định sau)

Nhóm đối tượng: Sở NN&PTNT tỉnh Điện Biên và các bên tham gia chủ chốt

TÓM TẮT	CÁC CHỈ BÁO KIỂM CHỨNG KHÁCH QUAN	HÌNH THỨC KIỂM CHỨNG	GIÁ ĐỊNH QUAN TRỌNG
<p>Mục tiêu chung Những thành quả và kinh nghiệm đạt được từ Dự án Thí điểm REDD+ tại tỉnh Điện Biên sẽ được đưa vào chương trình REDD+ quốc gia (NRAP) và các chính sách khác có liên quan, và được áp dụng cho việc thực hiện REDD+ ở các địa phương khác.</p>	<p>Kinh nghiệm và thành quả đạt được qua việc thí điểm REDD+ được phản ánh trong việc xây dựng chương trình REDD+ quốc gia.</p>	<p>Các văn bản của các cấp chính quyền Phỏng vấn các bên liên quan,...</p>	
<p>Mục đích của dự án Năng lực kỹ thuật và thể chế về thực hiện REDD+ tại tỉnh Điện Biên theo khuôn khổ NRP được nâng cao thông qua việc xây dựng chương trình REDD+ cấp tỉnh.</p>	<p>1. Các quan chức sở NN&PTNT tỉnh và các bên liên quan chủ chốt có khả năng thực hiện chương trình REDD+ cấp tỉnh. 2. Trên cơ sở các kinh nghiệm rút ra từ việc thực hiện Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên, đề xuất toàn diện cho chương trình NRP.</p>	<p>Phỏng vấn các bên liên quan Các báo cáo của dự án Các văn bản của các cấp chính quyền</p>	<p>1. Các chính sách của Việt Nam về REDD+ không có nhiều thay đổi. 2. Sẵn có các nguồn tài nguyên để thực hiện các hoạt động REDD+.</p>
<p>Các sản phẩm của dự án 1. Xây dựng được kế hoạch thực hiện tại các khu vực thí điểm.</p>	<p>1. Chương trình REDD+ cấp tỉnh đã được phê duyệt. 2. Các bên liên quan đã đồng thuận về kế hoạch hành động REDD+ tại các khu vực thí điểm. 3. Việc thiết lập thể chế đã được thực hiện.</p>	<p>Phỏng vấn các bên liên quan Các báo cáo của dự án Các văn bản của các cấp chính quyền</p>	
<p>2. Xây dựng được hệ thống Đo lường, Báo cáo và Thẩm định (MRV) cho tỉnh Điện Biên</p>	<p>1. Hệ thống MRV cấp tỉnh được đề xuất phù hợp với chương trình NRP và/hoặc các hướng dẫn thực hành khác.</p>	<p>Phỏng vấn các bên liên quan Các báo cáo của dự án Các văn bản của các cấp chính quyền</p>	
<p>3. Xây dựng được các lựa chọn về Hệ thống chia sẻ lợi ích cho tỉnh Điện Biên.</p>	<p>1. Các lựa chọn về Hệ thống chia sẻ lợi ích cấp tỉnh được đề xuất phù hợp với chương trình NRP và/hoặc các hướng dẫn thực hành khác.</p>	<p>Phỏng vấn các bên liên quan Các báo cáo của dự án Các văn bản của các cấp chính quyền</p>	

4. Chia sẻ kinh nghiệm trong xây dựng và thực hiện NRP và thực hiện REDD+ tại các địa phương khác.	1. Chia sẻ các ý kiến đóng góp tại các cuộc họp thường xuyên với sự tham gia của các bên liên quan chủ chốt. 2. Sẽ tổ chức hai hội thảo (giữa kỳ và tổng kết) để chia sẻ kinh nghiệm về Dự án Thí điểm.	Phông văn các bên liên quan Các báo cáo của dự án Các văn bản của các cấp chính quyền	
CÁC HOẠT ĐỘNG		CÁC ĐẦU VÀO	
<p>-1. Thay đổi và cập nhật Chương trình REDD+ cấp tỉnh, là một trong những sản phẩm của Nghiên cứu REDD của JICA theo chương trình REDD+ quốc gia (NRP), các chính sách hiện hành có liên quan của chính phủ Việt Nam và các quy định, điều kiện của tỉnh cũng như các đàm phán quốc tế.</p> <p>1-2. Xây dựng kế hoạch hành động REDD+ tại các khu vực thí điểm</p> <p>1-3. Đào tạo (trực tiếp và gián tiếp) cho các bên liên quan chủ chốt</p> <p>2-1. Xem xét và điều chỉnh REL/RL qua việc sử dụng số liệu sẵn có và các cuộc khảo sát bổ sung về sinh khối tại thực địa,...</p> <p>2-2. Thay đổi hệ thống MRV bao gồm cả việc đo lường các chính sách và biện pháp (PaMs).</p> <p>2-3. Xây dựng một hệ thống theo dõi thực hiện đối với các hoạt động REDD+ khác nhau.</p> <p>2-4. Thiết kế hệ thống thông tin về phòng ngừa rủi ro.</p> <p>3-1. Ước tính các lợi ích tiềm năng từ việc thực hiện các hoạt động REDD+.</p> <p>3-2. Khai thác các nguồn tài chính chi trả và hỗ trợ.</p> <p>3-3. Thay đổi các lựa chọn BDS cấp tỉnh.</p>	<p>Phía Nhật Bản</p> <p>1) Phân bổ các chuyên gia -Cố vấn trưởng -Quản lý hành chính -Các chuyên gia trong các lĩnh vực liên quan</p> <p>2) Cung cấp các phương tiện/thiết bị</p> <p>3) Đào tạo tại Nhật Bản/Đào tạo tại nước thứ ba</p> <p>4) Chi phí tại địa phương</p>	<p>Phía Việt Nam</p> <p>1) Nhân sự đối ứng -Giám đốc dự án -Phó Giám đốc dự án -Điều phối viên dự án -Các vị trí đối ứng khác trong dự án Nhân viên hành chính và nhân sự</p> <p>2) Trụ sở và phương tiện làm việc</p> <p>3) Ngân sách đối ứng</p>	
<p>4-1. Đóng góp vào chương trình REDD+ quốc gia thông qua các cuộc họp Tổ công tác kỹ thuật và Tiểu nhóm Công tác kỹ thuật</p> <p>4-2. Tổ chức các cuộc hội thảo vùng.</p>			Điều kiện tiên quyết

Phụ lục 2: Kế hoạch hoạt động chi tiết

		2012										2013										Ghi chú	
		4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
Sản phẩm 1: Thiết kế kế hoạch thực hiện cho địa bàn thí điểm.																							
1.1 Sửa đổi và cập nhật Chương trình REDD+ cấp tỉnh, là một trong những kết quả của Nghiên cứu REDD+ của JICA theo Chương trình REDD+ Quốc gia (NRP), các chính sách hiện hành của Chính phủ Việt Nam có liên quan cũng như theo các quy định và điều kiện của tỉnh và các thỏa thuận quốc tế.																							
1.1.1	Làm rõ mối liên kết giữa Chương trình REDD+ Quốc gia (NRP) và Chương trình REDD+ cấp tỉnh (PRP) và tổng quan về PRP.	Kế hoạch																					Tổng quan về Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh đã đư
	Xác định rõ định hướng và mục tiêu của PRP trong khuôn khổ NRP	Thực hiện																					
	Thiết kế dự thảo tổng quan về PRP	Kế hoạch																					
1.1.2	Thành lập một tổ công tác (WG) làm việc cùng Nhóm nghiên cứu JICA để soạn thảo PRP và kế hoạch hành động trên địa bàn thí điểm.	Thực hiện																					
	Xác định rõ chức năng nhiệm vụ và vai trò của các tổ chức thành viên.	Kế hoạch																					
	Đạt được sự đồng thuận về thành lập Tổ công tác giữa các tổ chức thành viên.	Thực hiện																					
1.1.3	Soạn thảo PRP trên cơ sở "1.1.1" và "1.1.2".	Kế hoạch																					
	Xác định quá trình soạn thảo PRP giữa các chuyên gia thực hiện dự án JICA và tổ kỹ thuật	Thực hiện																					
	Đánh giá các điều kiện tự nhiên và kinh tế-xã hội của tỉnh Điện Biên	Kế hoạch																					
1.1.4	Giải thích bản dự thảo PRAP cho những người có liên quan ở Tổng cục Lâm nghiệp và Chính quyền tỉnh Điện Biên.	Thực hiện																					
	Tổ chức Hội thảo trình bày về Dự thảo PRAP.	Kế hoạch																					
	Sửa đổi Dự thảo PRAP trên cơ sở các ý kiến đóng góp thu được trong Hội thảo.	Thực hiện																					
1.1.5	Xin phê duyệt PRAP.	Kế hoạch																					
	Xác định rõ xem PRAP được phê duyệt như thế nào thông qua thảo luận với những người có trách nhiệm ở Tổng cục Lâm nghiệp và Chính quyền tỉnh Điện Biên.	Thực hiện																					
	Xin phê duyệt PRAP.	Kế hoạch																					

1.2 Xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ tại các địa bàn thí điểm.																		
1.2.1	Xác định các tiêu chí lựa chọn địa bàn thí điểm.	Kế hoạch																
		Thực hiện																
	Xác định các diện tích có xảy ra mất rừng và suy thoái rừng và tìm hiểu nguyên nhân.	Kế hoạch																
		Thực hiện																
	Xác định các điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội được xem là có ảnh hưởng đến thực hiện REDD+.	Kế hoạch																
	Thực hiện																	
Xác định các điều kiện về hành chính và thể chế được xem là có ảnh hưởng đến việc thực hiện REDD+.	Kế hoạch																	
	Thực hiện																	
1.2.2	Lựa chọn địa bàn thí điểm	Kế hoạch																
		Thực hiện																
	Lựa chọn các huyện được ưu tiên trên cơ sở "1.2.1"	Kế hoạch																
		Thực hiện																
Lựa chọn địa bàn thí điểm (các xã)	Kế hoạch																	
	Thực hiện																	
1.2.3	Thiết kế phần khung Dự thảo Kế hoạch Hành động	Kế hoạch																
		Thực hiện																
	Thiết kế phần khung Dự thảo Kế hoạch Hành động	Kế hoạch																
	Thực hiện																	
1.2.4	Xác định ranh giới diện tích rừng cần bảo vệ và các chủ rừng	Kế hoạch																
		Thực hiện																
	Xác định ranh giới diện tích rừng cần bảo vệ và các chủ rừng trên bản đồ (hiệu chỉnh bản đồ phân bố rừng và bản đồ hiện trạng rừng của Sở NNPTNT)	Kế hoạch																
		Thực hiện																
Xác minh ranh giới ngoài thực địa	Kế hoạch																	
	Thực hiện																	
1.2.5	Soạn thảo kế hoạch quản lý rừng/kế hoạch sử dụng đất tại địa bàn thí điểm, tổ chức hội thảo có sự tham gia của các trưởng thôn bản	Kế hoạch																
		Thực hiện																
	Xác định các hoạt động được thực hiện để bảo vệ rừng như trong phần 1.2.4	Kế hoạch																
		Thực hiện																
	Xác định các diện tích có hoạt động làm tăng rừng được thực hiện; xác định hoạt động nào được thực hiện	Kế hoạch																
		Thực hiện																
	Xác định nguồn ngân sách để thực hiện các hoạt động làm tăng rừng	Kế hoạch																
		Thực hiện																
	Xác định các biện pháp hỗ trợ phát triển sinh kế	Kế hoạch																
		Thực hiện																
Xây dựng hệ thống quản lý thực hiện kế hoạch quản lý rừng / kế hoạch sử dụng đất	Kế hoạch																	
	Thực hiện																	
Soạn thảo lịch thực hiện kế hoạch quản lý rừng / kế hoạch sử dụng đất	Kế hoạch																	
	Thực hiện																	
1.2.6	Soạn thảo kế hoạch theo dõi	Kế hoạch																
		Thực hiện																
	Xây dựng hệ thống theo dõi (ai theo dõi cái gì)	Kế hoạch																
		Thực hiện																
Soạn thảo lịch theo dõi	Kế hoạch																	
	Thực hiện																	
1.2.7	Soạn thảo kế hoạch BDS	Kế hoạch																
		Thực hiện																
	Thiết kế hệ thống chi trả dựa trên sự tham gia có sử dụng hệ thống hiện có (PFES, FPDP, vv.)	Kế hoạch																
		Thực hiện																
Thiết kế hệ thống chi trả dựa trên kết quả để hưởng lợi ích các-bon	Kế hoạch																	
	Thực hiện																	
1.2.8	Ước tính các chi phí và lợi ích của việc thực hiện Kế hoạch Hành động	Kế hoạch																
		Thực hiện																
	Ước tính chi phí của việc thực hiện Kế hoạch Hành động	Kế hoạch																
		Thực hiện																
	Ước tính lợi ích của việc thực hiện Kế hoạch Hành động	Kế hoạch																
	Thực hiện																	

		2012										2013									Ghi chú
		4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9		
Sản phẩm 2: Xây dựng hệ thống MRV cho tỉnh Điện Biên																					
2.1 Xây dựng RELs/RLs qua việc sử dụng số liệu viễn thám, số liệu thứ cấp (và khảo sát sinh khối tại thực địa)																					
2.1.1	Cập nhật bản đồ phân bố rừng năm 2010 qua phân tích số liệu ảnh vệ tinh mới nhất	Kế hoạch																	xong		
		Thực hiện						xong													
	Sắp xếp ký hợp đồng với nhà thầu phụ về cập nhật bản đồ phân bố rừng năm 2010	Kế hoạch																	xong		
		Thực hiện	xong																		
	Ký hợp đồng	Kế hoạch																	xong		
		Thực hiện	xong																		
	Giám sát hoạt động (báo cáo nội bộ)	Kế hoạch																	xong		
		Thực hiện		xong																	
	Thẩm định công việc của nhà thầu phụ	Kế hoạch																	xong		
		Thực hiện				xong															
	Điều chỉnh sản phẩm (nếu cần thiết)	Kế hoạch																	xong		
		Thực hiện					xong														
	Cập nhật Bản đồ diễn biến rừng (2000/2010)	Kế hoạch																	xong		
		Thực hiện							xong												
2.1.2	Căn cứ vào bản đồ phân bố rừng đã lập ở bước 2.1.1 và các bản đồ khác được lập trong Nghiên cứu REDD, phân tích diễn biến rừng và ảnh hưởng của các chính sách, ví dụ như Chương trình 661.	Kế hoạch																			
		Thực hiện																			
	Thu thập số liệu về các địa bàn được quy hoạch theo Chương trình 661	Kế hoạch																	xong		
		Thực hiện	xong																		
	Sắp xếp và đánh giá số liệu đã thu thập	Kế hoạch				k. dài															
		Thực hiện							xong												
	Ước tính tỷ lệ thành công của công tác thực hiện Chương trình 661 dựa trên số liệu đã thu thập	Kế hoạch																			
		Thực hiện																			
	Tính toán tổng diện tích đã thực hiện Chương trình 661 dựa trên số liệu lịch sử	Kế hoạch																			
		Thực hiện																			
	Ước tính các ảnh hưởng của Chương trình 661 đến RELs/RLs.	Kế hoạch																			
		Thực hiện																			
2.1.3	Thực hiện khảo sát để phân tích nguyên nhân gây mất rừng hoặc suy thoái rừng trong các diện tích có mất rừng và suy thoái rừng đã xác định ở phần 2.1.2	Kế hoạch																			
		Thực hiện																			
	Thực hiện khảo sát thực địa	Kế hoạch																			
		Thực hiện																			
2.1.4	Cùng với việc xây dựng hệ thống MRV, đánh giá xem có cần thu thập thêm số liệu về sinh khối tại thực địa hay không.	Kế hoạch																			
		Thực hiện																			
	Đánh giá xem có cần xây dựng thêm các cấp hạng yếu tố phát thải bên cạnh 17 cấp hạng đã xây dựng hay không.	Kế hoạch																	Kết luận là khảo sát bổ sung là không cần thiết (ngày 10/7)		
		Thực hiện					xong														
	Tham vấn với phía Việt Nam	Kế hoạch																			
		Thực hiện																			
2.1.5	Xây dựng RELs/RLs dựa trên kết quả từ bước 2.1.2 đến bước 2.1.4	Kế hoạch																			
		Thực hiện																			
	Xây dựng bản đồ diễn biến rừng cho toàn tỉnh	Kế hoạch																			
		Thực hiện																			
	Thẩm định bản đồ diễn biến rừng đã sửa đổi bằng cách so sánh với bản đồ diễn biến rừng đã xây dựng.	Kế hoạch																			
		Thực hiện																			
	Kiểm tra tính thống nhất giữa số liệu hiện có với số liệu của Chương trình 661, vv...	Kế hoạch																			
		Thực hiện																			
	Ước tính phát thải các-bon trong tương lai	Kế hoạch																			
		Thực hiện																			
	Soạn thảo báo cáo	Kế hoạch																			
		Thực hiện																			

2.2 Xây dựng mẫu hệ thống MRV, bao gồm cả việc theo dõi Các chính sách và Biện pháp (PaMs) và thông tin về phòng ngừa rủi ro																			
2.2.1	Đánh giá hệ thống MRV do Nghiên cứu REDD đề xuất, có xem xét đến các điều kiện của tỉnh Điện Biên và xu hướng đàm phán quốc tế.	Kế hoạch																	
		Thực hiện																	
	Xác định rõ mối quan hệ và sự phù hợp giữa các bản đồ rừng do các tổ chức khác nhau (cấp quốc gia và cấp địa phương) lập ra nhằm tìm ra cách kết hợp số liệu cấp tỉnh vào Hệ thống MRV quốc gia	Kế hoạch																	
		Thực hiện																	
	Xác định rõ các vấn đề về kỹ thuật trong MRV và các vấn đề liên quan khác (như năng lực, nguồn nhân lực, trang thiết bị, vv...)	Kế hoạch																	
		Thực hiện																	
	Phân tích các bất cập trong thực hiện MRV cấp tỉnh và cấp quốc gia và đề xuất một khung phù hợp (tổ chức hội thảo với các bên liên quan)	Kế hoạch																	
		Thực hiện																	
	Đánh giá sự cần thiết của việc điều chỉnh hàng năm đối với các bản đồ cấp tỉnh hoặc cấp thấp hơn.	Kế hoạch																	
		Thực hiện																	
	Xem xét phương pháp theo dõi ở cấp tỉnh và cấp thấp hơn theo Chương trình 661 và đánh giá tính hữu dụng của nó.	Kế hoạch																	Đã thấy rằng việc theo dõi không được thực hiện.
		Thực hiện																	
	Lập kiến nghị đối với Hệ thống MRV Quốc gia.	Kế hoạch																	
		Thực hiện																	
Thiết kế cơ sở dữ liệu cho cấp tỉnh và cấp thấp hơn (sau hội thảo)	Kế hoạch																	nằm trong phần hợp đồng sửa đổi: "thiết kế cơ học" được bổ sung.	
	Thực hiện																		
※ Tổ chức đào tạo về cách vận hành GPS (điều khoản tham chiếu và cấp độ đào tạo sẽ được xác định dựa trên các ghi chép về chương trình đào tạo hiện có).	Kế hoạch																		
	Thực hiện																		
2.2.2	Làm rõ các Chính sách và Biện pháp (PaMs) đi kèm với Chương trình Hành động REDD+ Quốc gia. Phân tích các văn bản pháp lý có liên quan đến các biện pháp REDD+ nhằm áp dụng trên	Kế hoạch																	
		Thực hiện																	
	Xác định rõ hệ thống quản lý hành chính hiện thời.	Kế hoạch																	
		Thực hiện																	
	Xác định rõ các Chính sách và Biện pháp đi cùng với Chương trình Hành động REDD+ Quốc gia	Kế hoạch																	
		Thực hiện																	
Xác định rõ các chính sách hiện hành đi cùng với REDD+ như Chương trình 661, Kế hoạch Bảo vệ Phát triển rừng, Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES), vv...	Kế hoạch																		
	Thực hiện																		
Xác định rõ các biện pháp	Kế hoạch																		
	Thực hiện																		
2.2.3	Đánh giá phương pháp giám sát PaMs, kết hợp với các hoạt động trên địa bàn thí điểm.	Kế hoạch																	
		Thực hiện																	
	Xác định các chỉ số theo dõi (diện tích thực hiện; rừng tăng/giảm; người tham gia; ngân sách; vv)	Kế hoạch																	
		Thực hiện																	
Xác định rõ hệ thống thông tin (thu thập, cập nhật, mở thông tin)	Kế hoạch																		
	Thực hiện																		
2.2.4	Xây dựng hệ thống MRV cấp tỉnh và xây dựng phương pháp kết hợp vào hệ thống MRV Quốc gia, dựa trên các kết quả từ 2.2.1 đến 2.2.3	Kế hoạch																	
		Thực hiện																	

2.3 Xây dựng hệ thống theo dõi thực hiện đối với các hoạt động REDD+ khác nhau																																											
2.3.1	Làm rõ những gì sẽ được theo dõi (xác định các chỉ số)	Kế hoạch																																									
		Thực hiện																																									
		Kế hoạch																																									
		Thực hiện																																									
	Làm rõ các chính sách và biện pháp được áp dụng, như chương trình 661, Kế hoạch Bảo vệ Phát triển rừng, PFES, vv...																																										
	Xác định các chỉ số (hệ số tương quan R, vv...)																																										
	Xác định các phương pháp theo dõi đối với từng biện pháp.																																										
	Làm rõ mối liên quan giữa hệ thống theo dõi với Hệ thống chia sẻ lợi ích (BDS)																																										
	Nêu rõ khả năng áp dụng hệ thống theo dõi vào BDS và soạn thảo các đề xuất.																																										
	2.3.2	Xây dựng hệ thống theo dõi (thử nghiệm)	Kế hoạch																																								
			Thực hiện																																								
		Thu thập các hướng dẫn hiện hành (hệ thống theo dõi hiện hành, vv...)																																									
		Sửa đổi các hướng dẫn đã thu thập và soạn bản dự thảo																																									
		Thử nghiệm hệ thống tại hiện trường																																									
Đưa ra các đề xuất dựa trên kết quả thử nghiệm																																											
2.3.3		Làm rõ mối liên quan giữa hệ thống theo dõi với Hệ thống chia sẻ lợi ích (BDS)	Kế hoạch																																								
			Thực hiện																																								
Nêu rõ khả năng áp dụng hệ thống theo dõi vào BDS và soạn thảo các đề xuất.																																											
2.4 Thiết kế hệ thống thông tin phòng ngừa rủi ro																																											
2.4.1		Xác định các chính sách hiện hành của địa phương có liên quan đến REDD+	Kế hoạch																																								
			Thực hiện																																								
		Kiểm tra các chính sách đã xác định trong phần 2.2.2 về sự liên quan của chúng đối với các biện pháp phòng ngừa rủi ro (có hỗ trợ hay không); nếu một chính sách không hỗ trợ cho các biện pháp phòng ngừa rủi ro thì chính sách đó có thể không được áp dụng vào REDD+																																									
		Xác định các vấn đề về phòng ngừa rủi ro không có mặt trên toàn mức độ các chính sách đã được xác định trong phần 2.2.2; xác định các chính sách hiện hành khác của địa phương có hỗ trợ cho các vấn đề về phòng ngừa rủi ro đó.																																									
		2.4.2	Thực thi các hoạt động trình diễn (tại địa bàn thí điểm) cho công việc trong phần 2.4.1	Kế hoạch																																							
				Thực hiện																																							
	Xác định các chỉ số theo dõi thực hiện các chính sách đã được làm rõ trong phần 2.4.1																																										
	Xác định các phương pháp theo dõi các chỉ số (ai theo dõi, vv...)																																										
	Thực thi việc trình diễn nhằm xác định sự đồng thuận của người dân trong quá trình thực hiện																																										
	2.4.3	Xây dựng hệ thống thông tin cấp tỉnh trên cơ sở các thông tin đã thu thập được trong phần 2.4.1 và 2.4.2	Kế hoạch																																								
			Thực hiện																																								
Xác định các chỉ số giám sát đối với từng hạng mục phòng ngừa rủi ro.																																											
Xác định các phương pháp theo dõi các hạng mục phòng ngừa rủi ro (ai theo dõi, vv...)																																											
Xây dựng một quy trình về "tích hợp thông tin theo dõi vào hệ thống quốc gia" (ai sẽ là người quản lý quy trình này, vv...)																																											

			2012										2013									Note
			4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9		
Sản phẩm 3: Xây dựng các phương án cho Hệ thống chia sẻ lợi ích (BDS) của tỉnh Điện Biên																						
3.1 Ước tính các lợi ích tiềm năng trong việc thực hiện các hoạt động REDD+																						
3.1.1	Ước tính các lợi ích thu được từ việc thực hiện REDD+ trên các địa bàn thí điểm	Kế hoạch thực hiện																				
	Ước tính lượng giảm phát thải các-bon và lượng loại bỏ các-bon tăng lên qua so sánh kịch bản dự án với mức RELs/RLs được thiết lập theo sản phẩm 2.1	Kế hoạch thực hiện																				
	Ước tính lượng giảm phát thải các-bon và lượng loại bỏ tại năm ngưỡng chuẩn theo kịch bản dự án có thực hiện thí điểm REDD+ tại địa bàn thí điểm	Kế hoạch thực hiện																				
	Ước tính lợi ích các-bon thu được từ thực hiện REDD+ tại địa bàn thí điểm	Kế hoạch thực hiện																				
	Ước tính tổng lợi ích từ việc thực hiện REDD+ trên các địa bàn thí điểm bằng cách bổ sung các lợi ích phi các-bon (như bán gỗ và LSNG, vv...) vào lợi ích các-bon	Kế hoạch thực hiện																				
	Ước tính tổng chi phí thực hiện REDD+ tại các địa bàn thí điểm	Kế hoạch thực hiện																				
	Ước tính lợi ích tiềm năng ròng từ việc thực hiện REDD+ trên các địa bàn thí điểm	Kế hoạch thực hiện																				
3.1.2	Ước tính lợi ích thu được từ việc thực hiện REDD+ trên địa bàn toàn tỉnh (các cách tiếp cận tuân theo việc thực hiện thí điểm đều được áp dụng)	Kế hoạch thực hiện																				
	Ước tính các chi phí và lợi ích cho một đơn vị diện tích thực hiện REDD+ đối với mỗi cách tiếp cận đã nêu trong phần 3.1.1	Kế hoạch thực hiện																				
	Ước tính tổng diện tích tiềm năng trong tỉnh có thể thực hiện theo từng cách tiếp cận khả thi	Kế hoạch thực hiện																				
	Ước tính tổng lợi ích tiềm năng ròng trong thực hiện REDD+ theo từng cách tiếp cận trên địa bàn toàn tỉnh	Kế hoạch thực hiện																				
3.2 Tìm kiếm các nguồn tài chính cho chi trả/hỗ trợ																						
3.2.1	Xác định các nguồn tài chính tiềm năng cho chi trả/hỗ trợ	Kế hoạch thực hiện																				
	Xác định các nguồn tài chính hiện có và sắp được thành lập (ngân sách trong nước, nguồn tài trợ quốc tế, đa phương, song phương, các thành phần tư nhân, vv...)	Kế hoạch thực hiện																				
	Đánh giá từng nguồn tài chính trên các khía cạnh về mục đích, chức năng, quy trình, sự sẵn có và khả năng tiếp cận đến các nguồn tài chính này.	Kế hoạch thực hiện																				
	Xác định các nguồn tài chính có thể được áp dụng trong việc thực thi REDD+ ở tỉnh Điện Biên	Kế hoạch thực hiện																				
3.3 Xây dựng các phương án chia sẻ lợi ích cấp tỉnh																						
3.3.1	Làm rõ chính sách về chia sẻ lợi ích cấp quốc gia	Kế hoạch thực hiện																				
	Làm rõ chính sách về chia sẻ lợi ích cấp quốc gia thông qua thảo luận với các nhân sự có liên quan ở Tổng cục Lâm nghiệp	Kế hoạch thực hiện																				
3.3.2	Làm rõ quy trình chi trả	Kế hoạch thực hiện																				
	Làm rõ các bên tham gia, các thể chế có liên quan đến việc chia sẻ lợi ích	Kế hoạch thực hiện																				
	Thiết kế một cơ chế về quy trình chi trả đối với các nguồn tài chính đã được xác định trong phần 3.2.1 thông qua các đơn vị, thể chế có liên quan ở địa phương	Kế hoạch thực hiện																				
3.3.3	Xác định các phương án chi trả	Kế hoạch thực hiện																				
	Phân tích mỗi phương án về thời gian chi trả và các hình thức chi trả liên quan có thể được áp dụng: chi trả dựa trên sự tham gia; chi trả dựa trên kết quả; kết hợp chi trả dựa trên sự tham gia và trên kết quả.	Kế hoạch thực hiện																				
	Xác định phương án thích hợp về thời gian chi trả và hình thức chi trả liên quan được áp dụng	Kế hoạch thực hiện																				
	Phân tích từ phương án về phương pháp tính toán lượng tiền chi trả được áp dụng: chi trả cố định; chi trả dựa trên lượng giảm phát thải hoặc lượng tăng loại bỏ trên đường RELs/RLs.	Kế hoạch thực hiện																				
	Xác định phương án thích hợp về phương pháp tính toán lượng tiền chi trả được áp dụng	Kế hoạch thực hiện																				
3.3.4	Thiết kế các phương án chi sẻ lợi ích dựa trên các đầu ra 3.2.1, 3.3.1, 3.3.2 và 3.3.3	Kế hoạch thực hiện																				
	Thiết kế hệ thống chia sẻ lợi ích của tỉnh kết hợp với các phương án sẵn có đã xác định được trong các phần 3.3.1, 3.3.2 và 3.3.3	Kế hoạch thực hiện																				

		2012										2013									
		4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	Ghi chú	
Sản phẩm 4: Chia sẻ kinh nghiệm trong xây dựng và thực hiện Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+ và thực hiện REDD+ ở các tỉnh khác																					
4.1 Phản hồi vào NRAP thông qua các hội nghị của các tổ công tác kỹ thuật và các tiểu nhóm công tác kỹ thuật																					
4.1.1	Tham dự các hội nghị của các tổ công tác/tiểu nhóm công tác kỹ thuật	Plan																			
		Actual																			
	Báo cáo tiến độ, sản phẩm của quá trình thực hiện dự án	Plan																			
		Actual																			
	Đưa các nội dung ra thảo luận trên cơ sở các bài học kinh nghiệm có được từ việc thực hiện dự án	Plan																			
		Actual																			
4.2 Tổ chức hội thảo vùng																					
4.2.1	Chuẩn bị hội thảo vùng	Kế hoạch																			
		thực hiện																			
	Xác định rõ các nội dung cần trình bày và thảo luận tại hội thảo	Kế hoạch																			
		thực hiện																			
	Xác định các khách mời trong nước và quốc tế	Kế hoạch																			
		thực hiện																			
	Soạn thảo các nội dung trình bày	Kế hoạch																			
		thực hiện																			
Thu xếp các dịch vụ hậu cần tổ chức hội thảo	Kế hoạch																				
	thực hiện																				
4.2.2	Tổ chức hội thảo vùng	Kế hoạch																			
		thực hiện																			
	Tổ chức hội thảo vùng	Kế hoạch																			
		thực hiện																			
4.2.3	Phản hồi các kết quả hội thảo vùng	Kế hoạch																			
		thực hiện																			
	Lập biên bản hội thảo và phân phát đến những người tham dự hội thảo và các bên liên quan	Kế hoạch																			
		thực hiện																			
	Ghi nhận các ý kiến đóng góp và các câu hỏi trong phần thảo luận trong hội thảo	Kế hoạch																			
		thực hiện																			

Phụ lục 3: Kế hoạch phái cử chuyên gia

Tentative Schedule of Dispatching the Japanese Experts																																											
Portfolio	Name	Organization	No. of Experts	Type of Operation	2012												2013												2014	Total													
					3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	Local	Japan	Own													
Local operation	Coordinator	Hiroki China	JOFCA	3	Plan	[Gantt chart for 2012]												[Gantt chart for 2013]												[Gantt chart for 2014]	11.50												
						Actual			10.80			2.72																															
	Sub-coordinator / Reference Emission Level (REL) (1) / Measurement-Reporting-Verification (MRV) System (1)	Kei Suzuki	JAFTA	2	Plan	[Gantt chart for 2012]												[Gantt chart for 2013]												[Gantt chart for 2014]	3.80												
						Actual			2.87			0.46																															
	Provincial REDD + Plan (1)	Yoji Ishii	JOFCA	3	Plan	[Gantt chart for 2012]												[Gantt chart for 2013]												[Gantt chart for 2014]	7.00												
						Actual			6.50			1.89																															
	Provincial REDD + Plan (2)	Wataru Yamamoto	JOFCA	3	Plan	[Gantt chart for 2012]												[Gantt chart for 2013]												[Gantt chart for 2014]	4.73												
						Actual			4.73			0.23																															
	Reference Emission Level (REL) (2) / Date Base (DB) (1)	Takashi Nanaumi	JAFTA	3	Plan	[Gantt chart for 2012]												[Gantt chart for 2013]												[Gantt chart for 2014]	0.73												
						Actual			1.46																																		
	Measurement-Reporting-Verification (MRV) System (2) / Benefits Distribution System (BDS)	Megumi Saito	JAFTA	3	Plan	[Gantt chart for 2012]												[Gantt chart for 2013]												[Gantt chart for 2014]	7.50												
						Actual			8.50																																		
	Satellite Image Analysis	Haruyoshi Hayashi	JAFTA	3	Plan	[Gantt chart for 2012]												[Gantt chart for 2013]												[Gantt chart for 2014]	2.27												
						Actual			2.70																																		
Coordination / Project management	Sachiko Takinaga	JOFCA	4	Plan	[Gantt chart for 2012]												[Gantt chart for 2013]												[Gantt chart for 2014]	2.00													
					Actual			2.00			2.00																																
Provincial REDD + Plan (3)	Kazuhisa Kato	JOFCA	2	Plan	[Gantt chart for 2012]												[Gantt chart for 2013]												[Gantt chart for 2014]	0.57													
					Actual			1.03			1.03																																
Reference Emission Level (REL) (3) / Date Base (DB) (2)	JinLiang Mi	JAFTA	3	Plan	[Gantt chart for 2012]												[Gantt chart for 2013]												[Gantt chart for 2014]	0.50													
					Actual			0.50			0.20																																
Plan					※ Local Operation Total (Coordinated Operatins not include)																								37.30			2.80											
Actual					※ Local Operation Total (Coordinated Operatins not include)																								37.83			7.87											
Operational Japan	Coordinator	Hiroki China	JOFCA	3	Plan	[Gantt chart for 2012]												[Gantt chart for 2013]												[Gantt chart for 2014]	0.50												
						Actual			0.50																																		
	Sub-coordinator / Reference Emission Level (REL) (1) / Measurement-Reporting-Verification (MRV) System (1)	Kei Suzuki	JAFTA	2	Plan	[Gantt chart for 2012]												[Gantt chart for 2013]												[Gantt chart for 2014]	0.20												
						Actual			0.37																																		
	Reference Emission Level (REL) (2)	Takashi Nanaumi	JAFTA	3	Plan	[Gantt chart for 2012]												[Gantt chart for 2013]												[Gantt chart for 2014]	2.00												
						Actual			1.77																																		
	Reference Emission Level (REL) (3) / Date Base (DB) (2)	JinLiang Mi	JAFTA	3	Plan	[Gantt chart for 2012]												[Gantt chart for 2013]												[Gantt chart for 2014]	1.00												
Actual						0.70																																					
Measurement-Reporting-Verification (MRV) System (2) / Benefits Distribution System (BDS)	Megumi Saito	JAFTA	3	Plan	[Gantt chart for 2012]												[Gantt chart for 2013]												[Gantt chart for 2014]	0.33													
					Actual			0.33																																			
Plan					※ Operation in Japan Total (Coordinated Operatins not include)																								2.70														
Actual					※ Operation in Japan Total (Coordinated Operatins not include)																								3.97														
Report					△ IC/R																																						
					△ PG/R																																						
					△ DF/R																																						
					△ F/R																																						
Plan											Local											Japan											Own										
Actual											37.30											2.70											2.80										
											Local											Japan											Own										
											37.83											3.97											7.87										

Legend: [Solid black] Local Operation [White] Operation in Japan [Hatched] On Our Own Expense

Phụ lục 4: Các biên bản họp Ban điều phối chung

1. Họp Ban điều phối chung lần thứ nhất

**MINUTES OF MEETING
ON
1st JOINT COORDINATING COMMITTEE MEETING
OF
"THE DIEN BIEN REDD+ PILOT PROJECT"**

Pursuant to the agreement on Technical Cooperation Project for the DIEN BIEN REDD+ PILOT PROJECT (hereinafter referred to as "the Project"), agreed on 1st February 2012 between the Japan International Cooperation Agency (hereinafter referred to as "JICA") and the People's Committee of Dien Bien Province, the Vietnam Administration of Forestry under the Ministry of Agriculture and Rural Development (hereinafter referred to as VNFOREST) and the authorities concerned in the Socialist Republic of Vietnam, the 1st meeting for Joint Coordinating Committee (hereinafter referred to as "JCC") was held on 24th April 2012 in Dien Bien Phu City. Draft inception report was presented by the JICA Project Team and a series of discussions regarding the outline of the project implementation and technical issues associated with the project implementation has been made in order to gain mutual understanding among the JCC members and relevant parties. The JICA Project Team, the JCC members and relevant parties agreed that the suggestions and recommendations on the activities and associated methodologies, which were provided by the participants during the meeting, to be important matters and need be examined during the Project implementation. These REDD+ activities and methodologies shall be consistent with the UNFCCC COP Decisions, national policies, provincial circumstances and capabilities. The main issues discussed in relation to the Project are shown in the document attached hereto.

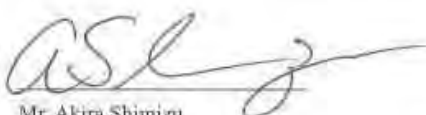
Dien Bien Phu
24th April 2012



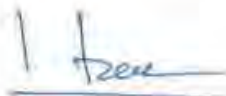
Mr. Hiroyuki Chiba
Chief Advisor
JICA Project Team



Dr. Pham Manh Cuong
Deputy Director
Department of Science, Technology and International
Cooperation, VNFOREST
Ministry of Agriculture and Rural Development



Mr. Akira Shimizu
Senior Representative
JICA Vietnam Office
Japan International Cooperation Agency



Mr. Pham Duc Hien
Director
Department of Agriculture and Rural Development
Dien Bien Province

Attached Document -1

The outline of the Project based on the draft inception report was presented by the JICA Project Team, and was accepted by the members of JCC. The JCC approved the work plan and the participants agreed to collaboratively engage in the Project. Methodology to be applied should be clarified in the course of the implementation on the basis of the discussion among the members of JCC. As a result of the discussion on a procedure how the project will be implemented, the members of JCC agreed the following points should be taken into consideration to conduct the Project.

(1) Pilot sites selection

- Pilot sites should be properly selected based on thorough analysis of the conditions of the potential pilot sites, a set of criteria and on the consensus of the stakeholders.
- Setting the size of the pilot sites should consider balance between practical implementation, potential amount of emission reduction and details covered in the action plan. Setting the pilot sites in the district level can cover larger areas, but the action plan is likely to become less detailed. Setting the pilot sites in the commune level can describe more detailed action plan, but smaller areas can be covered.

(2) JCC meeting

- The JCC meeting is held every six months to decide strategic issues of the Project implementation (e.g. work plan). However, ad-hoc JCC meetings will be convened if the necessity arises.
- The day-to-day operation of the project should be delegated to the Project Management Unit (PMU), which will be established as soon as the Project is approved by the Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD).
- The first JCC only invited VNFOREST and the provincial agencies. However, once the pilot sites are selected, the stakeholders in such pilot sites should be also invited to the JCC.

(3) Coordination mechanism among implementation structures

- The modality of the coordination mechanism among project partners and implementation structures should be clarified.
- The role and responsibility of the related parties should be defined more in details, so that each party will have clear understanding on what they are expected to do. Such clarification can be made, for example, by adding such information into the work plan.
- Both central and provincial agencies and the JICA Project Team should commit to closely cooperate together. Each party should provide an appropriate number of qualified staff to ensure the effective implementation of the project.
- Working Group (hereinafter referred to as WG) that facilitates collaboration among VNFOREST, DARD and other sector agencies in Dien Bien Province is to be established. The function of WG and roles of each body in WG will be proposed by the Project Team. The progress of WG will be reported to JCC.
- Close collaboration with the local stakeholders and the forestry sector partners are crucial for

effective implementation of REDD+.

(4) Provincial MRV

- A robust and transparency MRV system is essential for the provincial REDD+ programme and should be developed by the Project.
- Key relevant participating organizations and their responsibilities in development and implementation of the provincial MRV shall be identified; the coordination mechanism among the participating agencies should be developed.
- Comprehensive and reliable database on forest resources could be a good benchmark for the provincial measurement, reporting and verification (MRV) system, and is essential for development of provincial REDD+ programme.
- Capacity building for local officers on forest monitoring methodology involving data analysis and field measurement is required to enhance ability to maintain provincial database and implement REDD+ programme.

(5) Provincial Benefits Distribution System (hereinafter referred to as "BDS")

- The provincial BDS should be developed in accordance with national policies and guidance, and provincial circumstances and capabilities.
- Method of BDS will be determined by analysing advantages and disadvantages of each option.
- Regarding options of provincial BDS, there were comments supporting the participation-based payment and the combination of result-based and participation-based payments.
- A simple, cost-efficient and practical method on operating the BDS will be developed.

(6) Livelihood development

- The implementation of the REDD+ programme should bring co-benefits and contribute to the livelihood improvement of Dien Bien province.

Attached document - 2: Agenda of the JCC Meeting

Venue: DARD meeting room, Dien Bien Phu

Purpose: to gain mutual recognition among the JCC members and relevant parties about contents of the Dien Bien REDD+ Pilot Project; final outputs of the project; approaches to be applied and activities to be carried out to develop the final outputs.

Time	Contents	Responsible by
08:00 – 08:15	Registration	JICA Project Team
08:15 – 08:20	Introduction of the meeting	JCC Secretariat
08:20 – 08:25	Opening remark	Co-chair of JCC
08:25 – 08:30	Opening remark	Representative of JICA
08:30 – 08:50	Presentation 1: - Progress of REDD+ Development in Vietnam - Outline of National REDD Program	VNFOREST - Pham Quoc Hung
08:50 – 09:30	Presentation 2: Outline of the project implementation - Developing the provincial REDD+ program for Dien Bien and designing the REDD+ implementation plan for the pilot area - Developing the MRV system for Dien Bien Province - Developing BDS options for Dien Bien Province - Sharing the information (lessons learnt)	JICA Project Team - Hiroyuki Chiba
09:30 – 10:10	Discussion; Q/A	Plenary
10:10 – 10:25	Break	
10:25 – 10:45	Presentation 2: Technical issues associated with the project implementation - Setting RELs/RLs (taking into account the national circumstances) - MRV methodology contributing to the national and provincial MRV - Advantages/disadvantages of BDS options - Etc.	JICA Project Team - Kei Suzuki
10:45 – 11:15	Discussion; Q/A	Plenary
11:15 – 11:30	Wrap up of the meeting	Co-chair of JCC

Attached document - 3: Participants of the JCC Meeting

Name	Organization
PHAM DUC HIEN: Co-chairman	Director of DARD
PHAM MANH CUONG: Co-chairman	VNFOREST
LO VAN HOA	Vice Director of FPD
DUONG THI THU HUONG	Vice Director of Admin Section, FPD
PHAN HIEN	Vice Director of DONRE
LE VAN QUANG	Vice Director of DOST
NGUYEN VAN HOAN	Vice Director of Department of Financial
TRAN MINH NAM	Expert of Department of Planning and Investment
NGUYEN DINH KY	Director of Sub-DoF
TRAN KHOA PHUONG	Expert of Sub-DoF
PHAM QUOC HUNG	VNFOREST
TRAN QUANG BAO	VFU
EIJI EGASHIRA	JICA Vietnam
DO THI THU THUY	JICA Vietnam
NORIYOSHI KITAMURA	JICA Expert
KAZUHIRO GOSEKI	SUSFORM-NOW
HIROYUKI CHIBA	REDD+ Pilot Project
KEI SUZUKI	REDD+ Pilot Project
YOJI ISHII	REDD+ Pilot Project
WATARU YAMAMOTO	REDD+ Pilot Project
HARUYOSHI HAYASHI	REDD+ Pilot Project
MEGUMI SAITO	REDD+ Pilot Project
SACHIKO TAKINAGA	REDD+ Pilot Project
NGUYEN VAN THANH	REDD+ Pilot Project
PHAM QUANG VINH	REDD+ Pilot Project

2. HỌP BAN ĐIỀU PHỐI CHUNG LẦN THỨ HAI

MINUTES OF MEETING
ON
2nd JOINT COORDINATING COMMITTEE MEETING
OF
"THE DIEN BIEN REDD+ PILOT PROJECT"


Pursuant to the agreement on Technical Cooperation Project for the DIEN BIEN REDD+ PILOT PROJECT (hereinafter referred to as "the Project"), agreed on February 1, 2012 between the Japan International Cooperation Agency (hereinafter referred to as "JICA") and the People's Committee of Dien Bien Province, the Vietnam Administration of Forestry under the Ministry of Agriculture and Rural Development (hereinafter referred to as VNFOREST) and the authorities concerned in the Socialist Republic of Vietnam, the 2nd meeting for Joint Coordinating Committee (hereinafter referred to as "JCC") was held on October 19, 2012 and a series of discussion regarding the progress of the project implementation and significant issues associated with the project implementation was made in order to gain mutual recognition among the JCC members and relevant parties. The main issues discussed in relation to the Project are shown in the document attached hereto.

Dien Bien Phu
October 19, 2012.


Mr. Hiroyuki Chiba
Chief Advisor
JICA Project Team


Dr. Pham Minh Cuong
Deputy Director
Department of Science, Technology and International
Cooperation, VNFOREST
Ministry of Agriculture and Rural Development


Mr. Fumihiko Okura
Senior Representative
JICA Vietnam Office
Japan International Cooperation Agency


Mr. Pham Duc Hien
Director
Department of Agriculture and Rural Development
Dien Bien Province

Attached Document -I

Contents of the meeting include: report on the progress of the project implementation; revised work-plan; designing provincial MRV system; and selection of the pilot area. The members of ICC agreed the following points should be taken into consideration to carry forward the Project implementation.

(1) Selection of the pilot areas

- Muong Tung Commune of Muong Cha District was proposed in the progress report as the first priority to be the pilot area for developing the approach with main focus on reducing deforestation and forest degradation in accordance with the analysis made by the JICA Project Team. However, it was found that "Northwest Region Rural Development Project (NORRD)" as another JICA project has been implemented in the same commune. In order to avoid the conflict over counterpart resources, it was recommended that other communes should be examined to be pilot areas. The JICA Project Team will analyse the forest and socio-economic conditions of the other areas using the satellite imagery and other related data in order to identify the alternative pilot area. It will be followed by the field observation in order to check the feasibility. The result of the analysis will be reported to the relevant parties of Vietnamese side and JICA. The discussion came into agreement that the selection should be completed by the end of October 2012 with authorization of the Vietnamese side and JICA.
- Muong Phang Commune of Dien Bien District was selected as the pilot area for developing the approach with main focus on afforesting/reforesting or rehabilitating the bare lands or degraded areas, which should be regarded as the "plus" activities under REDD+. It was reported that PFES based on small-scale hydropower dams and eco-tourism will be introduced in this commune in the future.
- There was inquiry on what possible REDD+ implementation can be done in the outside of PFES areas. Progress Report proposes four types of the potential REDD+ activities. The potential REDD+ activity by application of PFES is only one of them. The other three potential REDD+ activities can be applied in the areas not covered by PFES.
- The landscape approach was proposed as a measure to cope with displacement of emission, and thereby, PRAP should include a perspective to prevent this problem on its surrounding areas as well as the area covered by the REDD+ implementation.

(2) Capacity development for provincial MRV system

- Building capacity for the rangers of Sub-FPD to improve monitoring quality, for example to report accurate geographical information by using GPS, will be needed. The project will support this issue as part of MRV capacity development.

(3) Potential REDD+ pilot activity: plantation with sustainable forest management

- While the JICA Project Team presented one of the potential REDD+ activities "Plantation with sustainable forest management", it explained that Protection Forests will be converted into Production Forests in Dien Bien Province in order to encourage private investment for forest plantation. However, there was a comment such action may be against the Safeguard. DARD answered there is no such policy to convert Protection Forests into

Production forests.

- It is not decided whether plantation is included as a measure of carbon stock enhancement under UNFCCC and the project should take this into consideration when it comes to its incorporation into REDD+ implementations.

(4) Change of the purpose of the regional workshop

- The regional workshop was planned to be held in December, with its initial purpose to share the experiences and knowledge acquired from implementing activities associated with REDD+ among the neighbouring countries (Vietnam, Laos and Cambodia) and exchange ideas on solutions to the issues that confront each country. However, instead, it was agreed more practical and useful that the workshop serves as an opportunity for the various REDD-related projects implemented in Vietnam, to report progress of their activities and discuss the issues common to REDD+ implementation in Vietnam. Participants of Laos and Cambodia may be invited as guests.

(5) Revised work-plan.

- This will be decided in the mature consideration with Technical Working Group.



AGENDA

The second meeting of Joint Coordinating Committee of Dien Bien REDD+ Pilot Project

- Date** : Friday, October 19th, 2012
Time : From 13:30 to 17:00
Venue : 3rd floor meeting room, Department of Agriculture and Rural Development of Dien Bien.
Purpose : To discuss on the progress of project implementation, to approve the work plan and to approve the selection of the pilot area.

TIME	CONTENTS	Responsible by
13:30 - 13:45	Registration	
13:45 - 14:00	Opening Remarks	Dien Bien DARD JICA Vietnam
14:00 - 14:30	Overview and the progress of the project - Selection of the pilot area - PRAP - ACTION PLAN	Mr. Hiroyuki Chiba (Chief Advisor of the project) // //
14:30 - 15:00	National & Provincial Forest monitoring Information System Applicable provincial MRV methodology	Mr. Kei Suzuki (JICA Expert)
15:00 - 15:45	Discussion	Plenary
15:45 - 16:00	Tea-break	
16:00 - 16:15	Revised work plan for the project	Mr. Hiroyuki Chiba (Chief Advisor of the project)
16:15 - 16:45	Discussion	Plenary
16:45 - 17:00	Conclusion & Closing	VNFOREST

NOTE: Dimer party will be held at 17:30 at Muong Thanh Hotel's restaurant

Attached Document -3: For the participant list

PARTICIPANT LIST FOR 2nd JCC MEETING ON OCTOBER 19th, 2012

No.	Full name	Organization	Signature	Remarks
1	Mr. Pham Duc Hien	Director of Dien Bien DARD		
2	Mr. Nguyen Dinh Ky	Director of Dien Bien Sub-DoF		
3	Mr. Phaam Tien Dung	Chief of Admin. Dept. of Dien Bien DONRE		
4	Ms. Nguyen Thi Thinh	Vice Director of Financial Dept.		
5	Mr. Lo Van Hoa	Dien Bien Sub-FPPD		
6	Mr. Le Van Quang	Vice Director of DOSITE		
7	Mr. Pham Quoc Hung	VNFOREST		
8	Mrs. Do Thi Thu Thuy	JICA Vietnam Office		
9	Mr. Nori Kitamura	JICA Expert		
10	Mr. Eiji Egashira	JICA Vietnam Office		
11	Mr. Tran Khoa Phuong	Dien Bien Sub-DoF		
12	Mr. HiroYuki Chiba	Dien Bien REDD+ Pilot Project		
13	Mr. Kei Suzuki	Dien Bien REDD+ Pilot Project		
14	Mr. Yoji Ishii	Dien Bien REDD+ Pilot Project		
15	Mr. Nguyen Tuan Hien	SUSFORM-NOW		
16	Mr. Tran Xuan Dao	Dien Bien Sub-DoF		
17	Mr. Nguyen Van Thanh	Dien Bien REDD+ Pilot Project		
18	Mr. Pham Quang Vinh	Dien Bien REDD+ Pilot Project		
19	Ms. Mai Huong	Dien Bien Sub-DoF		
20	Mr. Nguyen Quang Sang	Vice Director of Dept. of Planning and Investment		
21				
22				
23				
24				
25				
26				
27				
28				
29				
30				

3. Họp Ban điều phối chung lần thứ ba

MINUTES OF MEETING BETWEEN
JAPAN INTERNATIONAL COOPERATION AGENCY
AND
AUTHORITIES CONCERNED OF THE GOVERNMENT OF
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
ON
JAPANESE TECHNICAL COOPERATION PROJECT
FOR
THE DIEN BIEN REDD+ PILOT PROJECT

The Japan International Cooperation Agency (hereinafter referred to as "JICA") had a series of discussions on the implementation of the Technical Cooperation Project "Dien Bien REDD+ Pilot Project" (hereinafter referred to as "REDD+PP") with the People's Committee of Dien Bien Province, the Vietnam Administration of Forestry under the Ministry of Agriculture and Rural Development (hereinafter referred to as "VNFOREST"), and the authorities concerned in the Socialist Republic of Vietnam. As a result of the discussions, JICA, Dien Bien Provincial People's Committee, VNFOREST, and the authorities concerned agreed to summarize the matters referred to in the document attached hereto.

Dien Bien, September 19th 2013



Mr. Kenichi Shishido
Deputy Director General
Global Environment Department
Japan International Cooperation Agency
Japan



Dr. Vo Dai Hai
Deputy Director General
Viet Nam Administration of Forestry
Viet Nam



Mr. Lo Van Tien
Vice Chairman
Dien Bien Provincial People's Committee
Viet Nam

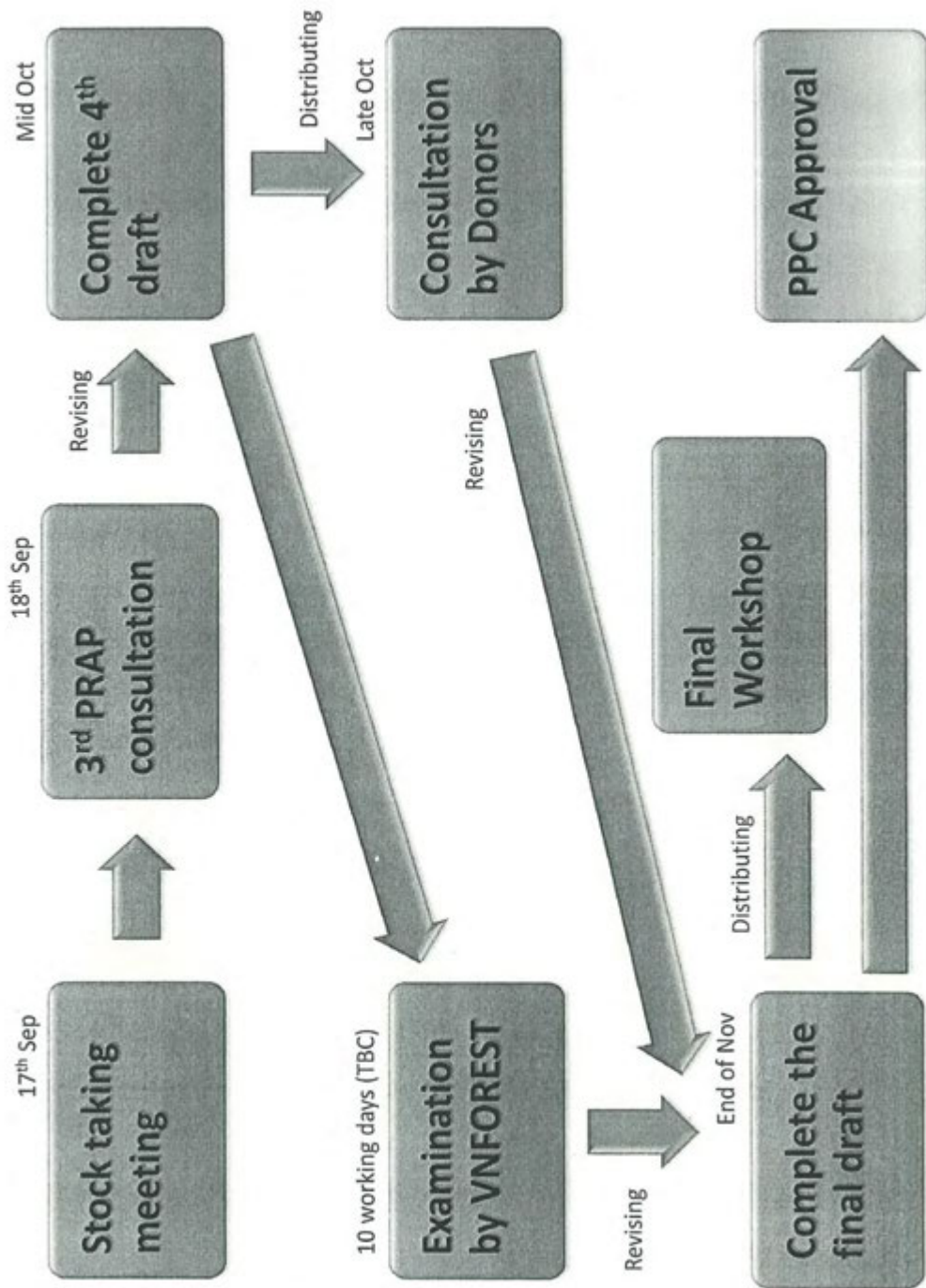


1. REDD+PP is scheduled to terminate in October 2013. However, there are still several points to be discussed and several issues to be cleared. In that context, it was agreed among the VNFOREST, the Dien Bien Provincial People's Committee and JICA that REDD+PP should be extended until the end of December 2013 to achieve the project purpose. The REDD+PP team consisting of the Provincial Project Management Unit of Dien Bien Province and the JICA Experts Team will continue to pay their maximum efforts to finalize the Provincial REDD+ Action Plan (hereinafter referred to as "PRAP") during the rest period. The schedule to finalize the PRAP is shown in Appendix 1.
2. The Dien Bien Provincial People's Committee will approve the PRAP after the official consultation with MARD/VNFOREST. VNFOREST will guide/support Dien Bien Provincial People's Committee in terms of technical aspects and policy context.
3. VNFOREST and the Dien Bien Provincial People's Committee (hereinafter collectively referred as "Vietnamese side") will continue to take initiative to realize REDD+ implementation in Dien Bien Province toward 2020. JICA will continue to support the implementation of the PRAP to be approved through the on-going technical cooperation project "The Project for Sustainable Forest Management in the Northwest Watershed Area of the Socialist Republic of Viet Nam" (hereinafter referred to as "SUSFORM-NOW") after the termination of REDD+PP although some part of the activities at village level have already been initiated and supported by SUSFORM-NOW since February of 2013. The Roadmap of the PRAP in Dien Bien is shown in Appendix 2.
4. Vietnamese side and JICA will conduct terminal evaluation by a simple method after the completion of REDD+PP as follows:
 - Vietnamese side and JICA examine achievements and implementation process based on the project completion report prepared and submitted by the REDD+PP team when the project completes.
 - Vietnamese side and JICA conduct evaluation from the viewpoint of relevance, effectiveness, efficiency, impact and sustainability.
 - JICA shall draft the Terminal Evaluation Form.
 - JICA requests Vietnamese side to provide comments on the contents of the Form to finalize the Form.

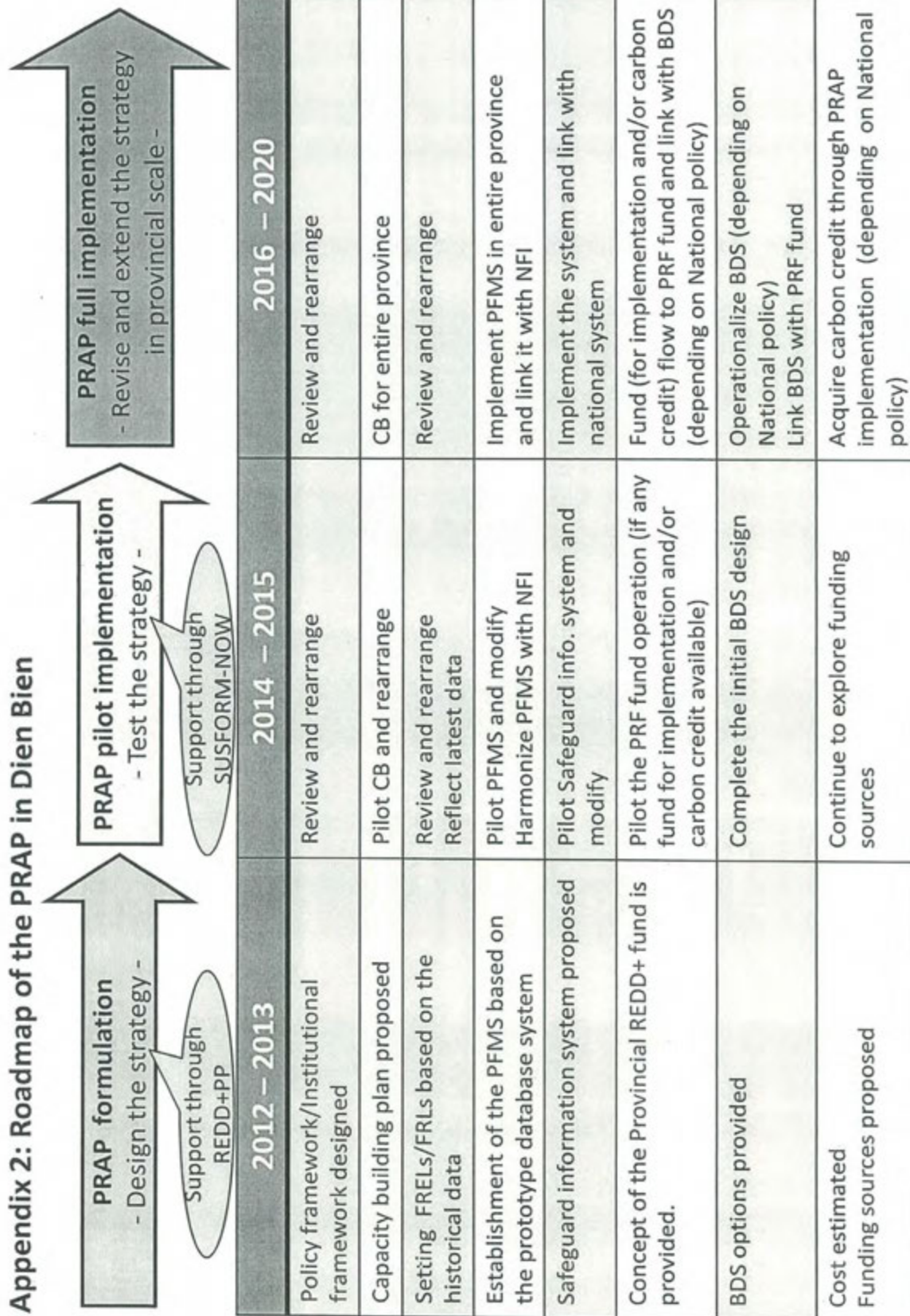
Appendix 1 Schedule to finalize the PRAP

Appendix 2 Roadmap of the PRAP in Dien Bien

Appendix 1: Schedule to Finalize the PRAP



Appendix 2: Roadmap of the PRAP in Dien Bien



Handwritten signature

Phụ lục 5: Lựa chọn xã thí điểm (trích từ Báo cáo tiến độ)

2.1.2 Xây dựng Kế hoạch hành động

(1) Lựa chọn các địa bàn thí điểm

Mục đích của việc thực hiện thử nghiệm tại các địa bàn thử nghiệm là xây dựng một mô hình thực thi REDD+ (cách thực hiện REDD+ ngoài thực địa) để làm mô hình tham khảo khi lập kế hoạch và thực hiện REDD+ ở các địa bàn khác trong tỉnh Điện Biên. Trong dự án này, các kế hoạch hành động sẽ được xây dựng cho các địa bàn thí điểm đã chọn và do vậy, các hoạt động REDD+ sẽ được thực hiện theo các kế hoạch này. Các điều kiện về lâm nghiệp ở tỉnh Điện Biên diễn biến rất phức tạp; một số nơi có tăng diện tích rừng nhưng một số nơi khác lại mất rừng. Do đó, dự án xem xét đến việc xây dựng 2 địa bàn thí điểm: (1) một xã chủ yếu tập trung vào trồng và phục hồi rừng trên các diện tích đất trống hoặc suy thoái và (2) một xã khác dành cho xây dựng các phương pháp chủ yếu tập trung vào giảm mất rừng và suy thoái rừng.

Ở xã Mường Phăng thuộc huyện Điện Biên hiện có một nhóm các Công ty tư nhân của Nhật Bản đang lên kế hoạch trình diễn các hoạt động phục hồi các diện tích bị suy thoái trên đầu nguồn một công trình thủy lợi. Dự án hy vọng được hợp tác với các Công ty này trong việc lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động thử nghiệm và sẽ là hợp lý hơn nếu đặt một địa bàn thí điểm ở xã Mường Phăng. Bảng dưới đây tóm tắt diễn tãi nguyên rừng ở xã Mường Phăng từ năm 2000 đến năm 2010. Trong giai đoạn này, cả diện tích rừng và trữ lượng các-bon đều tăng. Vì lý do đó, Dự án đã chọn xã Mường Phăng làm địa bàn thí điểm để xây dựng các phương pháp trồng và phục hồi rừng trên diện tích đất trống hoặc suy thoái là chủ yếu⁸.

Năm	Đơn vị	Rừng giàu	Rừng TB	Rừng nghèo	Rừng phục hồi	Rừng trồng	Cộng
2000	Diện tích (ha)	0	41	181	550	620	1,393
	Các-bon (CO ₂ t)	0	12,264	26,996	51,195	63,252	153,708
2010	Diện tích (ha)	0	28	39	2,987	6	3,060
	Các-bon (CO ₂ t)	0	8,317	5,845	277,816	594	292,572
Hệ số phát thải (CO ₂ t/ha)		549	296	149	93	102	

Đối với địa bàn thí điểm xây dựng các phương pháp nhằm giảm mất rừng và suy thoái rừng là nội dung chủ yếu, việc lựa chọn địa bàn tuân theo quy trình được mô tả như sau:

Trước hết, các điều kiện về từng huyện được phân tích theo các tiêu chí hỗ trợ cho khả năng thực hiện hoạt động thử nghiệm ở huyện đó. Huyện ưu tiên sẽ được chọn theo cách này. Ở huyện được ưu tiên, các điều kiện của từng xã trong huyện cũng sẽ được phân tích giống như cách phân tích các huyện để chọn ra được một xã ưu tiên.

1) Phân tích các huyện để lựa chọn địa bàn thí điểm

Đặc điểm của 9 huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh Điện Biên đã được phân tích để lựa chọn địa bàn thí điểm (huyện ưu tiên). Các tiêu chí lựa chọn như các kiểu diễn biến tài nguyên rừng, nguyên nhân mất rừng và tăng rừng, các chính sách, các điều kiện về giao đất cũng như hệ thống quản lý đã được phân tích. Kết quả phân tích được tóm tắt trong Bảng 2.7.

⁸ Xã Mường Phăng được chọn làm xã thí điểm dựa trên yếu tố này tại thời điểm soạn thảo Báo cáo tiến độ. Khi các hoạt động bắt đầu được triển khai ở xã Mường Phăng, một điều mới được phát hiện là có rất nhiều đất trống trong rừng đặc dụng, gây khó khăn cho hoạt động trồng rừng.

Các kiểu diễn biến tài nguyên rừng

Dựa vào đầu ra của Nghiên cứu REDD+ của JICA, dự án đã phân tích diện tích và trữ lượng các-bon của các kiểu rừng khác nhau tại năm 2000 và năm 2010 cũng như lượng thay đổi trong 10 năm (xem bảng 3). Kết quả là, rừng ở huyện Mường Nhé có trữ lượng các-bon cao nhất vào năm 2010 (15 triệu tấn CO₂), tiếp theo là các huyện Mường Chà, Điện Biên và Tuần Giáo (5 – 6 triệu tấn CO₂).

Về lượng thay đổi trong 10 năm từ 2000 đến 2010, chỉ có huyện Mường Nhé cho thấy có sự giảm nhẹ (Δ -0.003 tấn CO₂/ha/năm) trong khi trữ lượng các-bon tăng ở tất cả các huyện khác. Trong số các huyện có trữ lượng các-bon tăng, huyện Mường Chà cho thấy tăng ít nhất (Δ 0.04 tấn CO₂/ha/năm). Các huyện khác có trữ lượng các-bon tăng trong khoảng từ 1 – 3 tấn CO₂/ha/năm.

Xét về trữ lượng các-bon giảm ở rừng giàu, rừng trung bình và rừng nghèo trong 10 năm, huyện Mường Nhé cho thấy có lượng giảm nhiều nhất (-1,79 triệu tấn CO₂ hay -27 tấn CO₂/ha/năm). Tiếp theo là các huyện Mường Chà và Tuần Giáo với mức giảm -1,29 triệu tấn CO₂ hay -23 tấn CO₂/ha/năm và -0,55 triệu tấn CO₂ hay -25 tấn CO₂/ha/năm. Những con số nêu ra ở đây không dựa trên ma trận diễn biến tài nguyên rừng; chúng chỉ đơn giản là sự khác nhau về trữ lượng các-bon giữa hai thời điểm.

Sau khi cập nhật bản đồ phân bố rừng năm 2010, ma trận diễn biến tài nguyên rừng sẽ được lập cho từng huyện và xu hướng tăng và giảm rừng sẽ được phân tích.

Bảng 2.7: Đặc điểm từng huyện dựa trên các tiêu chí có liên quan đến rừng

	<i>Điện Biên</i>	<i>Điện Biên Đông</i>	<i>Điện Biên Phủ</i>	<i>Mường Ảng</i>	<i>Mường Chà</i>	<i>Mường Lay</i>	<i>Mường Nhé</i>	<i>Tủa Chùa</i>	<i>Tuần Giáo</i>
Biến đổi rừng/các-bon					○		○		△
Động cơ mất rừng	Canh tác nương rẫy, cháy rừng	Không có số liệu	Không có số liệu	Không có số liệu	Canh tác nương rẫy, cháy rừng	Không có số liệu	Không có số liệu; di cư của người H'Mông	Không có số liệu	Không có số liệu
Động cơ tăng rừng	Trồng rừng/phục hồi rừng theo 661	Bỏ hoang đất canh tác	Không có số liệu	Trồng rừng theo 327	Phục hồi rừng theo 661, bỏ hoang đất canh tác	Phục hồi rừng theo 661	Trồng rừng/phục hồi rừng theo 661, bỏ hoang đất canh tác, khu BTTN	Không có số liệu	Cộng đồng trồng rừng sau khi được giao đất
Chính sách									
30A		○		○			○	○	
FPDP	△				△				△
PFES	△				○	○	○	○	△
Quyết định 79							△		
Giao đất	Hộ GĐ	Hộ GĐ	Hộ GĐ, UBND xã	Hộ GĐ, UBND xã	Hộ GĐ, UBND xã, nhóm, Công ty	Hộ GĐ, UBND xã, nhóm	Hộ GĐ, UBND xã, nhóm	Hộ GĐ, UBND xã	Hộ GĐ, UBND xã, nhóm
Tổ chức	Ban QLRPH	UBND huyện		UBND huyện	Ban QLRPH	UBND huyện	UBND huyện, Ban QLKBT	UBND huyện	Ban QLRPH
Đánh giá					○		○		

Bảng 2.8 Diện tích và trữ lượng các-bon theo kiểu rừng của từng huyện tại năm 2000 và tại năm 2010

Huyện	Diện tích (ha)	Năm	Đơn vị	Rừng giàu	Rừng TB	Rừng nghèo	Rừng phục hồi	Rừng tre nứa	Rừng hỗn giao	Rừng núi đá	Rừng trồng	Cộng diện tích	Thay đổi diện tích	Cộng CO ₂	Thay đổi CO ₂	Thay đổi CO ₂ /ha/năm *
Điện Biên	163,446	2000	Diện tích (ha)	0	76	1,022	3,058	0	339	0	0	4,494	54,128	498,933	5,326,217	3.26
			Carbon (tấn CO ₂)	0	22,357	152,219	284,412	0	39,945	0	0					
		2010	Diện tích (ha)	29	870	1,897	50,963	0	2,093	0	2,769	58,622		5,825,150		
			Carbon (tấn CO ₂)	15,995	257,465	282,664	4,739,522	13	247,020	0	282,471					
Điện Biên Đông	120,467	2000	Diện tích (ha)	0	1,004	1,101	12,760	18	314	0	69	15,266	15,518	1,693,076	1,347,674	1.12
			Carbon (tấn CO ₂)	0	297,074	164,104	1,186,655	1,152	37,036	0	7,054					
		2010	Diện tích (ha)	0	663	650	29,083	0	212	0	176	30,784		3,040,750		
			Carbon (tấn CO ₂)	0	196,251	96,860	2,704,708	0	24,967	0	17,963					
Điện Biên Phủ	6,406	2000	Diện tích (ha)	0	0	0	76	0	0	0	667	743	1,425	75,119	132,703	2.07
			Carbon (tấn CO ₂)	0	0	0	7,077	0	0	0	68,042					
		2010	Diện tích (ha)	0	0	0	1,480	0	0	0	688	2,168		207,822		
			Carbon (tấn CO ₂)	0	0	0	137,667	0	0	0	70,155					
Mường Ảng	44,289	2000	Diện tích (ha)	2	3	484	2,945	0	0	301	498	4,234	5,662	448,091	499,594	1.13
			Carbon (tấn CO ₂)	1,006	752	72,173	273,915	0	18	49,409	50,818					
		2010	Diện tích (ha)	2	1	0	9,061	4	0	307	521	9,896		947,685		
			Carbon (tấn CO ₂)	1,006	290	0	842,699	267	0	50,316	53,107					
Mường Chà	176,468	2000	Diện tích (ha)	737	4,712	4,193	30,204	3,896	1,435	183	2,087	47,447	8,127	5,894,811	68,975	0.04
			Carbon (tấn CO ₂)	404,749	1,394,850	624,700	2,809,008	249,322	169,360	29,933	212,891					
		2010	Diện tích (ha)	273	2,977	714	46,026	1,769	1,894	217	1,705	55,574		5,963,786		
			Carbon (tấn CO ₂)	149,679	881,103	106,377	4,280,458	113,205	223,435	35,644	173,885					
Mường Lay	11,260	2000	Diện tích (ha)	0	110	235	2,105	0	0	0	1,010	3,461	1,952	366,518	150,205	1.33
			Carbon (tấn CO ₂)	0	32,669	35,069	195,777	0	0	0	103,004					
		2010	Diện tích (ha)	0	0	60	4,245	0	0	0	1,108	5,413		516,723		
			Carbon (tấn CO ₂)	0	0	8,870	394,797	0	0	0	113,057					
Mường Nhé	249,321	2000	Diện tích (ha)	634	16,096	13,135	61,840	660	18,262	8	0	110,633	13,285	15,019,038	(7,538)	-0.003
			Carbon (tấn CO ₂)	348,025	4,764,543	1,957,057	5,751,103	42,210	2,154,868	1,233	0					
		2010	Diện tích (ha)	367	11,466	11,270	85,860	0	14,073	18	864	123,919		15,011,501		
			Carbon (tấn CO ₂)	201,580	3,393,962	1,679,229	7,985,017	0	1,660,557	2,995	88,161					
Tủa Chùa	68,272	2000	Diện tích (ha)	0	471	1,870	4,873	0	0	8,818	629	16,660	6,592	2,381,429	556,691	0.82
			Carbon (tấn CO ₂)	0	139,342	278,581	453,158	0	0	1,446,177	64,171					
		2010	Diện tích (ha)	0	505	1,449	12,635	0	0	8,293	371	23,252		2,938,120		
			Carbon (tấn CO ₂)	0	149,357	215,895	1,175,032	0	0	1,359,976	37,860					
Tuần Giáo	113,580	2000	Diện tích (ha)	762	3,723	2,821	11,777	298	5,844	3,978	1,704	30,906	9,436	4,570,634	513,721	0.45
			Carbon (tấn CO ₂)	418,402	1,101,900	420,262	1,095,247	19,072	689,582	652,324	173,844					
		2010	Diện tích (ha)	637	2,515	1,967	24,284	2	4,586	4,028	2,324	40,342		5,084,354		
			Carbon (tấn CO ₂)	349,478	744,450	293,121	2,258,388	100	541,140	660,629	237,049					
EF (tấn CO ₂ /ha)				549	296	149	93	64	118	164	102					

* thay đổi CO₂ trong 10 năm / tổng diện tích toàn huyện / 10

Nguyên nhân mất rừng và tăng rừng

Nguyên nhân mất rừng

Dự án đã phân tích nguyên nhân mất rừng xảy ra trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2010. Do các khoanh vẽ có diện tích tương đối lớn (trên 100 ha) chỉ có ở các huyện Điện Biên, Mường Chà và Mường Nhé, nên khảo sát phân tích chỉ được thực hiện tại 3 huyện này.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất lâm nghiệp sang đất nông nghiệp (canh tác lúa nương) là nguyên nhân trực tiếp lớn nhất tại các địa bàn khảo sát và chiếm tới 90% tổng diện tích mất rừng. Ngoài ra, không quan tâm đến các điều kiện trước khi mất rừng thì rừng trung bình, rừng nghèo hay rừng phục hồi, tất cả đều bị chuyển đổi thành đất canh tác. Nguyên nhân này liên quan đến dân số tăng nhanh tạo thành nguyên nhân gián tiếp. Đặc biệt, dân số của cộng đồng người H'Mông tăng nhanh do di cư đã ảnh hưởng lớn đến huyện Mường Nhé (góp phần vào sự mất rừng ở 6 trong số 12 lô khảo sát). Mặc dù quy mô có giảm, nhưng sự di cư vẫn tiếp diễn và cần phải giải quyết trình trạng này nhằm thực hiện REDD+ ở huyện Mường Nhé.

Nguyên nhân tăng rừng

Dự án đã khảo sát tăng rừng ở các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, Mường Ảng, Mường Chà, Mường Nhé, Tuần Giáo và Thị xã Mường Lay. Theo kết quả phỏng vấn, công tác phục hồi rừng theo Chương trình 661 (từ đất không có rừng thành đất có rừng) là nguyên nhân tăng rừng lớn nhất, chiếm tới gần 60% tổng diện tích khảo sát. Nguyên nhân lớn tiếp theo là bỏ hoang đất canh tác nương rẫy và nguyên nhân này cũng chiếm tới gần 30% tổng diện tích khảo sát.

Các chính sách

Nghi quyết 30A của Chính phủ

Các huyện Điện Biên Đông, Mường Ảng, Mường Nhé và Tủa Chùa nằm trong Chương trình này. Các hoạt động chủ yếu bao gồm khoán bảo vệ rừng đối với rừng giàu và rừng trung bình (200.000 VND/ha/năm), hỗ trợ cây giống (2 triệu – 5 triệu đồng/ha), hỗ trợ lương thực (15 kg gạo/hộ/tháng; tối đa 7 năm) và hỗ trợ khai hoang đất sản xuất (5 triệu đồng/ha/hộ).

Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng

Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng nối tiếp Chương trình 661 và toàn tỉnh nằm trong Kế hoạch này. Ngân sách của tỉnh trong năm 2012 là 40 tỷ đồng (theo Quyết định số 581/QĐ-UBND). Ngoài ra, các hoạt động trồng rừng (năm đầu tiên), chăm sóc (năm thứ 3) và bảo vệ rừng trồng là các hoạt động chủ yếu trong kế hoạch thực hiện năm 2012 của tỉnh; công tác bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên được thực hiện theo chương trình 661 không nằm trong kế hoạch năm 2012 của tỉnh. Ngân sách năm 2012 phân bổ phần lớn cho các huyện Điện Biên, Mường Chà và Tuần Giáo.

Số tiền chi trả cho khoán bảo vệ rừng không thay đổi so với Chương trình 661 (mặc dù Chương trình này không nằm trong kế hoạch năm 2010 của tỉnh Điện Biên).

Chi trả Dịch vụ Môi trường rừng (PFES)

Chi trả dịch vụ môi trường rừng được áp dụng ở các huyện Mường Chà, Mường Nhé, Tủa Chùa, thị xã

Mường Lay, một phần huyện Tuần Giáo và một phần huyện Điện Biên⁹.

Do lượng tiền đầu vào tương đối lớn (48 tỷ đồng/năm tương đương với 2,4 triệu USD/năm), chính sách này được kỳ vọng là có hiệu quả trong thực hiện REDD+. Mặc dù quá trình tái giao rừng nằm trong phạm vi PFES có vẻ như chưa ổn thỏa, nhưng PFES có thể dẫn tới việc thực hiện REDD+ bằng cách đưa ra một số hỗ trợ thực hiện PFES nhằm bảo vệ rừng.

Quyết định 79

Quyết định này chỉ dành cho huyện Mường Nhé, bao gồm tất cả các xã trong huyện, được thực hiện từ năm 2011 đến năm 2015. Ngân sách cho 5 năm vào khoảng 1.500 tỷ đồng (khoảng 75 triệu Đô la Mỹ) và dự kiến sẽ có ảnh hưởng lớn. Nội dung chủ yếu của Quyết định này là ổn định dân cư địa phương, xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ lương thực thực phẩm, ... Ngoài ra, các hoạt động trồng rừng cũng được khuyến khích. Mặc dù Quyết định này nhằm mục đích giảm thiểu mất rừng, tuy nhiên việc xây dựng 75 km đường và 51 công trình thủy lợi có thể sẽ ảnh hưởng đến rừng. Việc thành lập các thôn bản mới và quá trình di dân địa phương theo đó cũng có thể ảnh hưởng đến các hoạt động REDD+.

Căn cứ Quyết định số 128 được ban thành theo Quyết định 79, kế hoạch về các thôn bản được miêu tả như sau:

- 6 bản phải di dời: các bản nằm ở khu vực dễ bị lũ lụt hoặc trên các diện tích quy hoạch cho xây dựng đường sá sẽ được di dời đến những nơi không xa so với vị trí cũ; các bản phải di dời phải sử dụng đất canh tác như cũ (đất canh tác mới không được cấp cho các bản này);
- 23 bản được thành lập mới: những hộ dân sống rải rác không thành bản ở toàn địa bàn huyện sẽ được gom lại thành các bản mới.
- Hai bản nằm trong Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé được quy hoạch đưa ra khỏi Khu bảo tồn theo Quyết định 79. Tuy nhiên, thay vì phải di dời các bản này, ranh giới Khu bảo tồn sẽ được thu hẹp lại để cho các bản này nằm ngoài ranh giới khu bảo tồn. Mặt khác, phía Bắc khu Bảo tồn được mở rộng ra. Kết quả là, diện tích khu Bảo tồn tăng lên thành 48.579 ha so với 45.581 ha diện tích ban đầu.

Trung tâm Quy hoạch và Thiết kế Nông lâm của tỉnh đã xây dựng một bản đồ theo định dạng MapInfo để thể hiện phân bố các bản hiện tại và các bản sẽ được thành lập ở huyện Mường Nhé. Số lượng các bản đếm được trên bản đồ được thể hiện trong bảng sau đây:

⁹ Chi trả dịch vụ môi trường rừng vùng đầu nguồn Thủy điện Sơn La mới được xác định trước thời điểm soạn thảo Báo cáo tiến độ. Đến nay, Chi trả dịch vụ môi trường rừng các vùng đầu nguồn khác cũng đã được xác định.

Xã	Số bản hiện có	Số bản sẽ được thành lập
Sín Thầu	6	1
Sen Thượng	5	1
Leng Su Sin	4	3
Chung Chải	10	4
Mường Nhé	13	6
Nậm Vì	7	0
Mường Toong	20	7
Nậm Kè	11	4
Quảng Lâm	6	2
Pá Mỳ	7	1
Cộng	89	29
	các xã nằm trong khu bảo tồn và vùng đệm	
	các xã nằm trong khu bảo tồn	
	các xã nằm trong vùng đệm	

Ngoài kế hoạch tổng thể là phải hoàn thành vào năm 2015, Quyết định 79 không đề cập đến một lịch di dời hay thành lập bản mới cụ thể nào. Hơn nữa, bên cạnh Quyết định 128, việc thành lập các bản mới cũng đã được quy hoạch ở các xã Sín Thầu và Sen Thượng.

Hầu hết các bản phải di dời hoặc được thành lập mới đều nằm trong vùng đệm của Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé (mặc dù ranh giới chính xác của vùng đệm chưa được xác định, nhưng hầu hết các bản phải di dời hoặc được thành lập mới đều nằm gần vùng đệm của Khu bảo tồn).

Công tác giao đất

Bảng 2.10 dưới đây tóm tắt các chủ sử dụng đất rừng đã giao. Căn cứ kết quả phỏng vấn đã thực hiện trong Nghiên cứu về REDD+, dường như mọi người sẽ có động cơ để bảo vệ rừng hơn nếu rừng được giao cho hộ gia đình hoặc cộng đồng. Do đó, có thể khuyến khích người dân thực hiện REDD+ trên các diện tích đất rừng đã giao cho hộ gia đình hay cộng đồng. Mặt khác, nếu REDD+ được thực hiện trên các diện tích đất rừng cho UBND xã quản lý thì có thể dễ dàng hơn trong việc xin hỗ trợ của chính quyền địa phương. Trong bảng 2.10 ta có thể thấy tỷ lệ diện tích đất rừng đã giao cho các hộ gia đình hay cộng đồng ở mức cao đối với hai huyện Điện Biên và Điện Biên Đông. Trong khi đó phần trăm diện tích rừng đã giao cho UBND xã lại ở mức cao đối với các huyện Mường Chà và Mường Nhé.

Bảng 2.10: Giao đất giao rừng

<i>Huyện</i>		<i>Cộng</i>	<i>Công ty</i>	<i>Cơ quan chính quyền</i>	<i>UBND xã</i>	<i>Cộng đồng</i>	<i>Hộ gia đình</i>	<i>Khác</i>
Điện Biên	Diện tích	110,768	-	923	12,257	4,238	93,351	-
	%	100	-	1	11	4	84	-
Điện Biên Đông	Diện tích	69,490	-	-	9,708	136	59,646	-
	%	100	-	-	14	-	86	-
Điện Biên Phủ	Diện tích	2,268	-	-	2,268	-	-	-
	%	100	-	-	100	-	-	-
Mường Ảng	Diện tích	23,888	-	-	7,109	-	16,779	-
	%	100	-	-	30	-	70	-
Mường Chà	Diện tích	209,639	3,604	16,315	61,955	886	126,877	1
	%	100	2	8	30	-	61	-
Mường Lay	Diện tích	7,551	-	2,103	2,351	-	3,097	-
	%	100	-	28	31	-	41	-
Mường Nhé	Diện tích	207,315	-	45,506	34,399	-	127,410	-
	%	100	-	22	17	-	61	-
Tủa Chùa	Diện tích	36,818	-	-	14,377	-	22,441	-
	%	100	-	-	39	-	61	-
Tuần Giáo	Diện tích	65,072	145	8,151	10,143	443	46,191	-
	%	100	-	13	16	1	71	-
Cộng	Diện tích	732,811	3,749	72,998	154,568	5,703	495,792	1
	%	100	1	10	21	1	68	-

Nguồn: Số liệu kiểm kê đất đai năm 2010, Sở TN&MT Điện Biên

Hệ thống quản lý

Cơ quan chính lập kế hoạch và quản lý việc thực hiện Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng là Ban Quản lý rừng phòng hộ (PFMB) ở các huyện Điện Biên, Mường Chà và Tuần Giáo nơi có PFMB được thành lập. Ở các huyện khác thì UBND huyện nắm giữ vai trò này. Tuy nhiên, UBND huyện lại thiếu năng lực lập kế hoạch và do đó, Trung tâm Quy hoạch và Thiết kế Nông Lâm của tỉnh được giao việc xây dựng kế hoạch cho các huyện đó.

Liên quan đến việc lựa chọn các địa bàn thí điểm, sự thuận lợi trong quản lý có thể phụ thuộc vào ai (hay tổ chức nào) được giao nhiệm vụ quản lý. Điều có thể được xem là thuận lợi khi thực hiện REDD+ tại các huyện có PFMB bởi các ban này có năng lực chuyên môn.

Kết luận

Xét về khía cạnh các điều kiện về tài nguyên rừng (có trữ lượng các-bon cao và tỷ lệ mất rừng lớn), thì hai huyện Mường Nhé và Mường Chà có tiềm năng lớn. Huyện Mường Nhé có trữ lượng các-bon cao hơn nên sẽ hợp lý hơn nếu xem huyện Mường Nhé có tiềm năng tín chỉ các-bon cao hơn. Tuy nhiên, việc tái định cư người dân địa phương theo Quyết định 79 được cho là sẽ tác động đến sự ổn định địa bàn và ảnh hưởng lớn đến kế hoạch và việc thực hiện các hoạt động thí điểm REDD+. Do đây là việc thực hiện thử nghiệm đầu tiên và hệ thống thực thi REDD+ dự kiến được thiết kế có thể là mô hình để cho các tỉnh khác tham khảo để thực hiện REDD+, sẽ là hợp lý hơn khi thiết lập địa bàn thí điểm ở những địa bàn có điều kiện xã hội trung bình so với ở địa bàn có điều kiện đặc thù. Do vậy, điều được xem là thích hợp hơn khi chọn địa bàn thí điểm ở huyện Mường Chà và từ đó, Dự án đề xuất ưu tiên chọn huyện Mường Chà để thiết lập địa bàn thí điểm.

2) Phân tích các xã trong huyện Mường Chà để lựa chọn địa bàn thí điểm

Với kết luận là huyện Mường Chà được ưu tiên chọn làm địa bàn thử nghiệm, các xã trong huyện Mường Chà đã được phân tích để lựa chọn xã thí điểm.

Các kiểu diễn biến tài nguyên rừng biến đổi về rừng:

Cũng giống như việc phân tích các huyện ở trên, diện tích và trữ lượng các-bon của các kiểu rừng khác nhau ở các xã thuộc huyện Mường Chà vào các thời điểm năm 2000 và 2010 cũng như lượng biến đổi trong 10 năm đó đã được đưa ra phân tích (như trong Bảng 2.12 dưới đây). Kết quả phân tích cho thấy, trữ lượng các-bon năm 2010 cao nhất là ở xã Hừa Ngải (1,55 triệu tấn CO₂), tiếp theo là các xã Mường Tùng, (0,68 triệu tấn CO₂). Trong khi đó, xã Mường Tùng có tốc độ mất rừng mạnh nhất trong 10 năm từ 2000 đến 2010 (Δ -3,36 tấn CO₂/ha/năm). Mất rừng ròng cũng xuất hiện ở xã Pá Ham (Δ -0.94 tấn CO₂/ha/năm). Trong cùng thời kỳ, các xã khác có tăng ròng trữ lượng các-bon.

Theo kết quả khảo sát về nguyên nhân mất rừng, hai lô mất rừng ở xã Mường Tùng đã được khảo sát. Ở cả hai lô này, nguyên nhân mất rừng là do chuyển đổi sử dụng đất từ đất lâm nghiệp sang đất canh tác nương rẫy kết hợp với tăng dân số (do di cư). Hơn nữa, một công trình thủy điện đã được xây dựng ở hai bản Huổi Chà và Mường Tùng cũng là nguyên nhân gây mất rừng.

Các điều kiện kinh tế xã hội khác

Theo “Kế hoạch Cơ bản Phát triển REDD+ tại Điện Biên”, các tiêu chí trong hoạt động bảo vệ rừng bao gồm diện tích rừng phòng hộ, mật độ dân số, diện tích ruộng nước trên đầu người, diện tích nương rẫy trên đầu người và diện tích thực hiện chương trình 661. Các xã được phân tích theo các tiêu chí này và hai xã Hừa Ngải và Mường Tùng đạt được điểm cao nhất (xin xem Bảng 2.13).

Mặt khác, xã Hừa Ngải được quy hoạch chia thành hai xã mới. Hơn nữa, giao thông đến xã Hừa Ngải khó khăn hơn, điều đó sẽ gây khó khăn cho việc thực hiện các hoạt động thí điểm ở xã này. Do đó, xã Mường Tùng được xem là phù hợp nhất để làm xã thí điểm thực hiện dự án.

3) Nghiên cứu khả thi về thực thi REDD+ của một doanh nghiệp tư nhân Nhật Bản

Ngoài địa bàn thí điểm được chọn theo Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên, một Công ty tư nhân Nhật Bản (Công ty Lâm nghiệp Sumitomo) cũng đang tiến hành nghiên cứu khả thi về thực thi REDD+ tại các xã Mường Phăng, Nà Tấu và Nà Nhạn của huyện Điện Biên. Công ty này cũng đang lên kế hoạch cho hoạt động thử nghiệm tại xã Mường Phăng về trồng lại rừng và phục hồi rừng đầu nguồn một công trình thủy lợi đang xây dựng. Công ty này đang thiết kế các phương pháp mà chủ yếu nằm trong các hoạt động nâng cao trữ lượng các-bon và mong muốn hợp tác với Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên. Các hoạt động thử nghiệm ở cả xã Mường Tùng huyện Mường Chà do Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên thiết kế và ở xã Mường Phăng huyện Điện Biên do Công ty Sumitomo thiết kế đều nằm trong Chương trình Hành động REDD+ của tỉnh.

Bảng 2.12 Diện tích và trữ lượng các-bon theo kiểu rừng của từng xã trong huyện Mường Chà tại năm 2000 và năm 2010

Xã	Diện tích (ha)	Năm	Đơn vị	Rừng giàu	Rừng TB	Rừng nghèo	Rừng phục hồi	Rừng tre nứa	Rừng hỗn giao	Rừng núi đá	Rừng trồng	Cộng diện tích	Thay đổi diện tích	Cộng CO ₂	Thay đổi CO ₂	Thay đổi CO ₂ /ha/năm *
Mường Mơn	14,417	2000	Diện tích (ha)	0	49	240	2,863	2,711	371	0	160	6,393	(172)	549,934	15,211	0.11
			Carbon (tấn CO ₂)	0	14,422	35,766	266,235	173,477	43,729	0	16,303					
		2010	Diện tích (ha)	0	6	114	4,257	1,149	375	0	319	6,220				
			Carbon (tấn CO ₂)	0	1,912	17,054	395,865	73,532	44,295	0	32,488					
Mường Chà	2,257	2000	Diện tích (ha)	0	81	38	142	27	12	0	35	335	643	49,545	40,143	1.78
			Carbon (tấn CO ₂)	0	23,966	5,728	13,225	1,725	1,382	0	3,520					
		2010	Diện tích (ha)	0	0	0	768	83	0	0	128	978				
			Carbon (tấn CO ₂)	0	0	0	71,388	5,288	0	0	13,012					
Na Sang	10,240	2000	Diện tích (ha)	1	63	420	1,759	1,100	203	0	36	3,582	539	343,206	44,345	0.43
			Carbon (tấn CO ₂)	285	18,750	62,554	163,598	70,427	23,953	0	3,640					
		2010	Diện tích (ha)	1	0	197	2,795	536	201	0	391	4,121				
			Carbon (tấn CO ₂)	285	5	29,390	259,961	34,304	23,698	0	39,908					
Sa Lông	9,252	2000	Diện tích (ha)	0	700	185	1,684	0	0	0	521	3,090	1,291	444,621	23,049	0.25
			Carbon (tấn CO ₂)	73	207,197	27,610	156,577	0	0	0	53,164					
		2010	Diện tích (ha)	0	294	0	4,050	0	0	0	37	4,382				
			Carbon (tấn CO ₂)	73	87,141	63	376,632	0	0	0	3,761					
Ma Thi Hồ	14,402	2000	Diện tích (ha)	0	29	172	1,283	16	0	0	0	1,501	910	154,776	69,432	0.48
			Carbon (tấn CO ₂)	0	8,717	25,676	119,350	1,032	0	0	0					
		2010	Diện tích (ha)	0	0	0	2,410	1	0	0	0	2,411				
			Carbon (tấn CO ₂)	0	0	0	224,127	80	0	0	0					
Pá Ham	6,842	2000	Diện tích (ha)	0	106	341	1,639	0	0	72	84	2,242	(268)	254,944	(64,472)	(0.94)
			Carbon (tấn CO ₂)	0	31,303	50,764	152,428	0	0	11,864	8,586					
		2010	Diện tích (ha)	0	1	0	1,742	0	0	73	158	1,974				
			Carbon (tấn CO ₂)	0	418	11	161,999	0	0	11,934	16,108					
Huổi Lèng	9,821	2000	Diện tích (ha)	0	60	28	1,059	0	0	0	374	1,521	796	158,492	66,299	0.97
			Carbon (tấn CO ₂)	0	17,677	4,221	98,478	0	0	0	38,116					
		2010	Diện tích (ha)	0	23	27	1,911	0	0	0	356	2,317				
			Carbon (tấn CO ₂)	0	6,733	4,076	177,687	0	0	0	36,296					
Hừa Ngải	24,301	2000	Diện tích (ha)	343	2,988	112	3,567	30	0	5	65	7,110	2,408	1,430,637	117,728	0.48
			Carbon (tấn CO ₂)	188,299	884,507	16,732	331,721	1,914	0	850	6,613					
		2010	Diện tích (ha)	272	2,652	8	6,581	0	0	5	0	9,518				
			Carbon (tấn CO ₂)	149,321	784,894	1,266	612,018	0	0	850	16					
Mường Tùng	17,042	2000	Diện tích (ha)	393	375	2,191	6,153	12	74	0	173	9,370	(2,262)	1,252,556	(572,008)	(3.36)
			Carbon (tấn CO ₂)	215,900	110,870	326,390	572,253	747	8,770	0	17,626					
		2010	Diện tích (ha)	0	0	316	6,646	0	27	0	120	7,109				
			Carbon (tấn CO ₂)	0	0	47,102	618,078	0	3,136	0	12,233					
Xá Tổng	11,042	2020	Diện tích (ha)	0	0	365	1,136	0	0	105	132	1,738	622	190,676	39,931	0.36
			Carbon (tấn CO ₂)	0	0	54,323	105,621	0	0	17,218	13,514					
		2030	Diện tích (ha)	0	0	0	2,077	0	0	139	143	2,359				
			Carbon (tấn CO ₂)	0	0	0	193,124	0	0	22,860	14,624					
EF (tấn CO ₂ /ha)				549	296	149	93	64	118	164	102					
* thay đổi CO ₂ trong 10 năm / tổng diện tích toàn xã / 10																
Xã tô màu vàng đã được quy hoạch chia tách theo Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 25/08/2012																

Bảng 2.13. Các điều kiện kinh tế xã hội của từng xã trong huyện Mường Chà

Xã	Rừng phòng hộ	Mật độ dân số (người/km ²)	Diện tích ruộng nước/người	Diện tích nương/người	Rừng được bảo vệ theo 661 (ha)	Rừng được phục hồi theo 661	Điểm	
	(ha)		(ha)	(ha)		(ha)		
Mường Mơn	5,558	11.07	0.0862	0.358	481.20	0	2	
Mường Chà	825	150.47	0.0120	0.030	0.00	0	1	
Na Sang	1,866	25.73	0.0476	0.154	687.50	0	0	
Sa Lông	4,115	42.38	0.0356	0.082	1,091.40	208	2	
Ma Thi Hồ	7,017	24.15	0.0471	0.117	0.00	226	2	
Pá Ham	2,773	61.72	0.0702	0.271	0.00	0	1	
Huổi Lèng	1,316	24.63	0.0495	0.150	0.00	671	1	
Hừa Ngải	12,472	20.57	0.0191	0.156	2,745.50	591	4	
Mường Tùng	9,266	12.81	0.0734	0.376	1,500.00	159	4	
Xá Tổng	2,454	23.14	0.0381	0.217	762.70	0	0	
	Xã tô màu vàng đã được quy hoạch chia tách theo Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 25/08/2012							

* Trích phần dưới đây từ Báo cáo Tiến độ để làm mục liên quan đến việc lựa chọn xã thí điểm.

2.1.1 Xây dựng Chương trình Hành động REDD+ cấp tỉnh ở tỉnh Điện Biên

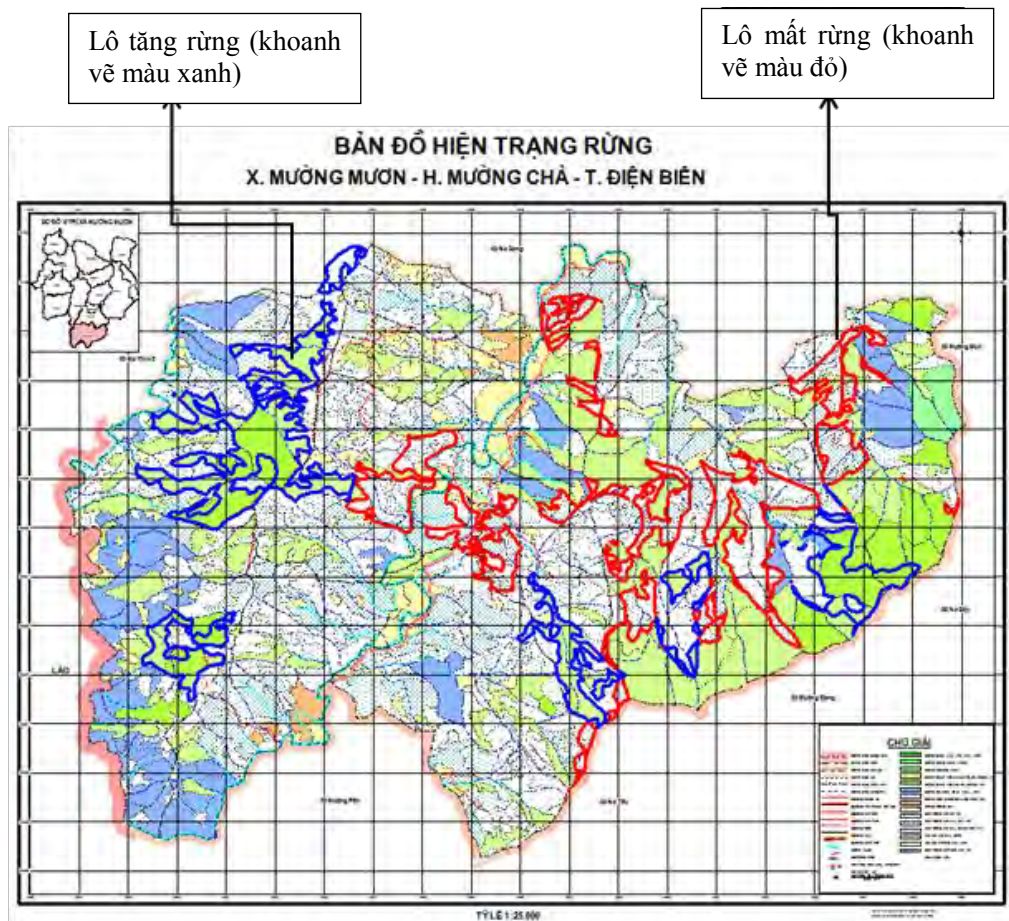
(1) Phân tích các nguyên nhân mất rừng và tăng rừng

Cần phải xác định rõ các nguyên nhân mất rừng và tăng rừng nhằm xác định các biện pháp áp dụng trong thực thi REDD+. Với mục đích đó, Dự án đã phối hợp với Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Điện Biên và Trường Đại học lâm nghiệp thực hiện một khảo sát thực địa trong 6 tuần. Mục đích chủ yếu của khảo sát này là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự mất rừng cũng như ảnh hưởng đến phát triển rừng thông qua công tác trồng và phục hồi rừng ở các địa bàn khác nhau trong tỉnh Điện Biên.

1) Phương pháp khảo sát

Lập bản đồ:

Khảo sát có sử dụng bản đồ phân bố rừng năm 2000 và năm 2010 được lập bởi “Nghiên cứu về Rừng và đất tiềm năng liên quan đến biến đổi khí hậu và lâm nghiệp” (sau đây gọi tắt là “Nghiên cứu REDD+”). Các bản đồ này được chồng xếp lên nhau để xác định các diện tích mất rừng (các diện tích thay đổi từ có rừng thành không có rừng trong khoảng thời gian này; dưới đây gọi tắt là “lô DD”) và các diện tích tăng rừng (các diện tích thay đổi từ không có rừng thành có rừng, dưới đây gọi tắt là “lô A/R”). Trong số các lô này, khảo sát tập trung vào những lô có diện tích lớn hơn 100 ha. Sau đó, các bản đồ phân bố rừng này lại được chồng xếp lên các lớp bản đồ khác như đường xá (quốc lộ, tỉnh lộ, đường địa phương); địa hình, sông suối, ranh giới hành chính (các huyện và các xã). Bản đồ cuối cùng sau đó được in ra cho từng xã có các lô DD hoặc lô A/R. (Hình 2.1).



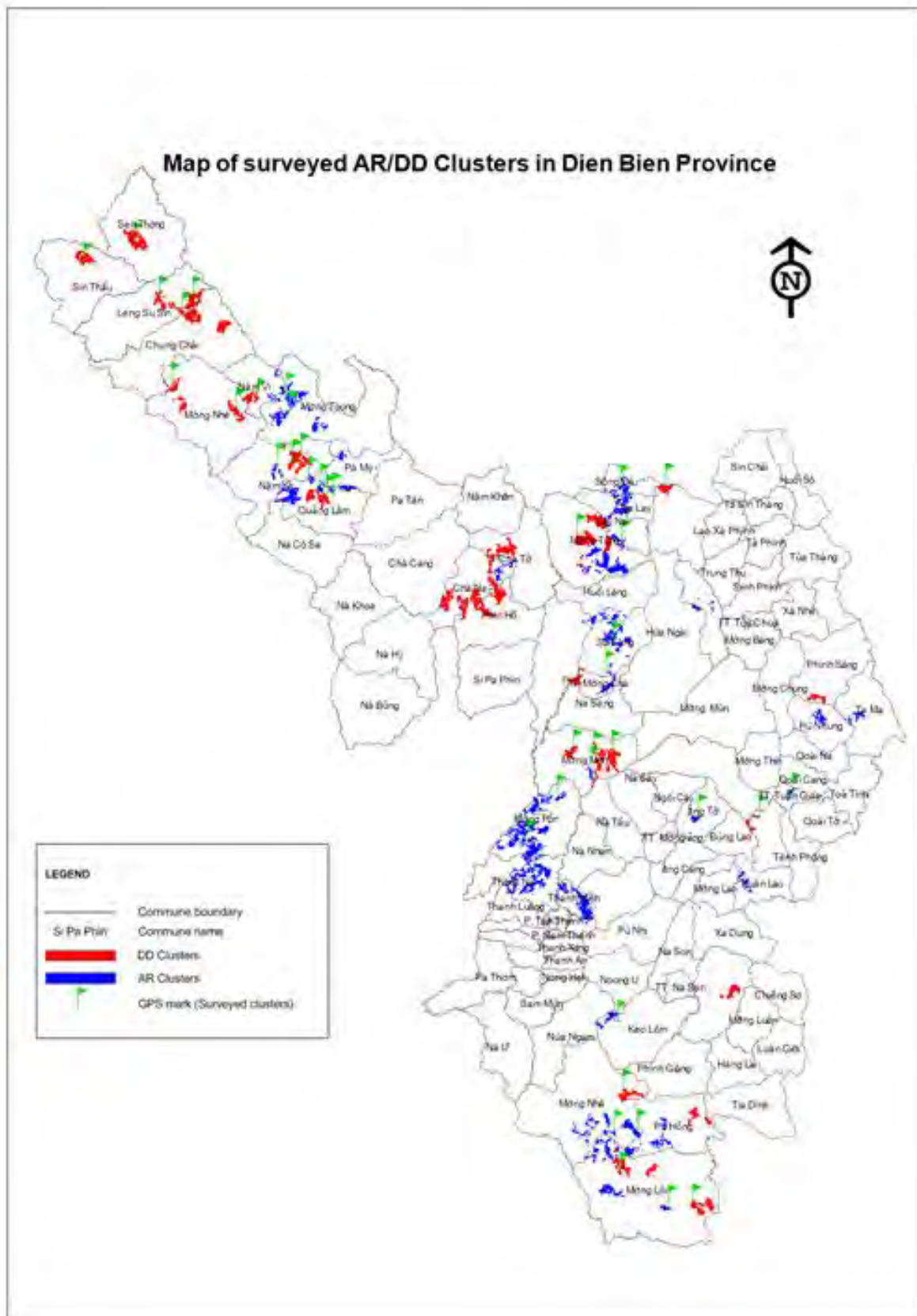
Hình 2.1 Bản đồ thay đổi diện tích rừng cho thấy các lô mất rừng và lô tăng rừng ở cấp xã

Lựa chọn các lô để khảo sát:

Khảo sát đã chọn ra 20 lô mất rừng và 20 lô tăng rừng trong số các lô có diện tích lớn hơn 100 ha để thực hiện khảo sát thực địa. Sự phân bố các lô nghiên cứu này được thể hiện như trong hình 2.2. Việc lựa chọn này có xem xét đến các yếu tố sau:

- Phân bố các lô khảo sát: Các lô phải được phân bố trải khắp các huyện/thị xã của tỉnh Điện Biên. Đặc biệt ưu tiên lựa chọn nhiều lô mất rừng tại huyện Mường Nhé do phần lớn các lô mất rừng được xác định nằm trên địa bàn huyện này. Các lô mất rừng và tăng rừng nằm liền nhau cũng được xem xét lựa chọn. Các lô nằm trên các vùng giáp ranh giữa các xã/huyện cũng đã được chú ý khi lựa chọn vì những vị trí này thường là nơi nhạy cảm và gặp khó khăn trong quản lý nói chung và quản lý rừng nói riêng.
- Kích thước lô: Các lô được lựa chọn phải đảm bảo bao gồm cả lô có diện tích nhỏ (100 - 300 ha), trung bình (300 - 800 ha) và lớn (>800 ha).
- Vị trí: Ưu tiên lựa chọn những lô gần đường, dễ tiếp cận được.

Các lô được lựa chọn cuối cùng dựa trên sự tư vấn của Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Điện Biên.



Hình 2.2 Phân bố của các lô nghiên cứu được chọn.

Thực hiện khảo sát:

Để hiểu được các nguyên nhân gây mất rừng và nguyên nhân gây tăng rừng ở các lô được chọn, khảo sát đã tiến hành phỏng vấn hai nhóm chính: cán bộ xã (3 người) và người dân địa phương (5 – 7 người).

Nhóm cán bộ xã trả lời phỏng vấn có thể là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND xã phụ trách về lâm nghiệp, cán bộ địa chính và kiểm lâm địa bàn. Đối với những xã mà các cán bộ chuyên trách trên mới vào làm việc thì phỏng vấn thêm những người trước đây đã từng làm việc hoặc những người già có hiểu biết và kinh nghiệm về khu vực cần khảo sát. Khảo sát đã thu thập các loại thông tin sau:

- Những thông tin chung về xã: tên xã, năm thành lập, tình hình kinh tế xã hội chung của xã...
- Xác định vị trí của lô: Dựa vào bản đồ đã được chuẩn bị sẵn, cùng với cán bộ xã xác định xem lô cần nghiên cứu nằm ở khu vực nào, do thôn nào quản lý,...
- Thông tin về lô khảo sát: Hiện trạng hiện nay (là nương rẫy, cỏ tranh hay là loại rừng gì?...), diễn biến tài nguyên rừng theo các mốc thời gian (trước 1990, 2000, 2008 và hiện nay), nguyên nhân gì dẫn đến những thay đổi đó (ví dụ: nguyên nhân trực tiếp: đốt nương, cháy rừng, chăn thả, trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ...; nguyên nhân sâu xa: do đói nghèo, dân số tăng (tăng tự nhiên hay do di cư từ nơi khác); nguyên nhân gây ra mất rừng cho từng loại rừng (rừng giàu, trung bình, nghèo...).
- Thông tin về tình hình kinh tế - xã hội cụ thể cho thôn/bản mà lô cần nghiên cứu trực thuộc (ví dụ như: chính sách hỗ trợ của Nhà nước và địa phương trong việc phát triển kinh tế, quản lý tài nguyên đất và rừng, chính sách phát triển lâm nghiệp..., tập trung phân tích sâu hơn tại sao người dân vẫn tiếp tục hay từ bỏ làm nương.

Nhóm người dân địa phương trả lời phỏng vấn gồm Trưởng thôn, già làng, bảo lâm (nếu có) và các đối tượng khác có gắn bó với rừng. Đặc biệt cần có 01 cán bộ xã hoặc kiểm lâm địa bàn đi cùng tới mỗi thôn/bản với mục đích phiên dịch tiếng địa phương và mô tả lô nghiên cứu trên bản đồ để người dân có thể nhận biết được chúng trên thực địa. Thông tin thu thập được qua phỏng vấn (một số thông tin trùng với thông tin đã thu thập được từ phỏng vấn nhóm cán bộ xã) như sau:

- Các thông tin chung về xã: năm thành lập, thành phần dân tộc, vv...
- Vị trí và mô tả về lô nghiên cứu: Vị trí các lô đã xác định trên bản đồ được điều chỉnh lại ngoài thực địa.
- Thông tin cụ thể về lô nghiên cứu: hiện trạng (đất canh tác, cỏ tranh hay các loại rừng, vv...); diễn biến che phủ/sử dụng đất theo các mốc thời gian (trước 1990, 2000, 2008 và hiện nay), nguyên nhân gì dẫn đến những thay đổi đó (ví dụ: nguyên nhân trực tiếp: đốt nương, cháy rừng, chăn thả, trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ...; nguyên nhân sâu xa: do đói nghèo, dân số tăng (tăng tự nhiên hay do di cư từ nơi khác); nguyên nhân gây ra mất rừng cho từng loại rừng (rừng giàu, trung bình, nghèo, rừng phục hồi,...).
- Thu thập thông tin về tình hình kinh tế - xã hội cụ thể theo các mốc thời gian (trước 1990, 2000, 2008 và hiện nay): dân số, tập quán canh tác; diện tích theo từng loại sử dụng đất (tập quán canh tác nông nghiệp như canh tác nương rẫy, canh tác ruộng nước, sản xuất các loại hoa màu khác,... và tập quán lâm nghiệp như trồng rừng, bảo vệ rừng tự nhiên, khoanh nuôi phục hồi rừng,...); thu nhập (thu nhập từ lúa nương, lúa nước, chăn thả gia súc và các nguồn thu nhập khác), vv...

- Các chính sách hỗ trợ của nhà nước và của chính quyền địa phương và tính hiệu quả của chúng: hỗ trợ về kinh tế và xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển nông lâm nghiệp, các chương trình tái định cư, vv...

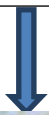
Tiếp theo các cuộc phỏng vấn, người dân đi cùng với nhóm khảo sát đến từng lô nghiên cứu. Tất cả các lô nghiên cứu đều được kiểm tra lại bằng GPS. So sánh điều kiện hiện tại ngoài thực địa với hiện trạng trên bản đồ. Nếu cần thiết thì thu thập thêm thông tin bổ sung ngoài thực địa. Quy trình khảo sát có thể được tóm tắt như hình 2.3 dưới đây.



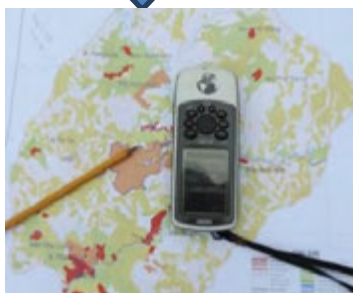
Làm việc với cán bộ xã (phỏng vấn, xác định lô nghiên cứu)



Làm việc với người dân địa phương (phỏng vấn, xác định lô nghiên cứu)



Khảo sát thực địa cùng người dân



Xác định tọa độ GPS và kiểm tra xem có đúng lô nghiên cứu không



Chụp ảnh và so sánh thông tin trên bản đồ và ngoài thực địa

Hình 2.3 Các bước thực hiện cơ bản ở mỗi lô nghiên cứu

2) Kết quả điều tra

Phân tích các nguyên nhân mất rừng:

Các thông tin liên quan đến thay đổi sử dụng đất giai đoạn 2000 đến 2010 và nguyên nhân dẫn đến thay đổi được tổng hợp theo từng lô nghiên cứu trong bảng 2.1. Nhằm xác định các nguyên nhân chính gây mất rừng, từng nguyên nhân đã được định lượng bằng cách đếm số lô bị ảnh hưởng bởi từng nguyên nhân và ước tính tổng diện tích mất rừng theo từng nguyên nhân. Bảng 2.2 dưới đây cho thấy kết quả định lượng.

Bảng 2.2 cho thấy các nguyên nhân gây mất rừng ở các lô nghiên cứu bao gồm các nguyên nhân trực tiếp (như canh tác nương rẫy, hiện tượng “khuy” của tre nứa trên diện tích rộng, cháy rừng và chăn thả gia súc) và nguyên nhân gián tiếp (tăng dân số tự nhiên, di dân tự do hay tái định cư, thiếu đất canh tác và thay đổi quy hoạch sử dụng đất thành đất canh tác của chính quyền địa phương). Qua phân tích thấy rằng, canh tác nương rẫy là nguyên nhân nghiêm trọng nhất trong số các nguyên nhân trực tiếp gây mất rừng cả về số lượng lô (79,16%) và diện tích (89,22%). Các nguyên nhân khác chiếm tỷ lệ tương đối nhỏ: mất rừng do cháy rừng (9,17%), do hiện tượng “khuy” của tre nứa (6,67%) và do chăn thả gia súc (5,00%) toàn bộ các nguyên nhân xét về mặt số lượng lô và tương ứng 3,66%, 5,93% và 1,19% toàn bộ các nguyên nhân xét về diện tích.

Để đánh giá tác động của từng nguyên nhân mất rừng trong tỉnh, tổng diện tích các lô mất rừng trên toàn tỉnh được xác định trên bản đồ được chia ra theo tỷ lệ từng nguyên nhân mất rừng tính theo diện tích. Kết quả được trình bày trong bảng 2.3. Theo ước tính, có khoảng 24,862.53 ha rừng ở tỉnh Điện Biên đã bị mất đi trong giai đoạn từ 2000 đến 2010. Trong số đó, ước tính khoảng 22,183.10 ha rừng bị mất do canh tác nương rẫy.

Bảng 2.1 Thay đổi che phủ đất giai đoạn 2000 – 2010 và các nguyên nhân gây mất rừng tại các lô nghiên cứu

Lô số	Diện tích lô	Huyện	Xã	Loại che phủ đất năm 2000	Loại che phủ đất năm 2010	Nguyên nhân mất rừng trực tiếp (từ có rừng năm 2000 thành không có rừng năm 2010)	Nguyên nhân mất rừng gián tiếp (từ có rừng năm 2000 thành không có rừng năm 2010)
1	243.85	Điện Biên	Mường Nhà	Rừng nghèo	Đất trống	Canh tác nương rẫy; Cháy rừng	
2	187.44	Điện Biên	Mường Lói	Rừng phục hồi	Đất trống	Canh tác nương rẫy	
3	157.67	Điện Biên	Mường Lói	Rừng nghèo	Đất trống	Canh tác nương rẫy; Cháy rừng	
4	169.11	Mường Chà	Xá Tổng	Rừng nghèo	Đất trống	Canh tác nương rẫy	Tăng dân số tự nhiên
5	173.28	Mường Chà	Mường Tùng	Rừng nghèo	Đất trống	Canh tác nương rẫy	
6	477.08	Mường Chà	Mường Tùng	Rừng phục hồi	Đất trống	Canh tác nương rẫy	Di dân
7	287.57	Mường Chà	Mường Mươn	Rừng phục hồi	Đất trống	Canh tác nương rẫy	
8	173.74	Mường Chà	Mường Mươn	Tre nửa	Đất trống	Tre nửa khuy trên diện rộng năm 2007; Cháy rừng do săn bắn động vật; Canh tác nương rẫy	
9	288.37	Mường Chà	Mường Mươn	Tre nửa	Đất trống	Tre nửa khuy trên diện rộng năm 2006;	
10	259.76	Mường Nhé	Sín Thầu	Rừng nghèo	Đất trống	Canh tác nương rẫy	Tăng dân số tự nhiên
11	503.86	Mường Nhé	Sen Thượng	Rừng nghèo	Đất trống	Canh tác nương rẫy; Chăn thả gia súc	
12	252.67	Mường Nhé	Nậm Kè	Rừng phục hồi	Đất trống	Canh tác nương rẫy	Người H/Mông di cư năm 2002; Thực hiện Quy hoạch đất canh tác năm 2008;
13	153.31	Mường Nhé	Leng Su Sin	Rừng phục hồi	Đất trống	Canh tác nương rẫy; Cháy rừng 2008	Thực hiện Quy hoạch đất canh tác năm 2008.

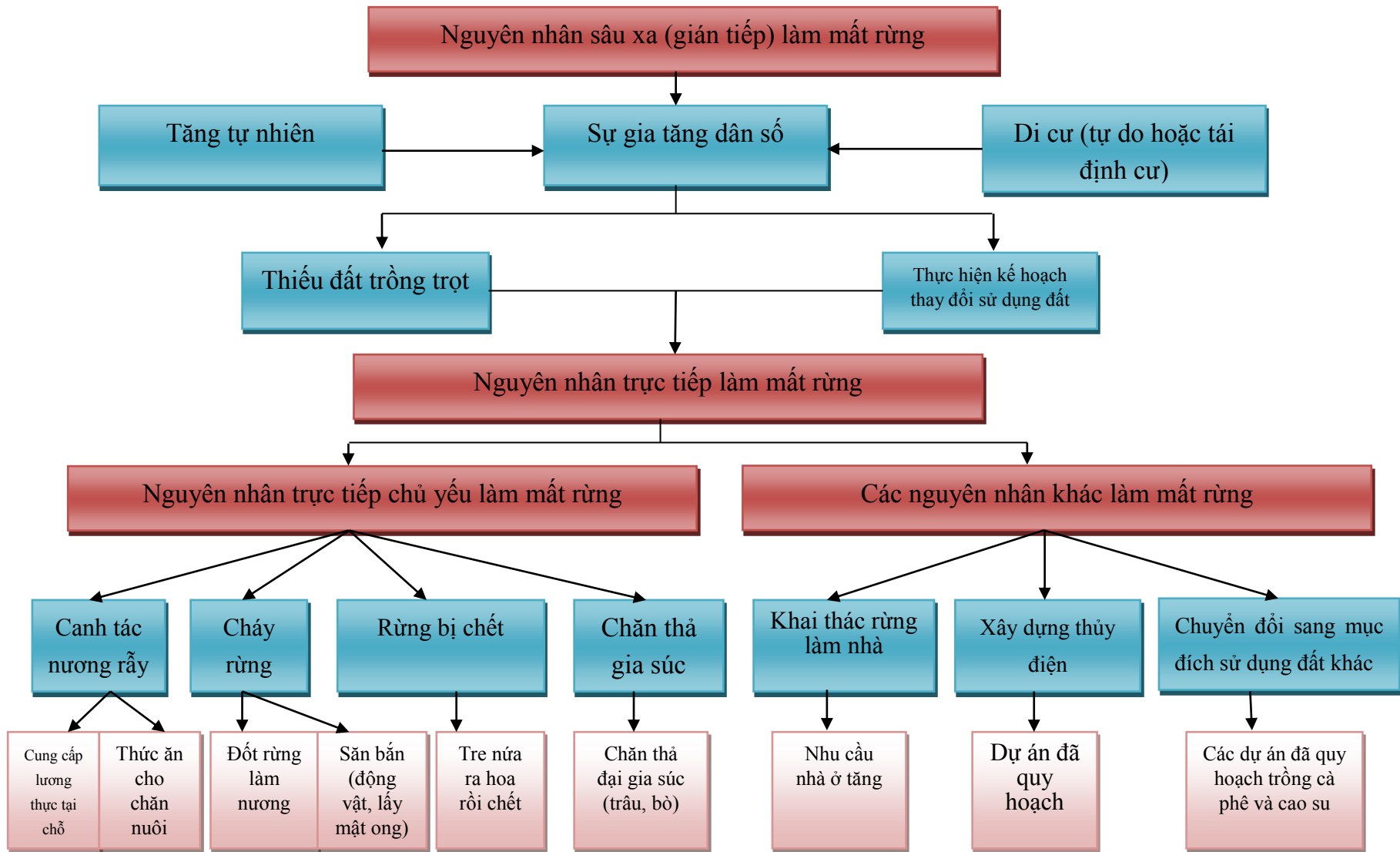
Lô số	Diện tích lô	Huyện	Xã	Loại che phủ đất năm 2000	Loại che phủ đất năm 2010	Nguyên nhân mất rừng trực tiếp (từ có rừng năm 2000 thành không có rừng năm 2010)	Nguyên nhân mất rừng gián tiếp (từ có rừng năm 2000 thành không có rừng năm 2010)
14	239.58	Mường Nhé	Mường Nhé	Rừng phục hồi	Đất trống	Canh tác nương rẫy	Dân số tăng do tái định cư (Thủy điện Sơn La)
15	873.93	Mường Nhé	Leng Su Sin	Rừng phục hồi	Đất trống	Canh tác nương rẫy	Dân số tăng do di cư và tăng tự nhiên;
16	143.81	Mường Nhé	Nậm Vi, Mường Nhé	Rừng phục hồi	Đất trống	Canh tác nương rẫy; Chăn thả gia súc	Dân số tăng do di cư
17	240.17	Mường Nhé	Quảng Lâm	Rừng phục hồi	Đất trống	Canh tác nương rẫy;	Dân số tăng do di cư
18	282.97	Mường Nhé	Chung Chải	Rừng trung bình	Đất khác	Canh tác nương rẫy;	Thực hiện quy hoạch đất canh tác năm 2007; Dân số tăng do di cư của người H'Mông
19	143.36	Mường Nhé	Nậm Kè	Rừng phục hồi	Khác	Canh tác nương rẫy;	Thực hiện quy hoạch đất canh tác năm 2008.
20	198.36	Mường Nhé	Mường Nhé	Hỗn giao gỗ tre nửa	Đất trống	Canh tác nương rẫy;	Dân số tăng do di cư của người H'mông.

Bảng 2.2 Định lượng các nguyên nhân mất rừng ở các lô nghiên cứu

Nguyên nhân mất rừng	Nguyên nhân trực tiếp				Nguyên nhân sâu xa			
	Canh tác nương rẫy	Tre nửa khuy trên diện rộng	Cháy rừng	Chăn thả gia súc	Tăng dân số tự nhiên	Di cư	Thiếu đất canh tác	Thay đổi kế hoạch sử dụng đất
Tỷ lệ theo lô (%)	79.16	6.67	9.17	5.00	Không định lượng được cho nguyên nhân sâu xa do các nguyên nhân này liên quan với nhau và không thể tách riêng ra được.			
Tỷ lệ theo diện tích (%)	89.22	5.93	3.66	1.19				

Bảng 2.3 Ước tính diện tích rừng bị mất bởi các nguyên nhân khác nhau trong toàn tỉnh

Nguyên nhân mất rừng	Canh tác nương rẫy	Tre nửa khuy trên diện rộng	Cháy rừng	Chăn thả gia súc
Diện tích (ha)	22,183.10	1,474.09	909.87	295.47



Hình 2.4 Mô tả tác động của các nguyên nhân sâu xa gây mất rừng

Phân tích các nguyên nhân tăng rừng:

Các thông tin liên quan đến thay đổi che phủ đất giai đoạn 2000 – 2010 và các nguyên nhân gây ra các thay đổi đó được tóm tắt cho từng lô trong bảng 2.4. Ở một trong số 20 lô đã khảo sát, hiện trạng ngoài thực địa có khác so với ước tính trên bản đồ. Theo các bản đồ phân bố rừng năm 2000 và 2010, che phủ đất ở lô số 5 thuộc xã Mường Nhà huyện Điện Biên thay đổi từ không có rừng năm 2000 thành có rừng vào năm 2010. Tuy nhiên, qua quan sát ngoài thực địa và phỏng vấn người dân địa phương, được biết diện tích này là đất canh tác nương rẫy tại các thời điểm năm 2008, 2010 và hiện tại. Còn lại 19 lô khác thì hiện trạng ngoài thực địa đúng với thông tin trên bản đồ; các diện tích không có rừng năm 2000 nhưng đã trở thành rừng năm 2008, 2010 và hiện nay. Do đó, khảo sát đã phân tích nguyên nhân tăng rừng của 19 lô nghiên cứu và lô số 5 không được phân tích.

Để xác định các nguyên nhân chính dẫn đến tăng rừng, từng nguyên nhân đã được định lượng bằng cách đếm số lô bị ảnh hưởng bởi từng nguyên nhân và ước tính tổng diện tích tổng diện tích tăng rừng theo từng nguyên nhân. Bảng 2.5 dưới đây cho thấy kết quả định lượng.

Bảng 2.5 cho thấy các nguyên nhân chính gây tăng rừng tại các lô nghiên cứu là do phục hồi rừng theo Chương trình 661 được thực hiện ở nhiều địa phương khác nhau trong tỉnh trong giai đoạn 2002 – 2006. Phân tích cũng cho thấy rằng công tác phục hồi rừng theo Chương trình 661 có ảnh hưởng lớn nhất đến tăng rừng, chiếm tới 65,79% tổng số lô nghiên cứu. Các nguyên nhân khác gây tăng rừng là bỏ hoang nương rẫy (13,64%), trồng cao su (5,26%), trồng rừng theo Chương trình 661 (5,26%), trồng rừng theo chương trình 327 (2,64%) và thực hiện kế hoạch quản lý Khu bảo tồn Thiên nhiên Mường Nhé (5,26%) tính theo số lô.

Xét về diện tích, việc thực hiện công tác phục hồi rừng theo Chương trình 661 cũng vẫn là nguyên nhân chính dẫn đến tăng rừng (chiếm 58,25%). Tiếp theo là do bỏ hoang nương rẫy vĩnh viễn (26,31%) và thực hiện kế hoạch quản lý Khu bảo tồn Thiên nhiên Mường Nhé (7,24%). Các nguyên nhân tăng rừng khác bao gồm trồng rừng theo Chương trình 661 (4,11%), phát triển rừng trồng cao su (3,18%) và trồng rừng theo Chương trình 327 (0,91%).

Từ những phân tích trên, có thể kết luận rằng công tác phục hồi rừng theo Chương trình 661 và bỏ hoang đất canh tác nương rẫy đã góp phần quan trọng vào sự tăng rừng ở các lô nghiên cứu. Để ước tính ảnh hưởng của từng nguyên nhân gây tăng rừng trong tỉnh, tổng diện tích các lô tăng rừng trên địa bàn tỉnh đã xác định được trên bản đồ được chia ra theo tỷ lệ từng nguyên nhân gây tăng rừng tính theo diện tích. Kết quả được trình bày trong bảng 2.6.

Bảng 2.4 Biến động che phủ đất giai đoạn 2000 - 2010 và các nguyên nhân tăng rừng ở các lô nghiên cứu

Lô số	Diện tích lô (ha)	Huyện	Xã	Loại che phủ đất năm 2000	Loại che phủ đất năm 2010	Nguyên nhân chính gây tăng rừng (từ không có rừng năm 2000 thành có rừng năm 2010)
1	3.845,77	Điện Biên	Mường Pồn	Đất trống	Rừng phục hồi	Nương rẫy bị bỏ hóa từ năm 2003; Thực hiện chương trình 661 về khoanh nuôi bảo vệ rừng
2	114,34	Điện Biên	Mường Pồn	Đất trống	Rừng trồng	Trồng Thông và Vàng tâm theo Chương trình 661 năm 2002; Trồng cao su năm 2007
3	109,39	Điện Biên	Mường Lói	Đất trống	Rừng phục hồi	Thực hiện chương trình 661 về khoanh nuôi bảo vệ rừng
4	307,58	Điện Biên	Mường Nhà	Đất trống	Rừng phục hồi	Thực hiện chương trình 661 về khoanh nuôi bảo vệ rừng
5	1.111,63	Điện Biên	Mường Nhà	Đất trống	Rừng phục hồi	Trong thực tế, hiện trạng của lô này là không có rừng (nương rẫy).
6	259,79	Điện Biên Đông	Keo Lôm	Đất trống	Rừng phục hồi	Nương rẫy bị bỏ hoang từ 2002
7	125,49	Mường Ảng	Ảng Tở	Đất khác	Rừng trồng	Trồng Trầu theo chương trình 327; Trồng cao su năm 2008.
8	135,00	Mường Chà	Mường Mươn	Đất trống	Rừng phục hồi	Nương rẫy bị bỏ hoang do đất suy thoái; Thực hiện chương trình 661 về khoanh nuôi bảo vệ rừng
9	1.075,60	Mường Chà	Sa Lông	Đất trống	Rừng phục hồi	Thực hiện chương trình 661 về khoanh nuôi bảo vệ rừng
10	288,48	Mường Chà	Sa Lông	Đất trống	Rừng phục hồi	Thực hiện chương trình 661 về khoanh nuôi bảo vệ rừng
11	1.039,21	Mường Lay	Na Lay	Đất trống	Rừng phục hồi	Thực hiện chương trình 661 về khoanh nuôi bảo vệ rừng
12	131,47	Mường Lay	Lay Nua	Đất trống	Rừng phục hồi	Thực hiện chương trình 661 về khoanh nuôi bảo vệ rừng
13	325,27	Mường Nhé	Quảng Lâm	Đất trống	Rừng phục hồi	Thực hiện chương trình 661 về khoanh nuôi bảo vệ rừng
14	793,93	Mường Nhé	Nậm Kè	Đất trống	Rừng phục hồi	Lô này được quy hoạch vào vùng lõi Khu Bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé năm 2008, nên rừng được bảo vệ và

Lô số	Diện tích lô (ha)	Huyện	Xã	Loại che phủ đất năm 2000	Loại che phủ đất năm 2010	Nguyên nhân chính gây tăng rừng
						(từ không có rừng năm 2000 thành có rừng năm 2010)
						phát triển
15	387,81	Mường Nhé	Mường Toong	Đất trống	Rừng phục hồi	Thực hiện chương trình 661 về khoanh nuôi bảo vệ rừng
16	102,98	Mường Nhé	Nậm Kè	Đất trống	Rừng phục hồi	Thực hiện chương trình 661 về khoanh nuôi bảo vệ rừng
17	1.200,17	Mường Nhé	Mường Toong	Đất trống	Rừng phục hồi	Trồng Keo và Muồng đen theo chương trình 661; Thực hiện chương trình 661 về khoanh nuôi bảo vệ rừng
18	101,38	Mường Nhé	Quảng Lâm	Đất trống	Rừng phục hồi	Thực hiện chương trình 661 về khoanh nuôi bảo vệ rừng
19	523,16	Tuần Giáo	Chiềng Sinh	Đất trống	Rừng phục hồi	Chấm dứt canh tác nương rẫy
20	116,00	Tuần Giáo	TT. Tuần Giáo	Đất trống	Rừng trồng	Thực hiện chương trình 661 về khoanh nuôi bảo vệ rừng. Hiện rừng được cộng đồng và nhóm hộ gia đình bảo vệ

Bảng 2.5 Định lượng các nguyên nhân gây tăng rừng ở các lô nghiên cứu.

Nguyên nhân tăng rừng	Phục hồi rừng theo chương trình 661	Trồng rừng theo chương trình 661	Trồng cao su	Nương rẫy bị bỏ hoang vĩnh viễn	Trồng rừng theo chương trình 327	Thực hiện kế hoạch quản lý khu BTTNMN
Tỷ lệ theo lô (%)	65.79	5.26	5.26	15.79	2.64	5.26
Tỷ lệ theo diện tích (%)	58.25	4.11	3.18	26.31	0.91	7.24

Bảng 2.6 Ước tính các diện tích tăng rừng theo các nguyên nhân khác nhau trên toàn tỉnh

Nguyên nhân tăng rừng	Phục hồi rừng theo Chương trình 661	Trồng rừng theo Chương trình 661	Trồng cao su	Bỏ hoang nương rẫy vĩnh viễn	Trồng rừng theo Chương trình 327	Thực hiện kế hoạch quản lý Khu BTTNMN
Diện tích (ha)	53.665,23	3,787.31	2,932.63	24,235.29	842.08	6,659.38

Theo bản đồ phân bố rừng các năm 2000 và 2010, có thể ước tính được rừng ở tỉnh Điện Biên đã tăng lên 92.121,92 ha trong giai đoạn này. Trong đó, ước tính có khoảng 53.665,23 ha rừng tăng lên do công tác phục hồi rừng theo Chương trình 661. Tương tự, có tới 24.235,29 ha rừng tăng lên do người dân địa phương bỏ hoang đất canh tác nương rẫy một cách vĩnh viễn.

Hướng dẫn xây dựng KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG REDD+ CẤP XÃ

Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên



Phiên bản .0

Tháng Mười một, 2013

I

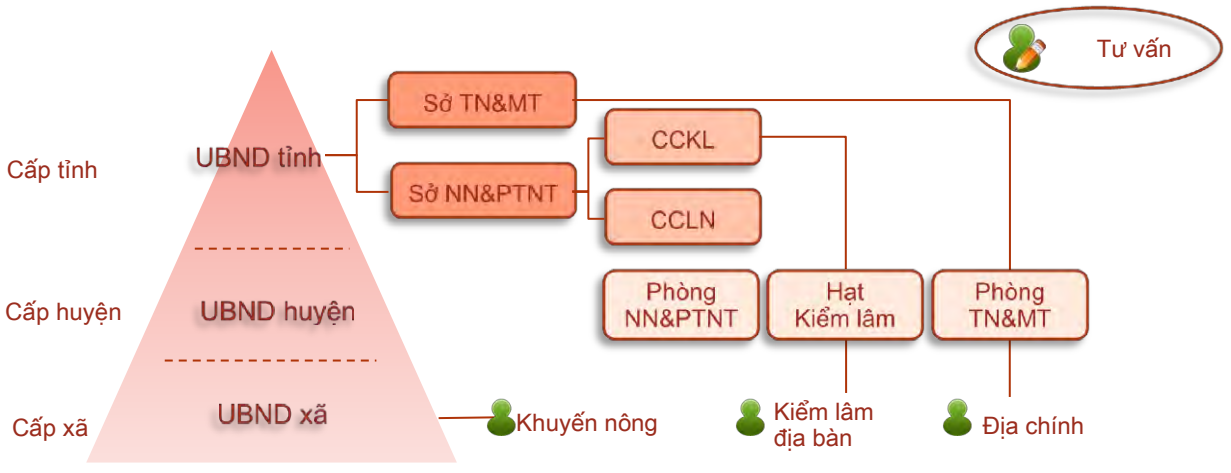
Giới thiệu

Mục đích

Sách này hướng dẫn quy trình xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã theo Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+ và Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh.

Đối tượng đọc

Những ai cần đọc sách này?
- Những người làm chính sách ở các cấp (UBND tỉnh, huyện, xã).
- Các nhà quản lý thuộc Sở NN&PTNT và Sở TN&MT
- Các đơn vị tư vấn thuộc các nhà tài trợ trong nước và quốc tế.



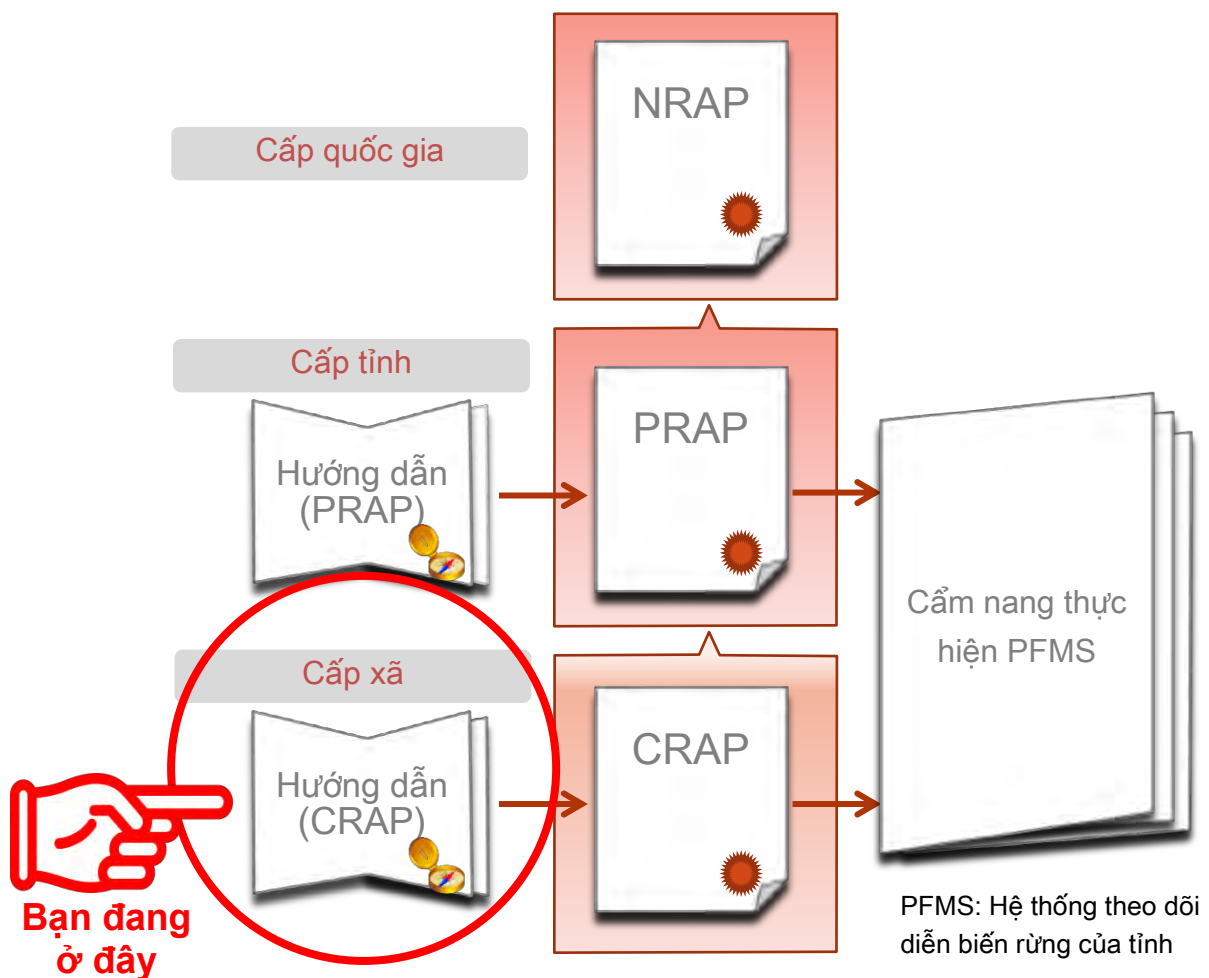
Hình 1. Tên tổ chức và vị trí

Cách sử dụng

Có ba chương trình/kế hoạch hành động REDD+ ở cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp xã, với Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+, Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh và Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã.

Khi cần lập Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã, hãy đọc cuốn hướng dẫn này.

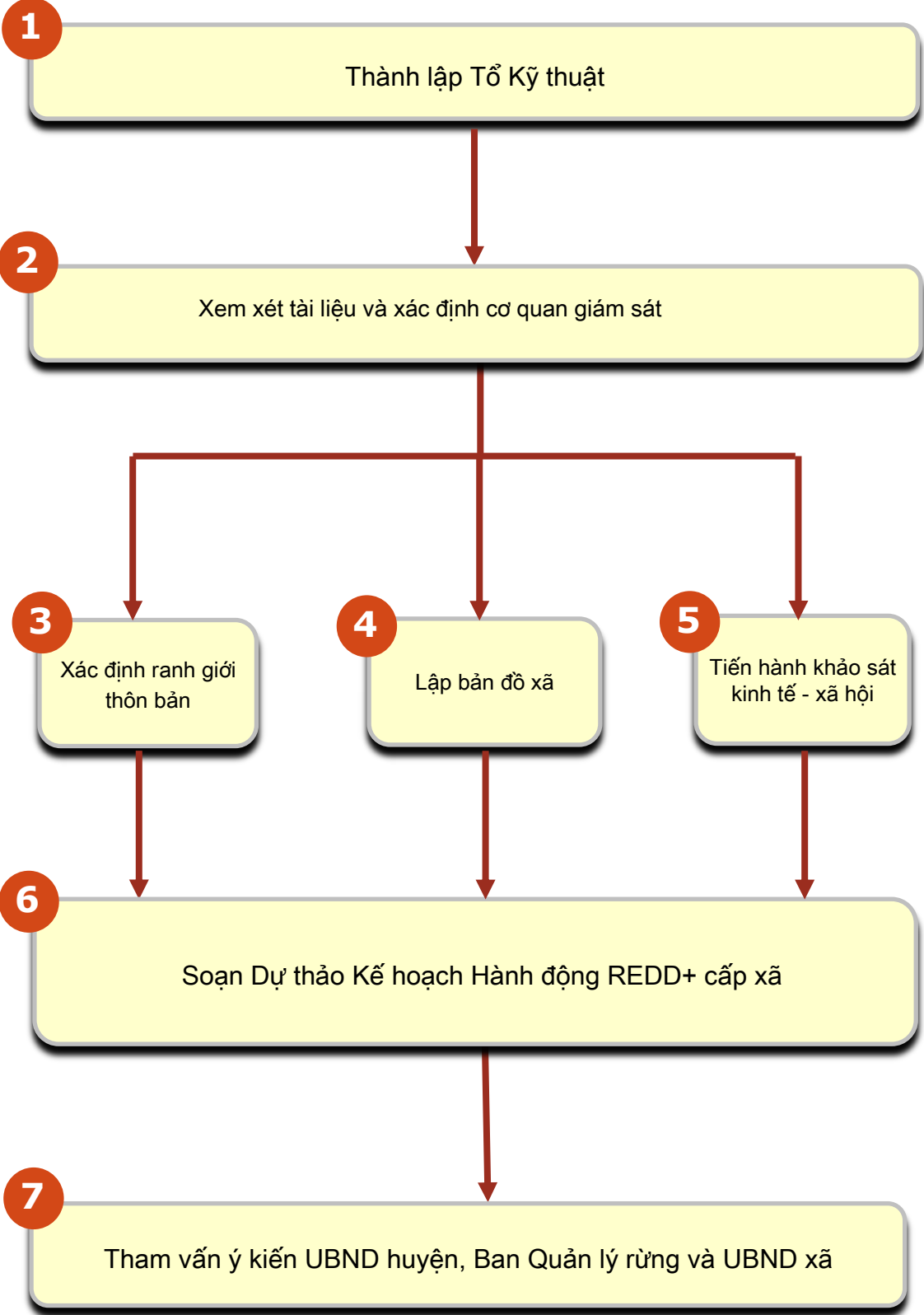
- i. Phần sơ đồ trình bày các nhiệm vụ từng bước từ đầu đến cuối trong xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã.
- ii. Phần nội dung trình bày nội dung của từng nhiệm vụ trong phần sơ đồ.
- iii. Phần các bước thực hiện trình bày công việc cụ thể của từng nội dung.
- iv. Phần thuật ngữ sẽ giải thích các thuật ngữ trong sách hướng dẫn này.



Hình 2. Các tài liệu có liên quan trong việc lập và thực hiện Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh và Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã

II

Sơ đồ



III

Nội dung

1

Thành lập Tổ công tác ở cấp xã với hỗ trợ kỹ thuật từ cấp tỉnh và cấp huyện để quản lý các công việc liên quan đến xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã.

2

Thu thập và tóm tắt các tài liệu về các chính sách, chương trình và dự án hiện đang được thực hiện. Xem xét đánh giá cơ cấu tổ chức hành chính của tỉnh.

3

Xác định ranh giới giữa các thôn bản trong xã dựa trên tham vấn và xác định của các đại diện từ các bản.

4

Lập các bản đồ xã bao gồm bản đồ ranh giới thôn bản, điều chỉnh bản đồ quy hoạch Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng, điều chỉnh bản đồ che phủ rừng, phân bố ba loại rừng, dựa trên kết quả tham vấn người dân, các chính sách hiện hành và ảnh vệ tinh mới nhất. Các bản đồ này sẽ được số hóa để tính toán diện tích cho từng hoạt động REDD+.

5

Tiến hành khảo sát về rừng và kinh tế xã hội để xác định hiện trạng rừng, biến động rừng và nguyên nhân biến động, điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội như dân số và tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp.

6

Soạn thảo Dự thảo Kế hoạch Hành động REDD+ của xã theo khuôn khổ Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh. Tóm tắt các nội dung Dự thảo có xem xét đến các đặc điểm kinh tế xã hội, các chính sách, chương trình và dự án đang thực hiện trên địa bàn xã. Đặt ra các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã.

7

Tổ chức cuộc họp tham vấn ý kiến của UBND huyện, các Ban quản lý rừng và UBND xã để đạt được sự đồng thuận và thống nhất các nội dung của Dự thảo Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã.

IV

Các bước thực hiện

Các điểm lưu ý

- Các hỗ trợ kỹ thuật từ cấp tỉnh và cấp huyện bao gồm:
 - Cấp tỉnh (Sở NN&PTNT):
 - Cố vấn và giám sát toàn bộ quá trình lập Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã;
 - Cung cấp số liệu, tài liệu liên quan ở cấp tỉnh.
 - Cấp huyện (UBND huyện; Hạt Kiểm lâm; Phòng NN&PTNT; Ban quản lý rừng phòng hộ, ...) hỗ trợ về thiết lập các nhiệm vụ và giải pháp trong Dự thảo Kế hoạch Hành động REDD+ của xã.

Trường hợp tỉnh Điện Biên

- Cán bộ chủ chốt trong xã (gồm (phó) Chủ tịch UBND, cán bộ địa chính, cán bộ khuyến nông, khuyến lâm) là các thành viên nòng cốt của Tổ công tác; Kiểm lâm địa bàn trợ giúp về lâm nghiệp.

Mục đích

Để đảm nhận vai trò quan trọng trong thực hiện, điều phối và giám sát việc xây dựng Dự thảo Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã

Quy trình thực hiện

1. Quyết định về các thành viên chủ chốt của tổ công tác.
2. Quyết định mục đích và các hoạt động được giao cho tổ công tác.
3. Quyết định về vai trò và trách nhiệm của tổ công tác.
 - (1) Quyết định về tổ chức nào sẽ cố vấn và giám sát toàn bộ quá trình xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã.
 - (2) Quyết định về tổ chức nào sẽ là cơ quan chủ trì soạn thảo Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã.
4. Quyết định về nội quy hoạt động của tổ công tác.
5. Ra quyết định chính thức thành lập tổ công tác.

Đầu ra

Tổ công tác được thành lập có quyết định chính thức, nêu rõ chức năng nhiệm vụ, tổ trưởng và các tổ viên.

Các điểm lưu ý

- Các văn bản pháp lý sau cần được xem xét:
 - Các văn bản pháp lý về bảo vệ và phát triển rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và lực lượng kiểm lâm;
 - Các văn bản pháp lý về rừng đặc dụng và Bảo tồn đa dạng sinh học;
 - Các văn bản pháp lý về sử dụng đất và giao đất;
 - Các văn bản pháp lý về xóa đói giảm nghèo, di dân và tái định cư, dân tộc thiểu số và biên giới.
- Nếu khó nắm bắt các nội dung văn bản pháp lý, cần tham vấn chuyên gia pháp lý địa phương.

Trường hợp tỉnh Điện Biên

Đã xem xét, tham khảo 20 văn bản pháp lý khi xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã.

Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của xã được tham khảo làm thông tin cơ bản.

Mục đích

1. Tìm kiếm các luật, chính sách, chương trình, kế hoạch, quy định và thông tin hiện có và các dự án, báo cáo, số liệu thống kê trước đây để liên kết các thông tin cơ bản trong các bước 3, 4, 5, và 6 của Hướng dẫn này.
2. Tìm kiếm các cơ quan giám sát có thẩm quyền đối với từng chính sách để áp dụng thực hiện Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã.

Quy trình thực hiện

1. Nghiên cứu tài liệu
 - (1) Nghiên cứu các chính sách, chương trình, kế hoạch, quy định và báo cáo có liên quan đến các lĩnh vực lâm nghiệp, đất đai, môi trường, kinh tế xã hội của xã và của tỉnh để thu thập và phân tích các thông tin hữu dụng trong việc soạn thảo Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã.
 - (2) Phân tích các số liệu thống kê về môi trường và kinh tế xã hội trong tỉnh.
 - (3) Phân tích thông tin trên trang mạng của Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu.
2. Nghiên cứu về cơ cấu tổ chức và cơ quan giám sát.
 - (1) Phân tích về hệ thống quản lý hành chính hiện tại trong tỉnh.
 - (2) Phân tích cơ cấu thực hiện hiện tại có thể hỗ trợ thực hiện Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã.

Đầu ra

1. Sắp xếp được hệ thống các chính sách, chương trình, kế hoạch, báo cáo, tài liệu, dự án để áp dụng vào Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã.
2. Nắm được vai trò và trách nhiệm của từng tổ chức trong việc xây dựng và thực hiện Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã.

Trường hợp tỉnh Điện Biên

Cuộc họp xác định ranh giới thôn bản được tổ chức tại trụ sở UBND xã.

Thành viên tham dự gồm:

- Các trưởng bản, bí thư chi bộ bản và ít nhất một người dân có hiểu biết rõ ràng về địa bàn của bản từ trước đến nay;
- Lãnh đạo UBND xã và cán bộ địa chính xã;
- Kiểm lâm địa bàn (để kiểm tra lại những ranh giới rừng và đất lâm nghiệp);
- Cán bộ Ban quản lý rừng đặc dụng/phòng hộ (để kiểm tra ranh giới ba loại rừng);
- Các thúc đẩy viên để hỗ trợ các thành viên cuộc họp trong việc xác định ranh giới;

Mục đích

Để thiết kế kế hoạch quản lý rừng và kế hoạch phát triển sinh kế ở từng thôn bản.

Quy trình thực hiện

1. Chuẩn bị trước một bản đồ toàn xã với các lớp ô lưới, ranh giới xã, đường đồng mức được chồng xếp trên nền ảnh vệ tinh có độ phân giải cao.
2. Tổ chức cuộc họp để xác định ranh giới thôn bản trong xã.
 - (1) Hỗ trợ các trưởng bản và đại diện các bản xác định ranh giới đất giữa các bản, dựa trên địa hình địa vật trên ảnh vệ tinh và ngoài hiện trường.
 - (2) Đề cho các trưởng bản và đại diện các bản liên kề nhau trao đổi, thảo luận và đi đến thống nhất. Trường hợp ảnh vệ tinh không đủ rõ và/hoặc các trưởng bản và đại diện bản không xác định được địa hình địa vật trên ảnh vệ tinh thì cần đi ra ngoài thực địa để trao đổi thống nhất.
 - (3) Vẽ tay bằng mực chống xóa lên bản đồ giấy những đường ranh giới đã thống nhất thông qua trao đổi thảo luận.
 - (4) Sau khi vẽ xong các đường ranh giới, yêu cầu các trưởng bản, đại diện các bản, lãnh đạo xã và cán bộ địa chính xã ký tên lên bản đồ đã vẽ ranh giới để tránh những tranh chấp hoặc nhầm lẫn sau này.
3. Số hóa các nét vẽ để tạo lớp ranh giới trên bản đồ.

Đầu ra

Các file dạng số hoàn chỉnh lập bằng phần mềm GIS được số hóa từ các đường vẽ trên bản đồ giấy.

Các điểm lưu ý

- Các bản đồ phải được đưa về dạng trình chiếu và file ảnh PNG.
- Cần in ra bản đồ giấy khổ A0 hoặc B0 để phục vụ cho cuộc họp bản ở những bản xa xôi chưa có điện để chạy máy chiếu.
- Các lớp bản đồ phải có cùng hệ tọa độ.

Trường hợp tỉnh Điện Biên

- Sử dụng ảnh vệ tinh Pleiades (ngày chụp: 27/02/2013, độ phân giải toàn sắc 0.5m);
- Các bản đồ được biên soạn trên phần mềm ArcGIS 10.1;
- Các bản đồ được lập đến cấp thôn bản, có thể kết hợp lại thành bản đồ xã với tỷ lệ nhỏ hơn;
- Bản đồ được lưu giữ ở 4 định dạng: file shape; PPT; PNG và TIFF).

Mục đích

Để xác định các diện tích rừng ở từng bản trong xã làm đối tượng để thiết kế kế hoạch quản lý rừng.

Quy trình thực hiện

Chuẩn bị số liệu đầu vào:

1. Chuẩn bị bản đồ quy hoạch của Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2012 – 2020 cấp huyện. Cần phải chuyển về định dạng số phù hợp tùy thuộc vào phần mềm xây dựng bản đồ được sử dụng.
2. Chuẩn bị bản đồ (dạng số) quy hoạch ba loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất).
3. Chuẩn bị ảnh vệ tinh có dải phổ cận hồng ngoại, số liệu mới nhất và độ phân giải cao nhất có thể (khuyến dùng ảnh vệ tinh Pleiades có độ phân giải toàn sắc là 50cm).
4. Chuẩn bị lớp bản đồ ranh giới bản đã số hóa trên ảnh vệ tinh.
5. Chuẩn bị lớp bản đồ ranh giới hành chính xã đã số hóa.

Đầu ra

Lập được 6 loại bản đồ dưới đây từ số liệu đầu vào đã chuẩn bị ở trên:

1. Bản đồ Quy hoạch KHBVPTR (2012-2020);
2. Đất lâm nghiệp quy hoạch cho bảo vệ và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên theo KHBVPTR;
3. Đất lâm nghiệp quy hoạch cho trồng rừng theo KHBVPTR;
4. Đất lâm nghiệp và đất khác (theo KHBVPTR);
5. Quy hoạch ba loại rừng;
6. Ảnh vệ tinh tổ hợp màu giả để dễ phân biệt thảm thực vật với diện tích không có thảm thực vật.

Các điểm lưu ý

- Điều kiện tự nhiên bao gồm vị trí địa lý, đặc điểm địa hình, khí hậu, đất đai và rừng;
- Tình hình kinh tế xã hội bao gồm đặc điểm dân cư, các hoạt động sinh kế, kinh tế hộ gia đình;
- Cần soạn thảo mẫu biểu phỏng vấn một cách dễ hiểu đối với người dân;
- Người thu thập thông tin phải được tập huấn trước về kỹ năng phỏng vấn;
- Các cách tiếp cận

Trường hợp tỉnh Điện Biên

Trung tâm Quy hoạch và Thiết kế Nông Lâm nghiệp thuộc Sở NN&PTNT thực hiện khảo sát tình hình kinh tế xã hội ở hai xã Mường Phăng và Mường Mươn.

Mục đích

1. Thu thập thông tin chi tiết về điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội của xã để xây dựng Kế hoạch phù hợp;
2. Thu thập thông tin cơ bản để theo dõi và phân tích các biến động trong và sau quá trình thực hiện REDD+.

Quy trình thực hiện

1. Lập Kế hoạch khảo sát;
2. Xem xét các thông tin và số liệu cần thiết;
3. Quyết định các hạng mục cần khảo sát;
4. Lập bảng câu hỏi khảo sát;
5. Xác định địa bàn khảo sát;
6. Quyết định về tổ chức/cá nhân thực hiện khảo sát;
7. Tập huấn cho người phỏng vấn hoặc thu thập thông tin;
8. Quyết định về lịch khảo sát;
9. Thu thập thông tin tại địa bàn;
10. Sắp xếp kết quả khảo sát, phân tích kết quả để xem xét hướng đề cập đến trong Kế hoạch Hành động cấp xã;
11. Lập báo cáo kết quả khảo sát tình hình kinh tế xã hội;
12. Xin phê duyệt báo cáo kết quả khảo sát

Đầu ra

Thu được các thông tin và số liệu cần thiết về hiện trạng rừng và tình hình kinh tế xã hội của xã để xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã.

Tham khảo

- Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên;
- Số liệu hiện trạng rừng, ví dụ như diện tích rừng kiểu rừng, trong Nghiên cứu về Rừng và Đất tiềm năng liên quan đến Biến đổi khí hậu và Lâm nghiệp do JICA tài trợ.

Tài liệu tham khảo

- Kế hoạch số 388/KH-UBND của UBND tỉnh Điện Biên về rà soát và hoàn thiện thủ tục để giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2013 – 2015;
- Quy hoạch Xây dựng Nông thôn mới của xã, giai đoạn 2011 – 2020;
- Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2012 – 2020 của huyện;
- Các văn kiện chính sách, chương trình, dự án khác có liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng và phát triển sinh kế trên địa bàn xã.

Mục đích

Hình thành cấu trúc và ý tưởng về Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã.

Quy trình thực hiện

1. Xây dựng khung Kế hoạch phù hợp với Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh;
2. Thiết lập mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của Kế hoạch về quản lý rừng và phát triển sinh kế.
3. Thiết lập nhiệm vụ và giải pháp thực hiện về:
 - (1) Quản lý rừng:
 - a. Xác định đối tượng (diện tích) và các vấn đề tồn tại cần giải quyết về quản lý rừng;
 - b. Phân tích về tài nguyên (tự nhiên và xã hội) của xã;
 - c. Phân tích quy trình hiện tại về bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng theo các Chính sách, chương trình, dự án hiện tại (Chi trả dịch vụ môi trường rừng, Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, các công ty đầu tư tư nhân), đánh giá những ưu điểm và nhược điểm của từng Chính sách, chương trình và dự án;
 - d. Đề xuất các giải pháp phù hợp với từng hoạt động, phát huy những ưu điểm và khắc phục những nhược điểm của các Chính sách, chương trình, dự án hiện có;
 - (2) Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng:
 - a. Xác định những bất cập trong hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng hiện tại (về kỹ thuật, thể chế, trang thiết bị, công nghệ,...);
 - b. Đề xuất giải pháp phù hợp về theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, bao gồm xác định vai trò và trách nhiệm của các cấp, các ngành liên quan; nâng cao năng lực; tập huấn kỹ thuật; áp dụng trang thiết bị và công nghệ mới.
 - (3) Hỗ trợ phát triển sinh kế:
 - a. Phân tích tài nguyên tự nhiên và xã hội, xác định các ưu điểm và nhược điểm của các chính sách, chương trình, dự án về phát triển sinh kế đang thực hiện tại xã;

Trường hợp tỉnh Điện Biên

- Hai xã thử nghiệm dưới đây ở tỉnh Điện Biên đã xây dựng xong Kế hoạch Hành động REDD+ của xã:
 - Xã Mường Phăng thuộc huyện Điện Biên;
 - Xã Mường Mươn thuộc huyện Mường Chà.

- b. Đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm tăng năng suất cây trồng và vật nuôi, thu hái lâm sản ngoài gỗ bền vững, phát triển các hoạt động sản xuất và dịch vụ nhằm tăng thu nhập bằng tiền mặt;
 - c. Căn cứ các giải pháp đã đề xuất, nêu lên danh mục các hoạt động cần thực hiện, kế hoạch thực hiện, nhu cầu hỗ trợ (kỹ thuật, giống vốn, vật tư, ...).
- (4) Tăng cường cơ cấu tổ chức:
- a. Phân tích cơ cấu tổ chức hiện tại để xác định nhiệm vụ;
 - b. Đề xuất giải pháp kiện toàn cơ cấu tổ chức thực hiện REDD+ ở cấp thôn bản và cấp xã;
- (5) Xây dựng năng lực:
- a. Xác định năng lực hiện tại của các bên liên quan, làm rõ những yếu kém tồn tại;
 - b. Đề xuất các giải pháp phù hợp để nâng cao năng lực cho các bên liên quan đến quản lý rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và phát triển sinh kế.
 - c. Căn cứ các giải pháp đã đề xuất, xây dựng kế hoạch nâng cao năng lực trong xã;
 - d. Xác định nhu cầu hỗ trợ về xây dựng năng lực.
4. Xây dựng kế hoạch về tài chính:
- (1) Căn cứ các giải pháp và nhu cầu hỗ trợ đã đề xuất (trong mục 3), ước tính lượng tiền cần thiết để thực hiện các giải pháp cũng như đáp ứng đủ nhu cầu hỗ trợ;
 - (2) Phân tích nguồn vốn của các chính sách, chương trình và dự án hiện tại để xác định số vốn được đáp ứng so với số cần thiết;
 - (3) Xác định lượng tiền còn thiếu, cần thêm các hỗ trợ từ các nguồn khác.
 - (4) Đề xuất các nguồn vốn tiềm năng nhằm bù đắp số vốn còn thiếu.
5. Xác định cụ thể về tổ chức thực hiện kế hoạch:
- (1) Đề xuất phương án tổ chức thực hiện Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã, xác định vai trò, trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân trong hệ thống thực hiện;
 - (2) Xác định nhu cầu hỗ trợ về tổ chức, thể chế từ cấp trên.

Đầu ra

Xây dựng được Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã một cách hoàn chỉnh.

Các điểm lưu ý

- Cần chuyển bản dự thảo Kế hoạch cho UBND huyện, các Ban quản lý rừng (Phòng hộ và Đặc dụng) và Lãnh đạo UBND xã để họ có đủ thời gian (ít nhất là một tuần) để đọc, nghiên cứu các nội dung của dự thảo và chuẩn bị ý kiến đóng góp;
- Cần có sự tham gia của cán bộ kỹ thuật cấp tỉnh (Sở NN&PTNT) và các cán bộ chuyên môn cấp huyện (phòng NN&PTNT, Trung tâm khuyến nông, Hạt kiểm lâm, vv...);
- Tập trung vào đánh giá tính khả thi của các giải pháp thực hiện đã nêu trong dự thảo Kế hoạch;
- Cuộc họp tham vấn cần được tổ chức tại UBND xã, với sự tham gia của đại diện các đoàn thể trong xã;
- Cần có thêm thời gian để các đại biểu đóng góp ý kiến sau (đối với những người chưa kịp nghiên cứu Dự thảo Kế hoạch).

Mục đích

Đạt được sự đồng thuận của các cấp, ngành liên quan về nội dung của Kế hoạch Hành động REDD+ của xã và thống nhất tổ chức thực hiện Kế hoạch.

Quy trình thực hiện

1. Chuyển bản dự thảo Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã cho các cấp, ngành liên quan;
2. Các cấp, ngành liên quan đọc, nghiên cứu và chuẩn bị ý kiến đóng góp;
3. Tổ chức cuộc họp tham vấn tại trụ sở UBND xã với sự tham gia của các cấp, ngành liên quan và đại diện các đoàn thể trong xã;
 - a. Tóm tắt các nội dung chính của Kế hoạch;
 - b. Đánh giá tính khả thi của các giải pháp;
 - c. Khẳng định lại các số liệu trong dự thảo Kế hoạch.
4. Thu thập ý kiến đóng góp, ý tưởng, quan điểm của các đại biểu tại cuộc họp tham vấn;
5. Nghiên cứu, sửa đổi và bổ sung các ý kiến đóng góp của các đại biểu vào dự thảo Kế hoạch.
6. Chuyển lại dự thảo Kế hoạch lần cuối cho UBND xã xin phê duyệt.

Đầu ra

Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã được chỉnh sửa với sự đồng thuận và thống nhất ý kiến của các cấp, ngành liên quan và sẵn sàng để được phê duyệt và thực hiện.

Giải thích thuật ngữ

Thuật ngữ	Giải thích
C-RAP	Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã được viết tắt trong tiếng Anh là C-RAP. Kế hoạch Hành động này nhằm thực hiện REDD+ ở cấp xã. Khuôn khổ Kế hoạch này phù hợp với Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh nhằm đóng góp vào việc thực hiện thành công Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh. Kế hoạch này được lập dựa trên các đặc điểm kinh tế xã hội và lâm nghiệp của từng xã, tập trung vào những công việc thực hiện ngoài thực tế.
CCKL	Chi cục Kiểm lâm tỉnh (trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh).
CCLN	Chi cục Lâm nghiệp tỉnh (trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh).
KHBVPTR	Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của huyện, được Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên phê duyệt (mỗi huyện trong tỉnh có một Kế hoạch riêng).
NN&PTNT	Là từ viết tắt của cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn”.
PFMS	Là từ viết tắt trong tiếng Anh, nghĩa là “Hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh”.
PRAP	Là từ viết tắt trong tiếng Anh, nghĩa là “Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh”
TN&MT	Là từ viết tắt của cụm từ “Tài nguyên và Môi trường”.
NRAP	Chương trình Hành động Quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng” được viết tắt là “NRAP” trong tiếng Anh. Giai đoạn thực hiện Chương trình này là từ năm 2011 đến năm 2020. Quyết định phê duyệt chương trình này là Quyết định số 799/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ký vào ngày 27 tháng 6 năm 2012.
Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES)	Chương trình Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) nhằm khuyến khích các chủ rừng bảo vệ diện tích rừng họ quản lý để cung cấp dịch vụ về môi trường. Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 99/2010/NĐ-CP nhằm xác định phương pháp thực hiện Chi trả dịch vụ môi trường rừng.
PRAP	Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh, được viết tắt là PRAP trong tiếng Anh, được thiết kế để xác định chiến lược cho tỉnh về lập kế hoạch, chuẩn bị và thực hiện kế hoạch REDD+.

Hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng của tỉnh (PFMS)	Hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng của tỉnh sau khi nâng cấp là một phiên bản nâng cấp của hệ thống theo dõi diễn biến rừng hiện tại của tỉnh, do tỉnh Điện Biên đề xuất trên cơ sở điều tra thống kê rừng hàng năm hiện nay của tỉnh.
REDD+	Là từ viết tắt trong tiếng Anh, nghĩa là “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon rừng”, là một sáng kiến của quốc tế nhằm bảo vệ và phát triển rừng.
Phần mềm GIS	Phần mềm máy tính dùng để lập bản đồ và xử lý số liệu ảnh vệ tinh.
JICA	Là từ viết tắt trong tiếng Anh, nghĩa là “Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản”.

Ghi chú

Họ và tên:

Chức vụ:

Đơn vị:

Tỉnh:

Phụ lục 7: Bảng câu hỏi khảo sát tình hình kinh tế xã hội

Bảng câu hỏi về tình hình kinh tế xã hội hiện tại trong bản

Tên bản / xã: _____ / _____

1. Số liệu cơ bản về bản

- (1) Lịch sử: Mô tả các sự kiện đã xảy ra trong bản trước đây. Các sự kiện bao gồm thành lập bản, di cư, chia tách bản, sáp nhập bản, thiên tai, xây dựng cơ sở hạ tầng, và các sự kiện khác.

Năm	Sự kiện

- (2) Giao thông, đi lại:

Khoảng cách từ trung tâm bản đến đường ô tô có thể đi được là: _____ km

Thời gian đi từ trung tâm bản đến đường ô tô có thể đi được là:

Đi xe máy mất _____ phút / giờ; Đi bộ mất _____ phút / giờ

Khoảng cách từ trung tâm bản đến chợ gần nhất: _____ km

Thời gian từ trung tâm bản đến chợ gần nhất:

Đi xe máy mất _____ phút / giờ; Đi bộ mất _____ phút / giờ

- (3) Phân bố dân cư trong bản:

Nếu các khu dân cư trong bản phân bố rải rác theo cụm dân cư, vui lòng cung cấp các thông tin sau:

Cụm	Số hộ	Dân tộc chính	Khoảng cách đến trung tâm bản
1			

2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

(4) Dân số: _____ người (hiện nay)

(5) Cơ cấu tuổi hiện nay:

Trẻ (dưới 18) _____ %; Trưởng thành (18 – 60) _____; Già (above 60) _____

(6) Cơ cấu giới tính hiện nay:

Nam giới _____ %; Nữ giới _____ %

(7) Trong 10 năm gần đây, dân số **Tăng** hay **Giảm**?

Nếu là “Tăng” thì tăng do **Sinh đẻ tự nhiên** hay tăng do **Di cư**?

Nếu là “Giảm” thì **Giảm tự nhiên** hay **Di cư đi nơi khác** hay **do Thiên tai** hay các nguyên nhân khác (Nêu rõ: _____)?

(8) Số hộ trong bản: _____ hiện nay

Trong đó, số hộ trung bình: _____; số hộ cận nghèo _____; số hộ nghèo _____

Trong đó, có _____ hộ chỉ làm lúa nước, có _____ hộ chỉ làm lúa nương, có _____ hộ làm cả lúa nước và lúa nương.

Trong đó, có _____ hộ được vay vốn. Nguồn vay chủ yếu từ (tổ chức hoặc cá nhân):

_____ ; _____ ; _____ ; _____

(9) Thành phần dân tộc: _____ (%); _____ (%); _____ (%);

_____ (%); _____ (%)

(10) Tỷ lệ người được đi học: _____ %

Cấp tiểu học: _____ %;

Cấp trung học cơ sở: _____ %;

Cấp trung học phổ thông: _____ %;

Trung cấp, cao đẳng, đại học, cao hơn: _____ %.

(11) Tỷ lệ người biết đọc biết viết (tiếng Kinh): _____ %

(12) Tỷ lệ người có việc làm cho các tổ chức hoặc cá nhân khác: _____ %

Mô tả tình hình việc làm như sau:

Chủ sử dụng lao động	Loại hình kinh Doanh	Công việc được giao	Mức lương cho người lao động bình thường

(13) Tội phạm trong 3 năm gần đây:

Giết người: _____ vụ

Đánh nhau: _____ vụ

Trộm cắp: _____ vụ

(14) Số người nghiện hút: _____ người

2. Cơ cấu tổ chức bản

(1) Họ và tên Trưởng bản hiện nay: _____ Tuổi _____

Dân tộc: _____ Trình độ văn hóa: _____

Nhiệm kỳ: Từ tháng ____ năm ____ đến tháng ____ năm ____

Cách chọn Trưởng bản: **Do người dân bầu / Do xã cử xuống / cách khác?**

(Nêu rõ: _____)

1 khóa trong _____ năm

Mỗi Trưởng bản có thể làm lâu nhất được _____ khóa.

(2) Họ và tên Bí thư chi bộ bản hiện nay: _____ Tuổi _____

Dân tộc: _____ Trình độ văn hóa: _____

Nhiệm kỳ: Từ tháng ____ năm ____ đến tháng ____ năm ____

Cách chọn Trưởng bản: **Do người dân bầu / Do xã cử xuống / cách khác?**

(Nêu rõ: _____)

1 khóa trong _____ năm

Mỗi Trưởng bản có thể làm lâu nhất được _____ khóa.

- (3) Họ và tên Già bản hiện nay: _____ Tuổi _____
Dân tộc: _____ Trình độ văn hóa: **Tiểu học / Trung học cơ sở / Trung học Phổ thông / Cao đẳng, đại học**
- (4) Các cuộc họp bản được tổ chức **Thường xuyên / Khi có vấn đề quan trọng / Theo yêu cầu của UBND xã hoặc cơ quan chính quyền khác / Khác** (Nêu rõ: _____)

Nếu các cuộc họp bản được tổ chức “**Thường xuyên**” hãy nêu những chủ đề được thảo luận trong các cuộc họp.

- (5) Cách thức giải quyết các tranh chấp giữa người dân: **Do Trưởng bản hoặc Già bản can thiệp / Do UBND xã can thiệp / Đưa ra phân xử ở bản / Các biện pháp khác** (Nêu rõ: _____)

*Nhiều câu trả lời vẫn được chấp nhận

- (6) Các đoàn thể trong bản (như hội nông dân, hội phụ nữ, đoàn thanh niên, các tổ chức và/hoặc quỹ của các chương trình/dự án do chính phủ và/hoặc các nhà tài trợ quốc tế thực hiện, v.v ...)

Tên tổ chức/đoàn thể	Tên người lãnh đạo	Nhiệm vụ	Tình trạng (<u>đang hoạt động / không hoạt động</u>)	Số đoàn/hội viên

- (7) Hương ước của bản: Nếu bản nào có hương ước/quy ước của bản để người dân tuân theo (như quy định về sử dụng đất nông nghiệp, các vấn đề về văn hóa xã hội, an ninh trật tự,...) thì xin 1 bản sao (chụp ảnh). Nêu ngắn gọn nội dung của hương ước ở dưới đây:

3. Các hoạt động sản xuất

- (1) Diện tích đất canh tác của mỗi hộ trung bình là:

Ruộng: _____ ha

Nương: _____ ha, ngoài ra còn _____ ha đang bỏ hoang

- (2) Tỷ lệ hộ canh tác theo hình thức phát và đốt: _____ %

Trong số “**canh tác phát và đốt**”, tỷ lệ giữa **Nương rẫy không cố định** và **nương rẫy cố định** là _____ : _____.

Trong số “**nương rẫy không cố định**”, tỷ lệ giữa **nương rẫy luân canh** và **nương rẫy du canh** là _____ : _____.

Mô tả các mô hình quay vòng nương rẫy chủ yếu:

Ví dụ	Hoạt động	Đốt rừng/bỏ hoang	Lúa	Ngô	Sắn	Bỏ hoang
	Thời gian		2 năm	2 năm	2 năm	5 năm
Mô hình 1	Hoạt động					
	Thời gian					
Mô hình 2	Hoạt động					
	Thời gian					
Mô hình 3	Hoạt động					
	Thời gian					

(3) Các loài cây lương thực chính trong bản (tính cho toàn bộ bản)

Tên loài cây lương thực	Diện tích canh tác (ha)	Tổng sản lượng thu hoạch (tấn/năm)	Các hộ tiêu thụ (tấn/năm)	Số lượng bán (tấn/năm)	Doanh thu (VND/năm)

(4) Các loài vật nuôi chính (gồm cả cá) trong bản

Vật nuôi	Số hộ có vật nuôi (ao cá)	Số đầu con (toàn bộ trong bản)	
		Trưởng thành	Chưa trưởng thành
Bò			
Trâu			
Lợn			
Dê			
Gà			
Vịt			
Cá (ao cá)		kg	kg

(5) Lịch canh tác (chu kỳ hàng năm tính theo dương lịch)

	T. 1	T. 2	T. 3	T. 4	T. 5	T. 6	T. 7	T. 8	T. 9	T. 10	T. 11	T. 12
Lúa nước												
Lúa nương												
Ngô												

Sấn												
Vườn nhà												
Nuôi bò, trâu												
Nuôi lợn												
Nuôi dê												
Nuôi gà												
Nuôi vịt												
Nuôi cá												
Khai thác gỗ												
Thu hái lâm sản												

4. Tình hình sử dụng rừng

(1) Các hoạt động liên quan đến rừng trước đây và hiện nay

Các hoạt động trong rừng	Trước đây (____ năm trước)				Hiện nay			
	CÓ / KHÔNG	Số lượng (Nếu CÓ)	Người mua chính	Lợi nhuận	CÓ / KHÔNG	Số lượng (Nếu CÓ)	Người mua chính	Lợi nhuận
Khai thác để bán								
		m3/năm				m3/năm		
		m3/năm				m3/năm		
		m3/năm				m3/năm		
		m3/năm				m3/năm		
		m3/năm				m3/năm		

Khai thác để dùng								
		m3/năm				m3/năm		
		m3/năm				m3/năm		
		m3/năm				m3/năm		
		m3/năm				m3/năm		
		m3/năm				m3/năm		
Lấy củi đun*		kg/ngày/hộ				kg/ngày/hộ		
Thu hái lâm sản								
Tre		Cây/năm				Cây/năm		
Măng		kg/năm/hộ				kg/năm/hộ		
Quả các loại		kg/năm/hộ				kg/năm/hộ		
Cây thuốc		kg/năm/hộ				kg/năm/hộ		
Làm đồ dùng								
		đồ/năm				đồ/năm		
		đồ/năm				đồ/năm		
		đồ/năm				đồ/năm		
		đồ/năm				đồ/năm		
		đồ/năm				đồ/năm		
Làm đồ thủ công								
		đồ/năm				đồ/năm		
		đồ/năm				đồ/năm		
		đồ/năm				đồ/năm		
		đồ/năm				đồ/năm		
		đồ/năm				đồ/năm		
Săn bắn								
		con/năm				con/năm		
		con/năm				con/năm		
		con/năm				con/năm		
		con/năm				con/năm		
		con/năm				con/năm		

* Cần nêu rõ cách ước tính.

(2) Trong 10 năm gần đây, rừng trên đất của bản đang “**Tăng lên**” hay “**Giảm đi**”? _____

Hãy nêu rõ điều gì làm cho Trưởng bản nghĩ rằng rừng tăng hoặc giảm:

a. Nếu trả lời cho (2) là “Tăng lên”, nguyên nhân là:

Tái sinh tự nhiên theo Chương trình 661 / Trồng rừng theo Chương trình 661 / Không làm nương nữa / Nỗ lực của bản (trồng và phục hồi rừng) / Khác

(Xin nêu rõ: _____)

* Có thể khoanh nhiều câu trả lời thích hợp

b. Nếu trả lời cho a. là “**Trồng rừng theo Chương trình 661**” và/hoặc “**Nỗ lực của bản (trồng rừng)**”, hãy mô tả những điểm sau:

Mục đích trồng rừng: _____

Loài cây trồng: _____

Tình hình sinh trưởng: _____

Kỹ thuật chăm sóc được áp dụng: _____

Sử dụng phân bón: _____

c. Nếu trả lời cho (2) là “Giảm đi”, nguyên nhân là:

Khai thác (hợp pháp) / Khai thác (trái phép) / Cháy rừng / Chuyển sang sử dụng đất khác (cụ thể là chuyển sang, **Đất canh tác; Trồng cao su; Trồng cà phê; Chăn thả gia súc**) / **Khác** (Nêu rõ:

_____)

* Có thể khoanh nhiều câu trả lời thích hợp

d. Nếu trả lời cho c. là “**Chuyển sang sử dụng đất khác (Đất canh tác)**”, nguyên nhân khiến người dân chuyển đổi rừng sang đất canh tác là:

Do thiếu đất canh tác / Đất cũ bạc màu, kém năng suất / Để tăng thêm thu nhập / Khác

(Nêu rõ: _____)

* Có thể khoanh nhiều câu trả lời thích hợp

(3) Trưởng bản có cho rằng rừng cần được bảo vệ hay không? **CÓ** / **KHÔNG**

a. Nếu trả lời cho (3) là “**CÓ**”, tại sao Trưởng bản lại cho rằng rừng cần phải được bảo vệ?

b. Nếu trả lời cho (3) là “**CÓ**”, thì bản đã thực hiện hoạt động nào để bảo vệ rừng chưa?

RỒI / **CHƯA**

c. Nếu trả lời cho **b.** là “**RỒI**”, thì bản đã và đang làm gì để bảo vệ rừng?

d. Nếu trả lời cho **b.** là “**CHƯA**”, bản có kế hoạch làm việc gì đó để bảo vệ rừng hay không? **CÓ** / **KHÔNG**

e. Nếu trả lời cho **d.** là “**CÓ**”, thì bản có kế hoạch làm những gì để bảo vệ rừng?

(4) Trường bản có muốn trồng cây trong bản mình không? **CÓ** / **KHÔNG**

a. Nếu trả lời cho (4) là “**CÓ**”, tại sao Trường bản lại muốn trồng cây?

b. Nếu trả lời cho (4) là “**CÓ**”, bản đã trồng cây trong bản chưa? **CÓ** / **CHƯA**

c. Nếu trả lời cho **b.** là “**CHƯA**”, bản có dự định trồng cây không? **CÓ** / **KHÔNG**

d. Nếu trả lời cho (4) là “**CÓ**”, thì trường bản muốn cây được trồng ở đâu?

Trên đất canh tác (có năng suất thấp) / **Trên các diện tích bỏ hoang** / **Trong khu dân cư** / **Trên các diện tích trước đây là rừng nay đã bị suy thoái** / **Khác** (Nêu rõ: _____)

* Có thể khoanh nhiều câu trả lời thích hợp

e. Nếu trả lời cho (4) là “**CÓ**”, thì Trường bản muốn trồng cây để làm gì?

Lấy gỗ để bán / **Lấy gỗ để dùng (làm nhà)** / **Làm củi** / **Bảo tồn môi trường** / **Các mục đích khác** (Nêu rõ: _____)

* Có thể khoanh nhiều câu trả lời thích hợp

f. Nếu trả lời cho (4) là “**CÓ**”, Trường bản muốn trồng cây gì? _____ ;

_____ ; _____

g. Tổng diện tích có thể trồng cây là _____ ha

h. Giải thích cách tính diện tích:

i. Nếu trả lời cho (4) là “**KHÔNG**”, điều gì khiến cho Trưởng bản không muốn trồng cây?
Không có đất để trồng / Lâu có lợi nhuận / Các nguyên nhân khác (Nêu rõ:
_____)

* Có thể khoanh nhiều câu trả lời thích hợp

j. Nếu trả lời cho (4) là “**KHÔNG**”, thì với điều kiện gì thì Trưởng bản mới chấp nhận trồng cây?
Được bồi thường / Được hỗ trợ kỹ thuật / Được hỗ trợ sinh kế / Khác (Nêu rõ:
_____)

* Có thể khoanh nhiều câu trả lời thích hợp

(5) Bản có quy ước về sử dụng rừng không? **CÓ / KHÔNG**

Nếu trả lời “**CÓ**”, hãy tóm tắt về quy ước sử dụng rừng (xin 1 bản sao hoặc chụp ảnh bản quy ước).

Khai thác gỗ: _____

Lấy củi: _____

Lấy lâm sản: _____

Săn bắn: _____

Quản lý lửa/cháy rừng: _____

(6) Có cánh rừng nào mà người dân trong bản sử dụng chung với nhau không? **CÓ / KHÔNG**

a. Nếu trả lời cho (6) là “**CÓ**”, rừng sử dụng chung đó là: **Được giao cho bản quản lý / Được hợp đồng khoán bảo vệ với Ban Quản lý RPH hoặc cơ quan khác / Sử dụng chung từ trước đến nay / Khác** (Nêu rõ:
_____)

* Có thể khoanh nhiều câu trả lời thích hợp

b. Có quy ước nào về sử dụng chung rừng không? **CÓ / KHÔNG**

c. Nếu trả lời cho b. là “**CÓ**”, hãy tóm tắt quy ước:

e. Hãy mô tả khu rừng sử dụng chung đó được quản lý như thế nào:

(7) Có cánh rừng nào mà bản đang sử dụng chung với bản khác không? **CÓ / KHÔNG**

a. Nếu trả lời cho (7) là “CÓ”, rừng sử dụng chung đó là: **Được giao cho một nhóm các bản quản lý / Được hợp đồng khoán bảo vệ với Ban Quản lý RPH hoặc cơ quan khác theo nhóm các bản / Các bản sử dụng chung từ trước đến nay / Khác** (Nêu rõ:

_____)

* Có thể khoanh nhiều câu trả lời thích hợp

b. Nếu trả lời cho (7) là “CÓ”, có quy ước chung nào giữa các bản về sử dụng rừng không?

CÓ / KHÔNG

c. Nếu trả lời cho (7) là “CÓ”, hãy tóm tắt quy ước đó:

d. Hãy mô tả khu rừng sử dụng chung đó được quản lý như thế nào:

(8) Rừng do hộ gia đình quản lý, rừng do bản quản lý, rừng do các công ty quản lý, rừng do UBND xã và các tổ chức khác quản lý, mỗi loại chủ quản lý ấy chiếm bao nhiêu phần trăm tổng diện tích rừng?

Hộ gia đình _____ : Bản _____ : Các công ty _____ : UBND xã/tổ chức khác _____

5. Về hỗ trợ phát triển thôn bản

(1) Cán bộ khuyến nông của xã:

Thường đến thăm bản: **1 tuần/1 lần / 2 tuần / 1 lần / mỗi tháng một lần / khác** (Nêu rõ:

_____)

Tóm tắt những việc mà cán bộ khuyến nông làm ở bản:

(2) Các chương trình/dự án phát triển thôn bản của Nhà nước đang thực hiện hoặc đã lên kế hoạch, ví dụ:

phát triển sinh kế, xây dựng cơ sở hạ tầng, vv ...

Chương trình/Dự án	Thời gian thực hiện	Mô tả chương trình
	Từ: Đến:	
	Từ: Đến:	
	Từ: Đến:	
	Từ: Đến:	
	Từ: Đến:	

- (3) Các chương trình/dự án phát triển thôn bản của các nhà tài trợ nước ngoài đang thực hiện hoặc đã lên kế hoạch thực hiện:

Chương trình/Dự án	Thời gian thực hiện	Mô tả chương trình
	Từ: Đến:	
	Từ: Đến:	
	Từ: Đến:	
	Từ: Đến:	
	Từ: Đến:	

- (4) Các chương trình/dự án phát triển thôn bản của Nhà nước và của các nhà tài trợ nước ngoài đã thực hiện trước đây:

Chương trình/Dự án	Thời gian thực hiện	Mô tả chương trình	Tóm tắt kết quả (Lý do thành công/thất bại)
	Từ: Đến:		
	Từ: Đến:		
	Từ: Đến:		

	Từ: Đến:		
	Từ: Đến:		

6. Khảo sát hộ gia đình

Hãy chọn ra mỗi hạng (trung bình, cận nghèo, nghèo) và phỏng vấn các thành viên trong hộ để thu thập các thông tin sau:

Tài sản, sản xuất, thu nhập và các đặc điểm của một hộ gia đình (trung bình / cận nghèo / nghèo)

Hạng mục	Hộ trung bình		Hộ cận nghèo		Hộ nghèo	
	(năm) trước	Hiện nay	(năm) trước	Hiện nay	(năm) trước	Hiện nay
Họ và tên chủ hộ						
Họ tên những người trong hộ						
Dân tộc						
Lúa nước	Diện tích (ha)					
	Sản lượng (kg/vụ)					
	Năng suất (kg/ha/vụ)					
	Số vụ/năm					
	Chi phí sản xuất (VND/vụ)					
	Lượng lúa đã bán (kg/vụ)					
	Thu nhập tiền mặt từ bán lúa (VND/vụ)					
Lúa nương	Diện tích (ha)					
	Sản lượng					

	(kg/năm)						
	Năng suất (kg/ha/năm)						
	Chi phí sản xuất (VND/năm)						
	Lượng lúa đã bán (kg/năm)						
	Thu nhập tiền mặt từ bán lúa (VND/năm)						
Ngô	Diện tích (ha)						
	Sản lượng (kg/năm)						
	Năng suất (kg/ha/năm)						
	Chi phí sản xuất (VND/năm)						
	Lượng ngô đã bán (kg/năm)						
	Thu nhập tiền mặt từ bán ngô (VND/năm)						
Sắn	Diện tích (ha)						
	Sản lượng (kg/năm)						
	Năng suất (kg/ha/năm)						
	Chi phí sản xuất (VND/năm)						
	Lượng sắn đã bán (kg/năm)						
	Thu nhập tiền mặt từ bán sắn (VND/năm)						
Cây trồng khác _____	Diện tích (ha)						
	Sản lượng (kg/năm)						
	Năng suất						

	(kg/ha/năm)						
	Chi phí sản xuất (VND/năm)						
	Lượng đã bán (kg/năm)						
	Thu nhập tiền mặt từ bán ____ (VND/năm)						
Vườn nhà	Tổng diện tích (ha)						
_____ (vườn nhà)	Sản lượng (kg/năm)						
	Lượng đã bán (kg/năm)						
	Thu nhập bằng tiền (VND/năm)						
_____ (vườn nhà)	Sản lượng (kg/năm)						
	Lượng đã bán (kg/năm)						
	Thu nhập bằng tiền (VND/năm)						
_____ (vườn nhà)	Sản lượng (kg/năm)						
	Lượng đã bán (kg/năm)						
	Thu nhập bằng tiền (VND/năm)						
_____ (vườn nhà)	Sản lượng (kg/năm)						
	Lượng đã bán (kg/năm)						
	Thu nhập bằng tiền (VND/năm)						
_____ (vườn nhà)	Sản lượng (kg/năm)						
	Lượng đã bán (kg/năm)						

	Thu nhập bằng tiền (VND/năm)						
Chăn nuôi							
Đại gia súc	Sản lượng bán (con/năm)						
	Thu nhập bằng tiền (VND/năm)						
Dê	Sản lượng bán (con/năm)						
	Thu nhập bằng tiền (VND/năm)						
Lợn	Sản lượng bán (con/năm)						
	Thu nhập bằng tiền (VND/năm)						
Gà	Sản lượng bán (con/năm)						
	Thu nhập bằng tiền (VND/năm)						
Vịt	Sản lượng bán (con/năm)						
	Thu nhập bằng tiền (VND/năm)						
Cá	Sản lượng bán (kg/năm)						
	Thu nhập bằng tiền (VND/năm)						
_____	Sản lượng bán (___/năm)						
	Thu nhập bằng tiền (VND/năm)						
Sản xuất gỗ							
	Sản lượng bán (kg/năm)						
	Thu nhập bằng tiền (VND/năm)						
	Sản lượng bán (kg/năm)						

	Thu nhập bằng tiền (VND/năm)						
	Sản lượng bán (kg/năm)						
	Thu nhập bằng tiền (VND/năm)						
Sản xuất lâm sản ngoài gỗ							
Tre	Sản lượng bán (cây/năm)						
	Thu nhập tiền mặt (VND/năm)						
Măng	Sản lượng bán (kg/năm)						
	Thu nhập tiền mặt (VND/năm)						
Quả	Sản lượng bán (kg/năm)						
	Thu nhập tiền mặt (VND/năm)						
Cây thuốc	Sản lượng bán (kg/năm)						
	Thu nhập tiền mặt (VND/năm)						
Khác _____	Sản lượng bán (kg/năm)						
	Thu nhập tiền mặt (VND/năm)						
Thu nhập hàng năm	Lúa nước						
	Cây trồng trên nương						
	Vườn nhà						
	Chăn nuôi						
	Gỗ						
	Lâm sản Cộng (VND)						
Tài sản – vật nuôi	Đại gia súc (con)						
	Dê (con)						
	Lợn (con)						

	Gà (con)							
	Vịt (con)							
	Ao cá							
	Cá (kg)							
	Khác ()							
	Khác ()							
Tài sản khác	Tài sản gia đình							
	Nông cụ							
	Khác							
Các khoản nợ	Vay vốn							

Thành viên của các tổ chức:							
Dự định trồng cây (CÓ/KHÔNG)							
Các hoạt động sinh kế được quan tâm							
Các đặc điểm khác cần ghi chú							

Phụ lục 8: Hướng dẫn xác định ranh giới thôn bản

Hướng dẫn xác định ranh giới thôn bản trên những diện tích có rừng (phiên bản 10)

1. Mục đích

Ranh giới địa lý thuộc những diện tích có rừng giữa các bản cần phải được xác định rõ ràng để xây dựng kế hoạch quản lý rừng của từng bản nhằm đưa việc thực hiện REDD+ đến cấp thôn bản. Tài liệu này hướng dẫn quy trình thực hiện thống nhất về xác định ranh giới thôn bản trên những diện tích có rừng.

2. Ai cần tham khảo tài liệu này.

Tài liệu này được xây dựng dành cho những người có liên quan đến việc lập kế hoạch cấp thôn bản cùng với việc xác định ranh giới diện tích rừng của thôn bản, cụ thể cán bộ địa chính xã, kiểm lâm địa bàn và cán bộ các ban quản lý rừng.

3. Ý nghĩa của ranh giới thôn bản.

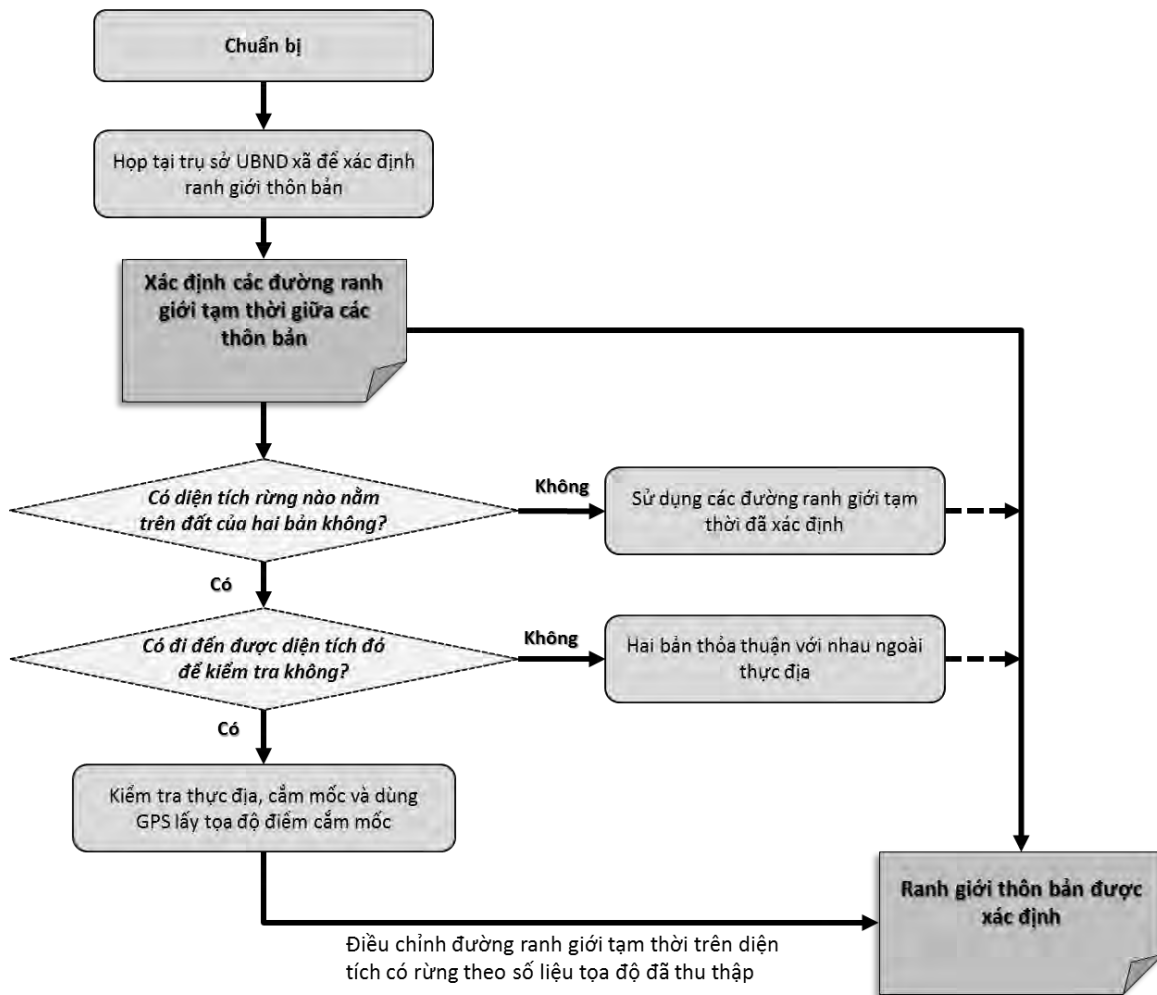
Ranh giới thôn bản được phân định theo hướng dẫn trong tài liệu này không phải là ranh giới hành chính chính thức. Ranh giới thôn bản trên những diện tích có rừng là ranh giới được hai bản liền kề nhau thỏa thuận và thống nhất, và các ranh giới khác như bờ vùng bờ thửa là những ranh giới tạm thời được sử dụng để xác định những diện tích rừng trên đất của từng bản.

4. Điều kiện cần thiết để xác định ranh giới thôn bản (địa giới hành chính xã).

Cần phải xác định ranh giới xã trước khi xác định ranh giới thôn bản. Ranh giới xã chính thức được thể hiện trong Hồ sơ địa giới hành chính xã được xây dựng theo Chỉ thị 364/CT-CP (Bản đồ 364). Do hiện nay, các xã đang lưu giữ bản đồ 364 ở dạng giấy với nhiều số liệu khác nhau nên cần phải đưa những số liệu đó lên bản đồ. Các công cụ cần thiết khác để hỗ trợ cho việc xác định đường địa giới hành chính xã là ảnh vệ tinh (độ phân giải càng cao càng tốt, nhưng tối thiểu phải cao hơn 2,5m/điểm ảnh) và/hoặc bản đồ địa hình (bản đồ nền).

5. Các bước xác định ranh giới thôn bản.

Hình dưới đây trình bày quy trình chung về xác định ranh giới thôn bản. Theo đó, việc xác định ranh giới thôn bản được thực hiện theo từng bước cụ thể như sau:



(1) Chuẩn bị:

a. Lập một bản đồ toàn xã, bao gồm các lớp sau:

- Ảnh vệ tinh với số liệu mới nhất (trong vòng 3 năm tính đến ngày xác định ranh giới thôn bản) và độ phân giải cao nhất (nhỏ hơn 2,5m/điểm ảnh);
- Dưới đây là các ví dụ về ảnh vệ tinh¹⁰.



Ảnh vệ tinh ALOS (chụp ngày 05/03/2010), độ phân giải 2,5m/điểm ảnh.

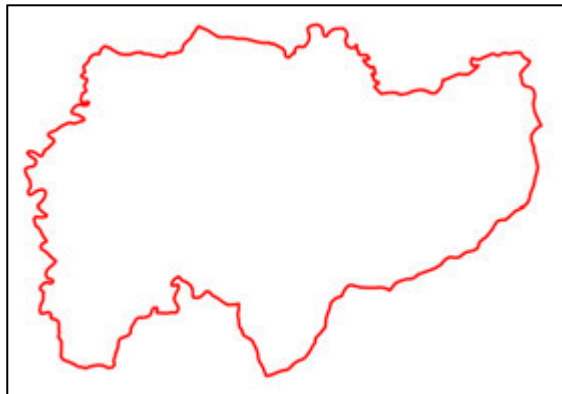


Ảnh vệ tinh PLEIADES (chụp ngày 27/02/2013), độ phân giải 0,5m/điểm ảnh.

¹⁰ Độ phân giải toàn sắc của ảnh vệ tinh của Việt Nam cũng là 2,5m/điểm ảnh.

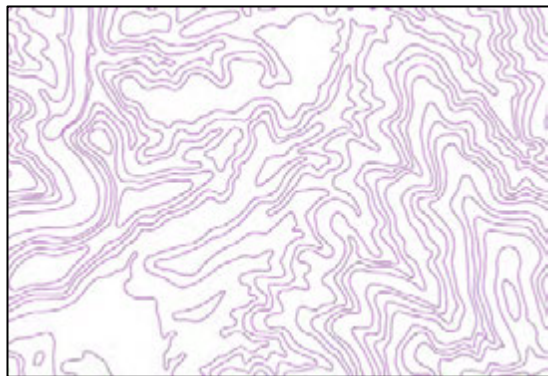
- Lớp địa giới hành chính xã;

Địa giới hành chính xã là điều kiện tiên quyết để xác định ranh giới thôn bản trên các diện tích có rừng. Số liệu sẽ được thu thập ở định dạng số và được sử dụng để lập bản đồ phục vụ cho khảo sát thực địa. Địa giới hành chính xã bao gồm các điểm mốc được các UBND xã liên kề xác nhận, và được coi là số liệu tin cậy.



Ví dụ về lớp địa giới hành chính xã

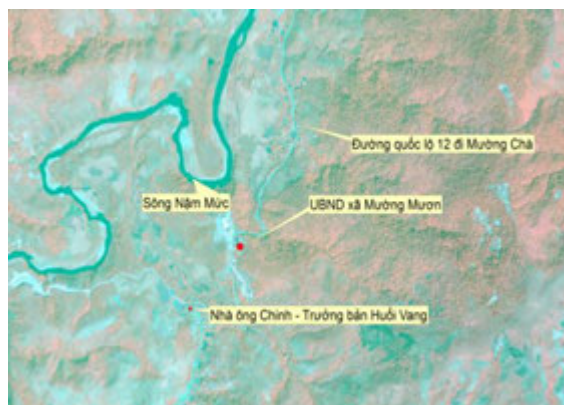
- Lớp thông tin địa hình (đường đồng mức);
Lớp thông tin địa hình mô tả đồi núi, thung lũng, v.v... rất hữu ích khi người dân xác định ranh giới trên bản đồ. Do đó, lớp đường đồng mức cần phải được đưa lên bản đồ. Số liệu đường đồng mức có thể thu thập được trên mạng hoặc các cơ quan khác.



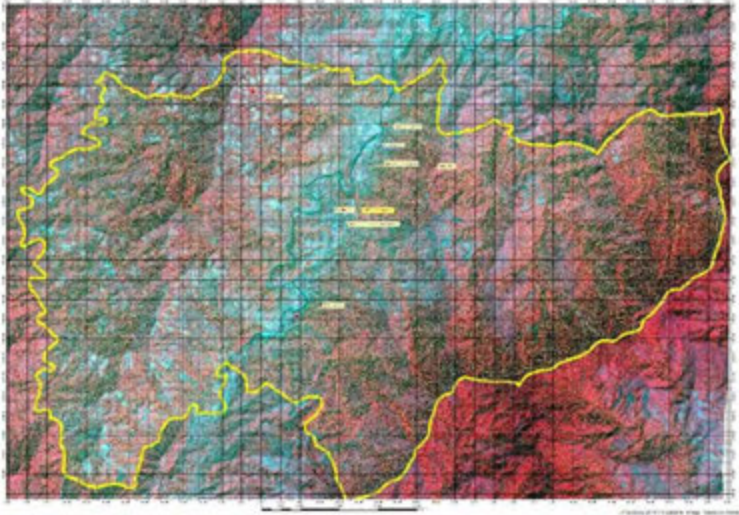
Ví dụ về lớp thông tin địa hình

- Lớp địa hình địa vật – càng nhiều điểm địa hình địa vật (trụ sở UBND xã, trường học, nhà dân, đường, hồ ao, sông, v.v...) càng tốt.

Bản đồ cần được in ra giấy khổ lớn (để vẽ các đường ranh giới lên đó) và lưu ở định dạng số để có thể dùng phần mềm mặc định trong máy tính để phóng to/thu nhỏ cho dễ nhìn trên máy chiếu. Bản đồ cũng cần phải ghi rõ ngày tháng và nguồn số liệu đầu vào.



Ví dụ về lớp địa hình địa vật



Tỷ lệ ô lưới: 1 ô nhỏ = 100m
 1 ô lớn = 500m
 Hệ tọa độ: VN-2000, múi chiếu: 6 độ

Bản đồ hoàn chỉnh dùng để xác định ranh giới thôn bản sau khi đã chồng xếp các lớp cần thiết.

b. Trang thiết bị cần thiết:

- Máy chiếu và màn chiếu;
- Máy tính;
- Phần mềm GIS (khuyến dùng ArcGIS);
- GPS và các biểu mẫu ghi chép thực địa;
- Máy chụp ảnh;
- Máy in;
- Bút sơn chống xóa;
- Bút, bút chì, tẩy;
- Các trang thiết bị cần thiết khác cho một cuộc họp.



c. Sắp xếp các đại biểu tham dự cuộc họp:

Phối hợp với lãnh đạo xã để thu xếp các cuộc họp để xác định ranh giới thôn bản. Mỗi cuộc họp bao gồm các thành phần sau:

- Chủ tịch hoặc phó chủ tịch UBND xã;
- Bí thư Đảng bộ xã;
- Cán bộ địa chính xã;
- Kiểm lâm địa bàn;

- Cán bộ Ban quản lý rừng;
- Ba người đại diện cho mỗi bản, là những người hiểu rõ về địa phận của bản, nhưng một trong số đó phải là trưởng bản, có nghĩa là 3 người gồm 1 trưởng bản và 2 người dân. Số bản tham dự trong một cuộc họp được giới hạn ở 10 bản. Đối với các xã có hơn 10 bản thì chia số bản thành nhiều hơn 2 nhóm, có tính đến vị trí của các bản.
- Có thể bổ sung thêm cán bộ Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Phòng Tài nguyên Môi trường, Hạt kiểm lâm.

(2) Họp tại trụ sở UBND xã để xác định ranh giới thôn bản

- 1) Trình bày với các đại biểu trong cuộc họp về bản đồ đã lập, giải thích sơ bộ về ảnh vệ tinh, các địa hình địa vật, đường đồng mức và tỷ lệ bản đồ;
- 2) Hỗ trợ các bản xác định các địa hình địa vật chính cũng như đường địa giới hành chính xã trên bản đồ.
- 3) Hỗ trợ từng cặp hai bản liền kề nhau để họ thảo luận về đường ranh giới tạm thời giữa hai bản, các bản khác thì chờ ở ngoài và có thể thảo luận riêng;
- 4) Vẽ các đường tạm lên bản đồ giấy dựa trên nội dung thảo luận giữa hai bản. Các nét vẽ thường đi theo đông núi, khe núi, sông, suối hoặc bờ ruộng, nương, bìa rừng, đường đi.
- 5) Yêu cầu hai bản cùng lãnh đạo xã, cán bộ địa chính và kiểm lâm địa bàn xác nhận lại đường vẽ;
- 6) Điều chỉnh lại đường vẽ theo nội dung xác nhận, và tô đậm đường vẽ. Xóa những nét vẽ thừa hoặc sai;
- 7) Xác nhận những diện tích có rừng nằm trên ranh giới giữa hai bản liền kề, sau đó sẽ được kiểm tra lại ngoài thực địa.
- 8) Lặp lại các bước từ 2) đến 7) nêu trên đối với các cặp hai bản liền kề nhau đến hết cuộc họp;
- 9) Những bản đang dự họp có đường ranh giới chung với các bản sẽ họp trong cuộc họp sau thì sẽ được mời họp tiếp;



Các bản đang xác định ranh giới với sự trợ giúp của các cán bộ chuyên môn

(3) Tạo các đường ranh giới tạm thời

- 1) Số hóa các đường ranh giới tạm thời được vẽ từ kết quả thảo luận trong cuộc họp. Đồng thời lập một bảng thuộc tính cùng với điểm chốt từ máy GPS. Bảng thuộc tính lấy số liệu

ngoài thực địa có dạng như sau:

Tên trường	Loại	Chú thích
UniqueID	Integer	1,2,3,4...
Level	Text	commune/village
Authorization	Text	364/sub364/VM/GT※
Remarks	Text	

※ “364” là các điểm đã xác định theo quyết định. “sub364” là các điểm tạm thời được đặt ra để nối các điểm “364”. “VM” nghĩa là các điểm đã thống nhất trong cuộc họp bản. “GT” là các điểm được xác định ngoài thực địa.

- 2) Sau đó, chồng xếp lớp ranh giới vừa số hóa lên ảnh vệ tinh để lập ra một bản đồ mới. Kiểm tra các điểm trước khi xác định ranh giới ngoài thực địa. Đặc biệt là những điểm gần diện tích rừng, các điểm có biến động rừng và các điểm có thể từ đó quan sát được toàn bộ khu rừng.

(4) Kiểm tra và xác nhận ngoài thực địa với GPS

Cần phải kiểm tra lại và dùng GPS để xác nhận ngoài thực địa đối với toàn bộ các diện tích rừng nằm trên đất của hai bản liền kề nhau.

- 1) Số hóa các nét đã vẽ trên cơ sở thảo luận giữa các bản trong cuộc họp. Chồng xếp lớp ranh giới thôn bản vừa số hóa lên ảnh vệ tinh và in ra một bản đồ mới. Xác định những điểm cần kiểm tra thực địa lên bản đồ;
- 2) Tổ chức một nhóm gồm đại diện các bản liền kề đã tham dự cuộc họp (mỗi bản 5 người); kiểm lâm địa bàn mang theo máy GPS và cán bộ địa chính xã để ra ngoài thực địa kiểm tra và xác nhận ranh giới diện tích có rừng;
- 3) Cùng với người dân xác định các điểm đã chốt trên bản đồ và cùng thảo luận về thời gian kiểm tra trong ngày;
- 4) Cả nhóm đi đến từng điểm trên đường ranh giới đã xác định để thu thập thông tin điểm mốc (bao gồm tọa độ và độ cao) bằng máy GPS;
- 5) Đối với những diện tích rừng không thể đi đến được thì để hai bản thỏa thuận thống nhất với nhau, dựa trên đường ranh giới đã xác định trong cuộc họp trước đó.
- 6) Lập lại các bước từ 1) đến 5) nêu trên đối với các cặp hai bản liền kề nhau khác;



Kiểm tra hiện trường đối với các diện tích có rừng giữa hai bản.

(5) Chỉnh sửa lần cuối trên máy tính

- 1) Lấy số liệu điểm mốc từ máy GPS khi kiểm tra thực địa sang phần mềm GIS;
- 2) Chồng xếp lớp 1) lên bản đồ đã in cho việc kiểm tra thực địa và chỉnh sửa ranh giới thôn bản trên diện tích có rừng theo số liệu điểm mốc;
- 3) Đánh số cho các điểm mốc đã thu thập số liệu tọa độ;
- 4) Tạo một bảng thuộc tính các điểm mốc đã thu thập số liệu tọa độ.

FID	Shape	ID	TYPE	NAME	X	Y	Z_m
0	Point	307112	1	Song Nam Muc	505498.684	2395345.686	367
1	Point	307112	2	UBND xa Mường Mươn	506433.958	2395329.12	404
2	Point	307112	3	Nha ong Chinh	572566.309	2401717.404	423
3	Point	307112	4	Truong noi tru	506463.64	2395054.396	408
4	Point	307112	5	Quoc lo 12 di Mường Cha	506416.704	2394939.816	396
5	Point	307112	6	Bai da	507415.638	2395303.834	425

Ví dụ về một bảng thuộc tính

- 5) In bản đồ ra giấy để chứng thực và lưu lại định dạng số.



Ví dụ về một bản đồ ranh giới thôn bản

(6) Trình tự giải quyết các diện tích không thể xác định được ranh giới

Có một hoặc một số diện tích rừng nằm cạnh đường ranh giới nhưng không thể xác định được thuộc bản nào, thì diện tích đó được khoanh lại thành khu vực “chưa xác định” và tham khảo các chính sách khác (như Kế hoạch 388/KH-UBND, v.v...) để giải quyết. Diện tích chưa xác định sẽ không thể giao được cho đến khi xác định được nằm trên đất của bản nào.

(7) UBND xã công nhận ranh giới thôn bản

Ranh giới của từng thôn bản được đăng ký như thông tin địa chính, ví dụ như danh sách các diện tích có rừng, tọa độ của từng diện tích và tài liệu công nhận. Hồ sơ xác định ranh giới sẽ được các trưởng bản ký xác nhận có chứng thực của Lãnh đạo UBND xã, được cấp cho từng bản và cung cấp thông tin cụ thể về tọa độ các điểm mốc giới trên bản đồ để xác định ranh giới.

Phụ lục 9: Danh mục kiểm tra các biện pháp đảm bảo an toàn

Danh mục kiểm tra ở cấp xã

Các biện pháp đảm bảo an toàn theo yêu cầu của UNFCCC	Chi báo	Tên của người có trách nhiệm (_____)						
		Kết quả	Nguồn thông tin được sử dụng (ví dụ)	Kết quả	Biện pháp hỗ trợ đảm bảo an toàn	Lịch kiểm tra	Ngày kiểm tra	Ghi chú
		Hỗ trợ đảm bảo an toàn (✓)		Không hỗ trợ đảm bảo an toàn				
(a) Giải pháp thực hiện REDD+ phải bổ sung hoặc phù hợp với mục đích của các chương trình lâm nghiệp trong nước và các công ước và thỏa thuận quốc tế liên quan	Mục đích của Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã phù hợp với Mục đích của Chương trình Hành động REDD+ cấp tỉnh		Sử dụng tài liệu (PRAP và Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã)			Bản đầu tiên và tất cả các lần cập nhật		
(b) Phải có các cơ chế quản trị rừng minh bạch và hiệu quả ở trong nước, có xét đến luật pháp và chủ quyền quốc gia.	Làm rõ trách nhiệm của các kiểm lâm địa bàn trong hệ thống theo dõi diễn biến rừng		Sử dụng tài liệu (PRAP và Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã)			Bản đầu tiên và tất cả các lần cập nhật		
(c) Phải tôn trọng tri thức và quyền của các dân tộc bản địa và người dân cộng đồng địa phương, qua việc xem xét đến các nghĩa vụ quốc tế liên	Đạt được sự đồng thuận với người dân về Kế hoạch Hành động REDD+ cho xã		Sự tham gia của người dân vào các cuộc họp và sự chấp thuận của họ đối với Kế hoạch			Khi lập Kế hoạch Hành động REDD+ cho xã		

quan, hoàn cảnh và luật pháp trong nước và lưu ý rằng Đại hội đồng LHQ đã thông qua Tuyên ngôn LHQ về Quyền của Các dân tộc Bản địa.	Cần có mô tả về sự đồng thuận của người dân khi chuyển đổi từ canh tác nương rẫy sang bảo vệ rừng theo Kế hoạch Hành động REDD+ của xã		Sự tham gia của người dân vào các cuộc họp			Khi lập Kế hoạch Hành động REDD+ cho xã		
	Không có mô tả nào về sự ép buộc người dân dịch chuyển nơi cư trú trong các chương trình đang thực hiện (PFES và FPDP) mà Kế hoạch Hành động REDD+ đề cập đến		Sử dụng tài liệu (PFES và FPDP)			Bản đầu tiên và tất cả các lần cập nhật		
	Các biện pháp hỗ trợ sinh kế thay thế trong trường hợp trồng rừng trên các diện tích bị cháy được bao gồm trong Kế hoạch Hành động REDD+ của xã.		Sử dụng tài liệu (Kế hoạch Hành động REDD+ của xã)			Bản đầu tiên và tất cả các lần cập nhật		
(d) Đảm bảo sự tham gia đầy đủ và tích cực của các bên liên quan, đặc biệt là các dân tộc bản địa và cộng đồng địa phương.	Người dân phải hiểu được những gì sẽ được thực hiện theo Kế hoạch Hành động REDD+ cho xã thông qua các cuộc họp bản.		Sự hiểu biết và sự tham gia của người dân vào các cuộc họp bản được xác định qua các phỏng vấn mẫu			Khi lập Kế hoạch Hành động REDD+ cho xã.		
	Kế hoạch quản lý rừng của bản được lập với sự tham gia của cộng đồng và do họ tự xác định		Sự tham gia các cuộc họp và sự chấp thuận của họ về kế hoạch			Khi lập Kế hoạch Hành động REDD+ cho xã.		
	Quyền của các bên tham gia có liên quan và ranh giới không gian của họ bao gồm cả quyền tranh chấp đều được xác định rõ trong Kế hoạch Hành động REDD+ của xã		Sử dụng tài liệu (Kế hoạch Hành động REDD+ của xã)			Khi lập Kế hoạch Hành động REDD+ cho xã.		

(e) Các giải pháp thực hiện phải phù hợp với mục tiêu bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học, đảm bảo các hành động nhằm giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng, bảo tồn trữ lượng các-bon, quản lý rừng bền vững, nâng cao trữ lượng các-bon lâm nghiệp, không được sử dụng để chuyển đổi rừng tự nhiên mà là để khuyến khích bảo vệ và bảo tồn rừng tự nhiên và các dịch vụ sinh thái rừng, và nâng cao những lợi ích khác về xã hội và môi trường	Không trồng các loài cây ngoại lai ở quy mô lớn (trên 10ha hoặc rộng hơn) xung quanh rừng tự nhiên		Đánh giá ngoài thực địa			Trong khi thực hiện (hàng năm)		
	Không lên kế hoạch chuyển đổi rừng tự nhiên sang loại hình sử dụng đất khác trong Kế hoạch Hành động REDD+ của xã.		Sử dụng tài liệu (Kế hoạch Hành động REDD+ của xã)			Khi lập Kế hoạch Hành động REDD+ của xã		
	Đưa hoạt động thường xuyên tuần tra rừng tự nhiên vào Kế hoạch Hành động REDD+ của xã		Sử dụng tài liệu (Kế hoạch Hành động REDD+ của xã)			Trong khi thực hiện (hàng năm)		
(f) Các giải pháp thực hiện phải giải quyết được rủi ro của tác động ngược trở lại	Đưa kế hoạch phát triển sinh kế vào Kế hoạch Hành động REDD+ cho xã		Sử dụng tài liệu (Kế hoạch Hành động REDD+ của xã)			Bản đầu tiên và các lần sửa đổi		
	Thực hiện các chương trình hỗ trợ sinh kế		Đánh giá thực tế			Trong khi thực hiện (hàng năm)		
	Đưa các chương trình giáo dục về nhận thức môi trường để bảo tồn rừng vào Kế hoạch Hành động REDD+ của xã		Sử dụng tài liệu (Kế hoạch Hành động REDD+ của xã)			Bản đầu tiên và các lần sửa đổi		
	Thực hiện các chương trình giáo dục về nâng cao nhận thức môi trường nhằm bảo tồn rừng		Đánh giá thực tế			Trong khi thực hiện (hàng năm)		

(g) Các giải pháp thực thi góp phần làm giảm dịch chuyển phát thải	Đưa kế hoạch phát triển sinh kế vào Kế hoạch Hành động REDD+ của xã		Sử dụng tài liệu (Kế hoạch Hành động REDD+ của xã)			Bản đầu tiên và các lần sửa đổi		
	Thực hiện các chương trình phát triển sinh kế		Đánh giá thực tế			Trong khi thực hiện (hàng năm)		
	Đưa các chương trình giáo dục nhận thức về môi trường vào Kế hoạch Hành động REDD+ của xã		Sử dụng tài liệu (Kế hoạch Hành động REDD+ của xã)			Bản đầu tiên và các lần sửa đổi		
	Thực hiện các chương trình giáo dục nhận thức về môi trường để bảo tồn rừng		Đánh giá thực tế			Trong khi thực hiện (hàng năm)		

Danh mục kiểm tra ở cấp huyện

Các biện pháp đảm bảo an toàn theo yêu cầu của UNFCCC	Chi báo	Tên của người có trách nhiệm (_____)						
		Kết quả	Nguồn thông tin được sử dụng (ví dụ)	Kết quả	Biện pháp hỗ trợ đảm bảo an toàn	Lịch kiểm tra	Ngày kiểm tra	Ghi chú
		Hỗ trợ đảm bảo an toàn (✓)		Không hỗ trợ đảm bảo an toàn				
(b) Phải có các cơ chế quản trị rừng minh bạch và hiệu quả ở trong nước, có xét đến luật pháp và chủ quyền quốc gia.	Hạt Kiểm lâm kiểm tra các phiếu thông tin của cấp xã đã hoàn thiện		Danh mục kiểm tra ở cấp xã đã hoàn thiện			Trong khi thực hiện (hàng năm)		
	Chi cục Kiểm lâm thẩm định lại số liệu đo đếm được trong theo dõi diễn biến rừng ở cấp huyện và cấp xã		Danh mục kiểm tra ở cấp xã đã hoàn thiện			Trong khi thực hiện (hàng năm)		

Danh mục kiểm tra ở cấp tỉnh

Các biện pháp đảm bảo an toàn theo yêu cầu của UNFCCC	Chi báo	Tên của người có trách nhiệm (_____)						
		Kết quả	Nguồn thông tin được sử dụng (ví dụ)	Kết quả	Biện pháp hỗ trợ đảm bảo an toàn	Lịch kiểm tra	Ngày kiểm tra	Ghi chú
		Hỗ trợ đảm bảo an toàn (✓)		Không hỗ trợ đảm bảo an toàn				
(a) Giải pháp thực hiện REDD+ phải bổ sung hoặc phù hợp với mục đích của các chương trình lâm nghiệp trong nước và các công ước và thỏa thuận quốc tế liên quan	Nội dung Chương trình Hành động REDD+ của tỉnh phù hợp với nội dung của Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+		Sử dụng tài liệu (Quyết định số 799/QĐ-TTg). Cần ghi rõ số tài liệu và trích dẫn phần nội dung cần nêu			Bản đầu tiên và các lần cập nhật		
	Chương trình Hành động REDD+ của tỉnh góp phần thực hiện các chương trình, kế hoạch, chiến lược khác		Các chương trình, chính sách, chiến lược, kế hoạch khác ở cấp tỉnh và các cấp liên quan khác			Bản đầu tiên và các lần cập nhật		
(b) Phải có các cơ chế quản trị rừng minh bạch và hiệu quả ở trong nước, có xét đến luật pháp và chủ quyền quốc gia.	Chi cục Kiểm lâm thẩm định các bảng số liệu về Biện pháp đảm bảo an toàn ở cấp xã và cấp huyện		Bảng số liệu đã hoàn thành ở cấp xã về Biện pháp đảm bảo an toàn ở cấp huyện và cấp xã			Trong khi thực hiện (hàng năm)		
	Chi cục Kiểm lâm thẩm định số liệu đo đếm được theo dõi diễn biến rừng ở cấp huyện và cấp xã		Số liệu đo đếm được trong theo dõi diễn biến rừng ở cấp huyện và cấp xã			Trong khi thực hiện (hàng năm)		

	Ghi chép toàn bộ lợi nhuận và chi phí ngân sách của các chương trình trong thực thi REDD+		Đánh giá thực tế			Trong khi thực hiện (hàng năm)		
(d) Đảm bảo sự tham gia đầy đủ và tích cực của các bên liên quan, đặc biệt là các dân tộc bản địa và cộng đồng địa phương.	Vận hành điều phối các tổ chức như Tiểu ban chỉ đạo REDD+ để phối hợp các cơ quan khác nhau trong các lĩnh vực khác nhau		Sử dụng tài liệu (Chương trình Hành động REDD+ của tỉnh)			Trong khi thực hiện (hàng năm)		
	Xây dựng cơ chế tham gia đối cớ các thành phần kinh tế tư nhân tham gia vào thực thi REDD+		Sử dụng tài liệu (Chương trình Hành động REDD+ của tỉnh)			Trong khi thực hiện (hàng năm)		
(e) Các giải pháp thực hiện phải phù hợp với mục tiêu bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học, đảm bảo các hành động nhằm giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng, bảo tồn trữ lượng các-bon, quản lý rừng bền vững, nâng cao trữ lượng các-bon lâm nghiệp, không được sử dụng để chuyển đổi rừng tự nhiên mà là để khuyến khích bảo vệ và bảo tồn rừng tự nhiên và các dịch vụ sinh thái rừng, và nâng cao những lợi ích khác về xã hội và môi trường	Đưa các hoạt động nâng cao nhận thức về bảo tồn rừng cho người dân vào Chương trình Hành động REDD+ của tỉnh		Sử dụng tài liệu (Chương trình Hành động REDD+ của tỉnh)			Trong khi thực hiện (hàng năm)		
(f) Các giải pháp thực hiện phải giải quyết được rủi ro của tác động ngược trở lại	Đưa các hoạt động nâng cao nhận thức về bảo tồn rừng cho người dân vào Chương trình Hành động REDD+ của tỉnh		Sử dụng tài liệu (Chương trình Hành động REDD+ của tỉnh)			Bản đầu tiên và các lần cập nhật		

(g) Các giải pháp thực thi góp phần làm giảm dịch chuyển phát thải	Đưa các hoạt động nâng cao nhận thức về bảo tồn rừng cho người dân vào Chương trình Hành động REDD+ của tỉnh		Sử dụng tài liệu (Chương trình Hành động REDD+ của tỉnh)			Bản đầu tiên và các lần cập nhật		
			Sử dụng tài liệu (Chương trình Hành động REDD+ của tỉnh)					

Cách ghi chép các kết quả theo dõi các biện pháp đảm bảo an toàn vào bảng kiểm tra

Bảng kiểm tra được sử dụng để ghi chép các kết quả theo dõi các biện pháp đảm bảo an toàn ở từng cấp hành chính xã, huyện, tỉnh. Cột bên trái của bảng kiểm tra liệt kê 7 tiêu chí đảm bảo an toàn được nêu trong Thỏa thuận Cancun (tại Quyết định số 1 Hội nghị các bên lần thứ 16). Các tiêu chí được dựa trên Chương trình Hành động REDD+ của tỉnh và Kế hoạch Hành động REDD+ của xã được đánh giá và được đưa vào từng biện pháp bảo đảm an toàn. Các tiêu chí mô tả các điều kiện có hỗ trợ biện pháp bảo đảm an toàn. Nếu điều kiện thực tế nêu trong Chương trình Hành động REDD+ của tỉnh và Kế hoạch Hành động REDD+ của xã hoặc việc thực hiện chúng giống như các điều kiện được mô tả trong các tiêu chí thì biện pháp bảo đảm an toàn được xem là có được hỗ trợ và hộp kiểm tương ứng bên cột “Kết quả” sẽ được đánh dấu ”✓”. Ngược lại, nếu điều kiện thực tế khác với điều kiện được mô tả trong tiêu chí, thì bên cột tương ứng sẽ được bỏ trống. Nguồn thông tin được sử dụng để xác định điều kiện thực tế cũng cần phải được mô tả. Ví dụ, nếu nguồn thông tin là các văn bản pháp lý cần tham khảo, thì cần mô tả số hiệu văn bản, phần tiêu đề nội dung văn bản được tham khảo và trích dẫn. Ngoài ra, nếu nguồn thông tin tham khảo là qua nghe nói hay qua hội họp, ví dụ như tại cuộc họp bản, thì cần phải nêu rõ thời gian, địa điểm và tên người thu thập thông tin. Hơn nữa, nếu nguồn thông tin thu thập được từ thực địa, thì cần phải nêu rõ thời gian, địa điểm xác nhận thông tin. Cột “Lịch kiểm tra” nhằm mô tả khi nào thì điều kiện thực tế được đánh giá theo tiêu chí. Thời gian tương ứng để đánh giá điều kiện thực tế về từng tiêu chí được nêu dự kiến trong bảng kiểm tra. Ngày tháng và tên người chịu trách nhiệm cũng cần phải được nêu rõ trong bảng kiểm tra. Ngoài ra, nếu cần thiết, việc sửa đổi bổ sung bảng kiểm tra cho phù hợp trong thời gian thực hiện việc đánh giá

Phụ lục 10: Tham vấn về Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh

1. Tham vấn lần thứ nhất về Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh

Chương trình

Hội nghị tham vấn lần thứ nhất Dự thảo Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh

Thời gian: Từ 14h00 đến 17h10 ngày 05/04/2013

Địa điểm: Phòng họp Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Điện Biên

Mục đích: Bản dự thảo lần thứ nhất Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) đã được xây dựng. Tuy nhiên, PRAP cần được cải thiện để trở thành hướng dẫn cụ thể hơn cho việc thực hiện REDD+ ở tỉnh Điện Biên và chuẩn bị cho việc phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền. Để làm được điều đó, hội nghị được tổ chức nhằm nhận được các ý kiến đóng góp của các bên liên quan dựa trên kiến thức và kinh nghiệm của họ để đưa vào sửa đổi trong Dự thảo lần 2 PRAP.

Cách thức triển khai hội nghị: Hội nghị sẽ được triển khai theo thứ tự các chủ đề đã sắp xếp trong PRAP. Đối với từng chủ đề, các chuyên gia JICA sẽ trình bày vấn đề, sau đó sẽ thảo luận để thảo luận, hỏi và đáp.

Các chủ đề trong PRAP và các điểm cần thảo luận:

Thời gian	Chủ đề	Các chi tiết cần quan tâm
13:30 – 14:00	Đăng ký đại biểu	Ban thư ký hội nghị
14:00 – 14:10	Phát biểu khai mạc Giới thiệu	Ông Nguyễn Đình Kỳ, Phó Giám đốc Sở NN&PTNT Điện Biên Ông Hiroyuki Chiba, Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên
14:10 – 14:35	Cấu trúc chung của PRAP	<ul style="list-style-type: none"> - Cấu trúc chung của dự thảo PRAP có phù hợp để được phê duyệt như một văn bản chính thức không? - Nếu cần phải sửa đổi, thì phải sửa đổi phần nào trong Dự thảo, và phải sửa như thế nào? - Có từ ngữ, câu hoặc đoạn văn nào không phù hợp và phải sửa lại như thế nào cho phù hợp hơn? - Có số liệu/sơ đồ nào không phù hợp hoặc không cần thiết trong nội dung của PRAP, và cần phải sửa lại như thế nào?
	I. Bối cảnh	<ul style="list-style-type: none"> - Có thông tin hoặc câu nói nào không đúng? - Có cần bổ sung thông tin nào không?
	II. Mục tiêu và Phạm vi của PRAP	<ul style="list-style-type: none"> - Mục tiêu đặt ra có thực tế không? - Phạm vi có bao gồm toàn bộ các hợp phần cần thiết đối với thực hiện REDD+ không? - Việc phân chia giai đoạn và các hợp phần theo từng giai đoạn có phù hợp không?
14:35 – 15:00	I. Chiến lược phát triển REDD+ ở tỉnh Điện Biên	Phần này chưa được trình bày trong Dự thảo PRAP. Tuy nhiên sẽ có bài trình bày về ý tưởng thiết lập RELs/RLs, kịch bản dự

	Biên 1. Đối tượng của Kế hoạch Hành động	án và mục tiêu giảm phát thải.
15:00 – 15:15	2. Phương pháp tiếp cận thực hiện REDD+	Phương pháp tiếp cận thực hiện REDD+ có phù hợp không?
15:15 – 15:40	3. Các chính sách và biện pháp được áp dụng trong thực hiện REDD+	<ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả nào không đúng hoặc hiểu sai về các chương trình/chính sách đã nêu trong Dự thảo PRAP không? - Có chương trình/chính sách nào cần thiết cho thực hiện REDD+ ở tỉnh Điện Biên nhưng chưa được đề cập trong bản Dự thảo này không? - Các biện pháp đã nêu trong Dự thảo có phù hợp với việc phát triển REDD+ ở tỉnh Điện Biên không? - Có còn khía cạnh nào khác được xem là các biện pháp REDD+ cho tỉnh Điện Biên không?
15:40 – 15:50	Giải lao	
15:50 – 16:05	II. Sắp xếp thực hiện REDD+ 1. Xây dựng khung thể chế	<ul style="list-style-type: none"> - Ý tưởng về các bên tham gia thực hiện REDD+ và vai trò của từng bên có phù hợp không? - Có còn tổ chức nào và/hoặc vai trò của họ là cần thiết đối với việc thực hiện REDD+ nhưng chưa được đề cập trong Dự thảo không? - Có sự khác biệt nào giữa vai trò của các tổ chức được mô tả trong PRAP so với vai trò của họ trong thực tế không? - Có còn trách nhiệm của một tổ chức nào đó cần phải được bổ sung vào những gì đã được trình bày trong Dự thảo PRAP không?
16:05 – 16:20	2. Xây dựng cơ chế tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Ý tưởng về việc sử dụng các nguồn tài chính sẵn có có phù hợp không? - Ngoài ra có còn nguồn tài chính tiềm năng nào chưa được đề cập trong Dự thảo PRAP không? - Ý tưởng về vận hành quỹ REDD+ của tỉnh có phù hợp không? - Ý tưởng về chu trình phân bổ lợi ích các-bon có phù hợp không?
16:20 – 16:45	3. Thiết lập và vận hành hệ thống theo dõi	<ul style="list-style-type: none"> - Xét về mặt thực tế, hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh có phù hợp không? - Ý tưởng về hệ thống theo dõi các biện pháp đảm bảo an toàn có phù hợp không, xét về mặt thực hiện.
16:45 – 17:00	4. Xây dựng năng lực	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch xây dựng năng lực có được cho là có hiệu quả để thực hiện REDD+ không? - Có còn lĩnh vực nào khác cần được nâng cao năng lực không?
17:00 – 17:10	Phát biểu bế mạc	Ông Phạm Mạnh Cường, Giám đốc Văn phòng REDD+ Việt Nam.

Biên bản cuộc họp tham vấn dự thảo PRAP lần thứ nhất

Địa điểm: phòng họp tầng 3, Sở NN&PTNT tỉnh Điện Biên

Thời gian: 14:00 - 17:00, 5/ 4/ 2013

Ông Chiba (Cố vấn trưởng Dự án)

Cuộc họp ngày hôm nay nhằm tiếp thu những ý kiến góp ý cho dự thảo đầu tiên kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) từ các bên liên quan để tổng hợp và sửa đổi dự thảo PRAP và chuẩn bị dự thảo lần thứ hai.

Ông Kỳ (Giám đốc dự án)

Các mục tiêu tổng thể của dự án thí điểm REDD+ Điện Biên nhằm đưa ra những phát hiện chính và những bài học kinh nghiệm thu được trong quá trình thực hiện thí điểm REDD+ tại tỉnh Điện Biên trong khuôn khổ Chương trình hành động REDD+ quốc gia (NRAP) và các chính sách liên quan khác, đồng thời áp dụng chúng trong việc thực thi REDD+ tại các tỉnh khác.

Các mục tiêu ngắn hạn của dự án nhằm tăng cường năng lực kỹ thuật và thể chế trong thực thi REDD+ tại tỉnh Điện Biên trong khuôn khổ Chương trình REDD+ quốc gia (NRP) thông qua xây dựng chương trình REDD+ cấp tỉnh (PRP).

Dự án có 4 kết quả đầu ra:

Kết quả 1: Các kế hoạch thực thi cho các khu vực thí điểm được xây dựng

Kết quả 2: Hệ thống Giám sát, Báo cáo và Kiểm chứng (MRV) được xây dựng

Kết quả 3: Hệ thống chia sẻ lợi ích (BDS) được xây dựng

Kết quả 4: Các bài học kinh nghiệm được chia sẻ nhằm thực hiện NARP và REDD+ tại các tỉnh khác

Tôi thống nhất với cơ cấu PRAP.

Liên quan tới thông tin “PRAP của tỉnh Điện Biên gồm 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 (2012-2015) và Giai đoạn 2 (2016-2020), tôi băn khoăn liệu Giai đoạn 1 từ 2012-2015 có chính xác hay nó nên là từ 2013 – 2015.

Về nội dung “Mặt khác, việc tăng diện tích đất có rừng tại tỉnh Điện Biên phần lớn chịu ảnh hưởng của việc thực thi khoanh nuôi tái sinh rừng trong Chương trình 661 và phục hồi rừng do bỏ hoang đất canh tác nương rẫy”, là không chính xác bởi phục hồi rừng không được thực hiện bởi nguyên nhân này.

Về nội dung “các nguyên nhân khác của việc tăng diện tích rừng bao gồm trồng rừng mới trong Chương trình 661 (4.1%), phát triển trồng cây cao su (3.2%) và trồng rừng trong Chương trình 327 (0.9%)”, là không chính xác khi đưa vào hoạt động trồng cây cao su trong việc tính toán độ che phủ rừng.

Về nội dung “Tỉnh Điện Biên đã nhận được 48 tỷ đồng từ tiền PFES”, là không chính xác, con số thực tế cao hơn nhiều.

Ông Cường (VNFOREST)

REDD+ là một trong những biện pháp để thực hiện Quyết định 57 của Thủ tướng về Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng (FPDP) cho giai đoạn 2011-2020, do vậy nó không thể tách rời khỏi FPDP. PRAP cần thực hiện theo Thông tư 05 về Cách thức xây dựng Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng. Trình tự cần thực hiện như sau: Mục tiêu -> Hoạt động -> Biện pháp (bao gồm: 1) Thể chế, 2) Khoa học – Công nghệ, 3) Nguồn lực (nhân lực và tài lực) và 4) Hợp tác quốc tế -> Tổ chức thực hiện.

Trong phần “Các chính sách và biện pháp được áp dụng trong thực hiện REDD+ tại tỉnh Điện Biên”, các biện pháp cần được tách biệt.

Liên quan tới “Phần IV: Tổ chức thực hiện REDD+”, cần có một cơ quan đầu mối do UBND tỉnh chỉ định.

Liên quan tới việc thành lập các quỹ REDD+, quỹ này cần được thiết lập ở cả cấp trung ương và tỉnh.

Lý do tại sao các quỹ REDD+ cần được đặt dưới Quỹ bảo vệ và phát triển rừng chủ yếu là Chính phủ không muốn có quá nhiều quỹ tồn tại. Hơn nữa, REDD+ chỉ là một biện pháp, trong rất nhiều các biện

pháp khác nhau, để thực hiện FPDP. Hiện có sự khác biệt giữa các quỹ FPD và REDD+ chính là quỹ đầu tiên thuần túy 100% Việt Nam trong khi quỹ thứ hai chủ yếu là quốc tế. Chính phủ có thể kiểm soát hình thức quỹ đầu tiên nhưng không thể đối với quỹ thứ hai. Sẽ cần phải tiến hành chuẩn bị kỹ lưỡng và hoạt động thử nghiệm trước khi khởi động quỹ REDD+.

Quan ngại ở đây chính là chủ rừng có thể nhận chi trả từ nhiều nguồn khác nhau như 30a, PFES và REDD+ trong khi những người hàng xóm của mình cũng tham gia bảo vệ rừng ở các vùng khác không thể nhận được nhiều như vậy.

Điện Biên là 1 trong 8 tỉnh đầu tiên thực hiện REDD+, cùng với Lào Cai, Bắc Cạn, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bình Thuận, Lâm Đồng và Cà Mau. Tuy nhiên, Chính phủ gần đây đã nhận được khoảng 150 triệu USD cam kết cho việc thực thi REDD+. Do đó, danh sách các tỉnh thí điểm có thể được mở rộng.

Ông Hiệp (Phó Chủ tịch UBND huyện Mường Ảng):

Cần có một phần nào đó về cơ sở pháp lý cho việc xây dựng PRAP.

Cần xây dựng các nhiệm vụ rõ ràng cho giai đoạn 2012 – 2015 và giai đoạn 2013 và dựa vào đó xác định các biện pháp cụ thể để hoàn thành những nhiệm vụ này. Các cơ quan tham gia đang được đề cập nhưng không có cơ quan đầu mối hay cơ quan cụ thể nào được giao trách nhiệm thực thi REDD+ hoặc không đơn vị nào hỗ trợ cấp có thẩm quyền ra quyết định.

Trong phần khung thể chế, hiện tại Ban quản lý chương trình REDD+ cấp huyện (DRPMU) được nêu tên nhưng các nhiệm vụ của ban này lại không được đề cập.

Ông Cường (VNFOREST)

Các chỉ tiêu phải rõ ràng đối với mỗi giai đoạn. Ví dụ, chỉ tiêu về độ che phủ rừng đối với tỉnh hoặc huyện là bao nhiêu hay có bao nhiêu tấn phát thải khí CO₂ sẽ được giảm bớt trong từng giai đoạn và REDD+ có thể đóng góp bao nhiêu vào việc thực thi FPDP quốc gia thông qua những biện pháp hay hoạt động nào.

Liên quan tới việc tổ chức thực hiện REDD+, Ban chỉ đạo REDD+ cấp tỉnh có thể được lồng ghép vào Ban chỉ đạo FPDP của tỉnh nếu như ban này tồn tại. Không cần phải thành lập ban chỉ đạo cho REDD+ nếu như không có nguồn lực để nuôi bộ máy này.

Việc xây dựng cơ chế tài chính cần được xem như là một biện pháp để thực hiện REDD+ và do tài chính REDD+ chưa rõ ràng và được quyết định bởi các nhà tài trợ. Trong văn kiện PRAP, cần đề cập nội dung rằng UBND tỉnh sẽ giao một cơ quan ra quyết định về BDS bởi vì sau 2 năm nghiên cứu về BDS, chúng ta đã thấy rằng chúng ta không thể biết sẽ nhận được bao nhiêu từ các nhà tài trợ quốc tế và áp dụng khuôn khổ luật pháp quốc gia đối với họ. Phần này nên được đính kèm vào PRAP dưới hình thức phụ lục.

Liên quan tới các biện pháp REDD+, PRAP trước tiên cần xác định các chỉ tiêu và các nguồn lực tài chính, dựa trên các hoạt động được xây dựng. Đồng thời, những lợi ích mang lại từ các hoạt động là gì về mặt xã hội, an ninh hay chính trị. Điều này cũng giống như cách thức xây dựng kế hoạch xã.

Nguy cơ về rò rỉ tới các xã lân cận hoặc thậm chí tới các thôn trong cùng một xã cũng cần được đưa vào xem xét.

Có thể khẳng định rằng FPDP 2012 – 2020 chính là cơ sở mà theo đó dự án cần xác định nguồn lực tài chính cần có là bao nhiêu và cần xây dựng những chỉ tiêu bổ sung nào.

Ông Kỳ

REDD+ cần phải được lồng ghép vào trong kế hoạch của tỉnh. Tuy nhiên, thực hiện việc này sẽ rất khó khăn. Tất cả các huyện đã và đang thực hiện kế hoạch FPDP giai đoạn 2012 – 2020 của mình với ngân sách của tỉnh và PFES. Chúng ta đang trong quá trình thực hiện giao rừng và đất lâm nghiệp.

Việc cần thiết là thiết lập chỉ tiêu rõ ràng về bao nhiêu tấn CO₂ sẽ được giảm hoặc hấp thụ, ở đâu từ khi nào đến khi nào, đồng thời cần có bao nhiêu tiền. Theo đó, PRAP cần xác định diện tích cần được bảo vệ hoặc trồng rừng mới.

Trong các biện pháp về các cơ quan thực thi, công nghệ, nhân lực và tài chính thì nhân lực hiện nay ở dưới mức kỳ vọng, thậm chí ở cả cấp tỉnh, không đề cập tới cấp xã để thực hiện đến năm 2020. Do vậy, cần tận dụng nguồn nhân lực PFES cho các hoạt động REDD+.

Ông Long (Phó Giám đốc Sở Tài chính)

Theo Quyết định 57 của Thủ tướng Chính phủ, chỉ tiêu độ che phủ rừng toàn quốc được lập ở mức 45%.

Tại Điện Biên, diện tích có rừng là 362.000 ha, bao gồm 45.000ha đã được giao cho Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé, với 317ha đang được quy hoạch để giao cho các cá nhân và tổ chức là các chủ rừng. Cộng thêm 285,000 ha đất sản xuất nông nghiệp, tổng diện tích đất nông nghiệp là 647,000 ha, trong đó diện tích có rừng chiếm 55.9%. Tuy nhiên, “ước tính rằng 89% diện tích mất rừng giữa 2000 – 2010 do mở rộng canh tác nương rẫy”. Tôi băn khoăn liệu nhận định như vậy có chính xác. Câu hỏi hiện tại chính là cách thức bảo vệ 362,000ha rừng hiện có. Tôi tán thành các biện pháp được nêu trong PRAP.

Sẽ mất khoảng 4 năm từ bây giờ cho đến 2017 để hoàn thành giao đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng chi phí khoảng 67 tỉ đồng.

Gần đây trong chuyến công tác tại tỉnh Điện Biên, Bộ trưởng Bộ NN&PTNT đã đồng ý sử dụng 10% nguồn vốn quỹ FPDP để giao rừng và đất lâm nghiệp.

Sở TN&MT (DONRE) ước tính rằng đối với 317,000ha sẽ được giao, sẽ cần cấp 31.700 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bình quân 10ha cho mỗi chủ rừng. Chi phí cho việc cấp một giấy chứng nhận là 500,000 đồng.

Hỗ trợ của dự án cho người dân vùng dự án không nên khác biệt với người dân tham gia bảo vệ rừng ở các vùng khác.

Ông Kỳ

Tôi đề nghị dự án hỗ trợ tiến trình giao đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các xã Mường Phăng và Mường Mươn. Với chi phí 200,000 đồng/ ha, sẽ mất khoảng 2 tỷ đồng để giao 10,000ha tại 2 xã này. Chỉ khi các chủ rừng được xác định thì REDD+ sẽ theo đó thực thi được.

PRAP không đề cập tới việc hỗ trợ 100,000 đồng/ ha được phân bổ vào ngân sách xã cho việc bảo vệ diện tích rừng do UBND xã quản lý theo Quyết định 07 của Thủ tướng Chính phủ ban hành tháng 2 năm 2012. Sở NN&PTNT đề xuất rằng từ năm nay Sở Tài chính sẽ giải ngân khoản tiền này cho UBND các xã. FPDP được xây dựng tại thời điểm khi mà nền kinh tế quốc gia đang vững mạnh và theo đó việc giải ngân cho hoạt động bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh hàng năm ước tính khoảng 40 tỉ đồng. Hiện tại, số tiền này đã giảm xuống chỉ còn 6 – 10 tỉ đồng. Tuy nhiên, chúng ta đã thu được tiền từ PFES, khoảng 100 tỉ đồng nhưng tiền PFES không thể được sử dụng cho các khu vực không thuộc phạm vi PFES. REDD+ cần tập trung vào các khu vực không thuộc phạm vi PFES để thực hiện các hoạt động một cách ý nghĩa hơn.

Ông Cường

Do Phó giám đốc Sở Tài chính đã nói tỉnh đang thiếu hụt tài chính để chi trả cho việc giao đất, Dự án REDD+ cần tính toán cân đối tài chính để hỗ trợ nỗ lực này.

Liên quan đến các nguồn tài chính, PFES không nên được xem là nguồn vốn riêng biệt. Đây là nguồn vốn ngoài ngân sách (không nằm trong ngân sách) hoặc ngân sách bổ sung.

Dự án cần tính toán tổng lượng tài chính tính cần cho bảo vệ và phát triển rừng, trong đó phía Nhật Bản có thể cung cấp bao nhiêu để các nhà lập chính sách biết được họ cần phải làm gì để khuyến khích huy động nguồn vốn từ các đối tác khác ngoài Nhật Bản.

Ông Phan Hiền (Phó Giám đốc Sở TN&MT)

Dự án REDD+ có cùng các mục tiêu như kế hoạch FPDP của tỉnh, nhằm bảo vệ và phát triển rừng. Chúng ta đang đối mặt với vấn đề thiếu hụt tài chính. Chúng ta hi vọng rằng giữ rừng có thể thu được tín chỉ REDD+ để bù đắp cho khoản đầu tư ban đầu của mình. Sẽ là tốt nhất nếu ai đó đặt hàng chúng ta bảo vệ

một số diện tích nhất định để lấy tín chỉ đồng thời tạm ứng một số tiền ban đầu. Theo đó, chúng ta sẽ có tiền để kết nối với các dự án và chương trình khác để bảo vệ rừng. Tôi muốn làm rõ điểm này đối với dự án.

Ông Cường

Hiện tại chưa có thị trường tín chỉ nào. Đối với việc thực hiện REDD+, nó sẽ đi qua những giai đoạn khác nhau, từ khâu chuẩn bị đến thử nghiệm và sau đó là thực thi. Về tiền REDD+, hiện tại có 3 kênh như sau:

Đa phương: Quỹ đối tác Carbon (World Bank), Chương trình UN-REDD, Đối tác REDD+ và Quỹ khí hậu xanh (GCF)

Song phương: Nhật Bản

và Tư nhân

Chúng ta đang đưa ra một đề xuất về dự án chi trả tín chỉ REDD+ và sẽ trình lên tổ chức USAID vào tháng 9 tới. Ý tưởng sẽ như sau:

Giả sử rằng chu trình dự án bắt đầu từ 2004 đến 2009. Cứ sau 3 năm, sẽ tiến hành một đợt đánh giá và báo cáo tiến độ được lập hàng năm. Cả 2 bên thống nhất về các hoạt động và số lượng tài chính cần có, bao gồm cả khoản tạm ứng. Đến năm 2006, sẽ tiến hành một đợt đánh giá về tổng số tấn CO2 được hấp thụ hoặc giảm thiểu như cam kết. Kiểu hợp tác như vậy sẽ có độ an toàn cao hơn bởi vì chính phủ đứng ra đảm bảo.

Bà Hà (Quỹ BV&PTR tỉnh Điện Biên– DB.PFPDF)

Tỉnh đã nhận được 100 tỷ đồng, không phải 48 tỷ đồng của PFES, từ các nhà máy thủy điện Sơn La và Hòa Bình, không chỉ riêng Sơn La, cho năm 2011 và 2012.

Theo Quyết định 3003 của Bộ NN&PTNT, diện tích PFES của 2 nhà máy này tại tỉnh Điện Biên là 242,000 ha, không phải 240,000 ha hay 235,000 ha như được viết trong PRAP.

Ông Chiba

Tất cả ý kiến góp ý đều được hoan nghênh và gửi tới phamquangvinh2006@gmail.com muộn nhất vào ngày 19/4/2013.

Ông Kỳ (kết luận)

REDD+ là một phần của FPDP. Nếu không có REDD+, chúng ta vẫn phải thực hiện FPDP.

PRAP cần được sửa đổi tuân theo FPDP của tỉnh liên quan tới cấu trúc. Các chỉ tiêu phải được thiết lập rõ ràng. Cơ sở pháp lý cho việc xây dựng PRAP cần phải được đưa vào. Các nguồn tài chính cần được xác định rõ ràng. Các nhiệm vụ cần phải được đưa ra. Các biện pháp REDD+ sẽ bao gồm cả tài chính. Trách nhiệm của cơ quan thực hiện phải được thiết lập.

2. Tham vấn lần thứ hai về Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh

Chương trình họp

tham vấn cho Dự thảo lần 2 Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh

Thời gian: từ 01h30 chiều, ngày 15/08/2013

Địa điểm: Hội trường Khách sạn Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ

Mục đích: Bản dự thảo lần 2 này được chỉnh sửa dựa trên các ý kiến đóng góp để chỉnh sửa Dự thảo lần 1 của Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh qua lần họp tham vấn thứ nhất và các cuộc họp tiếp theo trong nội bộ Dự án với Tổ kỹ thuật cũng như Tổng cục lâm nghiệp. KHHĐ REDD+ tỉnh sẽ là kim chỉ nam cho việc tiến hành các hoạt động REDD+ trong tỉnh sau khi được tỉnh chính thức phê duyệt. Với ý nghĩa đó, cuộc họp này sẽ trình bày nội dung Dự thảo lần 2 của KHHĐ REDD+ tỉnh để tất cả đại biểu có thể tích cực tham gia

góp ý nhằm hoàn thiện hơn để trở thành bản thảo lần cuối của KHHĐ REDD+ tỉnh.

Thành phần: Sở TNMT; Sở KHĐT; Sở tài chính; Sở KHCN; Sở NNPTNT; Chi cục lâm nghiệp; Chi cục kiểm lâm; Quỹ BVPTTR; các BQL rừng Điện Biên, Mường Chà, Mường Phăng, Mường Nhé và Tuần Giáo; UBND các huyện Điện Biên và Mường Chà; Hạt kiểm lâm Điện Biên và Mường Chà, Phòng NNPTNT Điện Biên và Mường Chà, và UBND xã Mường Phăng và Mường Mươn; Đại diện Văn phòng JICA tại Hà Nội, các chuyên gia thuộc các Dự án REDD+ và SUSFORM-NOW.

Chủ đề và nội dung thảo luận:

Thời gian	Nội dung	Người trình bày
13:30 – 14:00	Đăng ký đại biểu	Ban thư ký Dự án
14:00 – 14:10	Lời khai mạc	Ông Nguyễn Đình Kỳ (Phó giám đốc Sở NNPTNT)
	Giới thiệu	Ông Hiroyuki Chiba (Cố vấn trưởng Dự án)
14:10 – 14:40	Trình bày Dự thảo lần 2 KHHĐ REDD+ tỉnh <ul style="list-style-type: none"> - Sơ lược KHHĐ REDD+ tỉnh - Tóm tắt từng phần - Những thay đổi so với Dự thảo lần 1 - Đối chiếu những ý kiến đã đóng góp của các bên 	Ông Hiroyuki Chiba
14:40 – 15:40	Hỏi đáp và thảo luận <ul style="list-style-type: none"> - Về cấu trúc của bản KHHĐ - Phần I Cơ sở pháp lý - Phần II Đánh giá quá trình bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2006 - 2012 - Phần III KHHĐ REDD+ 	Toàn thể
15:40 – 15:50	Giải lao	
15:50 – 16:50	Hỏi đáp và thảo luận (tiếp) <ul style="list-style-type: none"> - Phần III KHHĐ REDD+ (tiếp) - Phần IV Huy động vốn thực hiện - Phần V Tổ chức thực hiện - Phần VI Kết luận và khuyến nghị 	Toàn thể
16:50 – 17:00	Lời bế mạc	Ông Nguyễn Đình Kỳ

Ý kiến góp ý tại cuộc họp dự thảo PRAP lần 2

Ông Phạm Đức Hiền, Giám đốc SỞ NN&PTNT:

Về cơ bản, tôn tán thành các nội dung của dự thảo 2 PRAP. Tuy nhiên có một số giả định còn chưa chính xác, cụ thể (Trang 6 – nguyên nhân chủ quan):

+ “Không có chính sách nào về sử dụng rừng”. Trong thực tế, hiện có Hướng dẫn 35 về vấn đề này mặc dù nó chưa rõ ràng cho việc thực hiện trong thực tiễn.

+ Một lỗi tương tự với đoạn viết rằng “các chủ rừng là Ban quản lý rừng phòng hộ và Ban quản lý rừng đặc dụng chưa nhận được đầu tư cho quản lý và bảo vệ rừng được giao”. Việc nói “chưa” là không đúng. Câu này cần được sửa lại rằng hiện đang có chính sách về vấn đề này nhưng nó chưa được nhận thức một cách toàn diện và đồng bộ trong thực tế.

+ Đây không phải là nguyên nhân chính “Lực lượng bảo vệ rừng mỏng dần trải và không có vị thế pháp lý được xác định rõ ràng” theo đó rừng bị mất nhưng nguyên nhân chính phải là chưa xác định các chủ rừng. Thực tế ở nơi rừng được cộng đồng bảo vệ tốt, kiểm lâm là không cần thiết, ngược lại khi rừng không thuộc sở hữu của ai cả, có bao nhiêu kiểm lâm được triển khai cũng không thể làm gì để bảo vệ nó.

Do thời gian dành cho thảo luận hạn chế, cuộc thảo luận ngày hôm nay cần tập trung vào các điểm mà được thấy là khó khăn khi thực hiện hoặc những vấn đề vẫn chưa chắc chắn, cần được tiếp tục thảo luận để làm rõ. Ví dụ, nó không phải là nguồn vốn được cung cấp cho BQL rừng đặc dụng tuy nhiên BQL này chỉ đóng vai trò là người phân phối tiền cho người dân thôn bản, được phép giữ lại một phần nhỏ cho hoạt động. Về việc sử dụng rừng trong rừng đặc dụng, về mặt kỹ thuật một khu rừng đặc dụng không thể bị tác động gì cả. Điều có thể làm là phát triển sinh kế cho người dân thôn bản, trồng rừng tại vùng đệm và chi trả cho người dân công bảo vệ rừng. Giải pháp chủ yếu phải là cải thiện sinh kế. Các ban quản lý hoặc kiểm lâm thừa hành nhiệm vụ không thể giúp giảm mất rừng nếu như người dân thôn bản gần đó không có cuộc sống khá giả.

Ông Nguyễn Đình Kỳ, Phó Giám đốc SỞ NN&PTNT:

Các Ban quản lý rừng (BQL) là những người ăn lương nhà nước; 10% là phần tối đa họ có thể nhận từ phần chi trả cho người dân thôn bản. Vậy đơn vị cơ bản thực thi có thể là gì? Trong khi đây là một xã vậy tình hình sẽ ra sao nếu quy mô rừng đặc dụng bao trùm một vài xã? Và liên quan tới các UBND huyện, họ có vai trò và trách nhiệm gì ở đây? Hay họ chỉ có chức năng tổng hợp? Mong ông Chiba chia sẻ về vấn đề này. Liên quan tới việc giám sát, điều tra kiểm kê được VRO đề cập khác biệt với hệ thống giám sát hàng năm mà cần phải có cho việc thực thi REDD+. Hãy lắng nghe ý kiến của kiểm lâm xem liệu họ có khả năng giám sát hoặc không phải lúc này hoặc cần có thêm tập huấn, đào tạo.

Liên quan đến việc lập bản đồ, việc thu thập ảnh vệ tinh trên cơ sở hàng năm liệu có khả thi? Nếu như nó tốn hàng tỉ đồng mỗi năm để mua ảnh vệ tinh chỉ cho một xã, theo đó nó không khả thi về mặt tài chính. Tốt nhất là tận dụng ảnh vệ tinh sẵn có để so sánh đối chiếu giữa các năm. Câu hỏi này được dành cho Ông Bùi Minh Hải từ Sở TN&MT.

Ông Bùi Minh Hải, Phó Giám đốc Sở TN&MT:

Tôi đồng ý với ý kiến mà ông Hiền đã bình luận. Những người lập kế hoạch cần tham khảo Nghị quyết 07 của Tỉnh ủy và Quyết định 583 của UBND tỉnh, theo đó xác định các giải pháp và định hướng cho công cuộc phát triển nông nghiệp và lâm nghiệp của tỉnh.

Ở trang 17 về sắp xếp thể chế, Ban chỉ đạo Biến đổi khí hậu sẽ hỗ trợ UBND các huyện và xã trong việc xây dựng các kế hoạch hành động REDD+ cấp xã (CRAP). Để làm được như vậy, cần có các biểu mẫu như là hướng dẫn cho họ để tuân thủ và thực thi.

Ở trang 18, ở cấp huyện (4) và cấp xã (4), UBND huyện và xã cùng làm một cách thức xây dựng các CRAP. Đề xuất của tôi ở đây là hiện cũng có DRAP ở cấp huyện và UBND huyện cần có các chức năng hỗ trợ, thẩm định và phê duyệt CRAP do UBND các xã trình lên. UBND tỉnh theo đó sẽ phê duyệt DRAP và UBND huyện phê duyệt CRAP.

Ở cấp UBND xã, tại (3) có đề cập rằng UBND xã có chức năng giải quyết các vấn đề nảy sinh ở các thôn bản. Đoạn này cần được viết lại rằng: UBND xã sẽ giải quyết các vấn đề nảy sinh ở các thôn bản trong phạm vi năng lực của họ đồng thời đề xuất các giải pháp cho UBND huyện đối với những vấn đề ngoài phạm vi giải quyết của mình. Quy trình tương tự cũng áp dụng đối với UBND huyện.

Trang 39 đề cập về trách nhiệm của Sở TN&MT, theo quan điểm của tôi cơ quan này không thể đảm trách vai trò chủ trì như được gợi ý tại gạch đầu dòng đầu tiên.

Về ảnh vệ tinh Ông Kỳ đề cập, việc này có thể tốn kém để mua ảnh vệ tinh được cập nhật hàng năm. Tôi sẽ báo cáo việc này lên lãnh đạo Sở TN&MT và chúng tôi sẽ bàn thảo liệu có nên yêu cầu Bộ TN&MT xem

xét giải quyết vấn đề này.

Ông Chiba:

Việc sử dụng ảnh vệ tinh là ý tưởng mà PRAP đề xuất cho PFMS. Tại sao chúng ta không sử dụng ảnh NFI chu kỳ 5 năm?

Một điểm nữa tôi vẫn băn khoăn về cách thức giải quyết các xung đột hoặc tranh chấp. Dự thảo lần 2 có đề cập tới cơ quan nào làm gì nhưng vẫn chưa động chạm tới sự gắn kết giữa các cơ quan, ví dụ: các cơ quan cùng nằm trong Ban chỉ đạo Biến đổi khí hậu. Tôi muốn cải thiện nội dung này trong bản dự thảo.

Ông Egashira:

Đây là bản PRAP đầu tiên cho Việt Nam. Nó cần phải rõ ràng, dễ hiểu và dễ dàng sử dụng – bản thân việc này chính là một thách thức. Các tỉnh khác hiện đang chờ kinh nghiệm của Điện Biên. Chúng tôi không quá lo lắng về việc mắc lỗi, thay vào đó chúng tôi muốn năng động hơn trong việc giải quyết bất kỳ sự nhầm lẫn, khó hiểu nào. Dự án dự kiến sẽ kết thúc vào tháng 9 năm 2013 nhưng JICA sẽ thực thi đến 2015. Do vậy, không cần phải vội vã đề cho kịp thời hạn. Dưới đây là những ý kiến góp ý của tôi đối với bản dự thảo:

1. Về cấu trúc, tôi thấy rằng các giải pháp không tương ứng với các nhiệm vụ. Dự án cần xem lại và đảm bảo rằng tất cả các giải pháp được thể hiện trong các nhiệm vụ.
2. Nhiều số liệu về trữ lượng carbon của các huyện do dự án thu thập có thể hữu ích như thông tin cơ sở. Dự án cần sử dụng các bản đồ để minh họa số liệu này cùng với sự phân tích.
3. Tôi có 1 câu hỏi liệu có Kế hoạch FPDP của tỉnh không. Nếu có, nó cần được hài hòa hóa với PRAP.
4. Xây dựng năng lực là một nhiệm vụ trọng tâm và cần được nêu chi tiết và toàn diện. Câu hỏi là bao nhiêu năng lực dự án cung cấp cần được đưa vào trong PRAP. Dự án cần tiếp cận các kết quả của hoạt động tập huấn nâng năng lực cho đến thời điểm này để làm cơ sở thực hiện tiếp cho dự án SUSFORM-NOW.
5. PFES là một trong những giải pháp không được mô tả đầy đủ trong dự thảo này do vậy cần bổ sung chi tiết hơn.
6. Liệu có khả năng nhập việc xây dựng quy chế và kế hoạch thôn bản thành 1 được không để cho đơn giản hơn như được đề cập tại trang 28?
7. Trang 24 chỉ rõ các khuyến nghị đến năm 2015, tại sao không phải cho giai đoạn 2015 – 2020?

Ông Kỳ:

Ông Egashira là người đầu tiên đã giới thiệu ý tưởng thực thi REDD+ ở tỉnh Điện Biên và đã mang đến nhiều hỗ trợ cho dự án. Câu hỏi của tôi là nếu như dự án khả thi và nếu có bất kỳ điều gì cần sửa đổi lại trong bản dự thảo. Do vậy, tôi muốn bà Lê Thị Thảo (Phòng Nông nghiệp Sở Kế hoạch và Đầu tư) cho ý kiến về mối quan hệ giữa PFES và REDD+, phía kiểm lâm sẽ cho ý kiến về Giám sát và đánh giá và phía UBND huyện phản hồi về vai trò của mình trong thực thi REDD+.

Ông Lò Văn Hòa, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm:

Ở trang 3, Quyết định 245/1998/QĐ-TTg hiện đã lạc hậu và cần được thay thế bằng Quyết định 07/QĐ-TT/2012 và Nghị định 23 thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

Bảng biểu về diện tích cần được rà soát và hoàn tất giao rừng và đất lâm nghiệp ở cấp huyện chứa dữ liệu lỗi thời của năm 2011. Diện tích có rừng hiện tại là 376.000ha thay vì 317.000ha. Hiện tại có 10 đơn vị hành chính cấp huyện, do vậy Nậm Pồ hiện không có thông tin trong bảng.

Về việc giám sát của kiểm lâm, đã có 1 loạt các khóa tập huấn nhưng chưa bao giờ thực hiện việc đánh giá. Vẫn chưa chắc chắn để khẳng định vào thời điểm này rằng máy móc có thể thay thế nhân lực con người. Việc lắp đặt hiện đang được tiến hành ở các hạt kiểm lâm huyện và vẫn chưa chắc nếu chúng ta có thể bắt đầu giám sát bằng máy móc từ 2014 trở đi hay không? Tôi muốn nghe ý kiến từ phía các hạt kiểm lâm

huyện.

Ông Trần Xuân Thắng, Giám đốc Trung tâm thiết kế và quy hoạch nông – lâm nghiệp:

- Quyết định 76 và 262 cần được bổ sung.
- Tại sao tổng diện tích đất chỉ là 950,000 ha? Con số này phải là 956,290 ha.
- Trang 27 (hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân) đề cập rằng các doanh nghiệp tư nhân được cấp phép có thể tham gia vào các hoạt động tham vấn thôn bản và đóng góp tài chính vào kế hoạch quản lý rừng thôn bản. Họ có thể làm việc này như thế nào? Cho đến nay, mối quan tâm của doanh nghiệp tư nhân bị giới hạn vào trồng rừng nguyên liệu. Sự tham gia của họ trong việc sử dụng các dịch vụ sinh thái rừng để kinh doanh chưa bao giờ được ghi nhận.
- Cách thức để lồng ghép REDD+, giao rừng và đất lâm nghiệp và PFES về mặt kỹ thuật và tài chính như thế nào?

Bà Nguyễn Thị Duyên, Phó Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên:

Trang 25 đề cập tới việc đền bù cho người dân thôn bản với rừng trồng bên trong rừng đặc dụng. Việc này thật khó để xác định. Việc cần làm là xác định nơi nào là khu vực bảo vệ nghiêm ngặt, nơi nào là khu vực phòng hộ hoặc nơi nào là khu sản xuất. Gần đây, UBND huyện đã thăm 4 thôn bản người Hmong tại Mường Phăng chỉ để tìm 1 hecta cho việc trồng thí điểm nhưng không được. Khu vực được chọn chủ yếu là đất du canh và những người dân thôn bản từ chối trồng cây trên đó bởi họ sợ rằng diện tích trồng cây có thể bị thu hồi cho rừng đặc dụng được quy hoạch.

Ở trang 25, về các nhiệm vụ của Ban bảo vệ và phát triển rừng thôn bản, điều này không thực tế với ban thôn bản khi xây dựng bản đồ nền cho Kế hoạch quản lý rừng thôn bản. Trong trường hợp này, hãy để kiểm lâm hỗ trợ ban này trong xây dựng bản đồ.

Ở phần V về tổ chức thực hiện REDD+, các trách nhiệm của UBND huyện cần được xác định như hướng dẫn, điều phối và lập kế hoạch.

Ông Kỳ:

Hàng năm, có khoảng 40 tỉ đồng dành cho FPDP, 100 tỉ đồng của PFES, chủ yếu là diện tích lưu vực sông Đà. Trong kế hoạch 388, 60% diện tích có rừng sẽ được xác định với chủ rừng cụ thể vào cuối năm 2013, đó sẽ là cơ sở cho PFES cũng như việc thực thi REDD+. Cùng thời điểm đó, một hệ thống các quỹ sẽ được thiết lập xuống tận cấp thôn bản.

Ông Hiền, Giám đốc Sở NN&PTNT:

-Chúng ta hãy thống nhất với nhau những điểm sau:

+ UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các cơ quan thực hiện REDD+.

+ Sở NN&PTNT sẽ là đơn vị chủ trì việc thực thi REDD+.

+ Một văn phòng về REDD+ sẽ được thành lập (Bộ NN&PTNT dự định nhóm tất cả các quỹ thành một).

Chúng ta chưa biết khi nào Bộ NN&PTNT sẽ thực hiện việc này, hiện giờ chỉ tiến hành việc thành lập cho đến khi có sự tiến triển xa hơn từ phía Bộ NN&PTNT liên quan tới việc này.

Về mặt hành chính, hiện có 3 cấp (tỉnh, huyện và xã) nhưng liên quan tới công tác quản lý rừng, có 4 cấp liên quan (tỉnh, huyện, xã và thôn bản). Các quy định của thôn bản về quản lý rừng mang tính luật tục truyền thống được thiết kế cụ thể cho thôn bản về quản lý rừng. Hiện có 1 số ví dụ các thôn bản thành công trong công tác bảo vệ rừng với các quy định của chính họ theo đó tôi muốn mời các chuyên gia đến thăm quan và nhìn nhận vấn đề này từ quan điểm của mình. Tôi mong muốn dự án hỗ trợ xây dựng các mô hình bảo vệ rừng hiệu quả sử dụng các quy định của thôn bản. Nếu rừng được giữ hiệu quả với những quy định của thôn bản, theo đó sẽ không cần phải có kiểm lâm. Kiểm lâm chỉ nên được bố trí ở những nơi mà các quy định của thôn bản không vận hành được.

Liên quan tới việc lập bản đồ, tôi không nghĩ rằng cần thiết phải thu thập các ảnh vệ tinh tốn kém vì mục đích cải thiện tính chính xác. Không cần độ chính xác cao lắm, chỉ bản đồ nền là đủ. Trước đây, chúng tôi đã thuê các chuyên gia tư vấn (CFIC) để đánh giá hiện trạng rừng và xác định độ che phủ rừng của tỉnh. Dự án đó chỉ mất 1,8 tỉ đồng và khi các kết quả đầu ra được gửi tới các chuyên gia để góp ý, tất cả họ đều đồng tình. Chúng ta có thể sử dụng bản đồ mà đã có 1 – 2 năm rồi cũng không có vấn đề gì. Hiện tại Việt nam đã phóng vệ tinh của mình, chúng ta sẽ đề nghị Bộ NN&PTNT và Bộ TN&MT chia sẻ ảnh vệ tinh.

Giao rừng và đất lâm nghiệp là trọng yếu. Hiện tại, hóa đơn điện đã tăng lên do tích hợp PFES vào giá thành, việc khẩn cấp là chi trả PFES mà đã được thu từ những người tiêu dùng điện năng để trả cho những người cung cấp dịch vụ môi trường rừng.

Liên quan tới việc gây quỹ, chúng ta đã thống nhất rằng tất cả các quốc gia trên thế giới đều gặp phải tình trạng khó khăn. Các cuộc đàm phán đang bị đình trệ tại các diễn đàn quốc tế do các nước giàu hơn đang không mặn mà việc chi trả. Mặc dù vậy, chúng ta cần xây dựng các chiến lược gây quỹ có tính thuyết phục. Liên quan tới nâng cao năng lực, những năm gần đây đã chứng kiến một loạt các hoạt động tập huấn được thực hiện cho các cán bộ của ngành. Liệu dự án REDD+ vẫn còn tiền để chi? Nếu còn, cố gắng sử dụng nó cho việc tập huấn trước mắt nhằm đạt được chỉ tiêu rằng bằng cách nào đó tất cả mọi người (trong ngành) ở bất kỳ lúc nào với máy vi tính có thể đọc ảnh vệ tinh và vận hành GIS mà họ muốn.

Về tính chính xác của số liệu, tôi khẳng định rằng chi cục lâm nghiệp là cơ quan duy nhất chịu trách nhiệm về các mảng số liệu được công bố.

Ông Đinh Xuân Tiến, Phó chủ tịch UBND huyện Mường Chà:

Tôi hoàn toàn tán thành bản dự thảo. Ở đây tôi muốn bổ sung thêm: Cơ quan quản lý dự án không đưa vào các thành viên từ huyện Mường Chà. Huyện Nậm Pồ đã được thành lập nhưng dữ liệu chưa được tách biệt đối với Mường Chà và Nậm Pồ.

Ông Trần Xuân Tâm, Giám đốc Khu dự trữ thiên nhiên Mường Nhé:

Khu dự trữ thiên nhiên Mường Nhé bao trùm hơn 45.000ha ở 5 xã. Tuy nhiên, có sự chông chéo liên quan tới công tác quản lý hành chính. Kế hoạch quản lý rừng của huyện cũng đưa vào diện tích của Khu dự trữ này. Mặt khác, diện tích rừng của khu dự trữ thiên nhiên nằm trong địa hạt quản lý của các xã. Khu dự trữ thiên nhiên được hưởng lương của nhà nước để thực thi nhiệm vụ bảo vệ rừng và những người hưởng lợi sẽ là người dân thôn bản được giao khoán bảo vệ rừng. Hiện có 1 chính sách về cung cấp hỗ trợ cho thôn bản giáp ranh trong vùng đệm với 40 triệu đồng 1 năm nhưng có tới 10 xã trong vùng đệm. Các thôn bản có xu hướng bị đóng cửa trong tranh chấp về thôn bản nào sẽ nhận được hỗ trợ này. Như vậy, khi đề cập đến BDS, dành cho PFES hoặc REDD+ hoặc bất kỳ cái gì thì đây luôn là một bài toán hóc búa.

Về việc đền bù với rừng trồng trong khu vực rừng đặc dụng, thực tế phần chia rừng trồng đã được tạo ra trong các chương trình trước đây là 327 và 661, theo đó có nghĩa rằng chúng được tạo dựng với ngân sách nhà nước, từ đây không cần phải đền bù như quy định của pháp luật.

Một khu rừng đặc dụng gồm 3 phân khu: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu sinh thái và phân khu hành chính. Khai thác chỉ được phép trong phân khu sinh thái vì mục đích nghiên cứu khoa học. BQL rừng đặc dụng Mường Nhé không quản lý vùng đệm nhưng thực hiện một số dự án phát triển sinh kế ở đó.

Trang 24 đề cập tới việc cải thiện công tác quản lý rừng đặc dụng, vấn đề được chi phối bởi pháp luật.

Ông Trần Xuân Quang, Hạt trưởng Hạt kiểm lâm Mường Chà:

Hạt kiểm lâm Mường Chà đã hưởng lợi từ một số khóa tập huấn về GPS, GIS và công nghệ viễn thám. Tuy nhiên, số lượng thiết bị GPS sẵn có còn rất nhỏ. Hiện tại có 4 máy vi tính nhưng tất cả máy này đều có cấu hình thấp và không thể chạy GIS.

Xã Mường Mươn có 5000ha rừng, tập trung chủ yếu tại 4 bản người Mông gồm Huổi Nhà, Pú Chả, Huổi Meo và Kết Tinh. Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Chà đã thực hiện một số hoạt động lâm nghiệp tại xã

này.

Đề xuất của tôi ở đây là cần chú ý tới việc cân đối giữa đất sản xuất nông nghiệp và đất dành cho bảo vệ rừng.

Ông Trần Xuân Thái, Trưởng ban quản lý rừng phòng hộ Mường Chà MCPFMB:

Tôi đã tham dự một số sự kiện của dự án và mong muốn dự án sớm triển khai ngoài hiện trường. Vấn đề hiện nay là cấm mớ rừng phòng hộ và sản xuất. Những tranh cãi giữa các xã và thậm chí các huyện đã trở nên nóng bỏng. BQL rừng phòng hộ Mường Chà được thành lập theo quyết định của UBND tỉnh nhưng không có tí đất nào.

Trang 5 đề cập tới những thách thức mà các BQL rừng phòng hộ gặp phải, theo đó nêu bật vấn đề hiện hành về ranh giới không rõ ràng đối với đất được giao theo Nghị định 163. Nếu như rừng và đất lâm nghiệp không được giao với ranh giới rõ ràng, sẽ rất khó khăn để thực hiện REDD+ hay PFES hay cả 2.

Trang 25 (9) chỉ đề cập tới BQL rừng đặc dụng là đơn vị cung cấp các lợi ích cho người dân thôn bản nhưng không đề cập tới BQL rừng phòng hộ. Để hoàn thiện, cả BQL rừng đặc dụng và BQL rừng phòng hộ cần được đưa vào mục này.

Ông Chiba:

Nhân tiện đây, sẽ có một hội thảo huấn khác về FMS được tổ chức vào ngày 9/9. /.

3. Tham vấn lần thứ hai về Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh

Chương trình họp (dự kiến)

Tham vấn lần thứ ba về Dự thảo lần ba Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh

Ngày/giờ: 13h30 đến 17h00 ngày 18/09/2013

Địa điểm: Phòng họp tầng 2, khách sạn Mường Thanh Điện Biên, Thành phố Điện Biên Phủ

Mục đích: Dự thảo lần hai Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh đã được sửa đổi lại với các ý kiến đóng góp của các đại biểu trong cuộc họp tham vấn lần 2 Dự thảo này. Kế hoạch Hành động REDD+ sẽ trở thành hướng dẫn có tính chiến lược cho tỉnh Điện Biên về xây dựng thực hiện REDD+ ở tỉnh sau khi được phê duyệt chính thức. Do đó, cuộc họp này được tổ chức nhằm trình bày bản Dự thảo lần thứ ba Kế hoạch Hành động REDD+ để lấy thêm ý kiến đóng góp của các đại biểu để trở thành bản dự thảo cuối cùng.

Đại biểu: UBND tỉnh, Sở NN&PTNT, CCLN, CCKL, Sở TN&MT, Sở KH&ĐT, Sở Tài chính, Quỹ BVPTR, Ban Quản lý RPH các huyện Điện Biên, Mường Chà và Tuần Giáo, Ban Quản lý rừng Đặc dụng Mường Nhé và Mường Phăng, UBND các huyện Điện Biên và Mường Chà, Phòng NN&PTNT các huyện Điện Biên và Mường Chà, Hạt Kiểm lâm các huyện Điện Biên và Mường Chà, UBND các xã Mường Phăng và Mường Mươn.

Nội dung cuộc họp và chủ đề thảo luận:

Thời gian	Nội dung	Người trình bày
13:00 – 13:30	Đăng ký đại biểu	Ban thư ký (Dự án REDD+)
13:30 - 13:35	Phát biểu khai mạc	Ông Nguyễn Đình Kỳ, Phó Giám đốc Sở NN&PTNT Điện Biên
14:35 - 13:40	Giới thiệu	Ông Hiroyuki Chiba, Cố vấn trưởng Dự án REDD+

13:40 – 14:00	Đánh giá về các thảo luận về Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh tại Hội nghị ngày 17/09 tại Hà Nội	Ông Hiroyuki Chiba, Cố vấn trưởng Dự án REDD+
14:00 – 14:15	Cấu trúc chung của Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh -Cách trình bày Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh	Tổ Kỹ thuật Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên
14:15 -14:40	Thảo luận, hỏi - đáp	Toàn thể hội nghị
14:40 -14:55	Sắp xếp tổ chức và chính sách và xây dựng năng lực	Tổ Kỹ thuật Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên
14:55 -15:20	Hỏi và đáp	Toàn thể hội nghị
15:20- 15:35	Giải lao	
15:35 -15:50	Hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh	Tổ Kỹ thuật Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên
15:50 -16:15	Hỏi và đáp	Toàn thể hội nghị
16:15 -16:30	Sắp xếp tài chính	Tổ Kỹ thuật Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên
16:30 -16:55	Hỏi và đáp	Toàn thể hội nghị
16:55 -17:00	Kết luận và Phát biểu bế mạc	Ông Nguyễn Đình Kỳ, Phó Giám đốc Sở NN&PTNT Điện Biên

Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên

Hội nghị tham vấn về Dự thảo lần 3 Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh

Thời gian: Từ 13h30 đến 17h00 ngày 18/09/2013

Địa điểm: Khách sạn Mường Thanh, Tp. Điện Biên Phủ

Nội dung:

Ông Nguyễn Đình Kỳ phát biểu khai mạc: Hội nghị tham vấn hôm nay được tổ chức để thảo luận và cho ý kiến đóng góp về bản dự thảo lần thứ ba Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh (PRAP), đã được Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên sửa đổi theo các ý kiến đã đóng góp tại hội nghị tham vấn dự thảo PRAP lần thứ hai. Cuộc họp hôm nay chỉ được gói gọn trong 1 buổi chiều, do vậy đề nghị quý vị đại biểu nghiên cứu kỹ bản dự thảo và cho ý kiến. Nếu quý vị cần thêm thời gian để đọc và nghiên cứu, quý vị có thể đóng góp ý kiến sau, nhưng ngày mai là ngày cuối cùng để đóng góp ý kiến để chúng tôi còn có thể báo cáo tại Hội nghị Ban điều phối chung được tổ chức vào ngày mai.

Bài trình bày của ông Trần Khoa Phương (Chi cục Lâm nghiệp) về Dự thảo lần 3 PRAP.

Phản thảo luận:

(1) Ông Nguyễn Đình Kỳ: Tôi nghĩ rằng PFES cũng là một công cụ để thực hiện Kế hoạch BVPTTR, do đó nên đưa phần Quỹ PFES ra bên ngoài khung có Quỹ REDD+, Quỹ FPDP và Quỹ PFES.

(2) Ông Egashira: Sơ đồ ở slide 9 về khung thể chế là quá rối rắm và phức tạp. Có quá nhiều kênh chỉ đạo và kênh báo cáo, có thể làm cho người đọc bị nhầm lẫn. Nếu đây đúng là hệ thống quản lý hành chính hiện đang áp dụng ở tỉnh thì không vấn đề gì nhưng nếu quý vị thấy có phần nào trong sơ đồ này chưa được rõ ràng, quý vị có thể xem xét, chỉ rõ. Ý kiến của tôi là, một khi quý vị bắt tay vào thực hiện, quý vị sẽ phải đối mặt với các vấn đề thực tế phát sinh và quý vị có thể phải chỉnh sửa sơ đồ này. Quý vị cần phải dành ra một khoảng nào đó để sửa đổi lại sơ đồ này khi quý vị bắt tay vào thực hiện Kế hoạch, mặc dù vào thời

điểm hiện tại, sơ đồ này là ổn. Ý kiến thứ hai của tôi là, không phải là vấn đề lớn, phải phân định cụ thể các mục tiêu cần xây dựng năng lực trong theo dõi diễn biến rừng, giữa cán bộ cấp huyện, xã với người dân, bởi trình độ của họ khác nhau và các kỹ năng cần thiết trong theo dõi diễn biến rừng của từng đối tượng cũng khác nhau.

(3) Bà Đỗ Thị Thu Thủy (Văn phòng JICA Việt Nam): Tôi có một ý kiến nhỏ, rằng đây là một hội nghị tham vấn, do đó điều quan trọng và cần thiết là quý vị phải có ý kiến đóng góp. Các ý tưởng và ý kiến của Tổng cục Lâm nghiệp có thể không hoàn toàn đúng, có thể không phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh, nên các ý kiến của quý vị ở địa phương đây mới là quan trọng, vì sau khi kế hoạch được phê duyệt thì chính quý vị mới là người thực hiện kế hoạch chứ không phải Tổng cục Lâm nghiệp hay JICA. Quý vị có thể cảm thấy khó hiểu về bài trình bày của ông Chiba, và do đó khó đưa ra ý kiến đóng góp của mình. Do đó, tôi đề nghị quý vị cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng Kế hoạch này, hiểu rõ nó, xem nó có khả thi hay không, có thể thực hiện được hay không. Nếu không thực hiện được Kế hoạch đã được phê duyệt, thì đó không phải là lỗi của Tổng cục Lâm nghiệp hay Văn phòng JICA, mà là lỗi của tỉnh Điện Biên. Vì thế, quý vị cần phải chỉ ra được những bất cập, những điểm nào quá khó hiểu cần giải thích, để cho bản Kế hoạch này được quý vị hiểu rõ. Vì thế, hãy đưa ra ý kiến của mình.

(4) Ông Nguyễn Đình Kỳ: Tôi đề nghị quý vị tham dự hội nghị phải đưa ra ý kiến đóng góp của mình, độc lập với ý kiến của những người khác. Ví dụ, khi các hoạt động REDD+ được thực hiện trên địa bàn của mình, thì tính khả thi thành công là như thế nào, cần thực hiện theo dõi diễn biến rừng như thế nào, REDD+ có giống như khoán bảo vệ rừng hay không, hay giống như một cái gì khác. Nếu chúng ta thực hiện bảo vệ rừng như cách chúng ta đang làm hiện nay, thì nó có phù hợp với thực hiện REDD+ hay không, hay nói cách khác, thực hiện REDD+ như thế nào. Tôi đồng ý với ý kiến của ông Egashira rằng sơ đồ về sắp xếp thể chế này là quá phức tạp, sơ đồ này chỉ dành cho nghiên cứu, còn khi chúng ta thực hiện ngoài thực tế, chỉ cần đưa ra từng cấp, từ huyện xuống đến thôn bản, và đầu mối ở mỗi cấp, thế là đủ. Cấp dưới có trách nhiệm báo cáo lên cấp trên, và cấp trên có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra và thẩm định việc thực hiện của cấp dưới. Tất cả mọi người ở đây đều hiểu như vậy, nên không cần phải làm cho mọi thứ phức tạp thêm. Về kế hoạch xây dựng năng lực, nó chi tiết quá, nhưng có thể cũng không cần thiết phải chi tiết đến mức đó. Cán bộ kiểm lâm hay kiểm lâm địa bàn trong thực hiện REDD+ hầu như là một, nên chỉ cần nói về đối tượng là: cán bộ và người dân, hoặc có thể hay hơn nếu ta nói: các bên liên quan, thế là đủ. Đề nghị mọi người có mặt trong cuộc họp hôm nay, từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã, cần phải đóng góp ý kiến của mình hay ý tưởng mới, vì sau này, tất cả quý vị sẽ phải có trách nhiệm thực hiện các hoạt động REDD+ theo lĩnh vực và địa bàn mình phụ trách. Nếu quý vị chưa rõ, chưa hiểu về một phần hoặc toàn bộ Kế hoạch, vui lòng đưa ra câu hỏi, hoặc đưa ra ý kiến sửa đổi PRAP. Tất cả các ý kiến của quý vị sẽ được xem xét, tham khảo và đưa vào sửa đổi trong bản PRAP, để cho PRAP đáp ứng được các yêu cầu của tỉnh.

(5) Ông Nguyễn Việt Cường (Ban QL rừng Mường Phăng): Tôi đồng ý với nội dung bài trình bày của ông Trần Khoa Phương, cũng như đồng ý với ý kiến của ông Nguyễn Đình Kỳ. Tôi có một ý kiến nữa về kế hoạch xây dựng năng lực, là chúng ta phải xác định rõ ai là người đào tạo và ai là người được đào tạo. Theo kế hoạch này, người được đào tạo chỉ đến cấp xã, chứ không có người dân và các chủ rừng. Do đó, ý kiến của tôi là cần phải đưa đối tượng là các chủ rừng (cộng đồng hoặc các tổ chức, hộ gia đình, người dân) vào làm đối tượng được đào tạo tập huấn, vì họ là những người chịu trách nhiệm bảo vệ và phát triển rừng. Về khung thể chế (cơ cấu tổ chức), tôi cũng đồng ý với ý kiến của anh Kỳ rằng nó phức tạp và khó hiểu quá. Ở cấp tỉnh, chỉ cần nói là “các sở ngành liên quan ở cấp tỉnh” tương tự như vậy cho cấp huyện nhưng chúng ta không cần phải nói rõ là phòng ban nào để cho đơn giản và dễ hiểu hơn.

(6) Ông Trần Văn Thại (Ban QL RPH Mường Chà): Khung thể chế rất cụ thể, từ cấp tỉnh đến cấp thôn bản. Cấu trúc bản PRAP cũng rất logic và khoa học. Nói chung, tôi hoàn toàn đồng ý với ý tưởng của Dự án

trong việc xây dựng PRAP nói chung và khung thể chế này nói riêng.

(7) Ông Trần Thanh Hải (Ban QL RPH Điện Biên): Hiện chúng tôi đang thực hiện Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng, tuy nhiên khi nhìn vào sơ đồ khung thể chế này, chúng ta không thấy có một vị trí nào cho Ban QL RPH, do đó chúng tôi nghĩ rằng chúng tôi bị loại ra ngoài. Hiện nay chúng tôi đang hợp tác với các xã để thực hiện Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng với vai trò của một chủ rừng rất lớn, nhưng trong khung thể chế này, Ban QL RPH không được bao gồm. Đến nay, theo tôi hiểu, Ban Chỉ huy ở cấp xã là không tồn tại.

(8) Ông Đinh Văn Cường (Chi cục Kiểm lâm): Về cơ bản, tôi đồng ý với các nội dung của PRAP, tuy nhiên, tôi có một số ý kiến bổ sung, vì chúng ta đang bàn sâu đến nội dung của PRAP, đặc biệt là về cơ cấu tổ chức thực hiện REDD+. Tôi đồng ý với ý kiến của chuyên gia (ông Egashira) rằng sơ đồ sắp xếp tổ chức này rất phức tạp, vì thế chúng ta đang phân tích về sơ đồ này. Trước hết, về “Ban chỉ đạo các vấn đề cấp bách”, như chúng ta đã thảo luận trong một số cuộc họp trước đây, tên của Ban này cần phải đổi lại thành “Ban chỉ đạo tỉnh về thực hiện Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng), nhưng các Ban ở cấp huyện và cấp xã thì giữ nguyên. Ban Chỉ đạo tỉnh bao gồm các sở ngành liên quan như Sở NN&PTNT, Sở TNMT, Sở Tài chính, Sở KHĐT, ... nên chúng ta có thể bỏ bớt một số khung không cần thiết trong sơ đồ này. Ở cấp huyện và cấp xã cũng thế, Ban ở từng cấp đã bao gồm các phòng ban liên quan ở cấp tương ứng, nên có thể bỏ bớt một số khung ở cấp huyện và cấp xã. Các Ban QL RPH và các Ban QL REDD trực thuộc từng đơn vị (cấp huyện) rồi nên đương nhiên là sẽ được bao gồm trong khung thể chế này rồi, không cần phải vẽ sơ đồ quá chi tiết, làm phức tạp và khó hiểu thêm.

(9) Ông Nguyễn Đình Kỳ: Tôi muốn nói với các đại biểu phía JICA rằng, rất khó cho phía tỉnh Điện Biên có thể hiểu được toàn bộ nội dung của PRAP chỉ trong một hoặc hai cuộc họp tham vấn như thế này. Một số đại biểu có mặt trong cuộc họp tham vấn hôm nay đã từng tham dự 2 – 3 cuộc họp trước, trong khi một số đại biểu khác thì hôm nay mới là buổi họp đầu tiên. Do đó, rất khó để họ đóng góp ý kiến như hội nghị mong đợi. Vì thế, những cuộc họp như hôm nay có thể chỉ để cho họ hiểu thêm về REDD+, và họ cần có thêm thời gian để nghiên cứu và đóng góp ý kiến, bởi REDD+ là một đề án rất mới và đầy thách thức đối với tỉnh chúng tôi. Để trả lời ý kiến của ông Hải ở Ban QL RPH Điện Biên, tôi muốn giải thích rằng, trước hết, anh phải hiểu REDD+ là gì, sau đó anh sẽ tự trả lời được câu hỏi rằng anh đang ở đâu trong khung thể chế thực hiện REDD+. REDD+, với đúng tên gọi của nó, là giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững và nâng cao trữ lượng các-bon, nên những hoạt động nào góp phần bảo vệ và phát triển rừng đều được xem là hoạt động REDD+. Và, tôi đề nghị các đại biểu tham dự cuộc họp hôm nay hãy đóng góp ý kiến về tính khả thi của PRAP này và cách thức thực hiện kế hoạch. Nếu có ai chưa hiểu, hãy đưa ra câu hỏi để chúng tôi có cơ hội giải thích.

(10) Ông Chiba: Tôi muốn giải thích là, trong bản dự thảo lần thứ 3 PRAP, các biện pháp đảm bảo an toàn được xem là đối tượng cần được theo dõi. Như tôi đã giải thích trong phần đầu cuộc họp hôm nay, chúng ta phải xem xét lại về việc hệ thống theo dõi các biện pháp đảm bảo an toàn được xây dựng như thế nào. Các biện pháp đảm bảo an toàn được theo dõi trong hệ thống thông tin các biện pháp đảm bảo an toàn hay xây dựng một hệ thống để chỉ ra và hỗ trợ các biện pháp đảm bảo an toàn được nêu trong các văn bản của UNFCCC. Vì thế rất khó để vận hành hệ thống theo dõi các biện pháp đảm bảo an toàn, và vấn đề này sẽ được nhóm chuyên gia tiếp tục xem xét và sẽ làm rõ trong thời gian sớm nhất có thể.

(11) Ông Kỳ: Các đại biểu cần cho ý kiến về hệ thống theo dõi diễn biến rừng. Hiện nay, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã giao nhiệm vụ cho Chi cục Kiểm lâm để theo dõi diễn biến rừng, rồi Chi cục kiểm lâm giao cho các Hạt Kiểm lâm để tiếp tục theo dõi. Hàng năm, Hạt Kiểm lâm báo cáo cho Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Kiểm lâm tổng hợp số liệu và báo cáo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để Sở công bố số liệu diễn biến rừng hàng năm. Nhược điểm của hệ thống hiện nay là ở chỗ, nó chỉ theo dõi

diễn biến về diện tích, và không theo dõi được trên bản đồ vì các kiểm lâm địa bàn rất kém khi dùng bản đồ cũng như không đủ sức để đo đếm ngoài thực địa. Do đó, số liệu chưa đủ độ chính xác, không cập nhật được những diễn biến ngoài thực địa lên bản đồ. Số liệu ngoài thực địa và trên bản đồ còn nhiều khác nhau. Nay Dự án muốn cải thiện hệ thống hiện có, thay đổi cách thức theo dõi qua việc nâng cấp năng lực cho nguồn nhân lực thực hiện khảo sát thực địa để cập nhật diễn biến hàng năm. Cách làm (theo dõi) cũng giống như những gì tôi vừa nói, nhưng cái sơ đồ thể hiện cách thức theo dõi lại phức tạp quá, khó hiểu, nên chúng ta cần phải xem xét lại sơ đồ này. Nếu chúng ta đưa ra cách làm khác, thì cách đó phải tuân thủ theo hướng này, bắt đầu từ cấp xã, và người trực tiếp có trách nhiệm theo dõi là kiểm lâm địa bàn. Kiểm lâm địa bàn thu thập thông tin, thẩm định lại và báo cáo cho Hạt Kiểm lâm, Hạt Kiểm lâm thẩm định lại số liệu một lần nữa và báo cáo lên cấp tỉnh. Sau đó Chi cục Kiểm lâm và Chi cục Lâm nghiệp hợp để thống nhất số liệu, bởi Chi cục Lâm nghiệp cần phải theo dõi một số dự án về bảo vệ và phát triển rừng cũng như một số doanh nghiệp trồng rừng. Sau khi được Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thẩm định, số liệu sẽ được công bố. Đây chính là quy trình cũng như cách thức thực hiện theo dõi diễn biến rừng. Để cải thiện hệ thống hiện có, trước hết chúng ta cần phải cải thiện năng lực của đội ngũ cán bộ ở các ban ngành liên quan, để họ biết cách làm và việc cần làm theo một cách phù hợp, và chúng ta cùng cần phải có một hệ thống có thể xử lý số liệu thu thập được. Đối với tôi, vấn đề này cần phải được thảo luận nhiều hơn nữa.

(12) Ông Trần Thanh Quang (Hạt Kiểm lâm Mường Chà): Về cơ bản tôi đồng ý với nội dung của PRAP, đặc biệt là về hệ thống theo dõi diễn biến rừng. Hạt Kiểm lâm là lực lượng nòng cốt trong bảo vệ và quản lý rừng, hỗ trợ cho chính quyền các cấp trong bảo vệ và phát triển rừng. Nhưng, Kiểm lâm không phải là lực lượng duy nhất trong bảo vệ và phát triển rừng, đó là trách nhiệm của cả một hệ thống, bao gồm tất cả các cấp các ngành, các tổ chức, trong đó người dân là đối tượng chính. Nếu chúng ta làm tốt Chi trả dịch vụ môi trường rừng, thì người dân sẽ được hưởng lợi và chỉ có họ mới biết được rừng biến động như thế nào, và cũng chỉ có họ mới biết làm thế nào để bảo vệ rừng. Nếu kiểm lâm địa bàn không nhận được sự hỗ trợ và hợp tác của người dân thì họ không thể cập nhật được diễn biến. Vì vậy, cấp thôn bản là cực kỳ quan trọng trong hệ thống bảo vệ và phát triển rừng. Về vấn đề giữ được các diện tích rừng hiện còn, như tôi đã có ý kiến trong các cuộc họp trước, là để bảo vệ được rừng, việc đầu tiên chúng ta cần làm là tìm ra cách ổn định cuộc sống cho người dân tại địa bàn đó. Nếu người dân vẫn đói nghèo, thì mặc dù chúng ta có cố gắng bao nhiêu đi nữa để bảo vệ rừng, thì kết quả vẫn là con số không. Một khía cạnh quan trọng khác là, PRAP nên có giải pháp nhằm tiêu thụ được sản phẩm rừng trồng sau khi thu hoạch, góp phần ổn định cuộc sống người dân, từ đó rừng sẽ được bảo vệ tốt. Về hệ thống theo dõi diễn biến rừng, ở cấp huyện, bên cạnh việc nâng cao năng lực cho cán bộ, thì cần phải trang bị cho các hạt kiểm lâm các thiết bị công nghệ cao như máy tính cấu hình mạnh, GPS, máy ảnh, ảnh vệ tinh, phần mềm GIS, để chúng tôi có thể cập nhật số liệu mới nhất về diễn biến rừng.

(13) Ông Nguyễn Việt Cường (Ban QL rừng Mường Phăng): Về hệ thống theo dõi diễn biến rừng, cấp quan trọng nhất trong hệ thống là các chủ rừng, là người trực tiếp cung cấp thông tin cho kiểm lâm địa bàn, sau đó kiểm lâm địa bàn mới có số liệu để tổng hợp báo cáo lên cấp trên. Nhưng tôi e rằng giống như chương trình 661, các kiểm lâm địa bàn không nắm được các diễn biến của rừng (các diện tích hình thành từ rừng trồng).

(14) Tôi muốn nhắc lại và nhấn mạnh rằng, hệ thống theo dõi diễn biến rừng này không chỉ phục vụ cho REDD+ mà còn cho cả Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng và Chi trả dịch vụ môi trường rừng của tỉnh. Tôi đề nghị bỏ một số hình elip về các Ban chỉ đạo. Những cái đó không cần thiết, có khi còn làm khó hiểu thêm. Về vấn đề liên quan đến chủ rừng, tôi đồng ý với ý kiến của ông Cường, rằng các chủ rừng là rất quan trọng, nên cấp thấp nhất trong hệ thống này nên là các chủ rừng, tiếp theo mới là các thôn bản (cũng là các chủ rừng). Đối với những đại biểu mà hôm nay không thể đưa ra ý kiến đóng góp và cần thêm thời

gian để nghiên cứu tài liệu PRAP, quý vị có thể gửi ý kiến cho tổ kỹ thuật muộn nhất là ngày mai.

(15) Ông Văn (Quý BVPTR): Về chu trình quỹ và tín chỉ các-bon, tương đối phù hợp với hệ thống hiện có của tỉnh về Chi trả dịch vụ môi trường rừng và Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Tôi đồng ý với quy trình này.

(16) Ông Kỳ: “Người dân” cần phải được đổi thành “Chủ rừng” vì người hưởng lợi là chủ rừng, có thể là người dân, cũng có thể là nhóm hộ gia đình hoặc tổ chức.

(17) Ông Egashira: Hiện có rất nhiều các tranh cãi ở cấp quốc gia cũng như ở cấp quốc tế về việc phân bổ lợi ích REDD+ như thế nào. Hiện chưa có quy định cụ thể nào về vấn đề này, và còn phụ thuộc vào ý tưởng của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương, bởi vì cộng đồng quốc tế đã thống nhất tôn trọng các hoàn cảnh quốc gia về việc sử dụng ngân sách từ lợi ích REDD+ như thế nào. Ngoài ra, cũng còn có rất nhiều tranh cãi xung quanh việc thực hiện PFES như thế nào và ở một số tỉnh khác, họ đang áp dụng cách tiếp cận theo nhóm để quản lý nguồn tiền, và tôi cũng hiểu là tỉnh Điện Biên đang khuyến khích cách tiếp cận theo nhóm, vì với các nhóm (cộng đồng hoặc thôn bản) có thể quản lý hiệu quả hơn so với các cá nhân. Về chi phí giao dịch, với cách tiếp cận nhóm, quý vị có thể tiết kiệm được chi phí giao dịch, cũng như giảm được phần nào chi phí quản lý và phân bổ quỹ. Nếu tỉnh Điện Biên cho rằng đây là những khái niệm và nguyên tắc cơ bản, thì cần phải đưa ra làm vấn đề bàn luận ở cấp tỉnh và cấp quốc gia. Hãy tự tin với cách tiếp cận mà mình đang thực hiện.

(18) Ông Kỳ: Tỉnh Điện Biên đã và đang áp dụng thử nghiệm tất cả các cách tiếp cận, cả từ các cá nhân, các tổ chức và các nhóm. Với các diện tích rừng chưa giao, chúng tôi tập trung giao cho các thôn bản (cộng đồng) và đối với những diện tích đang được các cá nhân, hộ gia đình sử dụng thì chúng tôi giữ nguyên. Nên, tóm lại, chúng tôi áp dụng cách tiếp cận đa đối tượng, bao gồm các cá nhân, cộng đồng và các tổ chức.

(19) Ông Chiba: Chúng tôi sẽ thu thập thêm thông tin và số liệu và sẽ thay đổi cách sắp xếp tài chính trong phần nguồn lực tài chính. Nếu bản PRAP này là khó hiểu đối với quý vị và quý vị cần thêm thời gian, chúng tôi sẽ chờ để quý vị có thời gian nghiên cứu và ý kiến cuối cùng cần được gửi cho Tổ Kỹ thuật trước chiều thứ Sáu tuần này.

Hết

Phụ lục 11: Tham vấn các nhà tài trợ

Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên (Tổng cục Lâm nghiệp – JICA – tỉnh Điện Biên)

Tóm tắt phần thảo luận Hội nghị tham vấn các nhà tài trợ

Ngày: 25/10/2013

Giờ: 13:30 – 17:00

Địa điểm: Phòng họp của Văn phòng JICA Việt Nam, tầng 16, tòa nhà Trung tâm Thương mại Deaha, 360 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Mục đích:

- 1) Chia sẻ về Dự thảo lần thứ tư Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh Điện Biên (các khái niệm chính, nội dung chính, các bài học kinh nghiệm);
- 2) Chia sẻ về Hướng dẫn xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ do Dự án xây dựng;
- 3) Chia sẻ kinh nghiệm cho các tỉnh khác và các đối tác.

Chương trình:

Thời gian	Chủ đề	Người trình bày
13:30 – 13:35	Giới thiệu	Văn phòng REDD+ Việt Nam
13:35 – 14:25	Tổng quan về Dự thảo lần 4 Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh và bài học kinh nghiệm (trình bày và thảo luận) - Cơ sở xây dựng KHHĐ tỉnh - Tổng quan về thực hiện REDD+ - Cấu trúc Logic của KHHĐ tỉnh - Nguyên tắc cơ bản về thực hiện ở cấp tỉnh (thí điểm trong giai đoạn 1 và mở rộng ở giai đoạn 2)	Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên
14:25 – 15:05	Tổng quan về “Hướng dẫn xây dựng KHHĐ tỉnh Các chủ đề chính trong KHHĐ và bài học kinh nghiệm Chủ đề 1: Mục tiêu chung	Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên
15:05 – 15:20	Giải lao	
15:20 – 15:50	Chủ đề 2: Khuôn khổ và công cụ thực hiện trong bảo vệ và phát triển rừng (trình bày và thảo luận)	Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên
15:50 – 16:20	Chủ đề 3: Thu thập và quản lý thông tin số liệu về rừng (trình bày và thảo luận)	Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên
16:20 – 16:50	Chủ đề 4: Tài chính cho thực hiện REDD+ (trình bày và thảo luận)	Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên
16:50 – 17:00	Kết luận	Văn phòng REDD+ Việt Nam

Đại biểu tham dự:

Họ và tên	Đơn vị
Ông Phạm Mạnh Cường	Tổng cục Lâm nghiệp
Ông Nguyễn Đình Kỳ	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Điện Biên
Bà Akiko Inoguchi	FAO Việt Nam
Ông Nguyễn Xuân Giáp	FAO Việt Nam
Ông Nguyễn Thanh Phương	UN-REDD Giai đoạn II
Ông Steven Swan	Tổ chức phát triển Hà Lan (SNV)
Bà Lý Thị Minh Hải	Tổ chức phát triển Hà Lan (SNV)
Ông Chris Dickinson	Tổ chức phát triển Hà Lan (SNV)
Ông Trần Văn Châu	Dự án LEAF – SNV
Ông Max Roth	Dự án GIZ Quảng Bình
Ông Eiji Egashira	Văn phòng JICA Việt Nam
Bà Đỗ Thị Thu Thủy	Văn phòng JICA Việt Nam
Ông Takahashi Baku	Dự án JICA SUSFORM-NOW
Ông Hiroyuki Chiba	Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên (JICA)
Ông Kei Suzuki	Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên (JICA)

Dự án thí điểm REDD+ tại Điện Biên đã thực hiện các bài trình bày và tiếp theo đó là các phần thảo luận, hỏi và đáp. Phần dưới đây tóm tắt các chủ đề chính được thảo luận tại hội nghị.

1: Sự cần thiết của việc lập kế hoạch ở cấp trung gian (như cấp xã) về thực hiện REDD+

- Hội nghị đã thảo luận về sự cần thiết của việc lập kế hoạch ở cấp trung gian (ví dụ như cấp xã đối với trường hợp tỉnh Điện Biên). Việc xây dựng các kế hoạch ở cấp trung gian có thể phát sinh chi phí, do đó, vai trò và sự cần thiết cần phải được xem xét cẩn thận. Mặt khác, sự cần thiết của một khung thực hiện (tóm tắt về các hoạt động ở cấp thực địa, áp dụng mô hình đơn giản hơn là một kế hoạch đầy đủ ở cấp thực địa) đã đạt được những ủng hộ chung.
- Hội nghị đã đạt được những thỏa thuận chung rằng đơn vị thực hiện nên là các chủ rừng (như các ban quản lý, các lâm trường quốc doanh, các hộ gia đình) hoặc là các nhóm các chủ rừng (ví dụ như cộng đồng thôn bản).
- Hội nghị đã đưa ra một số phương án lập kế hoạch ở cấp trung gian (ví dụ như xã, huyện, các ban quản lý). Ở tỉnh Điện Biên, do đất lâm nghiệp được giao phần lớn cho các hộ gia đình hoặc thuộc quyền quản lý của các UBND xã, nên việc lập kế hoạch ở cấp trung gian được xác định là cho cấp xã và các Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã (CRAP) đã được xây dựng.
- Ở tỉnh Điện Biên, theo CRAP, tất cả các thôn bản thuộc các xã thí điểm sẽ xây dựng kế hoạch quản lý rừng và kế hoạch phát triển sinh kế cấp bản. Điều này bởi vì, mặc dù xã là đơn vị quản lý hành chính nhỏ nhất, nhưng những ảnh hưởng cộng đồng lại được thực hiện ở cấp thôn bản, nhỏ hơn cấp xã. Do đó, việc lập kế hoạch ở cấp thôn bản là cần thiết để đưa REDD+ vào áp dụng thực hiện ở cấp thực địa; các hoạt động thực sự được tổ chức thực hiện theo các kế hoạch quản lý rừng và kế hoạch phát triển sinh kế cấp thôn bản.
- Từ kinh nghiệm của tỉnh Điện Biên, có vẻ như không phù hợp nếu không sử dụng vai trò của cấp xã,

đặc biệt là khi các thôn bản không phải là các đơn vị hành chính chính thức, thì cấp xã phải có vai trò thúc đẩy giữa các chính sách của chính quyền địa phương và việc thực hiện ở các bản. Các thôn bản cũng sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động REDD+ nếu không có sự hỗ trợ, do đó, cấp xã cần phải hành động như đơn vị hỗ trợ. Ghi nhận rằng các bất cập còn tồn tại giữa mệnh lệnh được công nhận chính thức của cấp xã với vai trò/ảnh hưởng thực sự đến công tác quản lý rừng. Năng lực của cán bộ cấp xã thường chưa đủ, và cần có hỗ trợ/đầu vào bổ sung. Ai sẽ tham gia thực hiện (ví dụ như các chủ rừng, các xã, các huyện) và thực hiện đến đâu, vẫn còn đang được thảo luận.

- Do cấp huyện không được quyền nhận ngân sách cho việc thực hiện REDD+, do đó việc xây dựng các kế hoạch cấp huyện được cho là không cần thiết.
- Cần xác định thêm xem việc thực hiện REDD+ là theo phương pháp tiếp cận từ trên xuống hay từ dưới lên, đặc biệt là khi lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch ở cấp dưới tỉnh.

2: Sử dụng FRELs hay RELs để làm mốc chuẩn để ước tính giảm/loại bỏ phát thải

- Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+ đưa ra hai phương án lựa chọn FRELs hoặc RELs để làm ngưỡng chuẩn ở cấp quốc gia và cấp tỉnh. Các hoạt động được thực hiện theo PRAP ở tỉnh Điện Biên gồm bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh và trồng mới rừng theo hướng cá hoạt động của Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh. Do các hoạt động có tính chất “+” như khoanh nuôi tái sinh hoặc trồng rừng đã được đưa vào các hoạt động REDD+, do đó, FRELs đã được lựa chọn.
- Mặt khác, nếu chỉ tính tổng lượng phát thải mà không tính đến tổng lượng hấp thụ đạt được thông qua các hoạt động có tính chất “+” thì kết quả sẽ mang lại lợi ích các-bon lớn hơn (đối với trường hợp tỉnh Điện Biên), và như vậy, việc áp dụng FRELs làm ngưỡng tính toán có thể cũng là một lựa chọn cần quan tâm.
- Phương pháp thiết lập FRELs/FRLs hiện vẫn chưa được xác định cụ thể theo UNFCCC, do đó, về mặt lý thuyết, chẳng có lý do nào để có thể loại bỏ cách hiểu như trên. Với một quốc gia có rừng tăng rộng như Việt Nam, cần phải đưa các hoàn cảnh quốc gia vào việc xây dựng FRELs/FRLs, theo cách mà Việt Nam sẽ không bị phạt vì những nỗ lực trước đây trong bảo vệ và phát triển rừng. Điều quan trọng là phải diễn đạt được mặt tích cực của chúng trong các đàm phán quốc tế.
- Các mô hình quy chiếu về tương lai qua sử dụng các tham biến kinh tế xã hội có thể không có kết quả ở cấp dự án, nhưng sẽ rất khó để áp dụng ở quy mô lớn bởi vì mức độ không chắc chắn và sự sẵn có của số liệu.

3: Các tiêu chí lựa chọn địa bàn ưu tiên thực hiện REDD+ ở tỉnh

- Hội nghị đã đạt được sự thống nhất chung về sự hữu dụng của việc ưu tiên cho các địa bàn mục tiêu trong một tỉnh. Các địa bàn đó có thể được xác định thông qua, ví dụ như, phân tích không gian thông qua việc chồng xếp các phân tích kinh tế xã hội, phân tích ảnh hưởng,... Cần thảo luận thêm về việc xác định các tiêu chí, nhưng về nguyên tắc, các tiêu chí cần phải đảm bảo có chi phí thấp và lợi ích cao trong REDD+.
- Đối với trường hợp tỉnh Điện Biên, các tiêu chí để lựa chọn các xã ưu tiên thực hiện REDD+ được xác định qua việc xem xét tiềm năng bảo vệ và phát triển rừng dựa trên bản đồ phân bố rừng và Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, có nghĩa là các tiêu chí có nhiều tiềm năng hơn trong việc tạo ra lợi ích các-bon.

4: Hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh

- Việc theo dõi REDD+ cần phải được thực hiện bởi các chủ rừng, theo Điều 36 Luật Bảo vệ và phát

triển rừng (2004) đã xác định trách nhiệm của chủ rừng phải cung cấp số liệu định tính và định lượng về các khu rừng của họ. Tuy nhiên, có thể khó theo dõi diễn biến rừng ở những nơi mà các chủ rừng là thôn bản hay hộ gia đình.

- Nếu thẩm định diễn biến rừng hàng năm ở cấp thôn bản có thể sẽ tốn kém, do đó, việc này có thể được thực hiện ở cấp tỉnh thì tốt hơn. Việc thiết kế hệ thống theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh (PFMS) có thể được hài hòa cùng với hệ thống theo dõi diễn biến rừng quốc gia (NFMS). PFMS của tỉnh Điện Biên hiện đang trong giai đoạn thử nghiệm tại các xã thí điểm, và chưa được chính thức hóa.
- Ngoài ra, các hệ thống theo dõi diễn biến rừng khác nhau của các đối tác khác nhau, như SNV, UN-REDD, JICA. Những phương án khác nhau này cần được sử dụng như các thông tin tham khảo khi xây dựng hướng dẫn quốc gia về theo dõi diễn biến rừng.

5: Xây dựng cơ chế tài chính REDD+ khả thi, hiệu quả

- Sẽ hữu ích nếu có một mô hình chuẩn về REDD+ “chi phí thấp” và “hiệu quả cao”.
- Có thể khó bù đắp chi phí cơ hội của canh tác nương rẫy với chi riêng lợi ích các-bon. Do đó, ở tỉnh Điện Biên, cần phải có hỗ trợ sinh kế để bù đắp các thiệt hại về kinh tế.
- Trong trường hợp tỉnh Điện Biên, các bản được nhận hỗ trợ trước theo hình thức hỗ trợ sinh kế để đổi lấy việc bảo vệ rừng. Nếu thu được lợi ích các-bon sau này, thì các lợi ích đó sẽ được sử dụng để mở rộng các hoạt động REDD+ ở các địa bàn được ưu tiên khác, thay vì việc chi trả các lợi ích đó cho những người đã được nhận hỗ trợ trước đó.
- Thay vì việc phân bổ ngân sách trực tiếp đến từng hộ gia đình giống như trong Chương trình 661 và Chi trả dịch vụ môi trường rừng, việc thiết lập và quản lý nguồn tiền thông qua quỹ bản có thể có hiệu quả hơn, ví dụ, xét về mặt bền vững, lợi thế của việc xác định các lợi ích cộng đồng, và giảm thiểu chi phí giao dịch. Các mô hình tài chính nhỏ bao gồm quay vòng nguồn vốn, hiện đang được áp dụng thử nghiệm ở tỉnh Điện Biên.
- Ngân sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng chỉ được sử dụng cho các diện tích có rừng ở vùng đầu nguồn. Mặt khác, ngân sách Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có thể được áp dụng cho các diện tích không nằm trong Chi trả dịch vụ môi trường rừng và có thể được ưu tiên sử dụng cho các diện tích đó. Theo chính sách đầu tư về sử dụng rừng bền vững, các xã nằm trong vùng đệm có thể nhận được tới 40 triệu đồng/xã từ ngân sách tỉnh, tuy nhiên, trong thực tế tỉnh chưa sắp xếp và giải ngân được ngân sách đó.

6: Cuốn cẩm nang hướng dẫn xây dựng PRAP

- Sẽ rất hữu ích nếu có một hướng dẫn cụ thể về việc xây dựng PRAP, giống như mục đích của cuốn Cẩm nang hướng dẫn này. Một số quy trình trong Cẩm nang hướng dẫn được hòa trộn giữa quá trình xây dựng PRAP và quá trình thực hiện REDD+, sự hòa trộn này cần phải được phân tách.

7. Kết luận

- Hội nghị đã thống nhất rằng cấp trung gian là cần thiết, đặc biệt là khi xây dựng và thực hiện các hoạt động REDD+ ở cấp thực địa. Tuy nhiên, các bối cảnh của tỉnh ảnh hưởng đến việc xem xét sự phù hợp của cấp nào và tổ chức nào sẽ đóng vai trò là cấp trung gian.
- Việt Nam không nên bị xem xét xử phạt trong lĩnh vực REDD+ vì những nỗ lực trong hiện tại và quá khứ về bảo vệ và phát triển rừng. Do đó, Việt Nam nên đưa những “hoàn cảnh quốc gia” và lấy những ảnh hưởng tích cực của các nỗ lực đó vào các đàm phán quốc tế. Các đối tác phát triển có thể cùng hợp tác hỗ trợ Việt Nam để xây dựng chiến lược và khả năng đàm phán.

- Tầm quan trọng của việc xây dựng một cơ chế REDD+ có chi phí thấp và lợi ích cao, hoặc một “cách tiếp cận không hối tiếc” đã được nhất trí như một nguyên tắc chung. Có nhiều khía cạnh tác động đến việc lựa chọn các địa bàn thí điểm với sự can thiệp của cấp trung gian.
- Điều quan trọng là cần phải tiếp tục chia sẻ tiến độ giữa các đối tác thực hiện REDD+. Ví dụ, trong hoạt động theo dõi diễn biến rừng, một số đối tác đã có kinh nghiệm để đóng góp. Hy vọng rằng các kinh nghiệm đó sẽ được sử dụng để xây dựng hướng dẫn quốc gia.

Phụ lục 12: Xây dựng bản đồ phân bố rừng (trích từ Báo cáo tổng kết của Nghiên cứu về Rừng và Đất tiềm năng liên quan đến Biến đổi khí hậu và Lâm nghiệp”)

2. Xây dựng bản đồ phân bố rừng làm Số liệu hoạt động

Để xây dựng các Mức phát thải tham chiếu (REL)/Mức tham chiếu (RL) tạm thời, điều quan trọng là phải hiểu được các diễn biến trong lịch sử trên các diện tích đất theo từng kiểu rừng và phải hiểu được trữ lượng các-bon tính trên đơn vị diện tích ở mức nào theo từng kiểu rừng. Những số liệu về diễn biến trong quá khứ được gọi là Số liệu hoạt động (AD). Chương này sẽ giải thích về cách tập hợp các bản đồ phân bố rừng trước đây để thu thập số liệu AD ở Việt Nam, trong đó có thông tin về cách lập bản đồ và lý giải những kết luận được đưa ra từ những số liệu thu thập được.

2.1 Những điều kiện cần thiết để xây dựng bản đồ phân bố rừng phục vụ cho REDD

Phần này thảo luận những điều kiện cần cho việc xây dựng các bản đồ phân bố rừng hiện đang được bàn thảo liên quan đến cơ chế REDD+. Vì Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) cũng chưa xác định được REL/RL nên không thể kết luận được cần phải đáp ứng những yêu cầu nào. Hiện nay có nhiều nỗ lực khác nhau để đưa ra định nghĩa, trong đó có cả các hoạt động làm mẫu của SBSTA (Tiểu ban tư vấn khoa học và kỹ thuật của Công ước) cũng như của nhiều nước khác nhau và cũng có cả các đề xuất của các tổ chức quốc tế. Sau đây là các điểm thảo luận chủ yếu.

2.1.1 Tình hình thảo luận quốc tế về UNFCCC

Theo tư vấn của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC), UNFCCC đã đặt ra 5 nguyên tắc cơ bản cho báo cáo lượng khí nhà kính được loại bỏ và phát thải, đó là minh bạch, đầy đủ, nhất quán, có thể so sánh được và chính xác. Hướng dẫn thực hành hiệu quả (GPG) năm 2003 của IPCC quy định những điều liên quan đến cách ước tính lượng phát thải/loại bỏ khí nhà kính như sau mất rừng là sự chuyển đổi từ đất có rừng thành đất không có rừng; suy thoái rừng và/hoặc tăng mức trữ lượng các-bon rừng diễn ra trên đất có rừng; và sự chuyển đổi từ đất không có rừng thành đất có rừng dẫn đến tăng mức trữ lượng các-bon. Do đó, cả ba loại biến đổi độ che phủ đất này đều nằm trong hoạt động của REDD+. Ngoài ra, hướng dẫn GPG cũng nói rằng những số liệu cần cho điều tra lượng phát thải/loại bỏ khí nhà kính là Số liệu hoạt động (AD) và Hệ số phát thải (EF). AD là số liệu về diện tích đất mà ở đó diễn ra các hoạt động kể trên. Đơn vị sử dụng cho số liệu này là ha/năm. Hệ số phát thải được định nghĩa là lượng khí nhà kính được loại bỏ/thải ra trên mỗi đơn vị diện tích. Đơn vị sử dụng cho số liệu này là CO₂/ha.

Theo các nghị quyết của Hội nghị các bên (COP – cơ quan tối cao của UNFCCC) và các tài liệu khác thì những điều kiện sau đây là các điều kiện cần cho AD. Khi xem xét các tham luận tại UNFCCC về theo dõi các-bon, ta thấy nghị quyết sau đây đã được thông qua tại COP15 “Hướng dẫn phương pháp tiến hành các hoạt động liên quan đến giám phát thải từ quá trình mất rừng và suy thoái rừng và vai trò của chuyển đổi,

quản lý bền vững rừng và nâng trữ lượng các-bon rừng tại các nước đang phát triển (4/CP.15)“. Các điều khoản tại Khoản 1 (d) đặc biệt quan trọng theo như trình bày ở dưới đây.

Hộp 2.1.1 Đoạn 1(d) 4/CP.15

(d) Tùy theo hoàn cảnh và năng lực của mỗi quốc gia, xây dựng hệ thống theo dõi rừng cấp quốc gia hiệu quả và minh bạch và nếu thấy thích hợp, cả hệ thống dưới cấp quốc gia thuộc hệ thống theo dõi quốc gia, theo đó hệ thống này:

(i) **Kết hợp các phương pháp viễn thám và điều tra các-bon rừng trên thực địa** để ước tính, nếu thấy thích hợp, cả lượng khí nhà kính liên quan đến rừng do con người thải ra từ các nguồn và khối lượng loại bỏ bằng hấp thu, trữ lượng các-bon rừng và những thay đổi về diện tích rừng;

(ii) Đưa ra các ước tính có tính **minh bạch, nhất quán, càng chính xác càng tốt, và hạn chế tính không chắc chắn, có tính đến năng lực và khả năng quốc gia;**

(iii) Hệ thống điều tra phải minh bạch và kết quả điều tra phải sẵn sàng và phù hợp để xem xét theo như thống nhất của Hội nghị các bên;

Điều khoản nói rằng đối với việc ước tính khí nhà kính, nên sử dụng phương pháp kết hợp giữa số liệu viễn thám với điều tra các-bon trên thực địa; phép ước tính cần minh bạch, nhất quán, càng chính xác càng tốt và giảm bớt được tính không chắc chắn trong khi phải tính đến khả năng và năng lực quốc gia. Do đó, trong quá trình hình thành AD, khi xây dựng phương pháp cần xem xét các yêu cầu sau khi lập các nhóm phân loại cần đảm bảo sự nhất quán giữa các bản đồ hiện có; cố gắng giảm bớt những điều còn chưa chắc chắn liên quan đến bản đồ rừng; đảm bảo tính nhất quán trong sử dụng số liệu vệ tinh khi lập bản đồ; khi phân nhóm để phân loại cần tính đến năng lực phân tích của Việt Nam.

Tiếp đó xem xét các yêu cầu của nhiều tổ chức quốc tế khác nhau. Tài liệu tham khảo chủ yếu là “sách thông tin về REDD” do tổ chức GOFC-GOLD biên soạn. Khi cuốn sách này được xuất bản thì tầm quan trọng của nó được nhấn mạnh tại SBSTA (Tiểu ban tư vấn khoa học và kỹ thuật). Sách thông tin về REDD khuyến nghị xem xét sử dụng phép phân giải thời gian và không gian và số liệu lịch sử sẵn có để ước tính trữ lượng các-bon bằng hình ảnh vệ tinh. Các số liệu Landsat TM có chứa đựng đầy đủ số liệu lịch sử, bao gồm những số liệu có từ những thập niên 90 của thế kỷ trước. Để xác định tình trạng suy thoái rừng thì chỉ riêng Landsat TM (với độ phân giải trên mặt đất =30 m) có thể là chưa đủ; hơn nữa lại đòi hỏi trình độ cao trong việc giải đoán số liệu về suy thoái rừng. Sử dụng số liệu vệ tinh MODIS trong ước tính tình trạng mất rừng có thể gây tranh cãi vì phương pháp này có thể bỏ qua tình trạng mất rừng ở quy mô nhỏ. Tuy nhiên, sách thông tin REDD cho biết rằng các số liệu đa thời điểm có thể cho phép phát hiện ra xu hướng biến đổi rừng trong quá khứ một cách dễ dàng. Các tham luận cho thấy mỗi loại số liệu vệ tinh đều có điểm mạnh và điểm yếu trong việc xây dựng RELs/RLs.

2.1.2 Sử dụng số liệu hiện có để tìm ra xu hướng biến đổi rừng ở Việt Nam

Như đã nói ở trên, điều quan trọng khi thu thập số liệu là phải xem xét hoàn cảnh trong nước, trong đó có khả năng sử dụng các số liệu hiện có, các hệ thống khảo sát và năng lực phân tích trong nước. Ở Việt Nam, Viện Điều tra Quy hoạch rừng (Viện ĐTQHR) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNT) và Bộ Tài nguyên Môi trường (Bộ TNMT) xây dựng các bản đồ có liên quan đến rừng. Các bản đồ phân bố rừng được giao cho Viện ĐTQHR xây dựng qua các cuộc Điều tra rừng Toàn quốc có chu kỳ 5 năm một lần kể từ 1991 theo quy định của luật. Các bản đồ phân bố rừng hiện có đều đã được chính

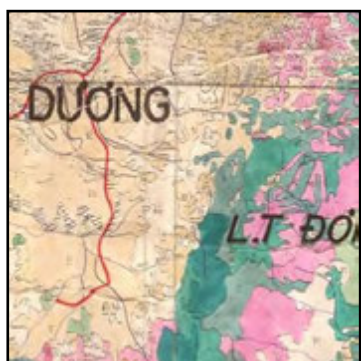
phủ phê duyệt và được sử dụng cho các mục đích thống kê và hoạch định chính sách.

Bảng 2.1.1 Bản đồ phân bố rừng hiện nay

Tên dự án	Giai đoạn	Nguồn số liệu
Chương trình điều tra tài nguyên rừng	1989 – 1992	Điều tra thực địa
Điều tra và đánh giá diễn biến tài nguyên rừng toàn quốc	1991 – 1995	Landsat MSS and Landsat TM
Điều tra và đánh giá diễn biến tài nguyên rừng toàn quốc	1996 – 2000	Landsat ETM+ và SPOT4
Điều tra và đánh giá diễn biến tài nguyên rừng toàn quốc	2001 – 2005	Landsat ETM+
Điều tra và đánh giá diễn biến tài nguyên rừng toàn quốc	2006 – 2010	SPOT4 và SPOT5

Mặc dù những bản đồ phân bố rừng đầu tiên được lập vào khoảng năm 1990 đã từng sử dụng một số số liệu Landsat TM nhưng nhiều bản đồ vẫn được lập dựa trên các cuộc khảo sát thực địa và được lưu giữ dưới dạng bản đồ giấy. Do đó, công việc số hóa bản đồ và nâng cao độ chính xác của bản đồ nhờ vào số liệu vệ tinh là công việc quan trọng.

Có nhiều loại vệ tinh với độ phân giải khác nhau được sử dụng như Landsat TM với độ phân giải không gian = 30 m, Landsat7-ETM+ sử dụng kỹ thuật số có độ phân giải = 15 m, SPOT4 có độ phân giải = 20 m và SPOT5 có độ phân giải 2.5 m. Vệ tinh SPOT5 với độ phân giải 2,5 m (cao hơn những ảnh vệ tinh trước đó) đã được sử dụng để xây dựng bản đồ Điều tra rừng toàn quốc chu kỳ 4. Vệ tinh này rất hiệu quả về độ chính xác nhưng việc chuyển sang sử dụng vệ tinh này cần phải được xử lý thận trọng để đảm bảo tính nhất quán của các phương pháp.



Hình 2.1.1 Bản đồ phân bố rừng năm 1990 hiện có Hình 2.1.2 Hình ảnh vệ tinh Landsat TM năm 1990 (bản đồ giấy)

2.2 Phương pháp xây dựng bản đồ phân bố rừng

Điều có tính chất quyết định là các bản đồ hiện có được mô tả tại Bảng 2.1.1 cần phải được số hóa và độ chính xác của các bản đồ này phải được cải thiện để giúp tìm ra số liệu AD và để hình thành cơ sở dữ liệu

cần thiết cho việc xây dựng REL/RL, theo các yêu cầu quốc tế đã được nêu tại mục 2.1 ở trên. Cần phải tuân theo những chính sách cơ bản sau đây khi xây dựng các số liệu này.

- Năm 1990 là thời điểm chuyển giao sau khi hiện tượng phá rừng đã được kiểm soát và công tác trồng rừng được xúc tiến thông qua thực hiện chương trình 661. Do đó, để xây dựng các mức REL/RL để phản ánh chính xác tình hình ở Việt Nam, cần xem xét cả các số liệu về diễn biến rừng từ năm 1990.
- Sử dụng những bản đồ phân bố rừng hiện có và bổ sung những phần còn thiếu. Để đảm bảo sự nhất quán về thời gian, bản đồ phân bố rừng năm 2010 được sử dụng làm bản đồ chuẩn để căn cứ vào đó điều chỉnh kết quả phân loại trước đó.
- Bảng 2.1.1 cho thấy mỗi bộ bản đồ phân bố rừng không phải được xây dựng trong một năm mà trải dài trong nhiều năm. Do đó, cần xác định năm xuất bản của từng bộ bản đồ phân bố rừng. Trong dự án này, chúng tôi xác định được năm xây dựng các bản đồ phân bố rừng như sau.

1989-1992 Các bản đồ phân bố rừng cho năm 1990

1991-1995 Các bản đồ phân bố rừng cho năm 1995

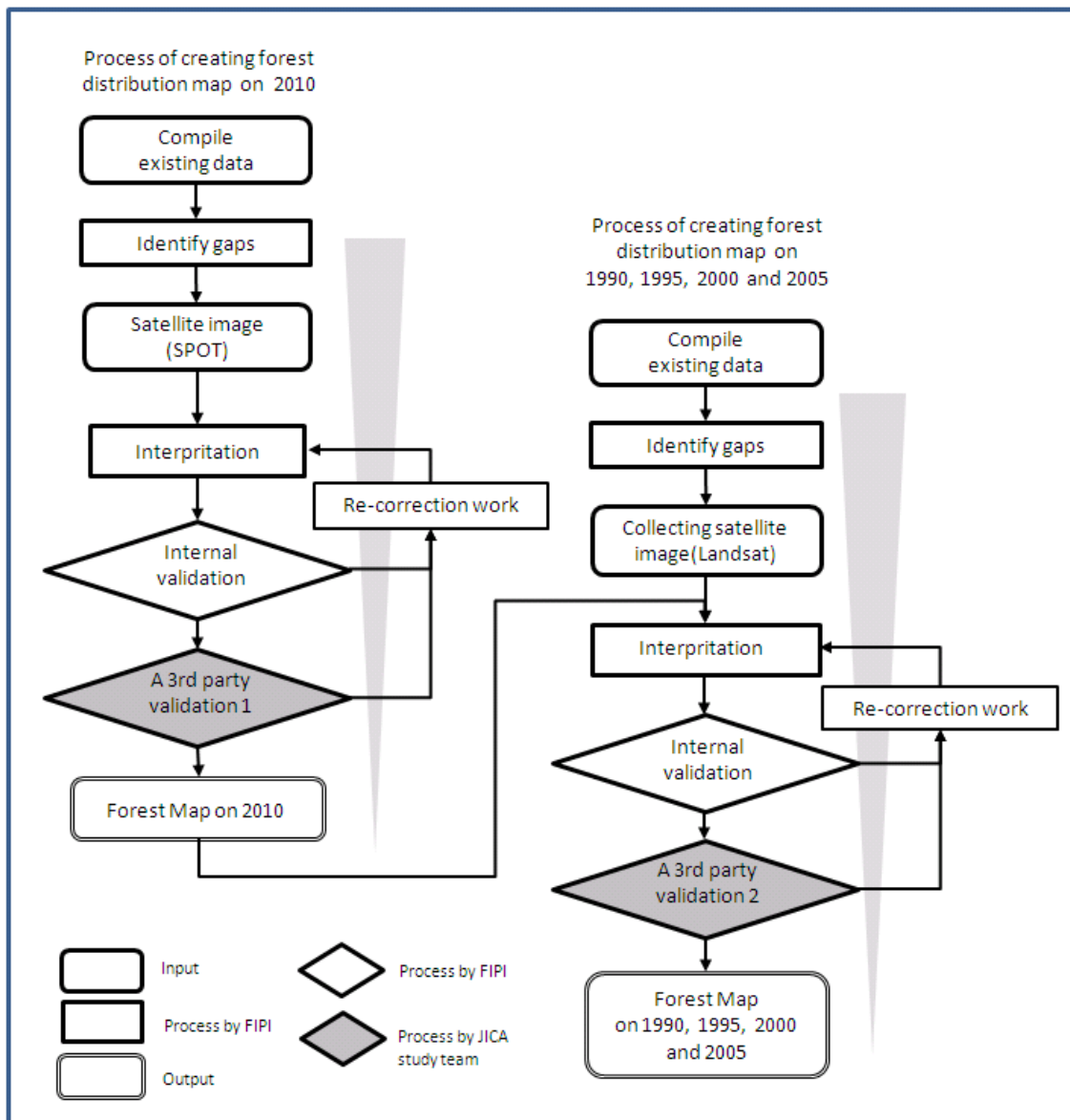
1996-2000 Các bản đồ phân bố rừng cho năm 2000

2001-2005 Các bản đồ phân bố rừng cho năm 2005

2006-2010 Các bản đồ phân bố rừng cho năm 2010

- Sử dụng phương pháp giải đoán bằng mắt các số liệu vệ tinh Landsat TM, ASTER, ALOS và SPOT để bổ sung cho những phần còn thiếu trong các bản đồ. Các hạng mục giải đoán bằng mắt thường căn cứ theo Nghị định 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008.

Sơ đồ dưới đây mô tả quy trình hình thành số liệu AD theo những chính sách căn bản nêu trên.



Hình 2.2.1 Sơ đồ quy trình hình thành số liệu AD

2.2.1 Tổng hợp số liệu hiện có

Cần tổng hợp các số liệu hiện có thành cơ sở dữ liệu sau khi đã xử lý những chênh lệch giữa các nhóm được phân loại và giữa các phép chiếu bản đồ. Phần lớn số liệu trước năm 2000 đều sử dụng hệ tọa độ UTM trong khi phần lớn số liệu sau năm 2000 sử dụng hệ tọa độ của Việt Nam là VN2000. Do đó hệ tọa độ UTM đã được chuyển về hệ tọa độ VN2000.

Sau đây, chúng ta sẽ xem xét định nghĩa về rừng ở Việt Nam và 17 loại rừng trong bản đồ phân bố rừng. Nói chung, định nghĩa về rừng ở Việt Nam đã thay đổi theo hướng cụ thể và chi tiết hơn, đặc biệt là định nghĩa về rừng đã phù hợp hơn với định nghĩa của quốc tế. Có 3 định nghĩa và phân loại rừng đang có hiệu lực, trong đó Quy phạm 84 và Thông tư 34, gần tương đương với luật bảo vệ và phát triển rừng và quy định của Cơ quan thẩm định CDM quốc gia (DNA). Tuy nhiên, DNA chỉ áp dụng riêng với các dự án CDM.

Bảng 2.2.1 Định nghĩa về rừng trong các văn bản luật ở Việt Nam

Văn bản luật	Định nghĩa về rừng
Quy phạm Số QPN6-84	<ul style="list-style-type: none"> ● Đất có rừng là khu vực gồm có cây gỗ, tre nứa và lâm sản ngoài gỗ với độ tàn che của tán cây từ 0,3 trở lên.
Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004	<ul style="list-style-type: none"> ● Rừng nghĩa là một hệ sinh thái gồm có các quần thể thực vật và động vật rừng, vi sinh vật rừng, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó tất cả các loại cây gỗ và tre nứa hoặc các thực vật điển hình là thành phần chính với độ tàn che của tán cây từ 0,1 trở lên. Rừng gồm rừng trồng và rừng tự nhiên thuộc đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng. ● Độ tàn che của tán cây là độ che phủ của tán cây trên đất rừng và được hiển thị bằng số phân số thập phân giữa phần đất rừng được che bởi tán cây và tổng diện tích đất rừng.
Cơ quan thẩm định CDM quốc gia (DNA)	<p>Rừng phải đáp ứng được các tiêu chí sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Có độ tàn che của tán cây tối thiểu 30%; ● Có chiều cao cây tối thiểu 3 m; và ● Có diện tích tối thiểu là 0,5 ha;
Thông tư 34/2009/TT-BNNPTNT	<p>Đối tượng được gọi là rừng nếu đáp ứng được tất cả 3 tiêu chí sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Là một hệ sinh thái, trong đó thành phần chính là các loài cây lâu năm thân gỗ, cau dừa có chiều cao vút ngọn từ 5 m trở lên (ngoại trừ rừng mới trồng và rừng ngập mặn ven biển), tre nứa, v.v. có khả năng cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ và các giá trị trực tiếp và gián tiếp khác như bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và cảnh quan. <p>Rừng mới trồng các loài thân gỗ và rừng mới tái sinh sau khai thác rừng trồng có chiều cao trên 1,5 m đối với các loài sinh trưởng chậm, trên 3m đối với loài cây sinh trưởng nhanh và mật độ từ 1.000 cây/ha trở lên được coi là rừng.</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Độ tàn che của tán cây là thành phần chính của rừng phải từ 0,1 trở lên. ● Diện tích liền khoảnh tối thiểu từ 0,5 ha trở lên, nếu là dải cây rừng phải có chiều rộng tối thiểu 20m và có từ 3 hàng cây trở lên.

Tham khảo NORDECO (2010) – Báo cáo đánh giá Số liệu Tài nguyên rừng toàn quốc hiện có.

Ngoài những điều quy định trong các văn bản luật, còn có một hệ thống phân loại rừng nữa, Chu kỳ 4, do Viện ĐTQHR quy định để điều tra rừng năm 2008. Do đó, các bản đồ phân bố rừng từ năm 1990 đến năm 2000 ở Việt Nam đều được xây dựng dựa trên hệ thống phân loại rừng theo 3 văn bản Quy phạm 84 ban hành năm 1984, Chu kỳ 4 của Viện ĐTQHR năm 2008 và Thông tư 34 ban hành năm 2009 (xem sơ đồ dưới). Vì các hệ thống phân loại rừng được xây dựng chủ yếu phục vụ cho quản lý trong bối cảnh của Việt Nam nên đã thay đổi theo thời gian và theo yêu cầu quản lý. Khi hệ thống phân loại thay đổi thì bản đồ cũng phải thay đổi theo hệ thống phân loại rừng mới nhất.

(1) Vì mỗi lần lại áp dụng các chỉ số khác nhau quy định trong Quy phạm 84, Chu kỳ 4 và Thông tư 34 nên độ chính xác của các bản đồ không nhất quán. Để đáp ứng yêu cầu mới về thiết kế dự án liên quan đến các-bon, một hệ thống phân loại 17 loại đất lâm nghiệp đã được hình thành vào năm 2010 để thống nhất sau này khi xây dựng các bản đồ phân bố đất lâm nghiệp và đảm bảo sự nhất quán giữa ba lần điều tra 1990, 2000 và 2010, dưới sự hợp tác của dự án NORDECO và Viện ĐTQHR. Nhóm nghiên cứu JICA sử dụng hệ

thống phân loại 17 loại đất lâm nghiệp này để xây dựng REL ở Việt Nam tại 5 thời điểm 1990, 1995, 2000, 2005 và 2010.

(2) Để thống nhất các hệ thống phân loại giữa Quy phạm 84, Chu kỳ 4 và Thông tư 34, chúng tôi đưa ra sơ đồ dưới đây để thống nhất 3 hệ thống phân loại này.

(3) Việc chỉnh sửa lại các bản đồ từ năm 1990 đến năm 2005 trong năm 2011 theo chỉ số mới nhất của Chu kỳ 4 căn cứ vào Thông tư 34. Do đó, định nghĩa 17 loại đất lâm nghiệp sẽ theo Thông tư 34.

Bảng 2.2.2 Các bản đồ phân bố rừng từ năm 1990 đến năm 2010 và các hệ thống phân loại rừng

Quy phạm 84	
✓	Quy phạm 84 định nghĩa các chỉ số phân loại rừng như tiết diện ngang, đường kính, chiều cao cây và cơ cấu rừng.
✓	Những chỉ số này đã được sử dụng để xây dựng các bản đồ gốc các năm 1990, 1995, 2000 và 2005 cho tới khi có Thông tư 34 được ban hành vào năm 2009.
✓	Xem Phụ lục 16 để biết nội dung chi tiết hơn.
Chu kỳ 4 theo hệ thống của Viện ĐTQHR kể từ năm 2008	
✓	Cách phân loại giữa Chu kỳ 4 và Thông tư 34 gần tương đương, trừ rừng tre nứa, đất rừng chua phèn, rừng trồng và đất trồng trong khu vực đất lâm nghiệp.
✓	Các chỉ số mới được định nghĩa tại Thông tư 34 quy định về thảm thực vật cũ của rừng, thể tích cây, v.v.
✓	Do đó, khi xây dựng bản đồ 2010 cần theo chỉ số quy định tại thông tư này, tương tự như khi chỉnh sửa bản đồ các năm 1990, 1995, 2000, 2005 và sau này là năm 2009.
✓	Xem Phụ lục 16 để biết nội dung chi tiết của Thông tư 34 và quan hệ với Chu kỳ 4.

Tham khảo Viện ĐTQHR

2.2.2 Nhận diện những thiếu sót

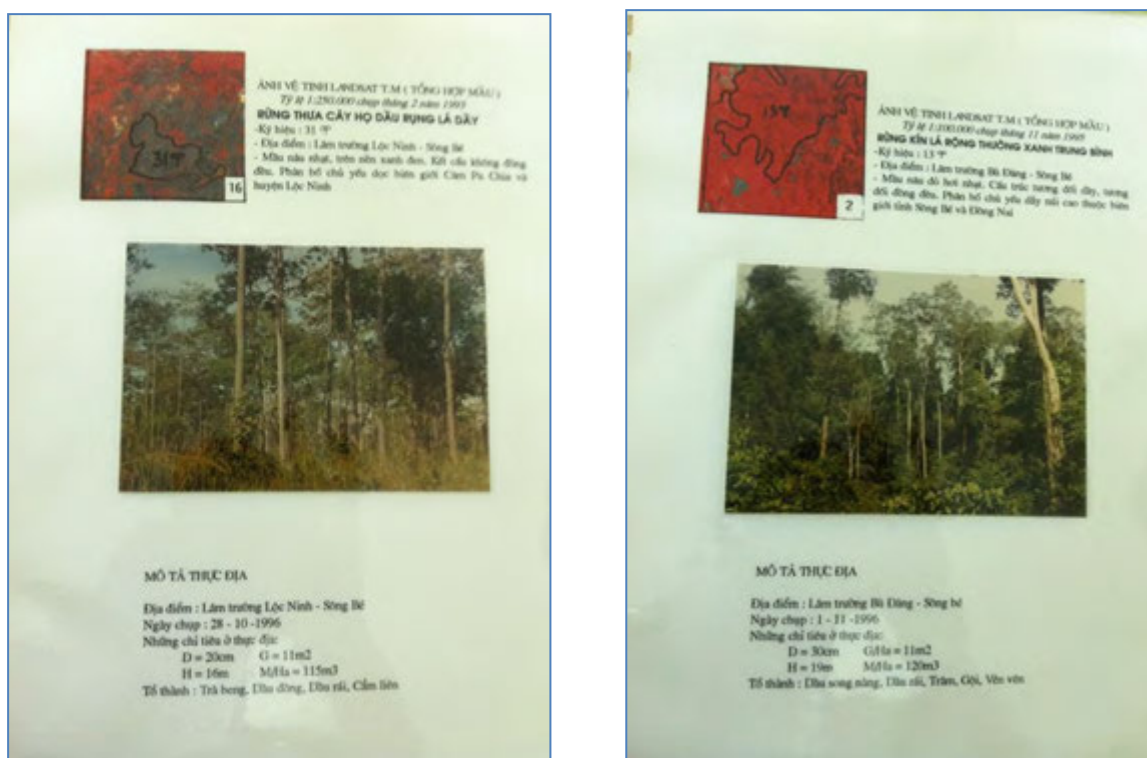
Các bản đồ phân bố rừng năm 1990 cần được số hóa vì hiện đang ở dạng bản đồ giấy. Hơn nữa, bản đồ phân bố rừng 1990 được xây dựng trên cơ sở khảo sát thực địa mà không sử dụng số liệu vệ tinh. Trước tình hình đó, Nhóm nghiên cứu đã quyết định tiến hành giải đoán lại các bản đồ phân bố rừng bằng phương pháp chồng xếp các bản đồ này trên số liệu vệ tinh Landsat.

Để chỉnh sửa lại các kết quả phân loại rừng đối với bản đồ phân bố rừng năm 1995 và năm 2000, chúng tôi đã tiến hành thu thập số liệu vệ tinh Landsat. Đối với bản đồ phân bố rừng của năm 2005, chúng tôi đã tiến hành thu thập số liệu vệ tinh Landsat để giải đoán lại và số liệu vệ tinh ASTER để bổ sung cho những số liệu còn thiếu đối với khu vực Tây Nam bộ và Đồng bằng Bắc bộ.

Các số liệu vệ tinh SPOT được Bộ TNMT cung cấp năm 2010 nhưng vẫn còn thiếu số liệu của một số tỉnh. Do đó chúng tôi đã tiến hành thu thập số liệu hình ảnh vệ tinh để bổ sung những số liệu còn thiếu cho vùng Tây Nam bộ và Đồng bằng Bắc bộ (xem Phụ lục 17 để biết danh sách số liệu vệ tinh đã thu thập).

2.2.3 Giải đoán bằng mắt để bổ khuyết những chỗ thiếu hụt

Giải đoán số liệu vệ tinh được thực hiện bởi Viện ĐTQHR vì Viện có đủ kinh nghiệm trong việc giải đoán bằng mắt các số liệu vệ tinh và sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng này trong việc xây dựng các bản đồ phân bố rừng. Về mặt này, Viện ĐTQHR được xem là một đơn vị thích hợp với công việc hình thành số liệu. Tuy nhiên cần chú ý đến thực tế là mặc dù Viện ĐTQHR có nhiều kinh nghiệm trong giải đoán bằng mắt nhưng độ chính xác của các bản đồ phân bố rừng lại phụ thuộc vào trình độ của các chuyên gia giải đoán. Do đó, chúng tôi đã xây dựng một cuốn sách hướng dẫn và đưa vào ứng dụng các tấm thẻ số liệu giải đoán (xem Hình 2.2.2) để chuẩn hóa độ chính xác trong giải đoán. Công việc giải đoán khó nhất là phân loại rừng thường xanh thành các loại “Giàu”, “Trung bình” và “Nghèo” theo thể tích thân cây. Đây là một hạng mục giải đoán quan trọng vì nếu không giải đoán đúng hạng mục này thì không thể xác định được tình trạng suy thoái rừng ở số liệu hoạt động. Điều này cho thấy có nhiều điều còn chưa chắc chắn trong kết quả giải đoán để biết được tình trạng suy thoái rừng.



Hình 2.2.2 Ví dụ Sách lưu mã khóa ảnh

2.2.4 Đảm bảo tính nhất quán trong phân loại

Các bản đồ phân bố rừng năm 2010 được xây dựng trên cơ sở số liệu vệ tinh SPOT là chính và một phần từ vệ tinh ALOS. Do hình ảnh có độ phân giải cao (2,5 m) nên các bản đồ này có độ chính xác cao. Trong khi đó, các bản đồ trước năm 2010 sử dụng vệ tinh Landsat là chủ yếu nên ít chính xác hơn do độ phân giải = 30 m. Cần có biện pháp đảm bảo sự nhất quán trong tổng hợp số liệu vì hai bộ số liệu vệ tinh có độ phân giải khác nhau này đều được sử dụng như số liệu đa thời gian.

Do đó, sau khi xây dựng các bản đồ phân bố rừng năm 2010, chúng tôi đã so sánh với số liệu và bản đồ phân bố rừng của năm 2005 và kiểm tra tính nhất quán của các kết quả phân loại. Tương tự, chúng tôi cũng so sánh bản đồ phân bố rừng năm 2005 với bản đồ phân bố rừng năm 2000 và kiểm tra tính liên tục của kết

qua giải đoán. Ví dụ, nếu một diện tích nào đó là rừng thường xanh vào năm 2000 nhưng đã chuyển thành đất không có rừng vào năm 2005 và sau đó lại thay đổi trở lại thành rừng thường xanh vào năm 2010 thì có thể thấy đây là lỗi giải đoán vì tình trạng như vậy khó có thể xảy ra trong giới hạn diễn biến rừng thông thường. Để tránh những sai sót như trên, chúng tôi đã chỉnh sửa các bản đồ bằng cách xem xét tính liên tục của kết quả phân tích, sử dụng các bản đồ phân bố rừng năm 2010 làm bản đồ chuẩn. Các bản đồ phân bố rừng tiền chính thức được xây dựng theo quá trình được giải thích ở trên.

2.2.5 Xác minh của bên thứ ba

Trong quá trình xây dựng bản đồ phân bố rừng, bên thứ ba được mời tham gia tiến hành xác minh dưới hình thức một cuộc Kiểm tra chất lượng (QC) để tăng tính chính xác của bản đồ. Việc tiến hành kiểm tra của bên thứ ba gồm có hai bước:

- (1) Kiểm tra sơ lược ở tỷ lệ nhỏ trong khoảng 1/500.000 và 1/700.000; và
- (2) Kiểm tra chi tiết ở tỷ lệ lớn trong khoảng 1/100.000 và 1/200.000.

Khi bên thứ ba kiểm tra phát hiện ra bất kỳ sai sót và vấn đề nào thì nhóm nghiên cứu sẽ yêu cầu Viện ĐTQHR điều chỉnh lại. Quá trình này được lặp lại nhiều lần để cải thiện chất lượng.

Công tác kiểm tra của bên thứ ba tập trung vào tính nhất quán của kết quả phân loại rừng thông qua giải đoán bằng mắt bản đồ của các chu kỳ điều tra rừng. Việc chúng tôi quyết định áp dụng tỷ lệ nào thì sau đây chúng ta sẽ thảo luận, trong đó lưu ý đến khả năng hiển thị hình ảnh hạn chế của số liệu Landsat. Theo GOF-C-GOLD (tổ chức Giám sát Toàn cầu về Tình trạng rừng và Tình trạng che phủ đất), thì các vệ tinh có mức phân giải như Landsat là thích hợp cho việc tìm hiểu trạng thái rừng ở tỷ lệ bản đồ toàn quốc. Tỷ lệ phù hợp cho bản đồ phân bố rừng được quyết định bởi độ phân giải của ảnh vệ tinh sử dụng để làm bản đồ. Nói cách khác, ảnh vệ tinh không nên sử dụng để làm bản đồ quá chi tiết, hơn cả tỷ lệ phù hợp với nó. Khi xem xét các bản đồ phân bố rừng của Việt Nam, ta thấy để bản đồ ở tỷ lệ toàn quốc là phù hợp hoặc có thể để ở tỷ lệ bản đồ vùng sinh thái nông nghiệp. Độ phân giải của số liệu vệ tinh Landsat chưa đủ chi tiết để có thể sử dụng cho tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh hoặc cho những bản đồ chi tiết hơn.

Căn cứ vào phân thảo luận trên, sau đây chúng tôi sẽ trình bày một đoạn trích của một lần kiểm tra sơ lược ở tỷ lệ nhỏ và lần kiểm tra chi tiết ở tỷ lệ trung bình trong Nghiên cứu này (chi tiết xem tại mục 2.4).

(1) Xác minh của bên thứ ba (lần kiểm tra sơ lược)

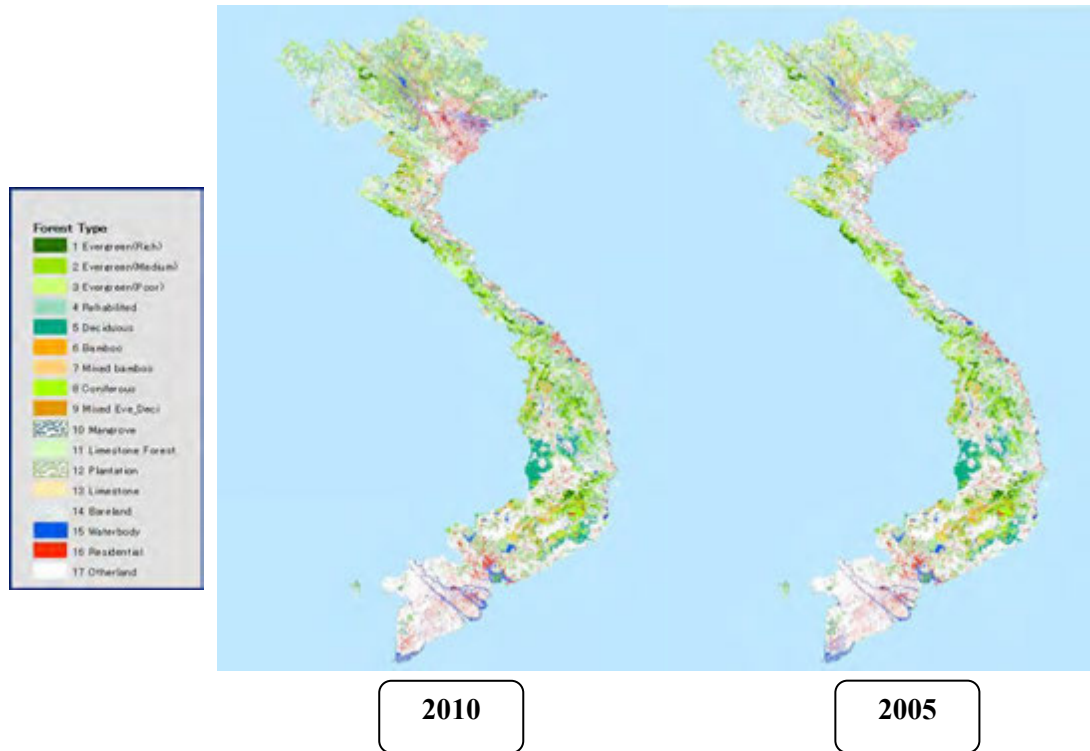
Trong lần kiểm tra sơ lược, chúng tôi đã tiến hành đối chiếu bản đồ phân bố rừng ở 5 thời điểm tại mỗi tỉnh với tỷ lệ bản đồ nhỏ trong khoảng 1/500.000 và 1/700.000 để phát hiện ra xem có những sai sót nào và chủ yếu là xem có sự nhận diện sai kiểu rừng và sự nhất quán về thời điểm điều tra rừng hay không.

(2) Xác minh của bên thứ ba (lần kiểm tra chi tiết)

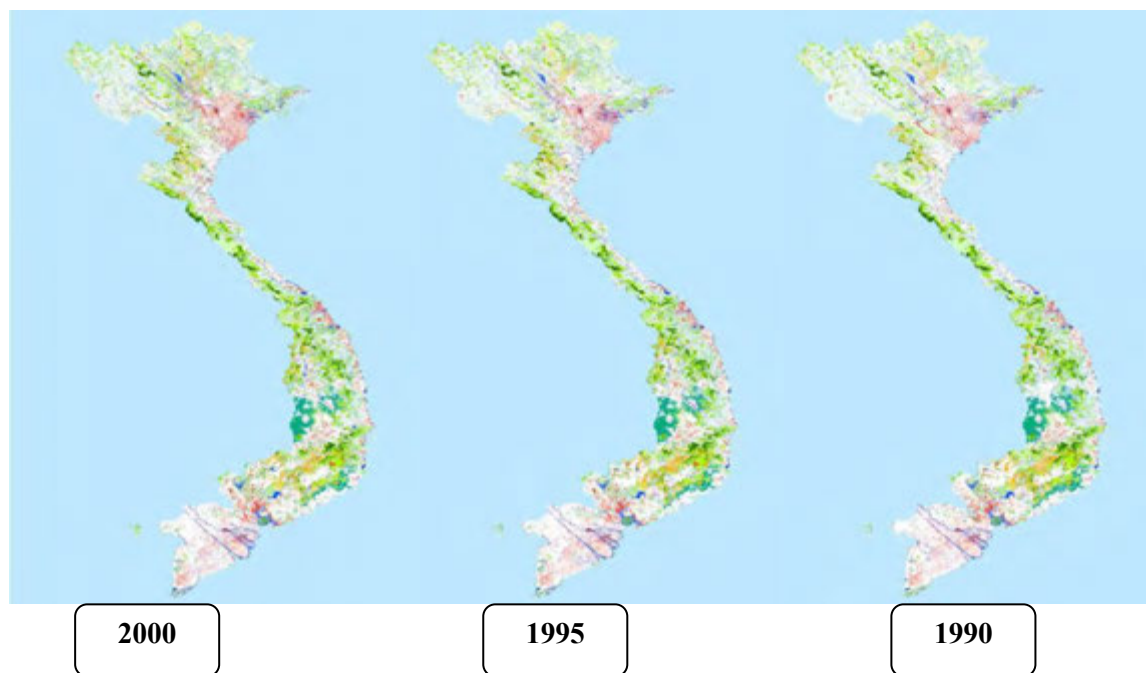
Lần kiểm tra chi tiết được tiến hành với những bản đồ phân bố rừng chưa chính thức nhưng đã vượt qua được lần kiểm tra sơ lược. Chúng tôi đã tiến hành thêm các lần kiểm tra chi tiết ở tỷ lệ nhỏ trong khoảng 1/100.000 và 1/200.000. Các sai sót phát hiện được tổng hợp thành một báo cáo và phản hồi lại cho những cán bộ giải đoán để xác nhận.

2.3 Kết quả hình thành số liệu hoạt động

Các bản đồ phân bố rừng được xây dựng vào 5 thời điểm, bắt đầu từ năm 1990. Hình 2.3.1 và 2.3.2 trình bày các bản đồ này ở tỷ lệ bản đồ toàn quốc. Các bản đồ phân bố rừng của từng tỉnh là sản phẩm của Nghiên cứu được lưu trữ trong các đĩa DVD, được nộp riêng với báo cáo này.

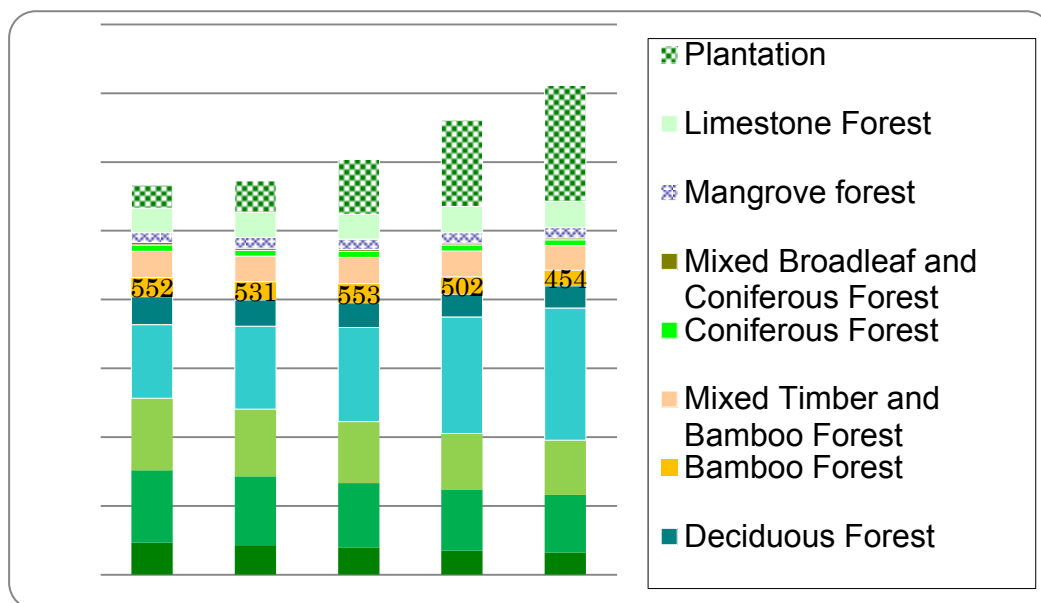


Hình 2.3.1 Các bản đồ phân bố rừng năm 2010 và 2005



Hình 2.3.2 Bản đồ phân bố rừng các năm 2000, 1995 và 1990

Hình 2.3.3 và Bảng 2.3.1 là kết quả tổng hợp diễn biến rừng theo các kiểu rừng từ 1 đến 14 rút ra từ các bản đồ phân bố rừng ở trên.



Hình 2.3.3 Tình trạng diện tích đất của rừng kiểu rừng kể từ năm 1990
(Tổng hợp toàn quốc, đơn vị 1.000 ha)

Bảng 2.3.1 Diện tích rừng theo từng kiểu rừng từ năm 1990

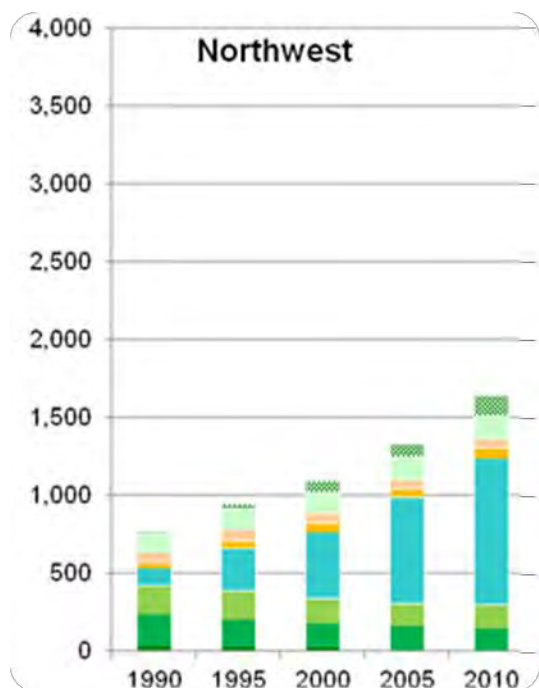
Kiểu rừng \ Năm	1990	1995	2000	2005	2010
Rừng thường xanh (Giàu)	928	777	777	691	636
Rừng thường xanh (trung bình)	2,107	1,879	1,879	1,778	1,678
Rừng thường xanh (nghèo)	2,096	1,790	1,787	1,635	1,590
Rừng phục hồi	2,139	2,740	2,740	3,384	3,849
Rừng rụng lá	812	720	720	667	642
Rừng tre nửa	552	547	553	502	454
Rừng tre nửa hỗn giao với gỗ	761	760	765	754	717
Rừng lá kim	193	176	176	172	172
Rừng hỗn giao lá rộng lá kim	70	56	56	54	53
Rừng ngập mặn	284	295	296	304	296
Rừng núi đá	712	727	727	757	762
Rừng trồng	675	1,590	1,591	2,520	3,368
Cộng	11,329	12,058	12,067	13,218	14,217

Hình 2.3.3 cho thấy tổng diện tích đất có rừng nói chung đã tăng kể từ năm 1990 trong khi diện tích của tất cả các trạng thái rừng thường xanh và rừng rụng lá lại giảm. Trong khi đó, rừng phục hồi liên tục tăng và đã tăng 1,8 lần so với năm 1990. Diện tích rừng trồng tăng 5 lần. Cần hết sức lưu ý đến diễn biến ở một số khu vực có sự thay đổi từ kiểu rừng này sang kiểu rừng khác vào những thời điểm khác nhau. Ví dụ, rừng phục

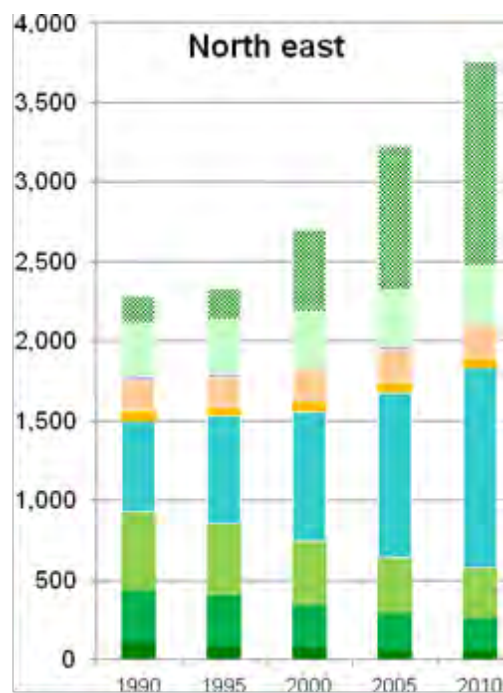
hồi (đang gia tăng) bao gồm có rừng thường xanh nghèo kiệt và cây bụi hình thành trên đất không có rừng. Cũng cần lưu ý, một số khu vực trên bản đồ phân bố rừng vẫn giữ nguyên là rừng phục hồi sau 5 năm trong khi những nơi khác lại chuyển thành đất không có rừng do canh tác nương rẫy, v.v. Thậm chí nếu diện tích đất tăng khi so sánh số liệu tại hai thời điểm, v.v, thì vẫn cần lưu ý rằng vẫn có sự thay đổi phức tạp của độ che phủ đất từ loại này sang loại khác.

Dưới đây là tóm tắt các trạng thái rừng theo từng vùng sinh thái nông nghiệp (Hình 2.3.4 đến hình 2.3.11). Khi xem xét tổng diện tích đất có rừng trong kết quả tổng hợp, ta thấy đất có rừng nói chung tăng ở miền Bắc Việt Nam và giữ nguyên hoặc giảm nhẹ ở miền Nam Việt Nam. Sự gia tăng diện tích rừng ở miền Bắc chủ yếu là do tăng diện tích rừng phục hồi và rừng trồng. Diện tích rừng thường xanh nói chung giảm. Do đó, tăng và giảm diện tích rừng diễn ra cùng lúc.

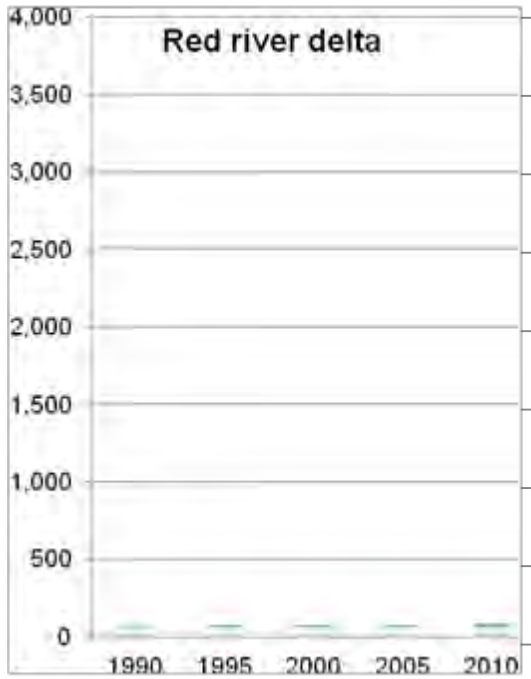
Rừng thường xanh (nghèo) là kiểu rừng chủ yếu hiện đang có xu hướng giảm ở Tây Nguyên nơi có nhiều diện tích đất có rừng nhất miền Nam Việt Nam. Không có sự thay đổi nào về tổng diện tích rừng thường xanh (giàu/trung bình). Tuy nhiên, cần lưu ý rằng điều này không có nghĩa là rừng thường xanh (giàu/trung bình) được bảo vệ tốt. Lý do là bởi vì các số liệu này bao gồm cả những thay đổi từ rừng thường xanh (giàu) sang rừng thường xanh (trung bình) và ngược lại, cái nọ bù cho cái kia. Điều này cho thấy cần phải phân tích trạng thái rừng địa phương bằng GIS (hệ thống thông tin địa lý) để hiểu được sự tăng/giảm diện tích đất được bao phủ bởi từng kiểu rừng.



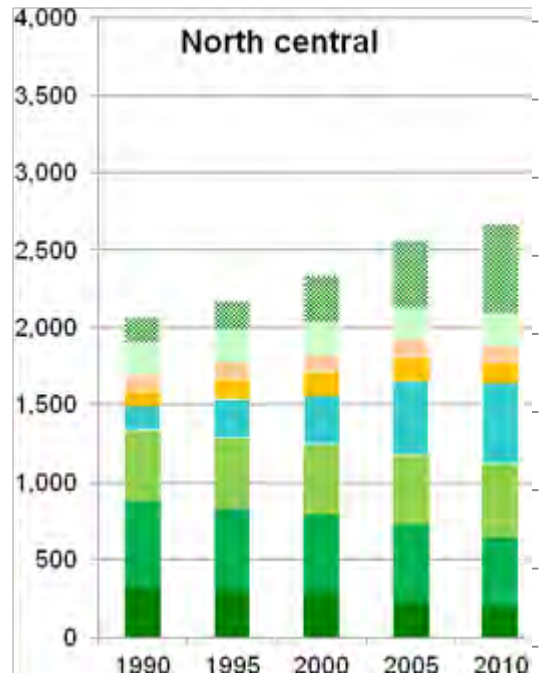
Hình 2.3.4 Trạng thái rừng (Tây bắc)



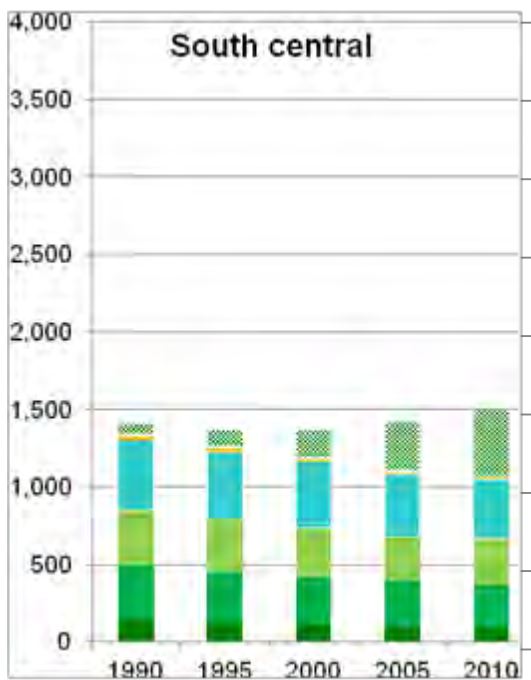
Hình 2.3.5 Trạng thái rừng (Đông bắc)



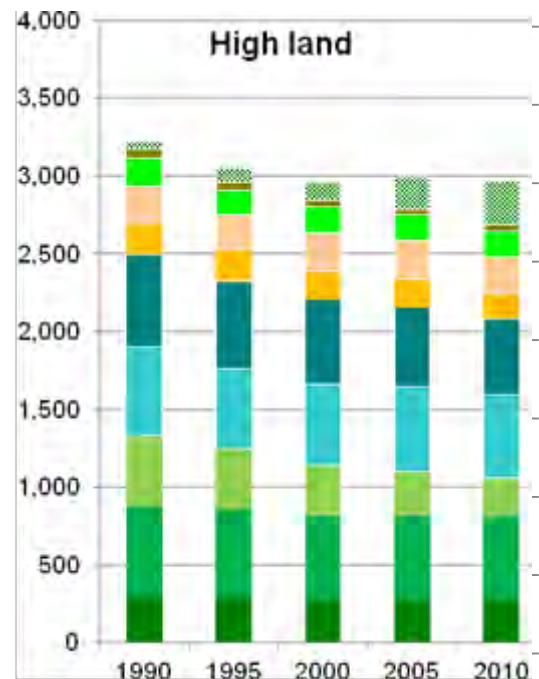
Hình 2.3.6 Thực trạng rừng (Đồng bằng Bắc bộ)



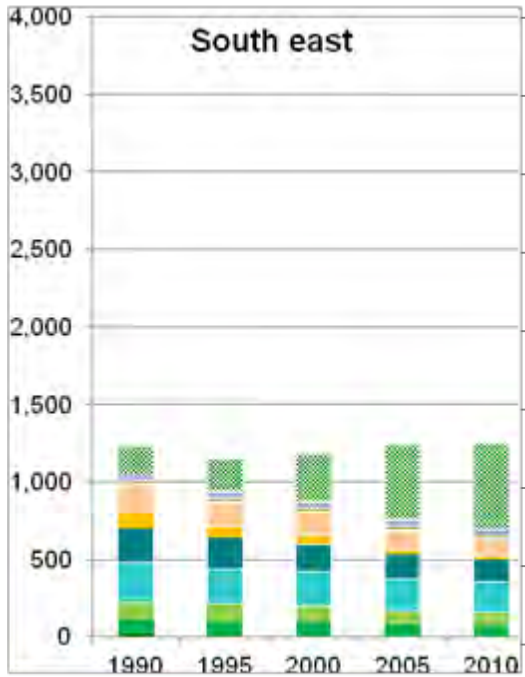
Hình 2.3.7 Thực trạng rừng (Bắc Trung bộ)



Hình 2.3.8 Thực trạng rừng (Nam trung bộ)



Hình 2.3.9 Thực trạng rừng (Tây nguyên)



Hình 2.3.10 Thực trạng rừng (Đông nam bộ)



Hình 2.3.11 Thực trạng rừng (Tây Nam bộ)

2.4 Xác minh bản đồ phân bố rừng (Số liệu hoạt động)

Hướng dẫn đệ trình các mức REL/RL đã được quyết định tại cuộc họp lần thứ 35 của SBSTA (Tiểu ban Tư vấn Khoa học và Kỹ thuật), theo đó các nước phải đảm bảo tính minh bạch và chính xác của thông tin. Để đảm bảo tính minh bạch, cần thực hiện quá trình xác minh và đánh giá những vấn đề còn chưa chắc chắn. Phần này nói về kết quả xác minh AD sử dụng trong việc thiết lập các mức REL/RL.

2.4.1 Phương pháp cụ thể

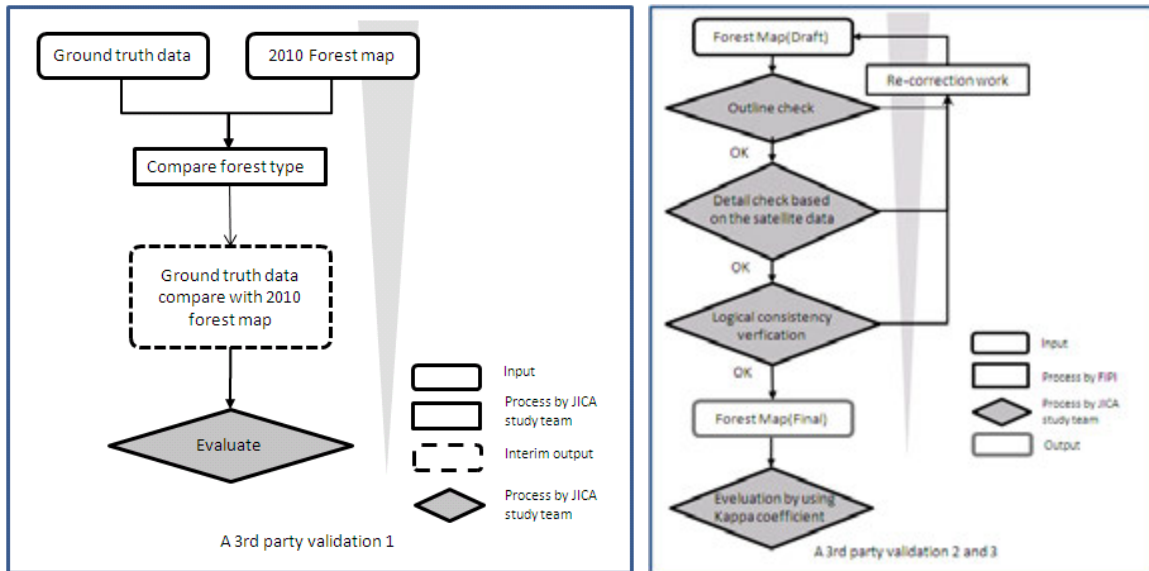
Độ chính xác của các bản đồ có thể được xác minh trên nhiều quan điểm khác nhau. Nghiên cứu này đã xác minh độ chính xác của các bản đồ chuyên đề.

Xác minh độ chính xác của bản đồ chuyên đề là một quá trình kiểm tra xem kết quả phân loại kiểu rừng có chính xác hay không. Có 3 lần xác minh số liệu hoạt động là lần 1, lần 2 và lần 3:

- (1) Lần xác minh thứ 1 chủ yếu phục vụ cho mục đích QC (kiểm soát chất lượng) và một phần là phục vụ cho mục đích kiểm tra lần cuối các bản đồ phân bố rừng năm 2010 và sử dụng các số liệu vệ tinh SPOT làm chuẩn;
- (2) Lần xác minh thứ 2 phục vụ cho mục đích QC bản đồ phân bố rừng ở 5 thời điểm điều tra và sử dụng số liệu vệ tinh Landsat; và
- (3) Lần xác minh thứ 3 phục vụ cho mục đích kiểm tra lần cuối các bản đồ phân bố rừng ở 5 lần điều tra.

Để thực hiện QC trong quá trình xác minh, chúng tôi sử dụng 2 phương pháp xác minh vì lý do thiếu số liệu thực tế trên thực địa. Chúng tôi chỉ sử dụng số liệu thực tế trên thực địa của năm 2010 để xác minh số

liệu vệ tinh của năm 2010 mà không sử dụng để xác minh các số liệu vệ tinh cũ trước đó. Hình 2.4.1 và Hình 2.4.2 mô tả quá trình xác minh trong các lần 1 đến 3. Mỗi lần xác minh được mô tả như sau.



Hình 2.4.1 Quá trình xác minh 1

Hình 2.4.2 Quá trình xác minh 2

(1) Lần xác minh thứ nhất phục vụ mục đích QC và kiểm tra lần cuối các bản đồ phân bố rừng năm 2010

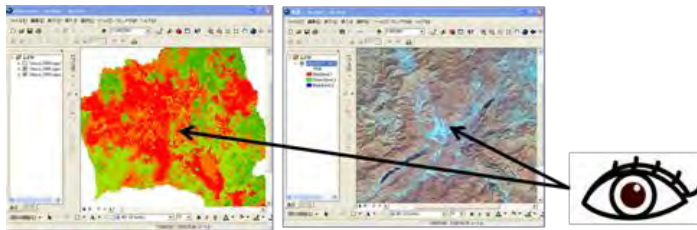
Lần xác minh thứ nhất không chỉ có QC mà còn có tiến hành kiểm tra lần cuối ở lần xác minh thứ ba. Tuy nhiên, QC vẫn là mục đích chính. Để xác minh bằng số liệu thực tế trên thực địa trong lần xác minh thứ nhất, phương pháp cơ bản được áp dụng là tiến hành khảo sát trên thực địa nhằm thu thập số liệu thực tế trên hiện trường. Điều quan trọng là phải tiến hành sau khi chụp ảnh vệ tinh để đánh giá độ chính xác của số liệu phân loại bằng vệ tinh và để so sánh kết quả khảo sát trên thực địa với kết quả phân loại bằng vệ tinh ở những địa bàn liên quan bằng cách sử dụng thông tin định vị trong GPS (Hệ thống định vị toàn cầu). Tuy nhiên, khó có thể thu được số liệu thực tế trên thực địa ở nhiều điểm trong cả nước nên chúng tôi lựa chọn phương pháp lấy mẫu để tiến hành xác minh ở những khu vực có kiểu rừng phổ biến nhất.

(2) Lần xác minh thứ hai phục vụ mục đích QC với các bản đồ phân bố rừng tại 5 thời điểm

Trong lần xác minh thứ hai, tiến hành kiểm tra sơ lược và kiểm tra chi tiết. Hướng dẫn về việc đệ trình mức REL/RL (theo một trong những nghị quyết của COP 17) quy định việc phải đảm bảo ‘tính nhất quán’ nhưng việc hiểu ‘tính nhất quán’ là gì cũng khác nhau. Ví dụ, tính nhất quán có thể là sự nhất quán giữa mức REL/RL đã đệ trình trước đây và mức REL/RL mới đệ trình lên hoặc sự nhất quán ở các phương pháp sử dụng. Trong lần xác minh thứ hai, sự nhất quán của các bản đồ chuyên đề trong các lần điều tra rừng đã không còn nguyên vẹn. Trong quá trình này, sự nhất quán giữa các kết quả phân tích bản đồ phân bố rừng tại 5 thời điểm được giải thích tại Phần 2.2.5.

Ở lần này, các bản đồ phân bố rừng được chồng xếp lên hình ảnh vệ tinh bằng phần mềm GIS và tiến hành kiểm tra bằng mắt xem các số liệu có được giải đoán phù hợp không. Tiêu chí đánh giá là 1) rút ra ranh giới phù hợp để phân loại đất có rừng và không có rừng theo hình ảnh vệ tinh; và 2) áp các loại độ che phủ phù

hợp cho từng khu vực. Tiến hành xác minh từng bản đồ phân bố rừng và nếu hầu hết diện tích đều trùng khớp với hình ảnh vệ tinh thì bản đồ đó được coi là đã vượt qua lần kiểm tra (khớp với khoảng 80% tổng diện tích đất) (Hình 2.4.3).



Hình 2.4.3 Công việc xác minh

(3) Lần xác minh thứ ba phục vụ mục đích kiểm tra lần cuối các bản đồ tại 5 thời điểm

Trong lần xác minh thứ ba, một lưới tọa độ có khoảng cách đều nhau được chồng lên bản đồ đã dựng và bên thứ ba giải đoán xem các điểm nút lưới có nằm trên đất rừng hoặc đất không có rừng hay không và tính tỷ lệ trùng khớp với kết quả cuối cùng của bản đồ phân bố rừng. Một cách thông thường để xác minh độ chính xác là kiểm tra tính chính xác của công tác giải đoán từ quan điểm của người lập bản đồ (“Sự chuẩn xác của người lập bản đồ”) và độ chính xác theo quan điểm bên thứ ba (“Sự chuẩn xác của người sử dụng”) và đối chiếu hai kết quả này. Tuy nhiên, các chuyên gia Nhật Bản không quen với các kiểu rừng ở Việt nam. Do đó, cũng không chắc họ có thể xác định được các kiểu rừng không. Bởi vậy, chúng tôi quyết định sẽ chỉ kiểm tra và xác minh đất được xác minh là đất rừng hay không phải là đất rừng.

2.4.2 Kết quả xác minh

(1) Xác minh các bản đồ phân bố rừng năm 2010 bằng việc xác minh trên thực địa (Kết quả Lần xác minh thứ 1)

Các cuộc khảo sát trên thực địa đã được tiến hành từ ngày 14/10 đến ngày 16/11 năm 2009 để xác minh độ chính xác của các bản đồ phân bố rừng. Tại các điểm khảo sát, chúng tôi đã tiến hành đánh giá các kiểu rừng và tiến hành đánh giá định tính đối với từng điểm cụ thể. Nếu sử dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên cho các địa điểm khảo sát thì mỗi điểm khảo sát có thể có nhiều kiểu rừng và nhiều loại che phủ đất. Để tránh điều này, chúng tôi tiến hành lựa chọn những khu vực chỉ có một loại kiểu rừng qua giải đoán bằng mắt và tiến hành đánh giá. Bằng phương pháp này, việc đánh giá đã loại bỏ được những sai số phát sinh từ những mức độ chính xác khác nhau trong điều chỉnh hình học cũng như các cấp độ phức tạp khác nhau của các điểm được đánh giá.

Bảng sau trình bày kết quả khảo sát.

Bảng 2.4.1 Kết quả xác minh độ chính xác của giải đoán đất có/không có rừng

Tỉnh	Sai	Đúng	Cộng
Đắc Lắc		3	3
Điện Biên		11	11
Gia Lai	2	4	6
Hà Tĩnh		5	5
Kon Tum	1	6	7
Lai Châu		13	13
Lào Cai		9	9
Nghệ An		14	14
Quảng Trị		6	6
Quảng Nam	2	2	4
Thanh Hóa		5	5
Yên Bái		8	8
Cộng	5	86	91

Theo bảng này, 86 trong số 91 điểm được giải đoán đúng (độ chính xác là 94,5%). Năm điểm còn lại được giải đoán là rừng nhưng thực chất lại là đất không có rừng theo số liệu thực tế trên thực địa. Do đó, tỷ lệ sai số là 5%.

Trong số các điểm khảo sát được giải đoán là rừng, thì các điểm khảo sát được giải đoán chính xác kiểu rừng chỉ chiếm 80%. Trong số các điểm khảo sát được giải đoán là rừng thường xanh thì các điểm khảo sát có chất lượng rừng được đánh giá chính xác (Giàu, Trung bình, Nghèo) chỉ chiếm 74%.

(2) Xác minh các bản đồ phân bố rừng năm 2010

Viện ĐTQHR đã cung cấp cho Nghiên cứu những hình ảnh vệ tinh mà họ sử dụng để giải đoán. Tại cuộc họp kỹ thuật nghe trình bày về báo cáo công tác, nhóm Nghiên cứu đã giải thích sơ lược về những phát hiện của Viện ĐTQHR và chỉ ra ví dụ về các khu vực có nghi vấn bằng GIS. Các đại biểu đã thảo luận và thống nhất với nhau về những phát hiện trong các ví dụ có đúng hay không. Sau đó nhóm nghiên cứu đã yêu cầu Viện ĐTQHR kiểm tra lại và chỉnh sửa từng bản đồ. Các bản đồ phân bố rừng được lập cho từng tỉnh và được đệ trình lên dưới dạng số liệu GIS (định dạng hình dáng và phép chiếu UTM, Số liệu VN2000 hoặc WGS84). Các bản đồ được lập cho 5 mốc thời gian 1990, 1995, 2000, 2005 và 2010. Công việc đánh giá được tiến hành đối với 2 mốc thời gian và được lựa chọn ngẫu nhiên trong số 5 mốc thời gian đó cho mỗi tỉnh. Tỷ lệ bản đồ sử dụng cho công việc đánh giá này xê dịch trong khoảng 1/100.000 và 1/200.000 theo như kết quả thảo luận với Viện ĐTQHR.

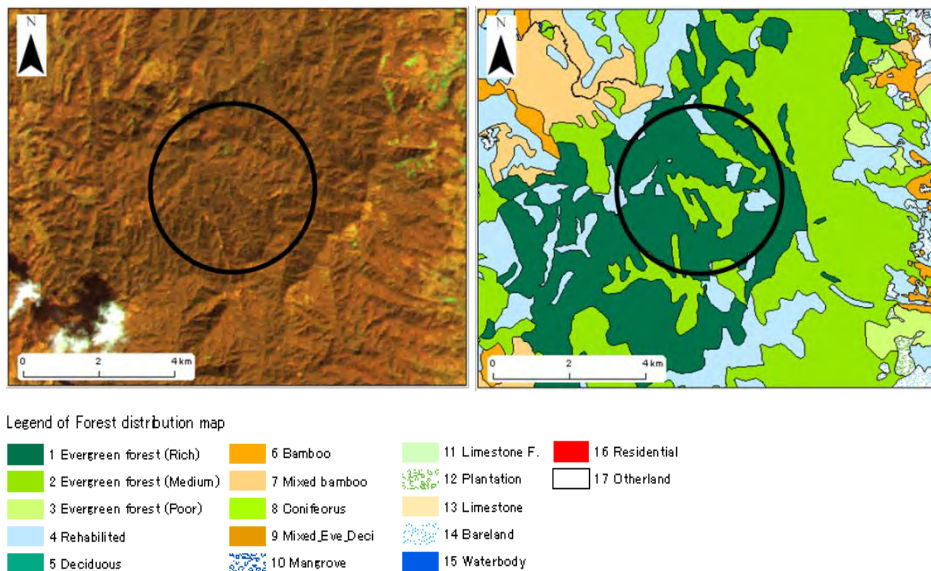
Bảng 2.4.2 trình bày những phát hiện chính (về những điểm có thể giải đoán sai) đối với từng bản đồ

Bảng 2.4.2 Những phát hiện về khả năng giải đoán sai các bản đồ phân bố rừng

Số	Phát hiện
A	Kết quả của phép chiếu bản đồ rừng khác với hình ảnh vệ tinh.

B	Nhóm nghiên cứu không hiểu được cơ sở giải đoán một số diện tích.
C	Việc phân loại kiểu rừng không phù hợp.
D	Nhiều kiểu rừng khác nhau tồn tại trong một diện tích.
E	Nhiều kiểu rừng có cùng một kết cấu và màu sắc trên ảnh vệ tinh.
F	Nhiều lần chỉnh sửa lại của Nhóm nghiên cứu JICA trong tháng 5/2011 đã không được Viện ĐTQHR thực hiện.
G	Các điều khác

Những vấn đề phổ biến nhất mà Nhóm nghiên cứu nhận thấy là phát hiện B và C. Phát hiện B cho thấy các khoanh vẽ được đưa vào bản đồ phân bố rừng một cách khó lý giải (Hình 2.4.4). Phát hiện C là dạng che phủ đất áp vào bản đồ không khớp với loại che phủ đất được giải đoán theo màu sắc của ảnh vệ tinh.



Hình 2.4.4 Ví dụ về những phát hiện

(Phát hiện B Chưa rõ cơ sở để giải đoán một số khoanh vẽ)

Có nhiều trường hợp có một khu vực trên ảnh vệ tinh chỉ có một màu (một loại che phủ đất) nhưng lại được phân thành nhiều loại che phủ đất khác nhau. Ngoài ra, còn có nhiều trường hợp bản đồ phân bố rừng của một năm nào đó được sao chép một cách máy móc để làm ra một bản đồ phân bố rừng của năm khác, cũng như có nhiều trường hợp có nhiều diện tích nhỏ được tạo ra trên bản đồ (có khoảng 110.000 khoanh vẽ trong tổng số 140.000 khoanh vẽ có diện tích dưới 25ha). Sau đây là tóm tắt những phát hiện này.

- Số lần chỉnh sửa xê dịch từ một vài cho tới chiếm 10% tổng số diện tích liên quan.
- Đối với một số điểm được chỉnh sửa, không lý giải được tại sao lại được sửa đổi như vậy.
- Còn có nhiều điểm mà giải đoán không khớp với ảnh vệ tinh và cơ sở để giải đoán cũng không rõ.

Trước tình hình này, chúng tôi quyết định phải yêu cầu chỉnh sửa lại một số bản đồ tỉnh đã được tái trình lên và phải sửa đổi các kết quả phân loại rừng.

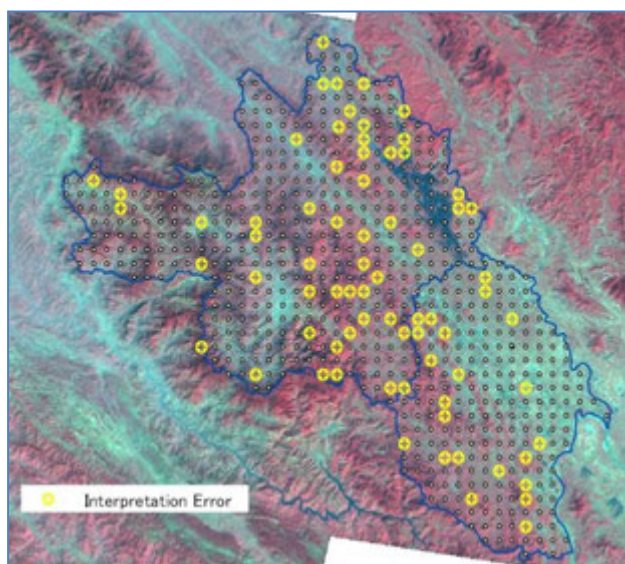
(3) Xác minh bản đồ phân bố rừng dựa trên tỷ lệ trùng khớp giữa cách giải đoán của hai bên (Kết quả lần xác minh thứ 3)

Các bản đồ phân bố rừng được xây dựng chủ yếu dựa trên hình ảnh vệ tinh Landsat và SPOT. Các bản đồ được lập ở nhiều thời điểm, do đó, việc xác minh cần tập trung vào các yếu tố này. Phương pháp được áp dụng để xác minh lần này là tính toán tỷ lệ trùng khớp giữa kết quả giải đoán của Viện ĐTQHR và kết quả giải đoán của bên thứ ba. Chúng tôi đã áp một lưới tọa độ với mắt lưới 4km (điểm nút lưới cách nhau 4km) lên bản đồ phân bố rừng được kiểm nghiệm và tính tỷ lệ trùng khớp trong giải đoán dựa trên các nút lưới này.

Những khu vực được kiểm nghiệm và kết quả xác minh được trình bày ở dưới đây (Bảng 2.4.3, Hình 2.4.5 ~2.4.8).

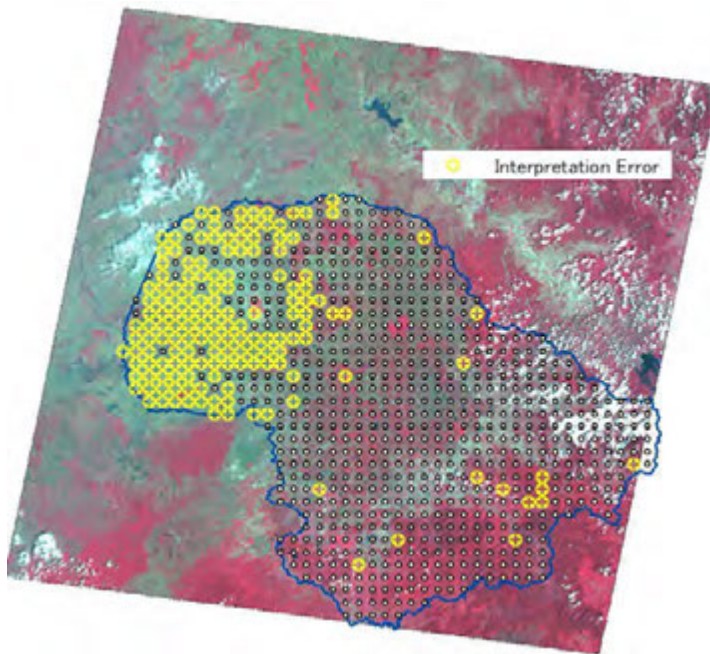
Bảng 2.4.3 Kết quả tỷ lệ trùng khớp của các Bản đồ phân bố rừng

Năm	Vệ tinh	Vùng	Tỉnh	Số điểm xác minh	Tỷ lệ trùng khớp (%)
1990	Landsat	Đông Bắc	Yên Bái, Phú Thọ	655	88,9
2000	Landsat	Tây Nguyên	Đắk Lắk	821	80,4 ¹¹
2010	SPOT	Tây Bắc	Lai Châu, Điện Biên	1.150	96,7
2010	SPOT	Nam Trung bộ	Quảng Nam	656	94,4

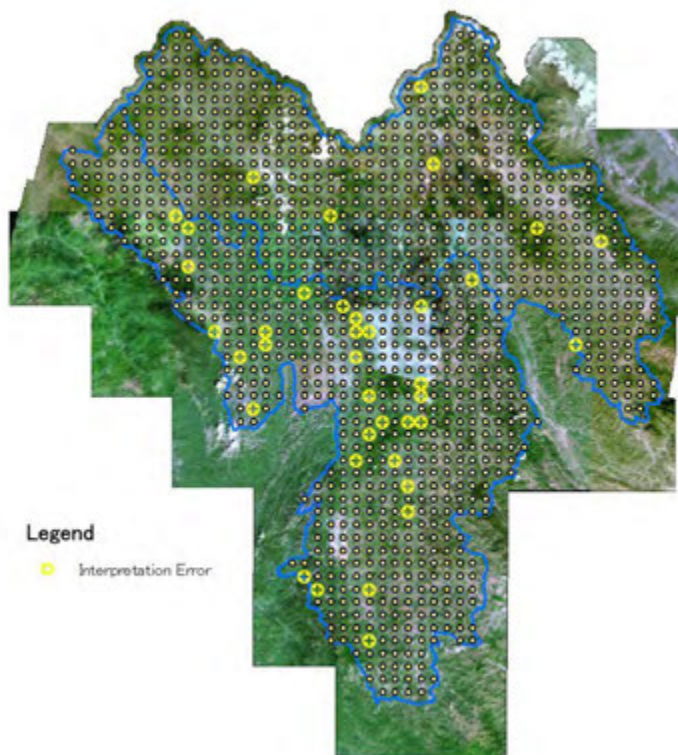


Hình 2.4.5 Xác minh bản đồ phân bố rừng năm 1990 (tỉnh Yên Bái và Phú Thọ)

¹¹ Tỷ lệ trùng khớp là 89% khi tiến hành chỉnh sửa có khảo sát trên thực địa và sử dụng các tài liệu trước đây làm số liệu thứ cấp.



Hình 2.4.6 Xác minh các bản đồ phân bố rừng năm 2000 (tỉnh Đắc Lắc)



Hình 2.4.7 Xác minh Bản đồ Phân bố Rừng năm 2010 (tỉnh Lai Châu và Điện Biên)



Hình 2.4.8 Xác minh bản đồ phân bố rừng năm 2010 (tỉnh Quảng Ninh)

Việc xác minh bản đồ phân bố rừng năm 2000 được tiến hành đối với tỉnh Đắc Lắc. Kết quả là kết quả giải đoán không khớp ở đa số khu vực biên giới nằm ở phía tây nước ta. Khu vực này được Viện ĐTQHR giải đoán là đất có rừng nhưng bên thứ ba giải đoán là đất không có rừng. Kết quả kiểm tra số liệu vệ tinh tiến hành vào các mùa khác nhau và kết quả phỏng vấn các kỹ sư quen thuộc với những khu rừng ở địa bàn liên quan cho thấy những khu vực này chủ yếu là rừng rụng lá. Hình ảnh vệ tinh Landsat được sử dụng để xây dựng bản đồ phân bố rừng được chụp trong thời gian rụng lá và những khu vực rừng rụng lá được giải đoán là đất không có rừng. Tuy nhiên, cũng có trường hợp một số nơi được giải đoán chính xác là rừng rụng lá sau khi có tham khảo với thông tin bổ sung. Sau khi nghiên cứu thông tin này, tỷ lệ trùng khớp đã được chỉnh sửa lại từ 80% lên 90%. Ngoài việc sử dụng số liệu vệ tinh, Viện ĐTQHR còn sử dụng các thông tin bổ sung như thông tin thu thập trên thực địa để tiến hành chỉnh sửa các kết quả giải đoán. Điều này có nghĩa là tỷ lệ trùng khớp được tính toán dựa trên kết quả giải đoán của bên thứ ba có thể không phải lúc nào cũng chính xác. Điều này cho thấy còn có nhiều vấn đề cần giải quyết trong việc xác minh của bên thứ ba.

Kết quả xác minh cho thấy, độ chính xác của giải đoán đất có/không có rừng bằng số liệu vệ tinh Landsat là khoảng 90%. Chúng tôi nghĩ sai số phân bố đều ở tất cả các khu vực thay vì cục bộ ở vài nơi. Trong khi đó, độ chính xác trong giải đoán đất có rừng/không có rừng bằng số liệu là khoảng 95%. Độ chính xác trong giải đoán đất có rừng/không có rừng ở lần xác minh thứ 3 là khoảng 95% giống lần 1 nhưng ở lần 1 xác minh được tiến hành cùng với khảo sát trên thực địa. Do đó, chúng tôi xác nhận rằng có thể lập được bản đồ phân bố rừng với độ chính xác 95% nếu sử dụng các hình ảnh vệ tinh SPOT. Có thể kết luận rằng có thể có được độ chính xác cao hơn nếu sử dụng SPOT vì độ phân giải của SPOT là 2,5m trong khi độ phân giải của Landsat là 30m.

Thực tế cho thấy độ chính xác trong phân loại đất có rừng và không có rừng đạt tới 95%, điều này có nghĩa là có thể ước tính số liệu AD đối với hiện tượng mất rừng với mức độ chính xác tương tự. Trong khi đó, để có được độ chính xác trong đánh giá tình trạng suy thoái rừng thì cần phải định lượng hóa được độ chính xác của việc phân loại rừng thường xanh giàu và rừng thường xanh trung bình. Kết quả khảo sát trên thực địa (lần xác minh thứ 1) cho thấy độ chính xác trong phân loại đất lâm nghiệp là 75%. Trong nghiên cứu

này, chúng tôi không thể tiến hành ước tính tỷ lệ trùng khớp đối với tình trạng suy thoái rừng dựa trên giải đoán của bên thứ 3 vì một xác minh như vậy của bên thứ ba cần phải có trình độ giải đoán cao hơn và phải xem xét những thông tin bổ sung như thông tin trên thực địa.

2.5 Kiến nghị

Như đã nhấn mạnh ở trên, cơ chế REDD+ đòi hỏi các ước tính đệ trình lên phải nhất quán, minh bạch, chắc chắn và hoàn chỉnh. Sau đây là những kiến nghị về việc cải thiện các phương pháp hiện nay để xây dựng số liệu AD dựa trên các yêu cầu này.

Thứ nhất, có thể đưa vào sử dụng công nghệ phân tích diễn biến rừng để đảm bảo sự nhất quán. Các bản đồ phân bố rừng trước đây được xây dựng tại từng thời điểm mà không tham khảo đến các bản đồ phân bố rừng trước đó. Trong Nghiên cứu này, chúng tôi đã thử phân tích các bản đồ phân bố rừng trước đây để chỉnh sửa lại trên cơ sở lấy bản đồ phân bố rừng năm 2010 làm chuẩn để đảm bảo sự nhất quán. Tuy nhiên, công việc chỉnh sửa này cũng có những mặt hạn chế của nó.

Khi xây dựng các bản đồ phân bố rừng mới, cần theo các quy trình xác định các khu vực không có sự thay đổi và các khu vực có sự thay đổi bằng cách đối chiếu với các khoanh vẽ có ở trên các bản đồ phân bố rừng trước đây và sau đó xác định các loại thảm phủ mặt đất và kiểu rừng ở các khu vực có sự thay đổi. Lý do chính để chúng tôi kiến nghị áp dụng phương pháp này là vì sự đối ngược trong mối quan hệ giữa độ chính xác của phương pháp ước lượng sự thay đổi và khối lượng thay đổi trong thực tế lại trở thành phù hợp và khả thi. Ví dụ, nếu lượng thay đổi nhỏ, thì độ chính xác trong việc xác định sự thay đổi phải cao thì mới có thể phát hiện hết những thay đổi nhỏ. Nếu không, sẽ có nguy cơ những thay đổi có nguyên nhân từ những điều không chắc chắn phát sinh do mức độ chính xác thấp có thể sẽ vượt quá lượng thay đổi trong thực tế. Để áp dụng phương pháp này, việc phân loại rừng theo đối tượng phải có tính hữu dụng.

Thứ hai, chúng tôi khuyến nghị việc đưa vào sử dụng công nghệ phân tích diễn biến rừng đảm bảo độ chắc chắn. Viện ĐTQHR từ trước đến nay vẫn dựa vào giải đoán bằng mắt để phân tích loại đất. Trong quá trình xác minh để hình thành số liệu AD, chúng tôi phát hiện ra nhiều bản đồ phân bố rừng được sửa lại cách phân loại đất theo khu vực, nhưng xu hướng sửa đổi này không được áp dụng theo năm. Điều này cho thấy độ chính xác của bản đồ phân bố rừng có thể phụ thuộc vào kinh nghiệm của người giải đoán và cũng có nghĩa là phương pháp giải đoán ảnh bằng mắt này có thể có gây ra những ngộ nhận ở những người giải đoán và làm tăng tính không chắc chắn của bản đồ phân bố rừng toàn quốc và như vậy không thể hình thành số liệu AD với một phương pháp không đảm bảo được sự chắc chắn.

Đã có một số cố gắng có hiệu quả trong việc chuẩn hóa độ chính xác trong phân tích/tăng độ chính xác. Ví dụ, như việc tiến hành các khóa đào tạo giải đoán chuẩn và liên tục cho cán bộ kỹ thuật tiến hành phân tích cách phân loại đất. Việc cho các bộ kỹ thuật đi khảo sát xác minh trên thực địa rất hữu ích. Các hoạt động nâng cao năng lực này cũng như việc nâng cao công nghệ phân tích và cải thiện phần mềm là việc rất nên làm.

Phần mềm phân tích hình ảnh theo đối tượng vừa kể trên không phụ thuộc vào trình độ của người sử dụng. Phần mềm này có thể cho ra những kết quả giải đoán tương tự bằng việc nạp vào máy tính các thông số cụ thể. Hy vọng việc sử dụng phần mềm này sẽ cải thiện được tình hình khó khăn trong công tác xây dựng bản

đề khi có sự tham gia của nhiều cán bộ kỹ thuật khác nhau.

Kết luận lại, chúng tôi kiến nghị quá trình QA/QC (đảm bảo chất lượng/kiểm soát chất lượng) cần phải được làm rõ và kết quả của quá trình này phải được đưa vào phân tích. Trước đây không có quy trình nào xác minh độ chính xác của các bản đồ phân bố rừng và cũng không có quy trình nào phản hồi các kết quả xác minh cho các cán bộ kỹ thuật tham gia vào xây dựng bản đồ. Do đó, có thể phỏng đoán rằng đã không có những nỗ lực nào nhằm nâng cao kỹ thuật của các cán bộ kỹ thuật này hoặc nếu có thì cũng hạn chế. Để giảm tính không chắc chắn, thì cần tăng độ chính xác của kỹ thuật giải đoán có hệ thống bằng cách xây dựng một hệ thống QA/QC liên tục cũng như cần tiến hành đào tạo thường xuyên cho công tác phân tích nêu trên.

Phụ lục 13: Báo cáo về Đào tạo gián tiếp

Dự án đã tổ chức các lớp tập huấn về tăng cường kỹ năng thúc đẩy cho các cán bộ cấp xã, huyện và tỉnh. Khóa tập huấn bao gồm giới thiệu tổng quan về REDD+, các kiến thức và công nghệ về rừng và lâm nghiệp. Dưới đây là chi tiết về từng chương trình và danh sách tham dự của các khóa tập huấn. Các tài liệu tập huấn của từng khóa được lưu trữ dưới dạng tài liệu số.

(1) Lớp tập huấn tăng cường kỹ năng thúc đẩy REDD+ lần thứ nhất tại Điện Biên

Chủ đề: Quy trình đạt được sự đồng thuận của người dân địa phương trong xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+.

Thời gian: Từ 18 – 20 tháng 12 năm 2012

Đối tượng tham dự: Cán bộ UBND huyện, cán bộ Ban Quản lý rừng phòng hộ Điện Biên, cán bộ Ban quản lý rừng đặc dụng Mường Phăng, cán bộ xã Mường Phăng, cán bộ Ban Quản lý rừng phòng hộ Mường Chà, cán bộ xã Mường Mươn.

« Chương trình »

Thời gian	Nội dung	Người hướng dẫn
<i>Ngày 1</i>		
8h00-8h10	Tuyên bố khai mạc, giới thiệu đại biểu	Đối tác tỉnh Điện Biên
8h10-8h40	Giới thiệu, mong đợi của lớp tập huấn. Đánh giá trước tập huấn	Nguyễn Quang Ninh
8h40-8h45	Giới thiệu Mục tiêu, xây dựng Nội quy của tập huấn	Nguyễn Quang Ninh
8h45-10h00	Giới thiệu về REDD+ - REDD+ là gì - Lợi ích của REDD+ - Mối quan hệ giữa REDD+ với Biến đổi khí hậu - REDD+ tại Việt Nam	Nguyễn Quang Ninh
<i>10h00 -10h15</i>	<i>Giáo lao</i>	
10h15- 10h45	Sự tham gia và tầm quan trọng của sự tham gia của địa phương	Nguyễn Quang Ninh
10h45 -11h30	Tiếp cận có sự tham gia - Đặc điểm của người tham gia - Hình thức tham gia - Các bước tham gia	Nguyễn Quang Ninh
<i>11h30-13h30</i>	<i>Nghỉ trưa</i>	
13h30 -14h30	- Nguyên tắc tham gia - Những rào cản của sự tham gia - Phương pháp thúc đẩy sự tham gia	Nguyễn Quang Ninh
14h30 -15h00	Vai trò của thúc đẩy viên - Tại sao cần thúc đẩy viên - Vai trò của thúc đẩy viên	Nguyễn Quang Ninh
<i>15h00 -15h15</i>	<i>Giải lao</i>	
15h15 -15h45	- Kế hoạch có sự tham gia	Nguyễn Quang Ninh

Thời gian	Nội dung	Người hướng dẫn
15h45 – 17h 00	- Thực hành lập kế hoạch có sự tham gia + Thảo luận nhóm + Trình bày kết quả	Nguyễn Quang Ninh
Ngày 2		
8h00-8h10	Đánh giá ngày làm việc thứ nhất	Nguyễn Quang Ninh
8h10-8h30	Kỹ năng trình bày	Nguyễn Quang Ninh
8h30 – 9h15	Kỹ năng đặt câu hỏi Kỹ năng lắng nghe	Nguyễn Quang Ninh
9h15 -10h15	Kỹ năng xác định và giải quyết vấn đề	Nguyễn Quang Ninh
10h15 -10h30	<i>Giải lao</i>	Nguyễn Quang Ninh
10h30 -11h00	Kỹ năng sử dụng tài liệu trực quan	Nguyễn Quang Ninh
10h00 -11h30	Kỹ năng quản lý nhóm	Nguyễn Quang Ninh
11h30-13h30	<i>Nghỉ trưa</i>	
13h30 -14h45	Thực hành các kỹ năng - Các bước tổ chức họp cộng đồng - Chia nhóm và thảo luận theo chủ đề	Nguyễn Quang Ninh
14h45-15h00	<i>Giải lao</i>	
15h00-17h00	Thực hành tổ chức họp cộng đồng	Nguyễn Quang Ninh
17h00 -17h15	Chuẩn bị đi thực địa	Đơn vị tổ chức và Nguyễn Quang Ninh
Ngày 3		
7h00-12h00	Đi thực địa tại xã Mường Phăng	Toàn thể học viên
13h30 -14h45	Phản hồi về kết quả thực địa - Chia sẻ kết quả thực địa - Các bài học kinh nghiệm	Nguyễn Quang Ninh
14h45-15h00	<i>Giải lao</i>	
15h00-15h30	Thảo luận về những khó khăn ở thực địa	Nguyễn Quang Ninh
15h30 -1600	Thực hành cơ chế FPIC - Nguyên tắc - Các bước	Nguyễn Quang Ninh
16h 00 -16h15	Đánh giá cuối khóa học	Nguyễn Quang Ninh
16h15-16h30	Bế mạc	Sở NNPTNT Điện Biên

« **Danh sách học viên** »

Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ
Lò Văn Chục	Hạt Kiểm lâm Mường Chà	Kiểm lâm địa bàn
Chò A Vàng	Phòng NNPTNT huyện Mường Chà	Cán bộ kỹ thuật
Poòng Văn Kiên	Ban QLRPH Mường Chà	Cán bộ kỹ thuật
Hoàng Bá Liu	Ban QLRPH Mường Chà	Cán bộ kỹ thuật
Tòng Thị Thu	UBND xã Mường Mươn	Cán bộ khuyến nông
Lò Văn Tân	UBND xã Mường Mươn	Cán bộ địa chính

Tổng Văn Thuận	Phòng NN huyện Điện Biên	Cán bộ kỹ thuật
Thắm Văn Nọi	Hạt Kiểm lâm Điện Biên	Kiểm lâm địa bàn
Nông Xuân Vinh	Hạt Kiểm lâm Điện Biên	Kiểm lâm địa bàn
Bạch Văn Thanh	Ban QLRPH Điện Biên	Cán bộ kỹ thuật
Mai Quang Hưng	Ban QLRPH Điện Biên	Cán bộ kỹ thuật
Trần Thị Thu Hạnh	UBND xã Mường Phăng	Cán bộ địa chính
Lò Văn Sâm	UBND xã Mường Phăng	Cán bộ khuyến nông
Quảng Văn Thư	Ban QL RDD MP	Cán bộ kỹ thuật
Quảng Văn Linh	Ban QL RDD MP	Cán bộ kỹ thuật

(2) Lớp tập huấn tăng cường kỹ năng thúc đẩy REDD+ lần thứ nhất tại Điện Biên

Chủ đề: Quy trình đạt được sự đồng thuận của người dân địa phương trong xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+.

Thời gian: Từ 11 – 12 tháng 04 năm 2013

Đối tượng tham dự: Cán bộ UBND huyện, cán bộ Ban Quản lý rừng phòng hộ Điện Biên, cán bộ Ban quản lý rừng đặc dụng Mường Phăng, cán bộ xã Mường Phăng, cán bộ Ban Quản lý rừng phòng hộ Mường Chà, cán bộ xã Mường Mươn.

« Chương trình »

Thời gian	Nội dung	Người trình bày
<i>Ngày 1: 11/04/2013</i>		
7:30-8:00	Đăng ký	
8:00-8:10	Khai mạc	Ban Quản lý dự án (CCKL)
8:10-8:20	Giới thiệu mục đích khóa tập huấn	Chuyên gia
8:20-9:20	Giới thiệu về REDD+	Tư vấn
9:20-10:00	Tìm hiểu kiến thức cơ bản	Chuyên gia
10:00-10:15	Giải lao	
10:15-10:45	Trình bày về quá trình lập kế hoạch (Phần 1)	Chuyên gia
10:45-11:30	Trình bày về quá trình lập kế hoạch (Phần 2)	Chuyên gia
11:15-13:30	Nghỉ trưa	
13:30-14:00	Thảo luận và trình bày nhóm	Học viên
14:00-15:15	Trình bày về quá trình lập kế hoạch (Phần 3)	Chuyên gia
15:15-15:30	Nghỉ trưa	
15:30-16:00	Thảo luận và trình bày nhóm	Học viên
16:00-17:00	Trình bày về quá trình lập kế hoạch (Phần 4)	Chuyên gia
17:00	Kết thúc ngày 1	
<i>Ngày 2, 12/04/2013</i>		

Thời gian	Nội dung	Người trình bày
7:00-10:00	Thực địa tại bản Phiêng Ban (hoặc Háng Trờ B)	Học viên, chuyên gia, Tổ kỹ thuật
10:30-11:30	Giới thiệu về Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã	Chuyên gia
11:30-13:30	Nghỉ trưa	
13:30-14:30	Thảo luận và trình bày nhóm	Học viên
14:30-15:00	Trình bày về quá trình lập kế hoạch (Phần 5)	Chuyên gia
15:00-15:30	Thảo luận nhóm	Học viên
15:30-15:45	Bế giảng	

« Danh sách học viên »

Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ
Quàng Văn Thư	Ban QLRDD MP	Cán bộ kỹ thuật
Quàng Văn Linh	Ban QLRDD MP	Cán bộ kỹ thuật
Trần Thị Thu Hạnh	UBND xã Mường Phăng	Cán bộ địa chính
Lường Văn Chung	UBND xã Mường Phăng	Cán bộ khuyến nông
Nguyễn Đăng Hưng	UBND huyện Điện Biên	Cán bộ kỹ thuật
Thắm Văn Nội	Hạt Kiểm lâm Điện Biên	Kiểm lâm địa bàn
Nông Xuân Vĩnh	Hạt Kiểm lâm Điện Biên	Kiểm lâm địa bàn
Hoàng Bá Liu	Ban QLRRP Mường Chà	Cán bộ kỹ thuật
Poòng Văn Kiên	Ban QLRRP Mường Chà	Cán bộ kỹ thuật
Tòng Thị Thu	UBND xã Mường Mươn	Cán bộ khuyến nông
Lò Văn Tân	UBND xã Mường Mươn	Cán bộ địa chính
Lò Văn Chục	Hạt Kiểm lâm Mường Chà	Kiểm lâm địa bàn
Lương Thị Lài	Phòng NN huyện Mường Chà	Cán bộ kỹ thuật
Bạch Văn Thanh	Ban QLRRP Điện Biên	Cán bộ kỹ thuật
Mai Quang Hưng	Ban QLRRP Điện Biên	Cán bộ kỹ thuật

(3) Tập huấn về Viễn thám, GIS và GPS

Chủ đề: Tăng cường năng lực và kiến thức, công nghệ mới nhất về viễn thám, GIS và GPS cần thiết cho những người làm việc ngoài thực địa để nắm bắt thông tin hiện trạng của rừng.

Thời gian: Từ 01/04 đến 08/04/2013

Đối tượng tham dự: Cán bộ Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm, hai Hạt kiểm lâm, các kiểm lâm địa bàn, cán bộ hai ban quản lý rừng phòng hộ, cán bộ Trung tâm quy hoạch và thiết kế nông lâm nghiệp.

« Chương trình »

Ngày	Nội dung	Người giảng dạy
01/04/2013 (thứ Hai)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Cơ bản về GIS 2. Hệ tọa độ và hệ chiếu 3. Thực hành về GIS (phần số liệu) 4. Ảnh vệ tinh và giải đoán ảnh vệ tinh 5. Thực hành về Viễn thám 6. Tổng quan về GPS 7. Thực hành về GIS, lập bản đồ (phần bản đồ) 	Ông Haruyoshi Hayashi, Chuyên gia Nhật
02/04/2013 (thứ Ba)	Kết hợp với lớp nâng cao, đánh giá và tiếp sức cho lớp cơ bản.	Ông Haruyoshi Hayashi, Chuyên gia Nhật
03/04/2013 (thứ Tư)	Tập huấn thực địa tại Mường Phăng	Dự án
04/04/2013 (thứ Năm)	Tập huấn thực địa tại Mường Mươn	Dự án
05/04/2013 (thứ Sáu)	Tập huấn thực địa tại Mường Phăng (lớp nâng cao)	Dự án
08/04/2013 (thứ Hai)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Cách trút số liệu từ máy GPS vào ArcGIS 2. Cách xử lý ảnh chụp từ máy ảnh số 3. Giải thích các câu hỏi của học viên 4. Nói chuyện về Viễn thám, GIS, GPS 5. Kiểm tra bài học 6. Bế giảng lớp học 	Dự án

« Danh sách học viên » Lớp cơ bản

Họ và tên	Đơn vị
Trần Hồng Quảng	BQL rừng đặc dụng Mường Phăng
Nguyễn Việt Cường	BQL rừng đặc dụng Mường Phăng
Nông Xuân Vĩnh	Kiểm Lâm địa bàn Mường Phăng
Lò Văn Trục	Kiểm Lâm địa bàn Mường Mươn
Lê Trung Hiếu	Chi cục Lâm nghiệp
Lò Văn Thường	BQL rừng phòng hộ huyện Mường Chà
Đường Thị Thu Hường	Chi cục Kiểm Lâm
Lê Văn Quý	Chi cục Kiểm Lâm

« Danh sách học viên » Lớp nâng cao

Họ và tên	Đơn vị
Trần Xuân Đạo	Chi cục Lâm nghiệp
Chử Bá Huy	Chi cục Kiểm Lâm
Vương Quốc Đại	Trung tâm QH&TK Nông, Lâm nghiệp
Tòng Văn Chiển	Trung tâm QH&TK Nông, Lâm nghiệp
Bùi Thanh Sơn	Trung tâm QH&TK Nông, Lâm nghiệp

Trần Thị Mỹ Linh	Trung tâm QH&TK Nông, Lâm nghiệp
Mai Thùy Dương	Trung tâm QH&TK Nông, Lâm nghiệp

(4) Tập huấn về cách theo dõi diễn biến rừng với phần mềm MapInfo, GPS và DBR

Chủ đề: Hiểu rõ về các chức năng của hệ thống (DBR2012, phần mềm MapInfo) và GPS, cải tiến phương pháp theo dõi diễn biến rừng hiện tại.

Thời gian: Từ 07/06 đến 15/06/2013

Đối tượng: Các cán bộ Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm, hạt Kiểm lâm, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng

« Chương trình »

Ngày		Nội dung	Người hướng dẫn	Trợ giúp
Ngày 1: Thứ Sáu (07/06/2013)	Sáng	<ul style="list-style-type: none"> - Khai mạc - Giới thiệu biện pháp kỹ thuật theo dõi DBR 	Hải	
	Chiều	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng quan về ảnh vệ tinh trong theo dõi Diễn biến rừng 		
	Chiều	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn cài đặt phần mềm - Đăng nhập hệ thống - Cấu trúc phần mềm - Thực hành 	Hải	
Ngày 2: Thứ Bảy (08/06/2013)	Sáng	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu chức năng “THÔNG TIN HƯỚNG DẪN”: - Nhập tên huyện, xã, tên file, tên thư mục - Bảng trạng thái trữ lượng - Bảng cấp tuổi rừng trồng - Thực hành 	Hải	
	Chiều	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu chức năng “ XỬ LÝ SỐ LIỆU” - Nhập/sửa số liệu gốc - Thực hành 	Hải	
Ngày 3: Chủ Nhật (09/06/2013)	Sáng	<ul style="list-style-type: none"> - Cập nhật diện tích thay đổi - Một số chức năng cơ bản của phần mềm - Thực hành 	Hải	
	Chiều	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển đổi dữ liệu sang báo cáo - Lập các báo cáo diện tích theo các cấp hành chính, báo cáo trữ lượng - Thực hành 	Hải	
Ngày 4: Thứ Hai (10/06/2013)	Sáng	<ul style="list-style-type: none"> - Bài thực hành đầy đủ: sử dụng phần mềm DBR2012 trong công tác theo dõi diễn biến rừng - Sao lưu dữ liệu. - Kỹ năng xử lý một số lỗi thường gặp - Giải đáp thắc mắc 	Hải	

	Chiều	Sử dụng GPS trong công tác đo vẽ thực địa và cập nhật bản đồ: - Lý thuyết - Thực hành	Hùng	
Ngày 5: Thứ Ba (11/06/2013)	Sáng	Sử dụng phần mềm Mapinfo trong công tác theo dõi diễn biến rừng - Giới thiệu - Các chức năng phần mềm - Thực hành	Hùng	
	Chiều	Sử dụng phần mềm Mapinfo trong công tác theo dõi diễn biến rừng - Các chức năng phần mềm - Thực hành	Hùng	
Ngày 6: Thứ Tư (12/06/2013)	Sáng	Sử dụng phần mềm Mapinfo trong công tác theo dõi diễn biến rừng - Các bài toán cập nhật bản đồ - Thực hành	Hùng	
	Chiều	Sử dụng phần mềm Mapinfo trong công tác theo dõi diễn biến rừng - Thực hành	Hùng	
Ngày 7: Thứ Năm (13/06/2013)	Sáng	Sử dụng phần mềm Mapinfo trong công tác theo dõi diễn biến rừng - Biên tập bản đồ: tạo chú giải, lưới, trang in,.... - Thực hành	Hùng	
	Chiều	Sử dụng GPS đo vẽ thực địa và cập nhật bản đồ rừng - Lý thuyết - Thực hành	Hùng	
Ngày 8: Thứ Sáu (14/06/2013)	Sáng	Sử dụng GPS đo vẽ thực địa và cập nhật bản đồ rừng - Thực hành đo vẽ - Xử lý số liệu sau ngoại nghiệp	Hùng	
	Chiều	- Giới thiệu về ảnh vệ tinh trong công tác theo dõi diễn biến rừng (lý thuyết)	Dự án	
Ngày 9: Thứ Bảy (15/06/2013)	Sáng	- Bài tập nghiệm thu kết quả toàn khóa học (bài trắc nghiệm + thực hành)	Hùng	
	Chiều	- Tổng kết		

« Danh sách học viên »

Họ và tên	Đơn vị
Lê Văn Quý	Chi cục Kiểm lâm
Đường Thu Hương	Chi cục Kiểm lâm
Phạm Quốc Huy	Chi cục Lâm nghiệp
Lê Trung Hiếu	Chi cục Lâm nghiệp
Lã Văn Nguyên	Trung tâm QH TK NLN

Quàng Văn Long	Trung tâm QH TK NLN
Nguyễn Huy Bình	Quỹ BVPTR
Kiều Thị Hồng Oanh	Hạt kiểm lâm Điện Biên
Lò Tiến Sinh	Hạt kiểm lâm Điện Biên Đông
Lò Thị Thi	Hạt kiểm lâm Điện Biên Phủ
Trịnh Thị Huệ	Hạt kiểm lâm Mường Ảng
Lò Văn Chục	Hạt kiểm lâm Mường Chà
Tạ Đức Đăng	Hạt kiểm lâm Mường Lay
Bạc Cẩm Sơn	Hạt kiểm lâm Mường Nhé
Trần Đức Quyến	Hạt kiểm lâm Tủa Chùa
Nguyễn Năng Hoan	Hạt kiểm lâm Tuần Giáo

(5) Hội thảo giới thiệu hệ thống theo dõi diễn biến rừng tích hợp ở tỉnh Điện Biên

Chủ đề: Nâng cao hiểu biết về Hệ thống theo dõi diễn biến rừng do Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên phát triển.

Thời gian: Ngày 17/06/2013 (huyện Điện Biên) và 18/06/2013 (huyện Mường Chà).

Đối tượng tham dự: Các kiểm lâm địa bàn ở 2 hạt kiểm lâm Điện Biên và Mường Chà.

« Chương trình » (huyện Điện Biên và huyện Mường Chà)

Từ	Đến	Thời gian	Nội dung	Người trình bày
14:00	14:05	10 phút	Giới thiệu	Dự án
14:10	14:40	20 phút	Nghe giới thiệu về hệ thống	Học viên
14:40	15:10	30 phút	Thảo luận (chia 2 nhóm)	Học viên
15:10	15:40	30 phút	Trình bày kết quả thảo luận (2 nhóm)	Học viên
15:40	15:50	10 phút	Ý kiến đóng góp của học viên	Học viên
15:40	16:00	10 phút	Kết luận (về hệ thống theo dõi diễn biến rừng của Dự án)	Dự án

« Danh sách học viên » (huyện Điện Biên)

Họ và tên	Xã
Trần Xuân Thọ	Pa Thơm
Sầm Văn Đại	Sam Mứn + Noọng Hẹt
Thắm Thị Oanh	Sam Mứn + Noọng Hẹt
Võ Mạnh Dũng	Mường Lói
Lường Văn Thường	Mường Lói
Ngô Thị Dần	Thanh Nưa
Kiều Hồng Oanh	Thanh Nưa
Nguyễn Thị Nhài	Thanh Xương + Thanh An
Nguyễn Hữu Long	Mường Pồn
Nguyễn Đình Công	Mường Pồn

Đinh Thị Duyên	Nà Nhạn
Vũ Thị Tuyết	Nà Nhạn
Nguyễn Thị Tuyền	Na Ú
Vũ Công Căn	Thanh Hưng + Thanh Long
Lò Văn Đồi	Núa Ngam
Trần Viết Hùng	Núa Ngam
Thảm Văn Nội	Mường Phăng
Nguyễn Tiến Dũng	Mường Phăng
Nông Xuân Vĩnh	Mường Phăng
Nguyễn Thị Mai	Thanh Chấn + Thanh Yên
Lò Văn Quý	Mường Nhà
Lò Văn Thanh	Mường Nhà
Phạm Anh Dương	Noọng Luống
Lò Văn Cường	Nà Tấu

(huyện Mường Chà)

Họ và tên	Xã
Đào Thị Tâm	Thị trấn Mường Chà
Nguyễn Ngọc Diễn	Na Sang
Lò Văn Chục	Mường Mươn
Lò Văn Phôn	Sa Lông
Quàng Văn Hình	Hừa Ngải
Lò Văn Phanh	Huổi Lệnh
Trần Đắc Cai	Mường Tùng
Trần Quốc Khánh	Mường Tùng
Mao Văn Thanh	Sá Tổng
Lường Văn Tinh	Pa Ham
Lường Văn Nhường	Ma Thì Hồ
Tạ Xuân Trường	Si Pa Phìn
Dương Vương Nghĩa	Phìn Hồ
Đỗ Đức Mạnh	Chà Nưa
Lò Thanh Trường	Chà Tở
Bùi Thị Huệ	Nậm Khăn

(6) Hội nghị “Kiểm tra tính khả thi của Hệ thống theo dõi rừng của tỉnh Điện Biên do Dự án thí điểm REDD+ Điện Biên đề xuất”

Chủ đề: Nâng cao hiểu biết về hệ thống theo dõi diễn biến rừng do Dự án thí điểm REDD+ tại Điện Biên đề xuất và thảo luận về tính khả thi của hệ thống.

Thời gian: Ngày 25/06/2013

Thành phần: Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm, các hạt kiểm lâm Điện Biên và Mường Chà, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, BQL Dự án, Dự án SUSFORM-NOW.

« Chương trình »

THỜI GIAN	NỘI DUNG	NGƯỜI TRÌNH BÀY
13:30 – 14:00	- Đăng ký đại biểu	
14:00 – 14:05	- Mục đích hội nghị	Sở NN&PTNT
14:05 – 14:45	- Giới thiệu Hệ thống theo dõi rừng của tỉnh Điện Biên	Dự án
14:45 – 15:55	- Thảo luận về tính khả thi của: 1) cơ chế xác minh (từ người dân –kiểm lâm địa bàn-Hạt kiểm lâm) 2) cơ chế phê duyệt (xác minh/phê duyệt của UBND xã và huyện) 3) lưới lấy mẫu ngẫu nhiên 4) phương pháp đo đạc (yếu tố M trong MRV) của kiểm lâm địa bàn 5) những thông tin khác bổ sung cho Chương trình hành động REDD+ cấp tỉnh	Dự án
15:55–16:00	-Kết luận (kết quả làm việc trong ngày)	Sở NN&PTNT

« Danh sách đại biểu tham dự »

Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ
Nguyễn Đình Kỳ	Sở NN&PTNT	Phó Giám đốc
Trần Khoa Phương	Chi cục Lâm nghiệp	Cán bộ
Phạm Văn Bách	UBND huyện Điện Biên	Phó Chủ tịch
Phạm Công Nguyên	Hạt Kiểm lâm Điện Biên	Phó hạt trưởng
Nguyễn Tuấn Quang	Hạt Kiểm lâm Mường Chà	Hạt trưởng
Baku Takahashi	Dự án SUSFORM-NOW	
Shunsuke Miya	Dự án SUSFORM-NOW	
Shinji Abe	Dự án SUSFORM-NOW	
Hiroyuki Chiba	Dự án thí điểm REDD+	
Megumi Saito	Dự án thí điểm REDD+	
Nguyễn Văn Thanh	Dự án thí điểm REDD+	
Phạm Quang Vinh	Dự án thí điểm REDD+	
Lê Quang Trung	Dự án thí điểm REDD+	

(7) Hội thảo tìm hiểu về các Biện pháp an toàn khi thực hiện REDD+ và Hệ thống theo dõi thực thi các biện pháp này tại tỉnh Điện Biên do Dự án thí điểm REDD+ đề xuất

Chủ đề: Tìm hiểu về các Biện pháp đảm bảo an toàn (Safeguard) khi thực hiện REDD+ và Hệ thống theo dõi các biện pháp này do Dự án đề xuất

Thời gian: 26/07/2013

Thành phần: BQL Dự án và Tổ kỹ thuật; Phòng NNPTNT huyện; CCKL tỉnh; BQL rừng đặc dụng và phòng hộ; Hạt kiểm lâm 2 huyện Mường Chà và Điện Biên; UBND xã và kiểm lâm địa bàn hai xã Mường

Mưon và Mưong Phăng

« Chương trình »

Thời gian	Nội dung	Người trình bày
07:30- 08:00	Đăng ký đại biểu	
08:00- 08:10	Diễn văn khai mạc	Ông Lò Văn Hòa – Phó giám đốc Ban Quản lý Dự án
08:10- 08:15	Mục đích hội thảo	Dự án
08:15- 09:45	Safeguard là gì? 1) Định nghĩa Safeguard 2) Safeguard ở Việt Nam 3) Safeguard với việc thực thi REDD+	Bà Lê Hà Phương, Cán bộ Safeguard Văn phòng REDD+ Việt Nam (VRO) thuộc Tổng cục lâm nghiệp
09:45- 10:00	Giải lao	
10:00- 10:30	Cách theo dõi Safeguards ở tỉnh do Dự án đề xuất	Dự án
10:30- 11:00	Trao đổi, đóng góp ý kiến của đại biểu về safeguard nói chung và safeguard trong REDD+ nói riêng ở Điện Biên	Toàn thể
11:00- 11:10	Bế mạc	Ông Lò Văn Hòa – Phó Giám đốc Ban QL Dự án

« Danh sách đại biểu tham dự »

Họ và tên	Đơn vị
Trần Khoa Phương	Tổ kỹ thuật dự án
Đậu Thị Giang	Tổ kỹ thuật dự án
Trần Xuân Đạo	Tổ kỹ thuật dự án
Vàng Văn Đạo	UBND xã Mưong Phăng
Lường Văn Chung	UBND xã Mưong Phăng
Nông Xuân Vĩnh	Kiểm lâm địa bàn Mưong Phăng
Lò Văn Liễu	UBND xã Mưong Mưon
Tòng Thị Thu	UBND xã Mưong Mưon
Nguyễn Trần Dương	Hạt kiểm lâm Mưong Chà
Phòng My Gióng	Hạt kiểm lâm Điện Biên
Dương Thị Liễu	Phòng nông nghiệp Mưong Chà
Tòng Văn Thuận	Phòng nông nghiệp Điện Biên
Đình Văn Cường	Chi cục Kiểm lâm
Vũ Thị Lan	Chi cục Kiểm lâm
Lò Văn Quang	Chi cục Kiểm lâm
Chữ Bá Huy	Chi cục Kiểm lâm

Đường Thị Hường	Chi cục Kiểm lâm
-----------------	------------------

(8) Tập huấn về vận hành hệ thống Theo dõi diễn biến rừng của tỉnh

Chủ đề: Thực hành một số quy trình vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng và thu thập dữ liệu bằng máy ảnh kỹ thuật số để vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh.

Thời gian: Từ 21 đến 23 tháng 10 năm 2013

Đối tượng: Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Lâm nghiệp, các Hạt kiểm lâm Điện Biên và Mường Chà, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

«**Chương trình**»

Ngày	Buổi	Nội dung	Người tham dự	Kiểu học	Địa điểm
Thứ Hai (21/10)	Sáng	Giới thiệu (mục đích, lịch tập huấn) Giải thích các nội dung (cách sử dụng cảm nang, khuôn khổ hệ thống PFMS)	Tất cả (Kiểm lâm địa bàn, Hạt HL, CCKL, CCLN, Quỹ BVPTR, UBND xã, UBND huyện)	Học trong lớp	Sở NN&PTNT
	Chiều	Chuẩn bị đi tập huấn ngoài thực địa 1) Yêu cầu kiểm lâm địa bàn thông báo cho người dân về việc thu thập thông tin diễn biến rừng để quyết định điem đi. 2) Yêu cầu kiểm lâm địa bàn lựa chọn điem thực hành cho Đầu ra 1. 3) Nêu ra các điem của Đầu ra 3 để quyết định điem thực hành. 4) Bầu lớp trưởng (bà Saito khuyến nghị bầu ông Thực??? kiểm lâm địa bàn Mường Phăng) làm người trợ giảng cho giảng viên.	Kiểm lâm địa bàn, Hạt HL, CCKL, CCLN, Quỹ BVPTR, UBND xã, UBND huyện	Học trong lớp	Sở NN&PTNT
Thứ Ba (22/10)	Sáng	Đi thực địa	Kiểm lâm địa bàn, Hạt HL, CCKL (người dân)	Thực hành	Xã Mường Phăng
	Chiều	Như trên	Như trên	Như trên	Như trên
Thứ Tư (23/10)	Sáng	Nâng cấp vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng	Toàn thể		Phòng họp Sở NN&PTNT
	Chiều				

« Đại biểu tham dự »

Họ và tên	Đơn vị
Ông Lò Văn Hòa	Chi cục Kiểm lâm
Ông Nguyễn Trọng Tuyền	Chi cục Kiểm lâm
Bà Nguyễn Thị Mai	Chi cục Kiểm lâm
Ông Lò Văn Hường	Chi cục Kiểm lâm
Bà Đậu Thị Giang	Chi cục Lâm nghiệp
Ông Trần Khoa Phương	Chi cục Lâm nghiệp
Bà Trần Thị Mỹ Linh	Trung tâm QH TK NLN
Bà Mai Thị Dương	Trung tâm QH TK NLN
Bà Nguyễn Thị Minh Hải	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng
Ông Quảng Văn Phan	Hạt kiểm lâm Điện Biên
Bà Đinh Thị Duyên	Hạt kiểm lâm Điện Biên
Bà Thắm Thị Oanh	Hạt kiểm lâm Điện Biên
Ông Lò Văn Đồi	Hạt kiểm lâm Điện Biên
Ông Nguyễn Tuấn Quang	Hạt kiểm lâm Mường Chà
Ông Tạ Xuân Trường	Hạt kiểm lâm Mường Chà
Ông Lò Văn Chục	Hạt kiểm lâm Mường Chà
Ông Lương Văn Pán	UBND xã Mường Phăng
Ông Lò Văn Lún	UBND xã Mường Mươn

(9) Tập huấn vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh

Chủ đề: Xây dựng năng lực vận hành cơ sở dữ liệu hệ thống theo dõi diễn biến rừng theo sách hướng dẫn.

Thời gian: Ngày 12 – 13 tháng 03 năm 2014

Đối tượng: Các cán bộ vận hành cơ sở dữ liệu ở các hạt kiểm lâm, kiểm lâm địa bàn của hai xã thí điểm (Mường Phăng và Mường Mươn).

« Chương trình »

12/03/ 2014: Thu thập thông tin thực địa (kiểm lâm địa bàn thực hiện)

Thời gian	Nội dung
08:00 – 10:00	Di chuyển đến xã Mường Phăng
10:00 - 15:00	Thu thập số liệu thực địa (dùng GPS đo đếm các diện tích nương rẫy và chụp ảnh).
15:00 – 16:00	Trở về Tp. Điện Biên Phủ

13/03/ 2014: Nhập và xử lý số liệu trong phòng

Thời gian	Nội dung
09:30 – 09:45	Phát biểu khai mạc (Lãnh đạo Sở)
09:45 – 10:45	Trình bày cấu trúc chung của cơ sở dữ liệu
Giải lao	
11:00 – 12:00	Thực tập theo sách hướng dẫn để nhập số liệu đã thu thập
13:30 – 16:00	Thực tập theo sách hướng dẫn

16:00 – 16:30

Hỏi và đáp

« Danh sách học viên »

Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ
Bà Kiều Thị Oanh	Hạt kiểm lâm Điện Biên	Kiểm lâm địa bàn kiêm cán bộ kỹ thuật
Bà Đinh Thị Duyên	Hạt kiểm lâm Điện Biên	Kiểm lâm địa bàn kiêm cán bộ kỹ thuật
Ông Nông Xuân Vĩnh	Hạt kiểm lâm Điện Biên	Kiểm lâm địa bàn
Ông Lương Văn Tinh	Hạt kiểm lâm Mường Chà	Kiểm lâm địa bàn
Ông Lò Văn Chục	Hạt kiểm lâm Mường Chà	Kiểm lâm địa bàn kiêm cán bộ kỹ thuật

Phụ lục 14: Báo cáo về hội thảo báo cáo tiến độ và hội thảo tổng kết

1. Hội thảo báo cáo tiến độ

Hội thảo báo cáo tiến độ dự án đã được tổ chức vào ngày 13/12/2012. Mục đích tổ chức hội thảo là để chia sẻ những thông tin cập nhật, thành quả đầu ra giữa kỳ, các vấn đề tồn tại cũng như các bài học kinh nghiệm từ thực hiện các dự án có liên quan đến REDD+ giữa các bên liên quan của Việt Nam và tăng cường thảo luận nhằm trao đổi thông tin, ý tưởng hướng đến các giải pháp giải quyết các vấn đề tồn tại trong REDD+. Hội thảo này cũng có mục tiêu phản hồi về vận hành và kỹ thuật cho Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+ và các hoạt động thí điểm ở các tỉnh khác. Hơn nữa, với sự tham gia của các đại biểu đến từ Lào và Cam Pu Chia, hội thảo đã khuyến khích thảo luận chia sẻ thông tin, ý tưởng về các cách tiếp cận thực hiện REDD+ giữa các quốc gia.

Các đại biểu đến tham dự hội thảo này gồm: Các tổ chức ở Việt Nam (Chi cục Lâm nghiệp và Chi cục Kiểm lâm tỉnh Điện Biên; chính quyền các tỉnh thí điểm; Tổng cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Viện Điều tra Quy hoạch rừng; UN-REDD; GIZ; SNV; RECOFTC; FFI; WWF); Lào và Cam pu chia; Các công ty tư nhân.

Các chi tiết về hội thảo này như sau:

Thời gian: Từ 08h00 sáng đến 04h30 chiều ngày 13 tháng 12 năm 2012

Địa điểm: Phòng họp Fuji (2F), Khách sạn Nikko Hà Nội

Chương trình hội thảo:

Thời gian	Nội dung	Chịu trách nhiệm bởi
8:00 - 8:30	Đăng ký	Ban thư ký
8:30 - 8:45	Phát biểu khai mạc	- Tổng cục Lâm nghiệp - Sở NN&PTNT tỉnh Điện Biên - Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên
8:45 - 9:45	Tình hình chuẩn bị thực hiện REDD+ tại các quốc gia	- Tổng cục Lâm nghiệp, Việt Nam - Cục Lâm nghiệp, Lào - Tổng cục Lâm nghiệp, Cam pu chia
9:45 - 10:00	Giải lao	
10:00 - 10:30	Hỏi và đáp, thảo luận	Toàn hội nghị
10:30 - 11:30	Báo cáo tiến độ thực hiện dự án	- Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên - Dự án quản lý rừng và đất có sự tham gia nhằm giảm mất rừng tại CHDCND Lào
11:30 - 12:00	Hỏi và đáp, thảo luận	Toàn hội nghị
12:00 - 13:30	Ăn trưa	
13:30 - 15:00	Báo cáo tiến độ thực hiện dự án	- Dự án Giảm phát thải trong lâm nghiệp ở Châu Á do SNV tài trợ

		<ul style="list-style-type: none"> - Dự án Bảo tồn đa dạng sinh học và bể chứa các-bon của WWF - GIZ: Quá trình chuẩn bị tại tỉnh Quảng Bình - UN-REDD Giai đoạn 2
15:00 - 15:15	Giải lao	
15:15 - 16:15	Hỏi và đáp, thảo luận	Toàn hội nghị
16:15 - 16:30	Phát biểu bế mạc	Tổng cục Lâm nghiệp

Nội dung thảo luận:

Bài trình bày của bà Nghiêm Phương Thúy (Tổng cục Lâm nghiệp) về tiến trình thực hiện REDD+ ở Việt Nam. Quỹ REDD+ sẽ được thành lập trực thuộc Quỹ BVPTR nhưng có cơ chế hoạt động riêng so với quy chế hoạt động của Quỹ BVPTR; đề cập đến các dự án REDD+ ở Việt Nam, trong đó có Chương trình UN-REDD giai đoạn 2 với ngân sách 30 triệu USD; Dự án FCPF ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Đắc Nông, Dự án LEAF ở 6 quốc gia. Việt Nam đã thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về REDD+ và hỗ trợ cho Ban này là Văn phòng REDD+ quốc gia do ông Phạm Mạnh Cường làm Giám đốc. Trả lời câu hỏi của ông Shigeru Ono, chuyên gia JICA tại Cam Phu Chia về nhân sự tại Văn phòng REDD+ Việt Nam, bà Thúy cho biết một số nhân viên trong văn phòng này là cán bộ Tổng cục Lâm nghiệp làm bán thời gian cho văn phòng và một số khác là từ bên ngoài với nguồn chi lương là từ các nhà tài trợ REDD+.

Bài trình bày của ông Khamse Ounekham (Bộ lâm nghiệp Lào): Lào chưa có Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+. Ở Lào có một số dự án và rất khó để biết chính xác số tiền đã đầu tư vào REDD+ ở Lào. Ước tính có khoảng 30% trên tổng số 70 – 90 triệu USD là từ nguồn hợp tác song phương. Các nhà tài trợ REDD+ ở Lào bao gồm Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á (thông qua Chương trình Đầu tư Lâm nghiệp), Phần Lan, Đức và JICA. JICA có 4 dự án ở Lào, gồm FIM (5 triệu USD, thời gian từ 2010 đến 2014), PAREDD (4 triệu USD, từ năm 2009 đến 2014 tại Luang Prabang), FSCAP (2 triệu USD, từ 2010 đến 2014) và FPP (10 triệu USD, từ 2012 đến 2013). Vấn đề của Lào là hiện không có ranh giới rõ ràng về trách nhiệm về REDD+ giữa Bộ Nông Lâm và Bộ TNMT. Hiện Lào chưa có kế hoạch BDS. Tuy nhiên, Lào có kinh nghiệm trong chia sẻ lợi ích từ gỗ rừng sản xuất, có thể được sử dụng như một tham chiếu để thiết kế xây dựng BDS. Lào cũng đang còn thiếu về mặt pháp lý cũng như các vấn đề kỹ thuật như MRV và FRELs/FRLs.

Bài trình bày của ông Lao Sethaphal từ Tổng cục Lâm nghiệp Campuchia: Campuchia hiện có tỷ lệ che phủ rừng là 57%. Campuchia đã xây dựng lộ trình thực hiện REDD+. Mạng lưới REDD+ Campuchia bao gồm các tổ chức, dự án: UN-REDD+, FCPF, FAO, TCP-NFI, LEAF và JICA. Công tác quản lý rừng ở Campuchia được giao cho ngành nông lâm nghiệp và ngành môi trường thông qua lâm nghiệp cộng đồng với các hợp đồng được ký kết đối với tất cả các cộng đồng trong giai đoạn 2009 – 2011. Campuchia đã thực hiện một khảo sát sinh khối trong giai đoạn 2008 – 2010. Trả lời câu hỏi của ông Kazuhiro Goseki từ Dự án SUSFORM-NOW, ông Nguyễn Đình Kỳ từ Sở NN&PTNT Điện Biên, ông Lò Văn Hòa từ Chi cục Kiểm lâm Điện Biên, và Nguyễn Thị Thu Huyền từ UN-REDD Việt Nam và bà Vũ Thị Hiền từ CEDRA về dự án REDD+ ở tỉnh Oddar Meanchay, nơi đã ký hợp đồng lâm nghiệp cộng đồng với 13 cộng đồng với tổng diện tích 54.000 ha, ông Lao nói rằng dự án REDD+ ở Oddar Meanchay đã bắt đầu từ năm 2008 và đến nay đã được 4 năm, nhưng chưa xác định được tín chỉ REDD+. Một tổ chức phi chính

phủ có tên là PACT đã hỗ trợ cho Campuchia qua việc kết nối dự án này với các đơn vị mua tín chỉ các-bon ở Hoa Kỳ và họ đưa ra giá tín chỉ các-bon là 7 USD, nên chưa có hợp đồng nào được ký kết. Trước khi có dự án, người dân đã canh tác nương rẫy, sau đó khi có dự án, tỷ lệ mất rừng được xác định là 2,1% và diện tích bảo vệ là 54.000 ha. Các đại biểu trong hội thảo muốn biết tại sao giá tín chỉ các-bon được trả giá ở mức 7 USD/tấn CO₂, cách xác định tỷ lệ 2,1% và đặc biệt, làm cách nào để thiết lập được 13 cộng đồng để quản lý 54.000 ha rừng (ai giao đất lâm nghiệp cho họ và quyền và lợi ích của họ khi bảo vệ rừng).

Bài trình bày của ông Hiroyuki Chiba và ông Kei Suzuki từ Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên đưa ra câu hỏi về kết nối hệ thống theo dõi diễn biến rừng ở Việt Nam với MRV, các hoạt động REDD+ tiềm năng (bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng và phát triển sinh kế) và các phương án chia sẻ lợi ích. Bà Akiko Inoguchi từ FAO Việt Nam muốn biết nếu Chương trình 661 được xem là một hành động sớm và nếu đúng thế, thì Chi trả dịch vụ môi trường rừng như thế nào? Hơn nữa, các lợi ích REDD+ có vẻ như sẽ đi từ quốc tế đến cấp quốc gia. Về lý do này, bà nói, người dân không cần phải hiểu quá sâu về REDD+ và FPIC một cách kỹ thuật, tuy nhiên cần phải giải thích cho họ hiểu theo cách dễ hiểu nhất và đơn giản nhất để họ hiểu rằng họ cần phải quản lý rừng một cách bền vững. Các lợi ích REDD+ có thể là những động lực khuyến khích không phải bằng tiền, ví dụ như, giấy chứng nhận sử dụng đất, các khoản vay mềm, các hỗ trợ kỹ thuật, vv... Trả lời câu hỏi của bà Akiko, ông Suzuki thông tin cho Hội thảo biết rằng cho đến COP18, vẫn chưa xác định rõ ràng xem những gì có thể được coi là hoàn cảnh quốc gia. Theo ông Suzuki, PFES không thể được coi là một hoàn cảnh quốc gia bởi vì nó sẽ được kết hợp vào REDD+. Ông Chiba bổ sung thêm rằng các nhà đóng góp REDD+ bao gồm từ nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm cả PFES, các công ty tư nhân và cả các thôn bản nơi có các đội quản lý rừng tự nguyện được hình thành. Ý tưởng đưa ra chỉ là làm cách nào để đưa lợi ích REDD+ đến các nhà đóng góp khác nhau một cách công bằng. Bà Nguyễn Thị Thu Huyền từ UN-REDD hỏi rằng liệu Sở Tài chính có sẵn sàng tích hợp REDD+ vào các kế hoạch của tỉnh như đã chỉ rõ trong PRAP hay không, và liệu REDD+ có thể chi trả cho rừng trồng hay không? Ông Kỳ chỉ rõ rằng REDD+ đã được tích hợp bởi REDD+ cũng tương tự như PFES xét về mặt theo dõi diện tích và trữ lượng, và rừng trồng REDD+ sẽ được thiết lập nếu có nguồn tài chính để thực hiện việc đó. Bà Vũ Thị Hiền từ CEDRA hỏi rằng liệu rừng trồng có được tính là REDD+ hay không bởi vì cho đến COP18, lợi ích REDD+ vẫn được quyết định là dựa trên sự thực hiện trong khi rừng trồng có chu kỳ ngắn và trong khi đó, mục đảm bảo an toàn thứ năm yêu cầu phải đảm bảo được sự đa dạng sinh học trong khi rừng trồng là thuần loài. Ông Kỳ giải thích rằng trồng rừng sản xuất cho khai thác gỗ sau đó được trồng lại sau thu hoạch, nên vẫn có thể được tính là REDD+. Ông Chiba bổ sung thêm rằng lợi ích Red là nhỏ, không đủ để bù đắp chi phí cơ hội của canh tác nương rẫy, do đó cần phải đưa các nguồn tài chính của PFES và PFDP vào thực hiện REDD+. Hiện tại, Dự án không có tiền để chi phí cho các hoạt động REDD+ và vẫn chưa rõ đến khi nào thì mới có được tín chỉ REDD+. Hoạt động trồng rừng trong PRAP là một hoạt động kèm theo quản lý bền vững. Ông Đỗ Trọng Hoan từ ICRAF hỏi về chi phí cơ hội trong REDD+, bên cạnh chi phí thực hiện, và đưa ra ý tưởng là Dự án nên tính toán chi phí cơ hội của REDD+ và kêu gọi đầu tư hơn là ngồi đợi tài chính REDD+. Ông Chiba đưa ra một tính toán về chi phí cơ hội trong canh tác nương rẫy là 181 USD/ha/năm đối với canh tác lúa nương và 161 USD/ha/năm đối với canh tác ngô, cao hơn rất nhiều so với lợi ích các-bon và PFES cộng lại, cho nên giải pháp chỉ còn lại là hỗ trợ phát triển sinh kế. Ông Kỳ nói rằng Dự án đang ở giữa giai đoạn xây dựng PRAP. Tuy nhiên, nếu không có tiền để thực hiện PRAP thì nó sẽ chẳng bao giờ được thực hiện. Tiếp theo ý kiến của bà Nguyễn Thị Thu Huyền từ UN-REDD Việt Nam rằng tỉnh Điện Biên nên tích cực hơn trong chuẩn bị sẵn sàng thực thi REDD+ để thu hút nhiều các dự án REDD+ khác ngoài JICA, ông Kỳ hứa rằng tỉnh Điện Biên sẽ thực hiện nhiều biện pháp quyết liệt hơn nữa để phát triển REDD+, bao gồm cả ý tưởng của bà Huyền về việc thành lập Ban Chỉ

đạo tình giống như tỉnh Quảng Bình đã làm đến nay. Về câu hỏi của bà Vũ Thị Hiền về BDS, ông Kỳ trả lời rằng lợi ích REDD+ sẽ được chi trả trực tiếp đến các cá nhân hoặc cộng đồng để họ tự chia sẻ lợi ích với nhau, hoặc đến các ban quản lý rừng để họ chi trả cho các hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng. Ở tỉnh Điện Biên trong tương lai, lợi ích REDD+ sẽ chủ yếu được chi trả cho các cộng đồng.

Bài trình bày của ông Takayuki Namura, chuyên gia Nhật Bản đang làm việc cho Dự án PAREDD tại Lào, về thành quả của dự án trên phương diện thu hút sự tham gia của các bên đối tác và người dân, hỗ trợ họ trong việc tập huấn kỹ thuật, thành lập các tổ quản lý rừng cấp bản. Tuy nhiên, đến nay chưa xây dựng được kế hoạch theo dõi diễn biến rừng. Câu hỏi của ông Goseki dành cho dự án PAREDD về việc xác định ranh giới thôn bản như thế nào và cách thức sử dụng quỹ bản cho hoạt động bảo vệ rừng trong khi bà Nguyễn Thị Thu Huyền từ UN-REDD bày tỏ sự quan tâm về sự tham gia của người dân trong dự án PAREDD. PAREDD trả lời rằng cách tiếp cận của dự án là người dân tham gia vào toàn bộ các hoạt động ra quyết định, lập kế hoạch sử dụng đất và cải thiện thu nhập từ các nguồn khác nhau.

Bài trình bày của bà Lý Thị Minh Hải từ Dự án LEAF, trình bày về những hoạt động mà dự án của bà sẽ thực hiện, đó là, bằng nguồn tài chính hỗ trợ từ USAID và sự quản lý của SNV, xây dựng các Kế hoạch Hành động REDD+ cho các tỉnh Nghệ An và Lâm Đồng. Ông Egashira từ Văn phòng JICA Việt Nam kêu gọi sự hợp tác từ các dự án giống nhau để xây dựng các Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh. Bà Hải nói rằng dự án của bà sẽ xây dựng một bộ bản đồ thể hiện các diện tích tiềm năng và các hoạt động REDD+ tiềm năng để lựa chọn 1 hoặc 2 bản, rồi từ đó xác định được đường phát thải cơ sở (FRELs/FRLs) qua tham chiếu đến các bản đồ phân bố rừng các thời điểm 1990 và 2010 và sử dụng các kết quả từ các nghiên cứu trước đây của SNV để tìm ra động cơ mất rừng cũng như để tính toán được biến động trữ lượng các-bon trong quá khứ và trong tương lai. Bà Vũ Thị Hiền từ CEDRA bày tỏ nghi ngờ rằng liệu người dân ở Lâm đồng có được hưởng lợi từ REDD+ hay không khi mà có tới 85% diện tích đất lâm nghiệp là do nhà nước quản lý, 14% còn lại là do các lâm trường quản lý và chỉ có 1% là do các cộng đồng quản lý, trong đó chỉ có khoảng 7% số hộ nghèo là có ký hợp đồng khoán bảo vệ rừng. Tránh câu hỏi của bà Hiền trong bối cảnh hiện chưa có thị trường bắt buộc trên thế giới, bà Hải nói rằng Tổng cục Lâm nghiệp đã yêu cầu dự án của bà hỗ trợ để xây dựng một hệ thống BDS ở Việt Nam. Theo đó, một tổ kỹ thuật đã được thành lập với người đứng đầu là ông Nguyễn Bá Ngải, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp và ông Phạm Mạnh Cường, Giám đốc Văn phòng REDD+ Việt Nam.

Bài trình bày của ông Nguyễn Ngọc Thắng từ dự án CarBi cho các đại biểu trong Hội thảo biết về dự án trị giá 9 triệu EUR của ông, do Công ty kWf của Đức tài trợ và được thực hiện bởi WWF, về việc thiết lập các khu bảo tồn xuyên biên giới đầu tiên và dự án REDD+. Địa bàn dự án bao gồm khu bảo tồn Sekong ở tỉnh Selevan thuộc Lào và khu Saola thuộc hai tỉnh Quảng Nam và Thừa Thiên – Huế ở Việt Nam. Bà Nguyễn Thị Thu Huyền từ UN-REDD Việt Nam bình luận về bài trình bày, nói rằng có nhiều nhà lãnh đạo vẫn chưa có hiểu biết sâu sắc về REDD+. Không đồng tình với ý kiến của bà Huyền, bà Vũ Thị Hiền từ CEDRA cho rằng việc đó là bình thường khi mà nhiều nhà lãnh đạo không biết gì về REDD+ do REDD+ là một thứ còn rất mới mẻ.

Bài trình bày của ông Nguyễn Văn Long từ Chi cục Lâm nghiệp Quảng Bình về sự chuẩn bị thực hiện REDD+ của tỉnh Quảng Bình, đặc biệt là về sắp xếp thể chế và tổ chức thực hiện.

Bài trình bày của bà Akiko Inoguchi từ FAO Việt Nam về Chương trình UN-REDD giai đoạn 2 thông

tin đến hội thảo rằng Chương trình UN-REDD giai đoạn 2 sẽ được bắt đầu từ tháng 2 năm 2013, địa bàn dự án không chỉ bao gồm Việt Nam, Lào và Campuchia mà còn cả Myanmar, trong một nỗ lực nhằm ngăn chặn dịch chuyển phát thải trong khu vực. Sáu tỉnh ở Việt Nam sẽ được lựa chọn làm địa bàn thí điểm của Dự án. Hệ thống MRV được hoàn thiện ở cấp quốc gia trong khi theo dõi diễn biến rừng có sự tham gia được thực hiện ở cấp dưới quốc gia (cấp tỉnh). Tuy nhiên, để xác định được các vấn đề về sở hữu đất đai, dường như sẽ phải tốn rất nhiều tiền của dự án.

Ông Chiba kết luận hội thảo, bày tỏ sự đánh giá cao đối với tất cả các đại biểu có mặt, và hy vọng rằng các dự án tương tự nhau về REDD+ sẽ hợp tác cùng nhau để xây dựng PRAP, hứa sẽ chia sẻ các bài trình bày với các đại biểu và sẽ thông tin cho các đại biểu về một hội thảo vùng tiếp theo sẽ được tổ chức vào khoảng tháng 9 hoặc tháng 10 sang năm.

Đại biểu tham dự:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Đơn vị</i>
Ông Pak Chealy	Phó vụ trưởng vụ Rừng và Lâm nghiệp cộng đồng	Tổng cục Lâm nghiệp Cam Phu Chia
Ông Lao Sethaphal	Phó vụ trưởng Vụ pháp chế và thực thi luật	Tổng cục Lâm nghiệp Cam Phu Chia
Ông Kimsrim Seab	Trợ lý kỹ thuật	Dự án CAM-REDD, Cam Phu Chia
Bà Sopheap Ches	Quản trị văn phòng	Dự án CAM-REDD, Cam Phu Chia
Bà Naomi Matsue	Điều phối viên/ Hợp phần đồng lợi ích	Dự án CAM-REDD, Cam Phu Chia
Ông Nguyễn Quang Thắng		Dự án CarBi
Bà Vũ Thị Hiền	Giám đốc	Dự án CERDA
Ông Tú	Nhân viên kỹ thuật	Dự án CERDA
Ông Hồ	Nhân viên kỹ thuật	Dự án CERDA
Bà Nguyễn Thị Vân	Giám đốc	Dự án CENEV
Ông Nguyễn Đình Kỳ	Phó Giám đốc	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Điện Biên
Ông Hiroyuki Chiba	Cố vấn trưởng	Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên
Ông Kei Suzuki	Phó cố vấn trưởng	Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên
Ông Nguyễn Văn Thanh	Điều phối viên	Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên
Ông Phạm Quang Vinh	Điều phối viên	Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên
Ông Trần Xuân Đạo	Cán bộ	Chi cục Lâm nghiệp Điện Biên
Bà Đậu Thị Giang	Cán bộ	Chi cục Lâm nghiệp Điện Biên
Bà Mai Hương	Cán bộ	Chi cục Lâm nghiệp Điện Biên
Ông Lò Văn Hòa	Phó Giám đốc	Chi cục Kiểm lâm Điện Biên

Bà Đường Thị Thu Hương	Cán bộ	Chi cục Kiểm lâm Điện Biên
Ông Đinh Văn Cường	Cán bộ	Chi cục Kiểm lâm Điện Biên
Bà Akiko Inoguchi		FAO Việt Nam
Ông Ngô Văn Tú	Cán bộ kỹ thuật	Viện Điều tra quy hoạch rừng
Ông Đỗ Tố Như	Cán bộ kỹ thuật	Viện Điều tra quy hoạch rừng
Ông Đặng Viết Quân	Chuyên gia phân tích chương trình	Forest Trends
Ông Nguyễn Thanh Phương		Dự án GIZ Quảng Bình
Ông Takayuki Namura	Chuyên gia	Dự án FSCAP, Lào
Ông Đỗ Trọng Hoan		ICRAF
Ông Shigeru Ono	JICA TA Team/Asia Air Survey	JICA Cam Phú Chia
Ông Noriyoshi Kitamura		Chuyên gia JICA
Ông Shinji Abe	Cố vấn đặc biệt	Văn phòng JICA Nhật Bản
Ông Eiji Egashira	Cố vấn hình thành dự án	Văn phòng JICA Việt Nam
Ông Khamsene Ounekham	Văn phòng REDD+	Cục lâm nghiệp, Bộ nông nghiệp và lâm nghiệp Lào
Ông Yoko Asada		Mitsubishi VFJ
Ông Kanako Moria		NIES
Ông Nguyễn Văn Long	Giám đốc	Chi cục Lâm nghiệp Quảng Bình
Ông Nguyễn Văn Hợp	Cán bộ lâm nghiệp	Dự án PNKB – Quảng Bình
Bà Lý Thị Minh Hải	Quản lý Dự án LEAF	SNV
Ông Kazuhiro Goseki	Cố vấn trưởng	Dự án SUSFORM-NOW
Ông Baku Takahashi		Dự án SUSFORM-NOW
Ông Ivo Litzenberg	Cố vấn kỹ thuật	TFF
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền		UN-REDD Vietnam
Bà Đặng Thúy Nga		Vietnam Forests and Deltas
Ông Mark Fenn	Chief of Party	Vietnam Forests and Deltas
Bà Nguyễn Thị Nguyệt		Văn phòng REDD+ Việt Nam
Bà Trần Thị Bích Thảo		Văn phòng REDD+ Việt Nam
Bà Nghiêm Phương Thúy		Tổng cục Lâm nghiệp
Ts. Lê Thùy Anh	Quản lý dự án trung đông dương	WWF Greater Mekong
Ông Yasutoshi Yamada	Chuyên gia về quản lý tài nguyên rừng	Dự án PAREDD, Lào

2. Hội thảo tổng kết

Hội thảo tổng kết Dự án được tổ chức vào ngày 10/01/2014, với mục đích trình bày các đầu ra (Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) và Cẩm nang xây dựng PRAP) do Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên xây dựng với các bên liên quan; cung cấp thông tin tham khảo về kinh nghiệm của tỉnh Điện Biên trong việc xây dựng PRAP để thực hiện Chương trình Hành động quốc gia về REDD+ (NRAP) và thực hiện các dự án REDD+ ở các tỉnh khác. Hội thảo tổng kết đã khuyến khích sự tham gia của các đại biểu phía Việt Nam (cụ thể là đại diện các tỉnh) với mục đích phổ biến các đầu ra của của Dự án như Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) và Cẩm nang xây dựng PRAP đối với các tỉnh đang thực hiện các dự án thí điểm REDD+. Nhằm khuyến khích các đại biểu Việt Nam tham dự tích cực vào các thảo luận, nên các đầu ra của Dự án đã chủ yếu được đối tác phía Việt Nam (các thành viên của Tổ kỹ thuật) trình bày

trước hội nghị.

Nhằm khuyến khích các thảo luận về việc những kiến thức và kinh nghiệm thu được thông qua các hoạt động ở tỉnh Điện Biên sẽ được áp dụng như thế nào ở các tỉnh khác, các đại biểu đã chia làm 2 nhóm thảo luận, một nhóm thảo luận về các vấn đề liên quan đến PRAP và một nhóm thảo luận về các vấn đề liên quan đến PFMS. Mỗi nhóm thảo luận về nhiều chủ đề và do một nhóm trưởng đóng vai trò dẫn dắt và khuyến khích thảo luận.

Các chi tiết về Hội thảo tổng kết như sau:

Thời gian: Từ 08h30 đến 17h00 ngày 10/01/2014

Địa điểm: Hội trường “La Paix”, Khách sạn Hà nội Daewoo, 360 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Chương trình:

Thời gian	Nội dung	Chịu trách nhiệm bởi
8:00 - 8:30	Đăng ký đại biểu	Ban thư ký
8:30 - 8:45	Phát biểu khai mạc	- Tổng cục Lâm nghiệp - Sở NN&PTNT Điện Biên - Văn phòng JICA Việt Nam
8:45 - 9:00	Tình hình phát triển REDD+ và bối cảnh của Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên	Bà Nghiêm Phương Thúy - Tổng cục Lâm nghiệp
9:00 - 9:15	Thảo luận, hỏi và đáp	Toàn thể hội nghị
9:15 - 9:35	Giới thiệu về KHHĐ REDD+ của tỉnh: Phần I - Cơ sở xây dựng KHHĐ REDD+ tỉnh Điện Biên; - Tóm tắt về lập kế hoạch và thực hiện REDD+ - Tóm tắt về KHHĐ REDD+ tỉnh Điện Biên.	Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên Bà Đậu Thị Giang – Sở NN-PTNT Điện Biên
9:35 – 9:45	Giới thiệu về KHHĐ REDD+ của tỉnh: Phần II - Thiết lập FRELS/FRLs và mục tiêu tham khảo dựa trên mục tiêu tổng thể.	Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên Ông Suzuki Kei – Nhóm chuyên gia tư vấn
9:45 - 10:00	Giải lao	
10:00 - 10:45	Giới thiệu về KHHĐ REDD+ của tỉnh: Phần III - Các nội dung chính của KHHĐ REDD+ tỉnh Điện Biên - Bài học kinh nghiệm	Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên Ông Trần Khoa Phương – Sở NN-PTNT Điện Biên
10:45 - 11:00	Giới thiệu về Cẩm nang hướng dẫn xây dựng KHHĐ REDD+ cấp tỉnh	Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên Ông Hiroyuki Chiba – Nhóm chuyên gia tư vấn

11:00 – 11:45	Thảo luận, hỏi và đáp	Toàn thể hội nghị
11:40 – 13:00	Ăn trưa	
13:00 – 13:20	Giới thiệu về Cẩm nang vận hành Hệ thống theo dõi diễn biến rừng	Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên Ông Suzuki Kei – Nhóm chuyên gia tư vấn
13:20 – 13:35	Thảo luận, hỏi và đáp	Toàn thể hội nghị
13:35 – 13:55	Tình hình phát triển REDD+ trong tương lai: Các hoạt động REDD+ sẽ được tiếp tục ở tỉnh Điện Biên như thế nào.	Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên Ông Nguyễn Đình Kỳ – Sở NN-PTNT Điện Biên <i>Kết hợp cùng JICA.</i>
13:55 – 14:15	Thảo luận, hỏi và đáp	Toàn thể hội nghị
14:15 – 14:30	Giải lao	
14:30 – 16:15	Tình hình phát triển REDD+ trong tương lai: Áp dụng trường hợp tỉnh Điện Biên đối với các dự án khác ở Việt Nam như thế nào.	Thảo luận nhóm: Nhóm 1: KHHĐ REDD+ cấp tỉnh (do bà Lý Thị Minh Hải – SNV điều hành) Nhóm 2: Hệ thống theo dõi (do ông Vũ Tấn Phương – VAFS điều hành)
16:15 – 16:45	Báo cáo kết quả thảo luận	Đại diện của Nhóm 1 và Nhóm 2
16:45 – 17:00	Phát biểu bế mạc	Tổng cục Lâm nghiệp

Các nội dung thảo luận:

Phát biểu khai mạc:

Ông Nguyễn Phú Hùng (Tổng cục Lâm nghiệp): Việt Nam là một trong các quốc gia đầu tiên chuẩn bị sẵn sàng thực hiện REDD+ một cách đầy đủ thông qua việc triển khai thực hiện REDD+ ở cấp tỉnh song song với việc thực hiện ở cấp quốc gia, với đầy đủ các yếu tố kỹ thuật như xây dựng mức phát thải cơ sở, xây dựng hệ thống MRV, cơ chế BDS, đảm bảo an toàn, v.v... Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên do JICA tài trợ nhằm mục đích nâng cao năng lực cho tỉnh Điện Biên để xây dựng và thực hiện REDD+ phù hợp với Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+. Dự án đã xây dựng được Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP), MRV cấp tỉnh, hệ thống theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh (PFMS) và các phương án BDS. Ngoài ra, các bài học kinh nghiệm từ dự án này sẽ là nguồn tham khảo rất tốt cho các tỉnh khác khi xây dựng PRAP và thực hiện REDD+ ở các tỉnh khác trong thời gian tới. Tổng cục Lâm nghiệp trân trọng cảm ơn tổ chức JICA về những hỗ trợ vô cùng quý giá dành cho Tổng cục Lâm nghiệp và tỉnh Điện Biên. Thành quả của Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên không chỉ là rất quan trọng đối với tỉnh Điện Biên mà còn rất quan trọng đối với ngành lâm nghiệp Việt Nam trong tương lai gần, đặc biệt là đối với việc thực hiện Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+.

Ông Nguyễn Đình Kỳ (Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Điện Biên): Tỉnh Điện Biên có tỷ lệ che phủ rừng vào khoảng 40% trên tổng diện tích tự nhiên và hiện vẫn đang phải đối phó với tình trạng mất rừng và suy thoái rừng. Với những hỗ trợ quý báu từ Tổng cục Lâm nghiệp và JICA, tỉnh Điện Biên đã và đang thực hiện nhiều dự án hợp tác kỹ thuật, trong đó Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên là rất có ý nghĩa đối với chúng tôi. Tại hội thảo tổng kết này, tỉnh Điện Biên sẽ báo cáo tất cả các kết quả thực hiện của Dự án và nhân cơ hội này, tỉnh Điện Biên muốn bày tỏ lời cảm ơn chân thành đến Tổng cục Lâm

nghiệp, JICA và các chuyên gia, cũng như các chuyên gia từ các tổ chức liên quan khác như Viện khoa học Lâm nghiệp, trường Đại học Lâm nghiệp, v.v... đã đóng góp và hỗ trợ rất nhiều cho tỉnh Điện Biên trong việc thực hiện Dự án thí điểm REDD+ này. Đầu ra quan trọng nhất của Dự án là PRAP, là bản PRAP đầu tiên trên toàn quốc. Tuy nhiên, chúng tôi hiểu rằng bản PRAP này vẫn chưa được hoàn thiện và chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các đại biểu để hoàn thiện bản PRAP này.

Ông Eiji Egashira (Văn phòng JICA Việt Nam): JICA và các đối tác phía Việt Nam đã thỏa thuận và triển khai dự án này từ tháng 04/2012 với 2 mục tiêu chính: một là, hỗ trợ tỉnh Điện Biên để tỉnh này trở thành một trong những tỉnh thực hiện REDD+ đầy đủ ở Việt Nam; Việc này được thực hiện thông qua việc xây dựng PRAP và các bài học kinh nghiệm. Hy vọng rằng PRAP sẽ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong thời gian sớm. Tuy nhiên, điều quan trọng là, PRAP cần phải tiếp tục được xem xét, sửa đổi theo sát tiến trình của các chính sách cấp quốc gia. Tỉnh Điện Biên và JICA sẽ tiếp tục hợp tác để thực hiện công việc này đến cuối năm 2015; hai là, góp phần xây dựng các chính sách và thể chế về REDD+ ở cấp quốc gia, khi Việt Nam được yêu cầu sử dụng các kinh nghiệm địa phương để đưa REDD+ vào thực hiện. Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên đã được thực hiện với rất nhiều khó khăn và vướng mắc gặp phải trong quá trình thực hiện, do đây là chương trình REDD+ cấp tỉnh đầu tiên mà không có nguồn thông tin để tham khảo hoặc học tập. Do đó, giá trị của Dự án này là góp phần cùng Việt Nam đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị sẵn sàng thực thi REDD+.

Phần trình bày về PRAP và Cẩm nang xây dựng PRAP của bà Đậu Thị Giang, ông Suzuki, ông Trần Khoa Phương và ông Hiroyuki Chiba theo Chương trình hội thảo. Vui lòng tham khảo tài liệu trình bày để biết thêm chi tiết.

Các ý kiến đóng góp:

1. Ông Trương Tất Đơ (Vụ Khoa học, công nghệ và Hợp tác Quốc tế, Tổng cục Lâm nghiệp): Quyết định của Hội nghị các bên thừa nhận có năm hoạt động REDD+ nhưng PRAP tỉnh Điện Biên chỉ có ba hoạt động, đó là bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng và có vẻ như đây là một Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng có tích hợp REDD+ chứ không phải là một Kế hoạch Hành động REDD+. Tỉnh Điện Biên có tiềm năng lớn với hơn 230.000 ha dành cho hoạt động tăng cường trữ lượng các-bon rừng và hơn 118.000 ha (rừng đặc dụng) dành cho hoạt động bảo tồn trữ lượng các-bon rừng nhưng PRAP không đề cập đến một kế hoạch hành động nào cho hai hoạt động này. Về FPIC, PRAP đã được tham vấn với những bên liên quan nào và ở những cấp nào?
2. Bà Akiko Inoguchi (FAO Việt Nam): Sơ đồ luân chuyển tín chỉ các-bon (trang 25 của bài trình bày thứ 3) chưa chỉ rõ sẽ đánh giá việc thực hiện ở những cấp nào (cấp xã, cấp huyện hay cấp quốc gia). Sơ đồ này mô tả sự chi trả dựa trên việc thực hiện, nhưng trong thực tế, việc này là rất khó và cần phải có nguồn vốn lớn để chi trả trước.
3. Ông Phạm Quang Cảnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thái Nguyên):
 - Về cuốn Cẩm nang hướng dẫn xây dựng PRAP: Cần phải có một bước hướng dẫn xây dựng các giải pháp để thực hiện nhiệm vụ đã nêu trong các bước trước.
 - Về PRAP: 1) PRAP và FPDP không có nối kết chặt chẽ với nhau; qua một số trang trình bày, nội dung của PRAP không phù hợp với mục tiêu của FPDP hoặc xung đột lợi ích với nhau; 2) Theo nội dung Kế hoạch, tỉnh Điện Biên có khoảng 50% diện tích đất lâm nghiệp là đất trống, do đó, liệu mục tiêu tăng rừng có phải là mục tiêu của các giải pháp hay không? 3) Tăng dân số có thể không phải là nguyên nhân sâu xa dẫn đến mất rừng, mà có thể là do giá trị sử dụng đất giống như

ở một số tỉnh khác.

4. Ông Nguyễn Đình Kỳ (trả lời về 3 ý kiến nói trên):

- Về ý kiến của ông Trương Tất Đơ: Như đã nêu trong trang 11 của bản Kế hoạch, rằng REDD+ góp phần đạt được mục tiêu chung của FPDP. Tất cả các hoạt động trong FPDP có liên quan đến REDD+ đều nằm trong nội dung của PRAP. Hơn nữa, một trong các hoạt động quan trọng không nằm trong Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng nhưng lại hỗ trợ rất mạnh mẽ cho REDD+ đó là phát triển sinh kế. Khi cuộc sống của người dân đã được nâng cao thì mất rừng và suy thoái rừng sẽ được giảm xuống. Trả lời về vấn đề tham vấn cộng đồng, tôi xin trả lời rằng chúng tôi đã thực hiện tham vấn và nhận được sự đồng thuận của tất cả các bên liên quan từ cấp thôn bản, bao gồm cả người dân thông qua các cuộc họp bản, các cán bộ và lãnh đạo chính quyền xã thông qua các hội thảo cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh và cả cấp trung ương thông qua các cuộc họp tham vấn và họp ban điều phối chung, ngoài ra, còn nhận được cả sự đồng thuận của các nhà tài trợ quốc tế thông qua các cuộc họp tham vấn các nhà tài trợ.
- Về ý kiến của bà Inoguchi, tôi xin trả lời là cơ chế chia sẻ lợi ích như trong bài trình bày chính là cơ chế mà tỉnh Điện Biên đang áp dụng trong Chi trả dịch vụ môi trường rừng. Hệ thống này hiện đang vận hành tương đối tốt, không có vấn đề hay trở ngại gì lớn. Khi lợi ích REDD+ trở thành hiện thực, quỹ REDD+ cấp tỉnh được thành lập trực thuộc quỹ bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh thì cơ chế vận hành cũng sẽ được áp dụng giống như cơ chế chúng tôi đang áp dụng cho Chi trả dịch vụ môi trường rừng.
- Về các ý kiến khác về nội dung của Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh, chúng tôi ghi nhận rằng hãy còn nhiều chỗ chưa rõ ràng trong nội dung của bản Kế hoạch. Ví dụ như hoạt động về bảo tồn đa dạng sinh học chưa cụ thể. Tuy nhiên, về nguyên nhân mất rừng và suy thoái rừng, đối với các tỉnh khác thì nguyên nhân có thể khác nhau nhưng đối với tỉnh Điện Biên, nguyên nhân chủ yếu gây mất rừng và suy thoái rừng là do người dân phá rừng để làm nương rẫy để đáp ứng được phần nào nhu cầu lương thực. Hơn nữa, ở tỉnh Điện Biên, nguyên nhân của tăng dân số là do di cư tự do từ các tỉnh khác đến.

5. Ông Chiba: Để trả lời cho các ý kiến về các giải pháp thực hiện như đã nêu trong cuốn Cẩm nang xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh, còn có một bước rà soát xác định các khung thể chế và khung chính sách, trong khi ở tỉnh Điện Biên, việc thực hiện REDD+ là dựa trên các khung thể chế chính sách này. Do đó, các giải pháp thực hiện đã được trình bày trong bước đó. Nguyên nhân mất rừng và nguyên nhân tăng rừng được xác định qua kết quả khảo sát thực địa dựa trên việc phỏng vấn trực tiếp người dân tại địa bàn. Tuy nhiên, quy mô khảo sát thực địa có thể hơi nhỏ do hạn chế về kinh phí cũng như thời gian thực hiện khảo sát.

6. Ông Đoàn Ngọc Diễm (Hội khoa học kỹ thuật lâm nghiệp Việt Nam): 1) Bước 7 (khảo sát về hệ thống theo dõi diễn biến rừng hiện tại) trong cuốn Cẩm nang hướng dẫn cần được thực hiện trước Bước 4 (khảo sát về tình hình kinh tế xã hội) và Bước 8 (đánh giá các chính sách về đảm bảo an toàn môi trường và xã hội) và sau đó, các hạng mục công việc mới được đem ra phân tích. 2) Đây là một Kế hoạch Hành động nhưng không có ngân sách thực hiện. Bản Kế hoạch Hành động REDD+ không đề cập đến việc chi trả cho người dân tham gia công tác theo dõi diễn biến rừng mà chỉ chi trả cho các kiểm lâm địa bàn trong khi vẫn đưa người dân tham gia vào các hoạt động theo dõi diễn biến rừng, nhưng không chi trả tiền.

7. Ông Phạm Xuân Phương (thành viên mạng lưới REDD+): Tại sao không xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp huyện? Luật Đất đai có quy hoạch sử dụng đất ở cấp tỉnh và cấp huyện và Luật bảo vệ và phát triển rừng sẽ phải thay đổi theo hướng đó, do đó, Kế hoạch Hành động REDD+ cũng cần

phải được xây dựng cho cấp huyện. Hơn nữa, việc giao toàn bộ đất lâm nghiệp ở tỉnh Điện Biên như mục tiêu đề ra trong Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh có thể không khả thi. Phải nêu cụ thể là có bao nhiêu phần trăm diện tích đất lâm nghiệp sẽ được giao cho cộng đồng, bao nhiêu phần trăm cho các hộ gia đình và bao nhiêu phần trăm cho các chủ rừng khác. Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh đưa toàn bộ hơn 760.000 ha đất lâm nghiệp vào thực hiện REDD+, điều này có khả thi không hay phần lớn diện tích đất trống trong đó sẽ được chuyển đổi mục đích sử dụng? Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh không có các hoạt động REDD+ đặc thù.

8. Ông Nguyễn Đình Kỳ: Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh với các phương án mở bởi vì đến nay chưa xác định được các nguồn vốn nào cụ thể. Tuy nhiên, tỉnh vẫn cố gắng thực hiện Kế hoạch này ngay cả chỉ với các nguồn lực nội tại (ngân sách từ các chương trình và chính sách hiện đang được thực hiện). Chi trả REDD+ không được thực hiện đến người dân bởi vì đến nay ngân sách REDD+ chưa có. Tuy nhiên, người dân ở hai xã thí điểm vẫn đang nhận được các lợi ích từ các hỗ trợ của các dự án. Chúng tôi đang hoàn thiện công tác giao đất giao rừng và đến nay, chúng tôi đã làm được một nửa, hy vọng rằng chúng tôi có thể hoàn thành kế hoạch.
9. Bà Huyền (nguyên cán bộ UN-REDD): Bản Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh không xác định trách nhiệm của UBND huyện. Vai trò của Ban chỉ đạo cấp huyện có được đề cập đến, nhưng Ban chỉ đạo cấp huyện không phải là UBND huyện, điều này cần phải được xác định rõ. Hơn nữa, Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh đã xác định được một điểm rất tốt, đó là “người dân sẽ đóng vai trò trung tâm trong việc lập kế hoạch và thực hiện công tác theo dõi và đánh giá”.
10. Ông Vương Đình Tuệ: Nên đưa một số bản đồ rừng vào trong nội dung của Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh thì hay hơn.
11. Bà Vũ Thị Hiền (CERDA): Bản Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh Điện Biên đã bao gồm tất cả các yếu tố REDD+ theo yêu cầu của UNFCCC. Tuy nhiên, thách thức của chúng ta ở đây là, điều gì sẽ phải làm trước, thực hiện tốt REDD+ để nhận được các khoản chi trả có thể hay phải tìm kiếm các nguồn ngân sách để thực hiện REDD+. Bản Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh cần làm rõ điểm này.
12. Ông Nguyễn Đình Kỳ: Chúng tôi sẽ xem xét tiếp thu ý kiến của bà Huyền vào nội dung của Kế hoạch. Để trả lời cho ý kiến của bà Hiền về việc tại sao tỉnh Điện Biên lại thực hiện REDD+ theo cách riêng của mình với các hỗ trợ của JICA, nếu lợi ích REDD+ có thể trở thành hiện thực thì đó là điều tuyệt vời cho mỗi chúng ta. Tuy nhiên, đến nay chưa có lợi ích REDD+ nào là thực, do đó tỉnh vẫn thực hiện Kế hoạch theo Chi trả dịch vụ môi trường rừng và Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và các chính sách khác.
13. Ông Phạm Xuân Phương (thành viên mạng lưới REDD+): Về cách tính toán FRELs/FRLs, giả sử rằng không phải là toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp ở tỉnh Điện Biên sẽ được sử dụng để thực hiện REDD+ bởi sẽ có một phần lớn diện tích đất có rừng được hưởng lợi ích từ các nguồn khác, do đó việc tính toán FRELs/FRLs trên tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh là không hợp lý. Mặc dù theo Thỏa thuận Cancun, việc tính toán mức phát thải cơ sở là ở cấp quốc gia và cấp tỉnh, chúng ta cần phải tính toán chi tiết hơn, liên quan đến cả cơ chế chia sẻ lợi ích bởi vì, có thể một số hộ gia đình/thôn bản/cộng đồng thực hiện rất tốt việc giảm mất rừng nhưng không được nhận tiền bởi vì tổng mức giảm phát thải của tỉnh ở con số âm do các thành phần khác trong tỉnh không thực hiện tốt.
14. Bà Ngọc Anh (dự án GIZ Quảng Bình): Có tất cả năm hoạt động REDD+, tuy nhiên có một thực tế là không phải là toàn bộ cả năm hoạt động này được thực hiện trên địa bàn một tỉnh. Ví dụ, tỉnh Quảng Bình không có tiềm năng cho hoạt động giảm mất rừng, nhưng có nhiều tiềm năng cho hoạt động giảm suy thoái rừng và các hoạt động REDD+ khác. Để tính toán FRELs/FRLs, tỉnh Quảng Bình đang thực

hiện việc tính toán cho từng huyện để nhằm tìm ra các tiềm năng cho từng hoạt động REDD+ ở mỗi huyện.

15. Ông Nguyễn Phú Hùng: Hiện nay chúng ta đang ở trong giai đoạn chuẩn bị sẵn sàng để thực thi REDD+, chúng ta vẫn chưa có cam kết nào và cộng đồng quốc tế cũng chưa biết sẽ phải trả bao nhiêu tiền cho Việt Nam. Để sẵn sàng thực thi REDD+, chúng ta còn có một số công việc cần làm, đó là: 1) phải thiết lập đường phát thải cơ sở (là bao nhiêu); 2) hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý về việc chia sẻ lợi ích như thế nào nếu lợi ích REDD+ trở thành hiện thực; 3) để đảm bảo thực thi REDD+, cần phải đảm bảo được an toàn về môi trường và xã hội. Sau đó, chúng ta mới có thể tiếp tục thảo luận về việc phân phối lợi ích ra sao, bao nhiêu tiền và nguồn ở đâu. Cho đến tận Hội nghị các bên lần thứ 19 gần đây tại Vác-xa-va, vẫn chưa có ai cam kết trả cho chúng ta được đồng nào, tất cả đều là nhằm hỗ trợ để sẵn sàng thực thi REDD+. Có một số nguồn vốn nếu chúng ta thực hiện các hoạt động REDD+ ở cấp quốc gia, nhưng đối với cấp tỉnh thì rất khó. Do đó, chúng ta không nên mong đợi quá nhiều vào chi trả REDD+, tuy nhiên chúng ta cũng phải cố gắng hết sức để chuẩn bị sẵn sàng để nhận được các lợi ích đó, qua việc đáp ứng được tất cả các yêu cầu của UNFCCC, bao gồm thiết lập được FRELs/FRLs chính xác, thực hiện các yêu cầu về đảm bảo an toàn về môi trường và xã hội, vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng, thiết lập một cơ chế chia sẻ lợi ích minh bạch, v.v... Bản Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh Điện Biên là bản Kế hoạch Hành động REDD+ đầu tiên trên cả nước và sẽ là nguồn tham khảo quan trọng cho các tỉnh khác trong thực hiện REDD+, do vậy chúng ta cần tập trung vào tính khả thi của bản Kế hoạch cũng như đường hướng của bản Kế hoạch; các vấn đề về mục tiêu cụ thể, mục tiêu chung, theo dõi diễn biến rừng, chia sẻ lợi ích, đảm bảo an toàn,... của bản Kế hoạch này.

Phản thảo luận:

Phát triển REDD+ trong tương lai. Cách thức phản ánh kinh nghiệm của tỉnh Điện Biên trong chuẩn bị thực hiện REDD+ như thế nào đối với các tỉnh khác ở Việt Nam.

Nhóm 1: Thảo luận về Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh

1. Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh nên bao gồm những hợp phần và mục tiêu nào?

Mục đích của PRAP	Các Hợp phần của PRAP
<ul style="list-style-type: none"> ✓ Tạo thêm nguồn thu cho ngành lâm nghiệp ✓ phối hợp các nguồn lực góp phần thực hiện 5 hoạt động REDD+, và mục tiêu của kế hoạch BVPTR ✓ Mục đích đầu tiên là giảm phát thải, ứng phó BĐKH, triển khai các hoạt động trong quy hoạch BVPTR → nâng cao quản lý trong ngành lâm nghiệp. Thu hút tài chính tăng cường sinh kế, xóa đói giảm nghèo, bảo tồn ĐDSH. ✓ Đáp ứng được các yêu cầu quốc tế về REDD+ ✓ Phải phù hợp với mục đích NRAP (tức là tăng cường năng lực cho tỉnh, thí điểm chi trả dựa vào kết quả) ✓ Chung (phù hợp quốc gia) và riêng (tùy thuộc hoàn cảnh cụ thể của tỉnh) như giảm phát thải, 	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Xem xét nhiều hơn đến ĐBAT và sinh kế: các dự án tự nguyện có hỗ trợ việc nâng cao sinh kế? ĐBAT cho những người dân địa phương → xác định rõ các tác động tiêu cực tới người dân địa phương → biện pháp giảm thiểu và phòng tránh. ✓ 2 ý cụ thể hơn: <ul style="list-style-type: none"> - REDD+ yêu cầu các vùng rừng có chủ, không được nêu rõ trong 13 bước - Làm sao thỏa hiệp được để đưa ra các hoạt động ưu tiên cũng không được nêu rõ ✓ Một số hoạt động SG không cần thiết thực hiện ở cấp tỉnh. ✓ Xây dựng FRL/REL, MRV, BDS ✓ Các hoạt động REDD+ làm cơ sở giảm phát

chống phá rừng,...	thái ✓ Căn cứ vào Thông tư 05 để xây dựng kết cấu PRAP Điện Biên ✓ Sơ đồ các bước chưa logic về mặt tiến trình: không có mqh giữa hiện trạng và giải pháp, sắp xếp tổ chức ✓ PRAP coi như bộ hồ sơ chứng tỏ mức độ sẵn sàng. Nhưng ở đây chưa đề đến việc thực hiện FPIC.
--------------------	--

2. Mối liên hệ giữa Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh và Quy hoạch/Kế hoạch BVPTR của tỉnh?

- ✓ Sự khác biệt giữa PRAP và FPDP:
 - Tóm tắt FPDP hơn là một PRAP cụ thể! Phải chỉ ra được các hành động REDD+ góp phần giảm phát thải.
 - ĐBAT: cần phân tích thực trạng hiện tại đối với các luật, chương trình hiện tại của tỉnh → chỉ ra giải pháp thực hiện.
- ✓ Có nhắc đến KHPVPTR nhưng các nội dung còn lại đều phục vụ cho các mục tiêu của REDD+
- ✓ Đảm bảo an toàn: đã vận hành nhưng chưa đầy đủ, đang thực hiện thí điểm.
- ✓ FPDP: chỉ trong ngành lâm nghiệp nhưng PRAP là kế hoạch liên quan đến các ngành khác nhau
- ✓ Sẽ không có cơ chế thị trường cho REDD+: chỉ có cơ chế tài trợ và tự nguyện (COP19)
- ✓ Ít nhất 3 mục tiêu trùng nhau: giảm mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững.

3. Các cấp lập kế hoạch hành động REDD+?

Cần lập Kế hoạch Hành động REDD+ ở những cấp nào? (Cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã, thôn?)

- ✓ Ở cấp xã không nhất thiết phải gọi là Kế hoạch hành động mà chủ yếu là các hoạt động QLBRV, nâng cao sinh kế → có cần thiết không? Nên chăng chỉ cấp tỉnh và huyện!
- ✓ FPDP mới chỉ ở cấp tỉnh thôi nên RAP cũng chỉ nên làm cấp tỉnh vì khi triển khai các hoạt động (phân tích nguyên nhân, tiềm năng giảm phát thải) sẽ không khả thi!
- ✓ Lập kế hoạch: phải cụ thể ở cấp nào khi thực hiện

Nhóm 2: Hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh (PFMS)

1. Các khó khăn/thách thức về theo dõi diễn biến rừng và giải pháp?

- ✓ Tính trung thực (kiểm lâm địa bàn), tính cập nhật và năng lực trong thu thập số liệu tại địa bàn
- ✓ Thiếu năng lực kỹ thuật (GIS etc...), trang thiết bị... tại các đơn vị kiểm lâm
- ✓ Thiếu cơ chế giám sát và đánh giá chất lượng số liệu
- ✓ Thiếu báo cáo, hợp tác của chủ rừng
- ✓ Cách tiếp cận giám sát chưa thống nhất (các thông số, bản đồ nền, đo đạc carbon)
- ✓ Thống nhất trong thiết kế công tác giám sát
- ✓ Đáp ứng chất lượng trong giám sát diễn biến rừng (thiếu thống nhất, phân loại hiện trạng rừng)
- ✓ Khả năng độc lập tài chính?
- ✓ Không đủ nguồn nhân lực (địa bàn quá rộng...)

2. Để theo dõi diễn biến rừng hiệu quả cần những gì?

- ✓ Cần hệ thống thiết kế chung về TDDBR (tổ chức, mục tiêu, tiêu chí)

- ✓ Thử nghiệm mô hình tại mỗi địa phương
- ✓ Quy mô theo dõi giám sát: rừng? Sinh kế?
- ✓ Nâng cao năng lực, cung cấp trang thiết bị (GPS, camera...)
- ✓ Tăng cường sự tham gia của các bên liên quan
- ✓ Kiểm tra, thẩm định chất lượng số liệu theo dõi diễn biến
- ✓ Phối hợp giữa chủ rừng và kiểm lâm địa bàn (quy định nhằm đảm bảo nghĩa vụ của chủ rừng?)

3. Tổ chức thực hiện theo dõi diễn biến rừng như thế nào?

- ✓ Chủ rừng là người trực tiếp báo cáo và cung cấp số liệu (theo các mẫu biểu quy định)
- ✓ Kiểm lâm địa bàn đóng vai trò thực hiện? (tập hợp số liệu, số hóa, báo cáo lên các cấp), hỗ trợ chính quyền địa phương, trực tiếp cập nhật số liệu
- ✓ Làm rõ trách nhiệm của chính quyền địa phương
- ✓ Thống nhất bộ số liệu gốc (xây dựng bộ số liệu gốc) để theo dõi – số liệu kiểm kê rừng quốc gia
- ✓ Xây dựng hệ thống kiểm chứng ngẫu nhiên (áp dụng hệ thống theo dõi diễn biến rừng và tiến hành kiểm chứng)
- ✓ Sử dụng nguồn lực từ PFES (bảo vệ và theo dõi diện tích rừng)?

Đại biểu tham dự:

STT	Họ và tên	Đơn vị
1	Ông EIJI EGASHIRA	Văn phòng JICA Việt Nam
2	Ông NGUYỄN PHÚ HÙNG	Tổng cục Lâm nghiệp
3	Ông HIROYUKI CHIBA	Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên
4	Ông SUZUKI KEI	Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên
5	Ông BAKU TAKAHASHI	Dự án SUSFORM-NOW
6	Bà ĐỖ THỊ THU THỦY	Văn phòng JICA Việt Nam
7	Ông INOUE YASUYUKI	Cố vấn lâm nghiệp JICA
8	Bà TAKINAGA SACHIKO	Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên
9	Ông NGUYỄN ĐÌNH KỶ	Sở NN&PTNT Điện Biên
10	Ông TRẦN KHOA PHƯƠNG	Sở NN&PTNT Điện Biên
11	Ông HOÀNG TUẤN DŨNG	Nguyên chuyên viên JICA
12	Ông LÊ NGỌC DŨNG	Trung tâm nghiên cứu lâm nghiệp QT
13	Bà PHẠM THU THỦY	Trung tâm nghiên cứu lâm nghiệp QT
14	Ông. GRACE WONG	Trung tâm nghiên cứu lâm nghiệp QT
15	Ông ANASTASIA YANG LUCY	Trung tâm nghiên cứu lâm nghiệp QT
16	Ông NGÔ HUY TOÀN	Thành viên mạng lưới REDD+
17	Ông NGUYỄN NGỌC THẮNG	Quỹ Quốc tế bảo vệ thiên nhiên
18	Ông HOÀNG VIỆT ANH	Viện khoa học lâm nghiệp Việt Nam
19	Ông HOÀNG QUỐC CHÍNH	Tổ chức phát triển nông thôn bền vững
20	Bà INOUCHI AKIKO	Tổ chức nông lương Việt Nam
21	Ông HOÀNG THANH	Phái đoàn châu Âu tại Việt Nam
22	Bà LAUREN SORKIN	Ngân hàng phát triển châu Á
23	Ông NGUYỄN TRUNG KIÊN	Climate Change Resilience Center

24	Bà SARAH NELSON	Climate Change Resilience Center
25	Bà LÊ MINH THẢO	Towards Transparency
26	Ông LÊ XUÂN PHƯƠNG	VFU
27	Ông AKIHIKO SASAKI	Nippon Koei Co., Ltd
28	Ông AKIHITO SAKURAI	Nippon Koei Co., Ltd
29	Ông PHẠM THÀNH NAM	LEAF Project, Lam Dong
30	Ông NGUYỄN XUÂN LÂM	PAN-NATURE
31	Ông NGUYỄN VIỆT DŨNG	PAN-NATURE
32	Ông JENS KALLABINSKI	GIZ QUANG BINH
33	Ông PHAN THANH LỘC	Quang Binh Sub-DoF
34	Bà NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	GIZ QUANG BINH
35	Ông NGUYỄN ANH TUẤN	QUANG BINH FPD
36	Bà MAI HUƠNG	Sở NN&PTNT Điện Biên
37	Ông LÒ VĂN HÒA	Sở NN&PTNT Điện Biên
38	Ông ĐINH VIỆT CƯỜNG	Sở NN&PTNT Điện Biên
39	Bà ĐUỜNG THỊ THU HƯỜNG	Sở NN&PTNT Điện Biên
40	Bà NGUYỄN THỊ VÂN	Sở NN&PTNT Điện Biên
41	Ông TRẦN XUÂN ĐẠO	Sở NN&PTNT Điện Biên
42	Bà ĐẬU THỊ GIANG	Sở NN&PTNT Điện Biên
43	Ông VŨ TẤN PHƯƠNG	VAFS
44	Ông ĐOÀN ĐIỂM	VIFA
45	Bà NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	Former UN-REDD
46	Bà ĐẶNG THÚY NGÀ	Winrocks International
47	Bà VŨ THỊ HIỀN	CERDA
48	Ông NGUYỄN ĐÌNH HÙNG	FIPI
49	Ông TRẦN QUANG BẢO	VFU
50	Ông LÊ MINH TUỆ	Forests and Deltas
51	Ông ĐỖ VĂN VUI	Lam Dong Sub-DoF
52	Ông LÊ QUANG NGHIỆP	Lam Dong Sub-DoF
53	Ông PHẠM KHẢI TÂN	Lam Dong Sub-DoF
54	Dr. PAMELA McELWEE	Rutgers State University - USA
55	Dr. NGHIÊM PHƯƠNG TUYẾN	CRES - VNU
56	Dr. LÊ THỊ VÂN HUỆ	CRES - VNU
57	Bà VŨ DIỆU HUƠNG	CRES - VNU
58	Ông CHRIS DICKINSON	Forests and Deltas
59	Ông SHUNSUKE MIYA	SUSFORM-NOW
60	Ông PHẠM XUÂN PHƯƠNG	REDD+ Network
61	Ông LÊ XUÂN ĐỐC	Thanh Hoa DARD
62	Ông LÊ CÔNG CUÔNG	Thanh Hoa DARD

63	Ông NGUYỄN TIẾN LÂM	Nghe An DARD
64	Bà ĐỖ THỊ NGỌC BÍCH	VFU
65	Bà LƯU MINH HUYỀN	UN-REDD Phase II
66	Ông RAISA SELL	FORMIS
67	Bà HANNE VAARALA	FORMIS
68	Ông NGÔ XUÂN HẢI	Thai Nguyen DARD
69	Ông DƯƠNG SƠN HÀ	Thai Nguyen Sub-FPD
70	Bà LÊ HÀ PHƯƠNG	Vietnam REDD+ Office
71	Bà LÝ THỊ MINH HẢI	SNV - REDD+
72	Ông ĐINH BẠCH TUẤN	Thai Nguyen DARD
73	Ông LÊ ĐỨC CHUNG	REDD+ FPIC Consultant
74	Ông NGUYỄN QUỐC TRƯỜNG	Thai Nguyen DARD
75	Ông VI VĂN TUẤN	Bac Kan DARD
76	Ông VŨ ĐỨC TOÀN	Bac Kan DARD

Phụ lục 15: Bộ sưu tập ảnh

Bộ sưu tập ảnh ở tỉnh Điện Biên



Rừng phục hồi theo Chương trình 661 ở xã Sam Mứn



Vườn rừng của một gia đình người Thái (xã Mường Phăng)



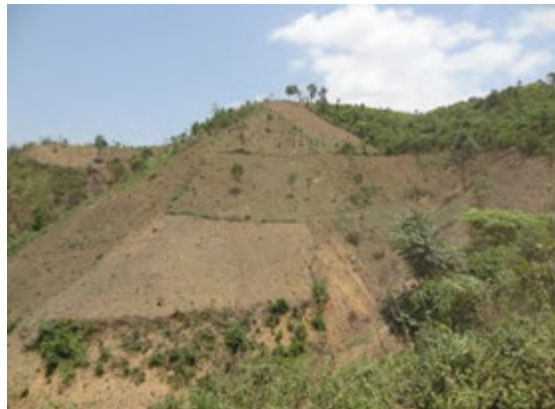
Bản đồ khoanh rừng trên bảng bê tông (ở xã Nà Nhạn)



Quy chế quản lý rừng của bản trên bảng bê tông (xã Nà Nhạn).



Canh tác trên đất dốc ở huyện Tủa Chùa



Sườn dốc phía đầu nguồn hồ Loạng Luông (xã Mường Phăng)



Rừng cao su đang phát triển



Trồng cây ăn quả xung quanh ruộng nước và rừng được bảo vệ ở một bản người Thái



Ruộng và trâu ở xã Mường Phăng



Khảo sát tình hình kinh tế xã một ở một bản thuộc xã Mường Phăng



Xác định diện tích rừng ngoài thực địa



Tham vấn xã tại UBND xã Mường Phăng

